

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2014

TRƯỜNG LPH A TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

* Ngành D380101 Luật

Trang 1

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
1	LPH.A 00008	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	12/08/96	Nữ	Quận Tây Hồ		3	1A.00. 01253	D38	7.75	6.50	7.75	22.00	22.00	TT
2	LPH.A 00014	Nguyễn Minh	Thắng	05/09/96		Quận Ba Đình		3	1A.00. 01255	D38	7.75	6.50	7.75	22.00	22.00	TT
3	LPH.A 00020	Đào Đức	Thịnh	21/10/96		Quận Ba Đình		3	1A.01. 00909	D38	7.25	7.00	7.50	21.75	22.00	TT
4	LPH.A 00025	Trương Tuấn	Ngọc	21/01/96		Quận Ba Đình		3	1A.02. 00116	D38	7.50	7.50	7.00	22.00	22.00	TT
5	LPH.A 00033	Nguyễn Thị Mỹ	Hạnh	15/11/96	Nữ	Quận Hoàng Mai		3	1A.07. 00885	D38	8.00	6.50	7.25	21.75	22.00	TT
6	LPH.A 00042	Dương Hồng	Dương	09/01/96		Quận Hoàng Mai		3	1A.08. 02144	D38	7.00	6.50	7.75	21.25	21.50	TT
7	LPH.A 00043	Vũ Quốc	Đạt	27/07/96		Quận Hai Bà Trưng		3	1A.08. 01091	D38	7.75	7.50	8.00	23.25	23.50	TT
8	LPH.A 00048	Nguyễn Thành	Thái	17/10/96		Quận Hai Bà Trưng		3	1A.08. 01087	D38	7.25	7.25	7.75	22.25	22.50	TT
9	LPH.A 00051	Vũ Minh	Trang	02/09/96	Nữ	Quận Hoàn Kiếm		3	1A.08. 01089	D38	8.00	6.50	7.75	22.25	22.50	TT
10	LPH.A 00052	Nguyễn Đức	Trung	21/06/96		Quận Đống Đa		3	1A.08. 01082	D38	8.75	5.50	6.50	20.75	21.00	TT
11	LPH.A 00060	Nguyễn Tiến	Đạt	29/06/96		Quận Hai Bà Trưng		3	1A.11. 00860	D38	8.00	6.75	7.00	21.75	22.00	TT
12	LPH.A 00069	Trần Hải	Ninh	12/08/96		Quận Hai Bà Trưng		3	1A.13. 01164	D38	6.75	6.25	8.75	21.75	22.00	TT
13	LPH.A 00071	Hoàng Thủy	Tiên	31/07/96	Nữ	Quận Hai Bà Trưng		3	1A.13. 01161	D38	7.00	6.50	7.25	20.75	21.00	TT
14	LPH.A 00084	Đặng Minh	Châu	16/04/96	Nữ	Quận Hoàng Mai		3	1A.18. 01262	D38	8.00	5.50	8.50	22.00	22.00	TT
15	LPH.A 00087	Đinh Gia	Khánh	05/08/96		Quận Đống Đa		3	1A.18. 01256	D38	7.75	7.00	7.25	22.00	22.00	TT
16	LPH.A 00088	Ngô Xuân	Kỳ	05/12/96		Quận Hai Bà Trưng		3	1A.18. 01254	D38	8.50	8.25	6.50	23.25	23.50	TT
17	LPH.A 00090	Dương Trần	Minh	27/07/96		Quận Hoàng Mai		3	1A.18. 01258	D38	7.75	7.00	6.00	20.75	21.00	TT
18	LPH.A 00093	Nguyễn Thị	Phương	08/07/96	Nữ	Quận Hoàng Mai		3	1A.18. 01259	D38	8.00	6.50	9.25	23.75	24.00	TT
19	LPH.A 00112	Nguyễn Thanh	Tùng	28/02/96		Quận Thanh Xuân		3	1A.20. 01015	D38	7.50	6.50	7.75	21.75	22.00	TT
20	LPH.A 00122	Nguyễn Đức	Huy	27/12/96		Quận Ba Đình		3	1A.24. 00881	D38	6.50	7.25	8.25	22.00	22.00	TT
21	LPH.A 00125	Vũ Ngọc	Quang	24/09/96		Quận Hoàng Mai		3	1A.24. 00885	D38	7.75	6.50	7.50	21.75	22.00	TT
22	LPH.A 00132	Vũ Hà	Phan	20/07/96		Huyện Thanh Trì		3	1A.28. 00624	D38	8.00	6.00	7.00	21.00	21.00	TT
23	LPH.A 00139	Đỗ Quang	Huy	14/02/96		Huyện Từ Liêm		3	1A.29. 00934	D38	8.00	6.00	7.50	21.50	21.50	TT
24	LPH.A 00151	Nguyễn Diệu	Hà	17/01/96	Nữ	Huyện Từ Liêm		3	1A.30. 01239	D38	7.50	6.50	7.50	21.50	21.50	TT
25	LPH.A 00176	Hoàng Thị Hương	Giang	12/05/96	Nữ	Huyện Lý Nhân		3	1A.32. 00633	D38	8.00	6.25	7.25	21.50	21.50	TT
26	LPH.A 00177	Nguyễn Thanh	Hằng	15/02/96	Nữ	Huyện Từ Liêm		3	1A.32. 00629	D38	9.00	8.25	8.75	26.00	26.00	TT
27	LPH.A 00182	Nguyễn Ngọc	Sơn	09/09/96		Thị xã Từ Sơn		3	1A.32. 00630	D38	8.00	6.50	7.25	21.75	22.00	TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2014

TRƯỜNG LPH A TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

* Ngành D380101 Luật

Trang 2

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
28	LPH.A 00184	Trần Khánh	Thắng	12/11/96		Thị xã Từ Sơn		3	1A.32. 00632	D38	6.75	5.50	8.75	21.00	21.00	TT
29	LPH.A 00185	Phạm Thu	Thủy	23/07/96	Nữ	Huyện Thanh Liêm		3	1A.32. 01502	D38	7.75	5.50	8.50	21.75	22.00	TT
30	LPH.A 00201	Võ Tuấn	Linh	04/02/96		Quận Đống Đa		3	1A.36. 00721	D38	8.00	6.50	7.00	21.50	21.50	TT
31	LPH.A 00203	Trần Việt Tiệp	Anh	20/12/96		Huyện Thanh Trì		3	1A.37. 00764	D38	7.75	8.75	7.75	24.25	24.50	TT
32	LPH.A 00204	Dương Quang	Dũng	16/06/96		Huyện Đông Anh		3	1A.37. 00767	D38	7.00	7.50	7.00	21.50	21.50	TT
33	LPH.A 00206	Nguyễn Việt	Hùng	18/12/96		Quận Thanh Xuân		3	1A.37. 00762	D38	9.00	8.25	8.50	25.75	26.00	TT
34	LPH.A 00207	Lưu Ngọc	Liên	25/07/96	Nữ	Quận Thanh Xuân		3	1A.37. 00774	D38	8.00	6.50	9.50	24.00	24.00	TT
35	LPH.A 00210	Lê Quyết	Chiến	16/04/96		Quận Ba Đình		3	1A.39. 01132	D38	7.00	6.75	7.50	21.25	21.50	TT
36	LPH.A 00213	Đoàn Đắc	Kiên	10/10/96		Quận Cầu Giấy		3	1A.39. 01131	D38	7.00	6.50	8.25	21.75	22.00	TT
37	LPH.A 00231	Nguyễn Ngọc	Phượng	08/11/96	Nữ	Huyện Lục Ngạn		3	1A.41. 00862	D38	6.50	7.00	7.75	21.25	21.50	TT
38	LPH.A 00244	Lương Thu	Phương	18/06/96	Nữ	Quận Hoàng Mai		3	1A.45. 00882	D38	7.50	7.00	8.00	22.50	22.50	TT
39	LPH.A 00255	Lâm Tiến	Tân	25/09/96		Quận Long Biên		3	1A.48. 01119	D38	7.25	7.50	7.75	22.50	22.50	TT
40	LPH.A 00256	Bùi Huy	Thành	06/04/95		Quận Long Biên		3	1A.48. 01123	D38	8.00	4.50	8.25	20.75	21.00	TT
41	LPH.A 00269	Trần Quang	Huy	12/12/96		Huyện Từ Liêm		2	1A.53. 01354	D38	7.25	7.50	7.00	21.75	22.00	TT
42	LPH.A 00278	Vũ Văn	Mỹ	01/09/96		Huyện Thường Tín		2	1A.62. 00414	D38	6.50	6.75	7.50	20.75	21.00	TT
43	LPH.A 00281	Nguyễn Văn Trường	Sơn	21/02/96		Quận Hải An		2	1A.62. 00415	D38	8.00	7.75	9.75	25.50	25.50	TT
44	LPH.A 00287	Nguyễn Hoàng	Anh	20/06/96		Huyện Thanh Trì		2	1A.65. 00258	D38	7.00	6.75	7.50	21.25	21.50	TT
45	LPH.A 00288	Nguyễn Hồng	Diệp	21/12/96	Nữ	Huyện Thanh Trì		2	1A.65. 00256	D38	6.50	6.00	7.75	20.25	20.50	TT
46	LPH.A 00292	Chu Thị	Hòa	10/08/96	Nữ	Huyện Thanh Trì		2	1A.65. 00255	D38	7.50	6.75	7.00	21.25	21.50	TT
47	LPH.A 00296	Nguyễn Minh	Ngọc	11/07/96	Nữ	Huyện Thanh Trì		2	1A.65. 00270	D38	7.25	6.50	6.50	20.25	20.50	TT
48	LPH.A 00305	Nguyễn Thị Thu	Hà	27/10/96	Nữ	Huyện Thanh Trì		2	1A.66. 00623	D38	8.75	6.00	6.50	21.25	21.50	TT
49	LPH.A 00308	Vũ Thị Hồng	Nhung	01/08/96	Nữ	Huyện Thanh Oai		2	1A.66. 00628	D38	8.00	7.50	8.50	24.00	24.00	TT
50	LPH.A 00311	Nguyễn Tiến	Thành	15/01/95		Huyện Thanh Trì		2	1A.67. 00268	D38	7.50	6.50	7.75	21.75	22.00	TT
51	LPH.A 00313	Lê Hồng	Hạnh	19/09/96	Nữ	Huyện Gia Lâm		2	1A.68. 00940	D38	7.50	6.75	7.50	21.75	22.00	TT
52	LPH.A 00339	Phạm Thị Phương	Dung	05/01/96	Nữ	Huyện Đông Anh		2	1A.77. 01085	D38	7.25	7.00	6.50	20.75	21.00	TT
53	LPH.A 00346	Trần Hoài	Linh	21/11/96	Nữ	Huyện Đông Anh		2	1A.77. 01086	D38	8.00	7.00	7.50	22.50	22.50	TT
54	LPH.A 00350	Đỗ Công	Uy	17/08/96		Huyện Đông Anh		2	1A.77. 01089	D38	7.50	7.50	7.00	22.00	22.00	TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2014

TRƯỜNG LPH A TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

* Ngành D380101 Luật

Trang 3

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
55	LPH.A 00355	Nguyễn Thị Thu	Huyền	25/02/96	Nữ	Huyện Đông Anh		2	1A.80. 00448	D38	7.00	6.50	7.75	21.25	21.50	TT
56	LPH.A 00361	Nguyễn Hương	Lan	02/05/96	Nữ	Huyện Sóc Sơn	06	2	1A.85. 00716	D38	7.75	7.50	7.00	22.25	22.50	TT
57	LPH.A 00362	Cao Hoàng Thùy	Linh	02/12/96	Nữ	Huyện Sóc Sơn		2	1A.85. 00717	D38	7.50	7.50	7.00	22.00	22.00	TT
58	LPH.A 00363	Lương Thị	Nụ	28/09/96	Nữ	Huyện Sóc Sơn		2	1A.85. 00718	D38	7.00	7.50	8.00	22.50	22.50	TT
59	LPH.A 00364	Đỗ Thanh	Phan	03/09/96		Huyện Sóc Sơn		2	1A.85. 00720	D38	6.75	6.00	7.75	20.50	20.50	TT
60	LPH.A 00365	Phú Thị Hoa	Phượng	20/01/96	Nữ	Huyện Sóc Sơn		2	1A.85. 00719	D38	8.00	6.75	6.75	21.50	21.50	TT
61	LPH.A 00366	Trần Như	Quỳnh	18/08/96	Nữ	Huyện Sóc Sơn		2	1A.85. 00721	D38	7.75	6.75	6.50	21.00	21.00	TT
62	LPH.A 00386	Vũ Thúy	Mai	13/09/96	Nữ	Quận Hà Đông		3	1B.02. 01000	D38	7.50	6.50	8.50	22.50	22.50	TT
63	LPH.A 00388	Nguyễn Hà	My	15/03/96	Nữ	Quận Đống Đa		3	1B.02. 01010	D38	6.75	7.00	8.50	22.25	22.50	TT
64	LPH.A 00390	Phan Kiều	Phương	23/09/96	Nữ	Quận Hà Đông		3	1B.02. 00997	D38	8.00	6.50	8.50	23.00	23.00	TT
65	LPH.A 00405	Nguyễn Hồng	Minh	07/09/96	Nữ	Quận Hà Đông	06	3	1B.03. 01312	D38	6.00	7.25	7.25	20.50	20.50	TT
66	LPH.A 00425	Đoàn Thị	Ngân	21/12/96	Nữ	Huyện Phúc Thọ		2	1B.08. 01620	D38	6.25	7.00	8.25	21.50	21.50	TT
67	LPH.A 00427	Nguyễn Thu	Thảo	16/05/96	Nữ	Huyện Ba Vì		2	1B.08. 00142	D38	7.75	6.50	7.50	21.75	22.00	TT
68	LPH.A 00429	Hoàng Thị	Thơm	01/11/96	Nữ	Huyện Ba Vì		2	1B.08. 00669	D38	6.75	7.50	8.00	22.25	22.50	TT
69	LPH.A 00444	Ngô Thị	Mai	23/02/96	Nữ	Huyện Ba Vì		1	1B.12. 00220	D38	6.50	7.50	6.75	20.75	21.00	TT
70	LPH.A 00451	Đào Thị Hải	Trang	26/06/96	Nữ	Huyện Ba Vì		2	1B.13. 00690	D38	8.25	5.50	6.50	20.25	20.50	TT
71	LPH.A 00454	Trần Doãn	Hưng	16/12/96		Huyện Ba Vì	04	2	1B.14. 00215	D38	6.75	6.50	5.50	18.75	19.00	TT
72	LPH.A 00455	Phạm Anh	Hùng	15/02/96		Huyện Ba Vì		2	1B.15. 01048	D38	6.75	6.00	7.50	20.25	20.50	TT
73	LPH.A 00460	Đào Thị	Tuyết	11/02/96	Nữ	Huyện Ba Vì		2	1B.15. 01051	D38	7.75	5.75	7.25	20.75	21.00	TT
74	LPH.A 00465	Nguyễn Văn	Bính	09/10/96		Huyện Phúc Thọ		2	1B.18. 00631	D38	6.00	7.00	9.00	22.00	22.00	TT
75	LPH.A 00466	Khuất Thị	Liều	14/02/96	Nữ	Huyện Phúc Thọ		2	1B.18. 00628	D38	7.00	6.00	7.25	20.25	20.50	TT
76	LPH.A 00473	Nguyễn Thị	Nhung	20/09/96	Nữ	Huyện Phúc Thọ		2	1B.20. 01028	D38	7.00	6.50	7.50	21.00	21.00	TT
77	LPH.A 00477	Lưu Thị Phong	Nhã	02/09/96	Nữ	Huyện Quảng Uyên	01	1	1B.21. 00445	D38	6.50	6.50	6.50	19.50	19.50	TT
78	LPH.A 00493	Nguyễn Thị Thu	Nga	10/11/96	Nữ	Huyện Quốc Oai		2	1B.28. 01049	D38	7.25	5.50	8.25	21.00	21.00	TT
79	LPH.A 00495	Đỗ Thị Kim	Oanh	10/09/96	Nữ	Huyện Quốc Oai		2	1B.28. 01051	D38	6.50	6.50	8.50	21.50	21.50	TT
80	LPH.A 00506	Ngô Thị Khánh	Ly	02/05/96	Nữ	Huyện Chương Mỹ		2	1B.32. 00778	D38	8.00	6.50	8.50	23.00	23.00	TT
81	LPH.A 00520	Nguyễn Chí	Thắng	14/04/96		Huyện Đan Phượng		2	1B.38. 00773	D38	7.50	6.50	8.00	22.00	22.00	TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2014

TRƯỜNG LPH A TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

* Ngành D380101 Luật

Trang 4

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
82	LPH.A 00525	Phan Thị Mai	01/10/96	Nữ	Huyện Hoài Đức		2	1B.42. 00992	D38	7.25	5.50	7.75	20.50	20.50	TT
83	LPH.A 00536	Đào Mai Hương	29/01/96	Nữ	Huyện Thanh Oai		2	1B.48. 00731	D38	7.25	6.25	7.75	21.25	21.50	TT
84	LPH.A 00547	Mai Thị Quỳnh Anh	19/03/96	Nữ	Huyện Mỹ Đức		2	1B.51. 00808	D38	9.00	7.25	8.75	25.00	25.00	TT
85	LPH.A 00552	Nguyễn Hiền Lương	23/04/96		Huyện Mỹ Đức		2	1B.51. 00812	D38	8.00	6.25	8.25	22.50	22.50	TT
86	LPH.A 00557	Trần Tuấn Thành	07/11/96		Huyện Mỹ Đức		2	1B.52. 00658	D38	7.00	6.25	7.50	20.75	21.00	TT
87	LPH.A 00559	Nguyễn Thị Thùy	13/05/96	Nữ	Huyện Mỹ Đức		2	1B.52. 00659	D38	7.00	6.50	7.50	21.00	21.00	TT
88	LPH.A 00565	Bùi Thị Hòa	16/12/95	Nữ	Huyện Mỹ Đức		2	1B.55. 00173	D38	7.00	6.50	7.25	20.75	21.00	TT
89	LPH.A 00569	Lê Thị Thu Hường	04/11/96	Nữ	Huyện ứng Hoà		2	1B.56. 00684	D38	7.75	6.50	8.00	22.25	22.50	TT
90	LPH.A 00573	Nguyễn Thị Quế	12/05/96	Nữ	Huyện ứng Hoà		2	1B.56. 00687	D38	7.50	7.50	8.75	23.75	24.00	TT
91	LPH.A 00574	Lê Thị Mỹ Huyền	04/08/96	Nữ	Huyện ứng Hoà		2	1B.57. 00332	D38	7.25	6.00	7.50	20.75	21.00	TT
92	LPH.A 00575	Nguyễn Thị Thùy Linh	09/03/96	Nữ	Huyện ứng Hoà		2	1B.58. 00665	D38	6.25	6.50	7.50	20.25	20.50	TT
93	LPH.A 00576	Nguyễn Phương Thảo	02/11/96	Nữ	Huyện ứng Hoà		2	1B.58. 00662	D38	8.00	8.00	9.50	25.50	25.50	TT
94	LPH.A 00578	Nguyễn Thị Thủy	08/08/96	Nữ	Huyện ứng Hoà		2	1B.58. 00663	D38	6.75	6.50	8.00	21.25	21.50	TT
95	LPH.A 00580	Đặng Thị Lan Anh	15/02/95	Nữ	Huyện ứng Hoà		3	1B.61. 00217	D38	7.25	7.50	7.25	22.00	22.00	TT
96	LPH.A 00596	Nguyễn Thị Thu Trang	03/07/96	Nữ	Huyện Thường Tín		2	1B.62. 01018	D38	6.75	6.75	7.75	21.25	21.50	TT
97	LPH.A 00597	Đào Xuân Tú	07/11/96		Huyện Thường Tín		2	1B.62. 01040	D38	7.00	6.75	7.50	21.25	21.50	TT
98	LPH.A 00598	Bùi Huy Tùng	27/03/96		Huyện Thường Tín		2	1B.62. 01016	D38	8.25	6.50	7.50	22.25	22.50	TT
99	LPH.A 00601	Lê Hoàng Sơn	23/11/96		Quận Hai Bà Trưng		2	1B.64. 00545	D38	8.00	6.50	7.50	22.00	22.00	TT
100	LPH.A 00623	Nguyễn Hồng Thơm	02/09/96	Nữ	Huyện Phú Xuyên		2	1B.68. 00875	D38	8.00	6.50	9.00	23.50	23.50	TT
101	LPH.A 00624	Mai Thu Quỳnh	31/12/96	Nữ	Huyện Phú Xuyên		2	1B.69. 00593	D38	6.50	7.50	7.25	21.25	21.50	TT
102	LPH.A 00631	Nguyễn Thị Thúy Anh	27/11/96	Nữ	Huyện Mê Linh		2	1B.75. 00154	D38	8.00	6.75	5.50	20.25	20.50	TT
103	LPH.A 00634	Ngô Thị Quỳnh Nga	20/07/96	Nữ	Huyện Mê Linh		2	1B.76. 00599	D38	7.00	6.50	7.25	20.75	21.00	TT
104	LPH.A 00635	Nguyễn Thị Như Quỳnh	08/09/96	Nữ	Huyện Mê Linh		2	1B.76. 00597	D38	8.00	6.50	6.25	20.75	21.00	TT
105	LPH.A 00645	Phạm Thị Mai Hương	11/10/95	Nữ	Quận Hồng Bàng		3	03.06. 00059	D38	7.75	7.00	7.75	22.50	22.50	TT
106	LPH.A 00647	Lưu Hoàng Hải Bình	11/09/96	Nữ	Quận Lê Chân		3	03.07. 00806	D38	8.00	7.00	8.75	23.75	24.00	TT
107	LPH.A 00653	Trịnh Trí Đức	21/03/96		Quận Lê Chân		3	03.07. 00807	D38	8.75	7.25	8.50	24.50	24.50	TT
108	LPH.A 00654	Nguyễn Thị Thanh Hà	17/12/96	Nữ	Quận Hồng Bàng		3	03.07. 00808	D38	9.00	8.00	8.50	25.50	25.50	TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2014

TRƯỜNG LPH A TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

* Ngành D380101 Luật

Trang 5

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
109	LPH.A 00656	Phí Thanh	Hằng	09/02/96	Nữ	Quận Hồng Bàng		3	03.07. 00813	D38	7.00	7.50	7.50	22.00	22.00	TT
110	LPH.A 00658	Bùi Mai	Hương	08/01/96	Nữ	Quận Lê Chân		3	03.07. 00804	D38	8.00	7.25	9.25	24.50	24.50	TT
111	LPH.A 00660	Nguyễn Hà	Phương	26/05/96	Nữ	Quận Lê Chân		3	03.07. 00822	D38	7.00	7.00	7.25	21.25	21.50	TT
112	LPH.A 00663	Nguyễn Thu	Thảo	09/02/96	Nữ	Quận Lê Chân		3	03.07. 00815	D38	8.00	8.00	7.50	23.50	23.50	TT
113	LPH.A 00670	Mai Mỹ	Hồng	21/01/95	Nữ	Quận Lê Chân		3	03.12. 00098	D38	7.50	6.50	7.50	21.50	21.50	TT
114	LPH.A 00671	Trần Trang	Anh	20/03/96	Nữ	Quận Hồng Bàng		3	03.13. 00670	D38	7.25	8.50	8.00	23.75	24.00	TT
115	LPH.A 00673	Phạm Ngọc	Duy	10/11/96		Quận Lê Chân		3	03.13. 00666	D38	8.00	8.50	9.50	26.00	26.00	TT
116	LPH.A 00677	Ngô Mỹ	Huyền	18/02/96	Nữ	Quận Lê Chân		3	03.13. 00664	D38	7.75	7.00	7.00	21.75	22.00	TT
117	LPH.A 00688	Nguyễn Ngọc	Diệp	04/10/96	Nữ	Quận Ngô Quyền		3	03.14. 00950	D38	7.25	7.50	6.25	21.00	21.00	TT
118	LPH.A 00690	Trần Phúc	Đại	29/07/96		Quận Ngô Quyền		3	03.14. 00947	D38	7.75	8.75	9.00	25.50	25.50	TT
119	LPH.A 00691	Đỗ Thu	Hà	17/04/96	Nữ	Quận Ngô Quyền		3	03.14. 00944	D38	7.00	7.50	6.50	21.00	21.00	TT
120	LPH.A 00692	Đặng Huy	Hoàng	18/10/96		Quận Hồng Bàng		3	03.14. 00951	D38	7.25	6.50	7.00	20.75	21.00	TT
121	LPH.A 00698	Nguyễn Hà	Trình	07/08/96	Nữ	Quận Lê Chân		3	03.14. 00948	D38	7.75	6.75	6.50	21.00	21.00	TT
122	LPH.A 00700	Trần Thế	Trung	06/08/96		Quận Ngô Quyền		3	03.14. 00943	D38	7.25	6.25	7.25	20.75	21.00	TT
123	LPH.A 00715	Nguyễn Chí	Hiếu	26/04/96		Quận Hải An		3	03.28. 00777	D38	7.00	7.50	9.50	24.00	24.00	TT
124	LPH.A 00732	Trịnh Việt	Anh	22/10/95		Huyện An Lão		2	03.41. 00046	D38	7.00	6.25	7.50	20.75	21.00	TT
125	LPH.A 00737	Vũ Thị	Thảo	14/09/96	Nữ	Huyện Thủy Nguyên		2	03.48. 00267	D38	8.00	6.25	7.50	21.75	22.00	TT
126	LPH.A 00742	Nguyễn Thị Thu	Hương	21/11/96	Nữ	Huyện Thủy Nguyên		2	03.50. 00275	D38	7.50	7.25	7.50	22.25	22.50	TT
127	LPH.A 00744	Vũ Thị	Liễu	28/06/96	Nữ	Huyện Thủy Nguyên		2	03.50. 00274	D38	7.00	6.00	7.25	20.25	20.50	TT
128	LPH.A 00748	Đồng Thị Thu	Huyền	23/12/96	Nữ	Huyện Thủy Nguyên		2	03.51. 00181	D38	8.00	7.50	8.50	24.00	24.00	TT
129	LPH.A 00766	Nguyễn Thu	Trang	19/01/95	Nữ	Huyện An Dương		2	03.63. 00074	D38	7.00	6.50	6.75	20.25	20.50	TT
130	LPH.A 00768	Lương Thị Mai	Anh	15/06/96	Nữ	Huyện Tiên Lãng		2	03.64. 00293	D38	8.00	5.50	7.50	21.00	21.00	TT
131	LPH.A 00776	Nguyễn Thị Phương	Thảo	21/10/96	Nữ	Huyện Tiên Lãng		2	03.64. 00299	D38	7.50	6.75	7.25	21.50	21.50	TT
132	LPH.A 00781	Vũ Thị Minh	Thương	26/07/96	Nữ	Huyện Tiên Lãng		2	03.65. 00139	D38	7.00	7.00	6.75	20.75	21.00	TT
133	LPH.A 00783	Cao Lê Quỳnh	Anh	22/03/95	Nữ	Huyện Tiên Lãng		2	03.69. 00087	D38	7.75	6.75	7.25	21.75	22.00	TT
134	LPH.A 00787	Phạm Thị	Vân	18/10/95	Nữ	Huyện Tiên Lãng		2	03.69. 00086	D38	7.00	6.00	7.50	20.50	20.50	TT
135	LPH.A 00795	Trần Lê Thu	Trang	10/02/96	Nữ	Huyện Vĩnh Bảo		2	03.72. 00397	D38	7.00	7.25	7.75	22.00	22.00	TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2014

TRƯỜNG LPH A TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

* Ngành D380101 Luật

Trang 6

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
136	LPH.A 00797	Mai Hải	Yến	20/02/96	Nữ	Huyện Vĩnh Bảo		2	03.72. 00396	D38	7.50	6.50	7.25	21.25	21.50	TT
137	LPH.A 00801	Nguyễn Văn	Nam	07/07/96		Huyện Xuân Trường		3	03.A2. 00003	D38	8.25	6.50	8.00	22.75	23.00	TT
138	LPH.A 00829	Bế Thùy	Linh	08/10/96	Nữ	Huyện Vị Xuyên	01	1	05.12. 00744	D38	6.50	6.25	5.50	18.25	18.50	TT
139	LPH.A 00832	Phạm Thị	Nhung	15/06/96	Nữ	Thành phố Hà Giang		1	05.12. 00753	D38	6.25	6.50	6.75	19.50	19.50	TT
140	LPH.A 00881	Tạ Thảo	Nhi	23/06/96	Nữ	Huyện Bắc Mê		1	05.47. 02060	D38	6.50	5.50	7.75	19.75	20.00	TT
141	LPH.A 00907	Nông Thị Khánh	Hà	21/11/96	Nữ	Thành phố Cao Bằng	01	1	06.04. 04476	D38	6.50	6.50	6.00	19.00	19.00	TT
142	LPH.A 00909	Đỗ Thị	Hiên	22/07/96	Nữ	Thành phố Cao Bằng		1	06.04. 04473	D38	7.00	6.50	8.75	22.25	22.50	TT
143	LPH.A 00910	Nguyễn Thị Tố	Minh	19/11/96	Nữ	Huyện Trùng Khánh	01	1	06.04. 04471	D38	6.50	6.50	5.75	18.75	19.00	TT
144	LPH.A 00911	Trương Thị Kim	Oanh	24/09/96	Nữ	Huyện Hoà An	01	1	06.04. 04475	D38	6.75	4.50	6.75	18.00	18.00	TT
145	LPH.A 00962	Đặng Quốc	Anh	04/03/96		Huyện Hoà An	01	1	06.27. 04526	D38	7.00	7.00	5.50	19.50	19.50	TT
146	LPH.A 00977	Nông Thị	Lê	10/12/95	Nữ	Huyện Quảng Uyên	01	1	06.30. 04541	D38	6.75	6.00	5.75	18.50	18.50	TT
147	LPH.A 01017	Vũ Ngọc	Trang	13/09/96	Nữ	Thành Phố Lai Châu		1	07.01. 01850	D38	7.50	7.00	7.50	22.00	22.00	TT
148	LPH.A 01053	Đinh Thu	Hà	31/10/96	Nữ	Thành phố Lào Cai		1	08.10. 05582	D38	7.75	4.75	7.50	20.00	20.00	TT
149	LPH.A 01056	Đỗ Bùi Phương	Linh	30/04/96	Nữ	Thành phố Lào Cai		1	08.10. 05590	D38	8.75	7.50	8.25	24.50	24.50	TT
150	LPH.A 01059	Nguyễn ánh	Ngọc	09/09/96	Nữ	Thành phố Lào Cai		1	08.10. 05593	D38	7.50	6.50	7.00	21.00	21.00	TT
151	LPH.A 01070	Hoàng Mạnh	Hà	22/06/96		Thành phố Lào Cai		1	08.11. 05604	D38	6.75	7.00	8.50	22.25	22.50	TT
152	LPH.A 01073	Triệu Hải	Yến	29/05/96	Nữ	Thành phố Lào Cai	01	1	08.11. 05603	D38	6.75	6.00	6.50	19.25	19.50	TT
153	LPH.A 01075	Lục Thị	Đim	27/06/96	Nữ	Huyện Bảo Yên	01	1	08.15. 05608	D38	7.00	6.00	5.50	18.50	18.50	TT
154	LPH.A 01079	Phạm Thị	Thúy	06/07/96	Nữ	Huyện Bát Xát		1	08.18. 05611	D38	7.00	6.75	5.75	19.50	19.50	TT
155	LPH.A 01081	Hoàng Thị Tống	Linh	24/08/96	Nữ	Huyện Bảo Thắng	01	1	08.19. 05614	D38	7.00	6.25	6.75	20.00	20.00	TT
156	LPH.A 01087	Nông Kiều	Nga	04/03/96	Nữ	Huyện Bảo Yên	01	1	08.25. 05621	D38	5.50	5.00	7.25	17.75	18.00	TT
157	LPH.A 01088	Mai Tuyết	Nhung	20/10/96	Nữ	Huyện Bảo Yên		1	08.25. 05620	D38	8.25	5.50	7.25	21.00	21.00	TT
158	LPH.A 01108	Bàn Trung	Kiên	17/04/96		Huyện Chiêm Hoá	01	1	09.08. 00040	D38	7.00	6.00	7.25	20.25	20.50	TT
159	LPH.A 01110	Hoàng Kim	Ngân	18/09/96	Nữ	Huyện Chiêm Hoá	01	1	09.08. 00039	D38	5.75	6.50	6.50	18.75	19.00	TT
160	LPH.A 01113	Trịnh Tiến	Dũng	21/08/96		Huyện Yên Sơn		1	09.09. 00070	D38	7.00	6.25	6.00	19.25	19.50	TT
161	LPH.A 01117	Đỗ Thị	Lan	12/06/96	Nữ	Huyện Na Hang	01	1	09.09. 00079	D38	5.75	6.00	6.50	18.25	18.50	TT
162	LPH.A 01125	Nguyễn Phạm Minh	Trang	04/10/96	Nữ	Th. phố Tuyên Quang		1	09.09. 00073	D38	7.75	4.75	7.50	20.00	20.00	TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2014

TRƯỜNG LPH A TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

* Ngành D380101 Luật

Trang 7

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
163	LPH.A 01126	Nguyễn Thị Hiền	Trang	06/05/96	Nữ	Th. phố Tuyên Quang	06	1	09.09. 00097	D38	7.00	6.00	7.50	20.50	20.50	TT
164	LPH.A 01155	Phạm Thị Bích	Hợp	01/10/96	Nữ	Huyện Sơn Dương		1	09.31. 00201	D38	7.00	6.50	7.50	21.00	21.00	TT
165	LPH.A 01184	Hoàng Thị Ban	Ny	07/03/96	Nữ	Thành phố Lạng Sơn	01	1	10.01. 06181	D38	5.25	5.50	7.00	17.75	18.00	TT
166	LPH.A 01199	Hoàng Ngọc	Ly	15/09/96	Nữ	Thành phố Lạng Sơn	01	1	10.02. 06192	D38	7.00	5.00	7.75	19.75	20.00	TT
167	LPH.A 01210	Hứa Thu	Trang	11/06/96	Nữ	Huyện Văn Quan	01	1	10.03. 06207	D38	7.00	6.00	5.00	18.00	18.00	TT
168	LPH.A 01214	Chu Yến	Nhi	02/02/95	Nữ	Huyện Tràng Định	01	1	10.08. 06211	D38	7.00	5.50	6.25	18.75	19.00	TT
169	LPH.A 01225	Hứa Minh	Hưởng	29/07/96		Huyện Tràng Định	01	1	10.09. 06232	D38	6.00	4.50	8.25	18.75	19.00	TT
170	LPH.A 01269	Liều Ngọc	Quân	22/06/96		Huyện Văn Lãng	01	1	10.28. 06262	D38	6.25	6.50	6.00	18.75	19.00	TT
171	LPH.A 01275	Trình Hoàng	Khiêm	27/09/96		Huyện Cao Lộc	01	1	10.29. 06276	D38	5.75	6.50	5.75	18.00	18.00	TT
172	LPH.A 01291	Hoàng Thị	Chuyên	11/06/96	Nữ	Huyện Lộc Bình	01	1	10.33. 06292	D38	5.25	5.75	6.50	17.50	17.50	TT
173	LPH.A 01301	Hoàng Thị Ngọc	Linh	03/02/96	Nữ	Huyện Đình Lập	01	1	10.39. 06299	D38	6.50	6.50	6.00	19.00	19.00	TT
174	LPH.A 01305	Chu Thị Ngọc	Mai	24/08/96	Nữ	Huyện Đình Lập	01	1	10.40. 06302	D38	7.00	6.50	7.00	20.50	20.50	TT
175	LPH.A 01308	Lý Huyền	Linh	19/08/95	Nữ	Huyện Hữu Lũng	01	1	10.42. 06307	D38	6.50	5.75	5.00	17.25	17.50	TT
176	LPH.A 01317	Đỗ Thị	Tươi	29/01/96	Nữ	Huyện Hữu Lũng	04	1	10.43. 06313	D38	7.00	7.00	6.75	20.75	21.00	TT
177	LPH.A 01322	Đồng Thanh	Huệ	14/01/95	Nữ	Huyện Chợ Đồn	01	1	11.02. 02928	D38	7.00	5.00	5.25	17.25	17.50	TT
178	LPH.A 01323	Lục ánh	Nguyệt	07/01/95	Nữ	Huyện Chợ Đồn	01	1	11.02. 02930	D38	5.25	6.50	7.00	18.75	19.00	TT
179	LPH.A 01327	Hoàng Trung	Tiến	19/07/95		Huyện Na Rì	01	1	11.04. 02933	D38	6.50	5.50	5.25	17.25	17.50	TT
180	LPH.A 01368	Nguyễn Hằng	Nga	24/07/94	Nữ	Thành phố Thái		1	12.00. 00151	D38	7.00	5.75	6.50	19.25	19.50	TT
181	LPH.A 01374	Nguyễn Tuấn	Vĩ	18/07/95		Huyện Phú Bình		2NT	12.00. 00144	D38	7.00	6.75	8.50	22.25	22.50	TT
182	LPH.A 01375	Hoàng Lê	Dương	26/09/96		Thành phố Thái	06	2	12.10. 00428	D38	7.00	6.25	6.25	19.50	19.50	TT
183	LPH.A 01381	Ngô Lê	Phương	13/12/96		Thành phố Thái		2	12.10. 00432	D38	8.25	7.25	8.25	23.75	24.00	TT
184	LPH.A 01385	Nguyễn Thị Tố	Anh	07/06/96	Nữ	Thành phố Thái		2	12.11. 01148	D38	7.00	6.25	7.25	20.50	20.50	TT
185	LPH.A 01389	Hoàng Nguyệt	Hà	04/03/96	Nữ	Thành phố Thái		2	12.11. 01152	D38	7.50	6.25	7.00	20.75	21.00	TT
186	LPH.A 01399	Trịnh Thị Trà	My	25/11/96	Nữ	Thành phố Thái		2	12.14. 00758	D38	7.50	6.50	8.00	22.00	22.00	TT
187	LPH.A 01416	Dương Ngọc	ánh	25/08/96	Nữ	Huyện Võ Nhai	01	1	12.24. 00339	D38	7.00	6.25	5.50	18.75	19.00	TT
188	LPH.A 01420	Đặng Thu	Uyên	15/02/96	Nữ	Huyện Võ Nhai	01	1	12.24. 00336	D38	6.50	6.50	4.75	17.75	18.00	TT
189	LPH.A 01422	Trần Tuấn	Anh	01/10/96		Huyện Đại Từ		1	12.25. 00753	D38	8.25	6.50	7.50	22.25	22.50	TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2014

TRƯỜNG LPH A TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

* Ngành D380101 Luật

Trang 8

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
190	LPH.A 01428	Phạm Thanh Tuyến	05/11/96	Nữ	Huyện Đông Hỷ		1	12.27. 00273	D38	6.25	7.25	8.00	21.50	21.50	TT
191	LPH.A 01434	Phùng Tiến Anh	04/08/96		Huyện Quản Bạ	01	1	12.33. 00889	D38	5.00	6.50	5.75	17.25	17.50	TT
192	LPH.A 01436	Vì Yến Chi	05/05/96	Nữ	Huyện Mai Châu	01	1	12.33. 00877	D38	4.75	6.50	6.50	17.75	18.00	TT
193	LPH.A 01452	Tô Như Mây	25/11/96	Nữ	Huyện Bảo Lạc	01	1	12.33. 00875	D38	6.00	6.50	5.25	17.75	18.00	TT
194	LPH.A 01454	Moong Thị Thu Phương	06/11/95	Nữ	Huyện Tương Dương	01	1	12.33. 00894	D38	6.75	5.50	5.25	17.50	17.50	TT
195	LPH.A 01463	Chu Tiểu Yến	14/10/96	Nữ	Huyện Thạch An	01	1	12.33. 00876	D38	8.25	3.50	7.50	19.25	19.50	TT
196	LPH.A 01467	Đỗ Thị Thanh Thanh	24/11/96	Nữ	Huyện Phú Bình		2NT	12.36. 00444	D38	8.00	6.00	7.00	21.00	21.00	TT
197	LPH.A 01475	Đỗ Thị Hương Giang	05/08/96	Nữ	Thành phố Yên Bái		1	13.02. 00011	D38	8.00	7.00	7.50	22.50	22.50	TT
198	LPH.A 01479	Mã Mai Hiền	28/02/96	Nữ	Huyện Trám Tấu	01	1	13.02. 00006	D38	8.00	6.00	7.75	21.75	22.00	TT
199	LPH.A 01486	Tạ Thị Minh Phương	12/07/96	Nữ	Huyện Yên Bình		1	13.02. 00009	D38	6.75	6.25	8.25	21.25	21.50	TT
200	LPH.A 01488	Hà Thị Hương Trang	24/01/96	Nữ	Thành phố Yên Bái		1	13.02. 00014	D38	7.00	6.75	8.25	22.00	22.00	TT
201	LPH.A 01492	Lương Thị Ngọc Anh	02/11/96	Nữ	Huyện Yên Bình		1	13.03. 00027	D38	6.50	6.50	7.50	20.50	20.50	TT
202	LPH.A 01494	Nguyễn Thái Hoà	11/02/96		Thành phố Yên Bái	01	1	13.03. 00018	D38	7.00	5.75	5.50	18.25	18.50	TT
203	LPH.A 01497	Trần Khánh Linh	21/08/96	Nữ	Thành phố Yên Bái		1	13.03. 00025	D38	7.50	7.25	7.00	21.75	22.00	TT
204	LPH.A 01504	Hoàng Quang Huy	06/07/95		Huyện Trấn Yên	01	1	13.24. 00032	D38	7.00	5.50	6.00	18.50	18.50	TT
205	LPH.A 01562	Nguyễn Thị Thu Hiền	10/10/96	Nữ	Thành phố Sơn La		1	14.21. 00396	D38	6.50	6.50	8.75	21.75	22.00	TT
206	LPH.A 01567	Trần Thị Mỹ Nhật	01/12/96	Nữ	Thành phố Sơn La		1	14.21. 00398	D38	6.50	6.50	8.75	21.75	22.00	TT
207	LPH.A 01601	Lê Ngọc Toàn	22/10/96		Thị xã Phú Thọ		2	15.00. 08017	D38	7.75	8.50	5.25	21.50	21.50	TT
208	LPH.A 01612	Nguyễn Thị Phương Thảo	08/01/96	Nữ	Huyện Đoan Hùng		2	15.01. 08027	D38	7.75	6.75	6.75	21.25	21.50	TT
209	LPH.A 01636	Nguyễn Thị Thu Hằng	16/11/96	Nữ	Huyện Lâm Thao		2NT	15.44. 08059	D38	8.00	7.75	8.50	24.25	24.50	TT
210	LPH.A 01637	Bùi Đức Long	04/05/96		Huyện Lâm Thao		2NT	15.44. 08058	D38	8.00	6.50	8.25	22.75	23.00	TT
211	LPH.A 01638	Đặng Thị Tú	29/01/96	Nữ	Huyện Lâm Thao		2NT	15.44. 08060	D38	7.00	6.75	7.25	21.00	21.00	TT
212	LPH.A 01642	Nguyễn Đức Tài	22/10/95		Huyện Lâm Thao		2NT	15.47. 08064	D38	6.00	6.75	7.50	20.25	20.50	TT
213	LPH.A 01670	Nguyễn Thị Duyên	26/09/96	Nữ	Huyện Vĩnh Tường		2	16.12. 00347	D38	8.00	6.25	8.50	22.75	23.00	TT
214	LPH.A 01671	Vũ Thị Huyền	20/02/96	Nữ	Huyện Sông Lô		2	16.12. 00348	D38	8.50	7.25	7.50	23.25	23.50	TT
215	LPH.A 01673	Đặng Thị Hương Nhi	28/09/96	Nữ	Thành phố Vĩnh Yên		2	16.12. 00346	D38	7.00	6.50	7.25	20.75	21.00	TT
216	LPH.A 01674	Trần Thị Cẩm Nhung	16/09/96	Nữ	Thành phố Vĩnh Yên		2	16.12. 00345	D38	7.50	6.50	8.25	22.25	22.50	TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2014

TRƯỜNG LPH A TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

* Ngành D380101 Luật

Trang 9

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
217	LPH.A 01678	Nguyễn Công Thành	28/02/96		Huyện Yên Lạc		2	16.14. 00041	D38	7.50	7.00	7.25	21.75	22.00	TT
218	LPH.A 01680	Nguyễn Thị Mai	02/10/96	Nữ	Huyện Tam Dương		1	16.21. 00473	D38	7.75	6.75	8.75	23.25	23.50	TT
219	LPH.A 01681	Nguyễn Thị Diệu Như	27/03/96	Nữ	Huyện Tam Dương		2NT	16.21. 00475	D38	6.50	5.50	7.75	19.75	20.00	TT
220	LPH.A 01689	Đặng Thị Thu Hà	12/06/96	Nữ	Huyện Vĩnh Tường		2NT	16.41. 00628	D38	8.00	6.25	5.75	20.00	20.00	TT
221	LPH.A 01695	Vũ Đăng Khoa	04/03/96		Huyện Vĩnh Tường		2NT	16.45. 00141	D38	7.00	6.50	7.00	20.50	20.50	TT
222	LPH.A 01697	Đỗ Tuấn Linh	03/12/96		Huyện Yên Lạc		2NT	16.51. 00803	D38	7.25	8.25	7.75	23.25	23.50	TT
223	LPH.A 01702	Trần Thị Ban	09/01/96	Nữ	Huyện Bình Xuyên		2NT	16.61. 00063	D38	7.50	6.50	8.00	22.00	22.00	TT
224	LPH.A 01704	Lỗ Thị Kiều Linh	25/10/96	Nữ	Huyện Mê Linh		2	16.82. 00275	D38	7.25	6.50	8.50	22.25	22.50	TT
225	LPH.A 01713	Hà Thị Thu Trang	10/10/95	Nữ	Thành phố Hạ Long		2	17.00. 00006	D38	7.50	6.50	6.75	20.75	21.00	TT
226	LPH.A 01718	Vũ Thị Cẩm Hà	30/11/96	Nữ	Thành phố Hạ Long		2	17.01. 00004	D38	8.00	7.50	5.50	21.00	21.00	TT
227	LPH.A 01724	Nguyễn Thị Phương Thảo	28/01/96	Nữ	Thành phố Hạ Long		1	17.01. 00010	D38	7.75	6.75	7.75	22.25	22.50	TT
228	LPH.A 01726	Vũ Thị Thủy	03/07/96	Nữ	Thành phố Cẩm Phả		2	17.01. 00012	D38	8.50	4.25	7.75	20.50	20.50	TT
229	LPH.A 01730	Nguyễn Phương Thảo	11/07/96	Nữ	Thành phố Hạ Long		2	17.04. 00002	D38	7.00	6.75	7.75	21.50	21.50	TT
230	LPH.A 01734	Bùi Đức Cường	06/03/96		Thành phố Hạ Long		2	17.05. 00002	D38	7.75	7.50	5.75	21.00	21.00	TT
231	LPH.A 01735	Trương Thị Khánh Ly	18/04/96	Nữ	Huyện Ba Chẽ	01	1	17.05. 00001	D38	8.00	6.75	7.25	22.00	22.00	TT
232	LPH.A 01739	Trần Thị Xuân Thu	19/02/96	Nữ	Thành phố Hạ Long		2	17.07. 00002	D38	8.25	6.50	5.50	20.25	20.50	TT
233	LPH.A 01740	Nguyễn Song An	01/12/96	Nữ	Thành phố Cẩm Phả		2	17.14. 00001	D38	8.00	7.25	6.25	21.50	21.50	TT
234	LPH.A 01743	Vũ Minh Ngọc	08/05/96	Nữ	Thành phố Cẩm Phả		2	17.14. 00004	D38	6.75	7.75	8.00	22.50	22.50	TT
235	LPH.A 01744	Nguyễn Trọng Thái	02/09/95		Thành phố Cẩm Phả		2	17.14. 00005	D38	7.00	7.50	6.50	21.00	21.00	TT
236	LPH.A 01750	Hoàng Đức Chung	27/04/96		Thành phố Uông Bí		2	17.24. 00007	D38	6.75	6.25	8.25	21.25	21.50	TT
237	LPH.A 01769	Trần Thị Lệ	10/09/96	Nữ	Thành phố Móng Cái		1	17.32. 00001	D38	7.00	6.00	6.50	19.50	19.50	TT
238	LPH.A 01772	Lương Thị Hường	15/02/96	Nữ	Huyện Bình Liêu	01	1	17.37. 00002	D38	4.50	6.25	7.25	18.00	18.00	TT
239	LPH.A 01774	Hoàng Anh Biển	21/10/96		Huyện Đầm Hà		2NT	17.40. 00002	D38	7.00	7.50	8.50	23.00	23.00	TT
240	LPH.A 01775	Lê Thị Thu Hiền	30/12/96	Nữ	Huyện Đầm Hà		2NT	17.40. 00001	D38	6.75	6.50	6.75	20.00	20.00	TT
241	LPH.A 01781	Nguyễn Tuấn Anh	06/05/96		Huyện Đông Triều		2NT	17.56. 00521	D38	9.00	7.50	8.50	25.00	25.00	TT
242	LPH.A 01787	Nguyễn Hồng Dương	06/03/96		Huyện Đông Triều		1	17.57. 00005	D38	8.00	6.50	8.50	23.00	23.00	TT
243	LPH.A 01788	Tô Minh Đạt	05/08/96		Huyện Đông Triều		1	17.57. 00002	D38	8.00	6.50	6.75	21.25	21.50	TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2014

TRƯỜNG LPH A TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

* Ngành D380101 Luật

Trang 10

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
244	LPH.A 01791	Nguyễn Thị Thu	Nga	24/08/96	Nữ	Huyện Đông Triều		1	17.57. 00003	D38	7.25	4.75	8.00	20.00	20.00	TT
245	LPH.A 01794	Nguyễn Thị Ngọc	Mai	16/06/96	Nữ	Huyện Đông Triều		1	17.59. 00001	D38	6.00	6.50	7.00	19.50	19.50	TT
246	LPH.A 01801	Vũ Thị Mai	Oanh	01/12/96	Nữ	Thị xã Quảng Yên		2NT	17.66. 00010	D38	8.00	6.75	5.75	20.50	20.50	TT
247	LPH.A 01804	Nguyễn Thị Mai	Trang	24/06/96	Nữ	Thị xã Quảng Yên		2NT	17.66. 00005	D38	7.00	6.00	7.50	20.50	20.50	TT
248	LPH.A 01806	Phạm Thị Thu	Uyên	06/11/96	Nữ	Thị xã Quảng Yên		2NT	17.66. 00006	D38	7.25	7.00	7.75	22.00	22.00	TT
249	LPH.A 01809	Dương Thị	Hòa	24/07/96	Nữ	Thị xã Quảng Yên		2NT	17.67. 00008	D38	7.75	4.50	7.75	20.00	20.00	TT
250	LPH.A 01818	Trần Thị	Hậu	30/07/96	Nữ	Huyện Hoành Bồ		2NT	17.75. 00003	D38	8.75	6.50	6.50	21.75	22.00	TT
251	LPH.A 01824	Nguyễn Thị Phương	Thảo	18/07/96	Nữ	Huyện Văn Đồn	01	1	17.80. 00003	D38	7.50	5.75	5.25	18.50	18.50	TT
252	LPH.A 01831	Giáp Thị	Nguyên	14/12/95	Nữ	Huyện Tân Yên		1	18.00. 00004	D38	7.25	5.50	8.50	21.25	21.50	TT
253	LPH.A 01844	Trương Ngọc	Anh	07/03/96	Nữ	Thành phố Bắc Giang	01	2	18.11. 00013	D38	7.25	5.75	5.50	18.50	18.50	TT
254	LPH.A 01845	Lê Đình	Duy	22/08/96		Thành phố Bắc Giang		2	18.11. 00016	D38	7.50	6.75	8.25	22.50	22.50	TT
255	LPH.A 01848	Nguyễn Thị	Hạnh	12/09/96	Nữ	Huyện Yên Phong		2	18.11. 00020	D38	8.00	6.50	7.75	22.25	22.50	TT
256	LPH.A 01849	Trần Thị Thu	Hằng	22/03/96	Nữ	Thành phố Bắc Giang		2	18.11. 00015	D38	7.50	7.00	7.50	22.00	22.00	TT
257	LPH.A 01851	Nguyễn Vũ Thu	Phương	28/03/96	Nữ	Thành phố Bắc Giang		2	18.11. 00018	D38	7.00	6.50	6.75	20.25	20.50	TT
258	LPH.A 01858	Chu Thị Thu	Hà	08/01/96	Nữ	Huyện Việt Yên		2	18.12. 00091	D38	8.50	4.50	8.75	21.75	22.00	TT
259	LPH.A 01880	Phạm Lan	Vy	07/08/95	Nữ	Huyện Lục Ngạn		1	18.16. 00040	D38	8.50	4.50	8.25	21.25	21.50	TT
260	LPH.A 01881	Hồng Thị	Châm	09/07/96	Nữ	Huyện Lục Nam		1	18.19. 00044	D38	7.00	7.25	8.75	23.00	23.00	TT
261	LPH.A 01883	Nguyễn Đỗ Ngọc	Oanh	18/01/96	Nữ	Huyện Lục Nam		1	18.19. 00043	D38	6.75	5.75	6.75	19.25	19.50	TT
262	LPH.A 01888	Hoàng Thị	Bính	04/06/96	Nữ	Huyện Tân Yên		1	18.23. 00054	D38	8.00	6.50	6.75	21.25	21.50	TT
263	LPH.A 01889	Trần Thị Việt	Chinh	02/09/96	Nữ	Huyện Tân Yên		1	18.23. 00052	D38	7.50	7.25	8.25	23.00	23.00	TT
264	LPH.A 01892	Nguyễn Thị	Hiên	09/03/96	Nữ	Huyện Tân Yên		1	18.23. 00046	D38	8.00	6.50	8.75	23.25	23.50	TT
265	LPH.A 01895	Dương Thị	Lành	27/02/96	Nữ	Huyện Tân Yên		1	18.23. 00047	D38	7.25	6.75	6.75	20.75	21.00	TT
266	LPH.A 01897	Nguyễn Thị	Thanh	22/01/96	Nữ	Huyện Tân Yên		1	18.23. 00049	D38	6.50	7.00	7.25	20.75	21.00	TT
267	LPH.A 01898	Lê Thị Hồng	Ân	25/11/96	Nữ	Huyện Tân Yên		1	18.24. 00057	D38	7.50	5.50	6.25	19.25	19.50	TT
268	LPH.A 01903	Nguyễn Thị	Yên	02/06/96	Nữ	Huyện Hiệp Hoà		1	18.26. 00065	D38	7.00	6.50	7.50	21.00	21.00	TT
269	LPH.A 01910	Nguyễn Thu	Hà	25/12/96	Nữ	Huyện Lạng Giang		1	18.29. 00066	D38	7.50	6.75	9.25	23.50	23.50	TT
270	LPH.A 01915	Hoàng Thị Ngọc	Anh	10/05/96	Nữ	Huyện Việt Yên		2NT	18.32. 00070	D38	7.00	6.50	7.50	21.00	21.00	TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2014

TRƯỜNG LPH A TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

* Ngành D380101 Luật

Trang 11

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
271	LPH.A 01921	Nguyễn Anh	Hiếu	25/06/96		Huyện Việt Yên		2NT	18.32. 00071	D38	7.25	6.50	8.50	22.25	22.50	TT
272	LPH.A 01924	Thân Thị	Hoa	11/10/96	Nữ	Huyện Việt Yên		2NT	18.32. 00111	D38	7.00	5.75	7.25	20.00	20.00	TT
273	LPH.A 01925	Dương Thị Thanh	Hương	08/11/96	Nữ	Huyện Việt Yên		1	18.32. 00110	D38	6.50	6.25	8.25	21.00	21.00	TT
274	LPH.A 01927	Lê Thị Hà	Trang	12/06/96	Nữ	Huyện Việt Yên		2NT	18.32. 00072	D38	8.50	6.50	8.00	23.00	23.00	TT
275	LPH.A 01937	Nguy Thị Linh	Chúc	10/09/96	Nữ	Huyện Yên Dũng		1	18.36. 00080	D38	6.50	7.50	7.50	21.50	21.50	TT
276	LPH.A 01946	Nguyễn Quốc	Toàn	05/11/95		Thị xã Từ Sơn		2	19.05. 00096	D38	6.25	7.00	8.50	21.75	22.00	TT
277	LPH.A 01951	Nguyễn Thảo	Nguyên	13/12/96	Nữ	Thành phố Bắc Ninh		2	19.09. 00305	D38	7.25	6.25	7.00	20.50	20.50	TT
278	LPH.A 01958	Đinh Thị	Trang	29/04/96	Nữ	Huyện Gia Bình		2NT	19.11. 00584	D38	8.25	7.00	9.50	24.75	25.00	TT
279	LPH.A 01959	Nguyễn Thu	Trang	05/07/96	Nữ	Huyện Gia Bình		2NT	19.11. 00586	D38	8.75	6.50	8.00	23.25	23.50	TT
280	LPH.A 01963	Nguyễn Thị Thu	Trang	30/06/96	Nữ	Thành phố Bắc Ninh		2	19.13. 00616	D38	7.75	6.75	6.50	21.00	21.00	TT
281	LPH.A 01964	Nguyễn Tô	Dung	28/06/96	Nữ	Huyện Lương Tài		2NT	19.14. 00766	D38	7.00	6.25	8.50	21.75	22.00	TT
282	LPH.A 01966	Vũ Thị Ngọc	Huyền	20/11/96	Nữ	Huyện Lương Tài		2NT	19.14. 00765	D38	9.00	7.50	8.50	25.00	25.00	TT
283	LPH.A 01991	Nguyễn Thị Huyền	Trang	31/12/96	Nữ	Huyện Tiên Du		2NT	19.48. 00714	D38	9.00	6.75	5.25	21.00	21.00	TT
284	LPH.A 01999	Lưu Trần Trọng	Vinh	24/10/95		Thành phố Hải Dương		2	21.00. 00001	D38	8.00	6.75	6.75	21.50	21.50	TT
285	LPH.A 02004	Lê Xuân Việt	Anh	10/04/96		Huyện Bình Giang		2	21.13. 00006	D38	8.25	5.75	7.50	21.50	21.50	TT
286	LPH.A 02008	Phạm Hoàng	Thanh	25/11/96		Thành phố Hải Dương		2	21.13. 00001	D38	7.00	6.50	7.75	21.25	21.50	TT
287	LPH.A 02009	Mai Thị	Thu	22/03/96	Nữ	Huyện Cẩm Giàng		2	21.13. 00004	D38	8.75	6.75	8.25	23.75	24.00	TT
288	LPH.A 02013	Đoàn Thị Phương	Hoa	20/12/96	Nữ	Thành phố Hải Dương		2	21.14. 00007	D38	7.25	7.25	6.75	21.25	21.50	TT
289	LPH.A 02025	Nguyễn Thị	Gấm	25/06/96	Nữ	Thị xã Chí Linh		2NT	21.18. 00016	D38	7.00	5.50	7.75	20.25	20.50	TT
290	LPH.A 02054	Phạm Thị	Thoa	17/05/96	Nữ	Huyện Kim Thành		2NT	21.26. 00001	D38	7.25	7.25	7.25	21.75	22.00	TT
291	LPH.A 02057	Lê Thị Thảo	Trang	12/12/96	Nữ	Huyện Kinh Môn		2NT	21.27. 00002	D38	7.25	7.25	6.50	21.00	21.00	TT
292	LPH.A 02064	Hoàng Thị	Nhung	01/06/96	Nữ	Huyện Kinh Môn		2NT	21.29. 00001	D38	7.75	7.00	7.25	22.00	22.00	TT
293	LPH.A 02065	Nguyễn Thị	Nhung	12/12/96	Nữ	Huyện Kinh Môn		2NT	21.29. 00003	D38	7.75	7.25	5.50	20.50	20.50	TT
294	LPH.A 02071	Trần Thị	Thu	09/08/96	Nữ	Huyện Tứ Kỳ		2NT	21.30. 00002	D38	7.75	5.50	8.50	21.75	22.00	TT
295	LPH.A 02079	Nguyễn Quỳnh	Mỹ	20/11/96	Nữ	Huyện Ninh Giang		2NT	21.34. 00001	D38	7.00	6.75	7.25	21.00	21.00	TT
296	LPH.A 02086	Nguyễn Thị	Diễn	24/12/96	Nữ	Huyện Thanh Miện		2NT	21.37. 00003	D38	8.00	6.50	6.75	21.25	21.50	TT
297	LPH.A 02088	Nguyễn Hồng	Nhung	15/03/96	Nữ	Huyện Thanh Miện		2NT	21.37. 00001	D38	8.00	6.00	6.50	20.50	20.50	TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2014

TRƯỜNG LPH A TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

* Ngành D380101 Luật

Trang 12

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
298	LPH.A 02114	Trần Nam	Giang	17/06/96		Thành phố Hưng Yên		2	22.11. 00046	D38	7.00	7.50	7.75	22.25	22.50	TT
299	LPH.A 02116	Trần Hữu	Hiếu	12/09/96		Thành phố Hưng Yên		2	22.11. 00048	D38	7.00	6.00	8.50	21.50	21.50	TT
300	LPH.A 02122	Lã Thị	Tâm	18/12/96	Nữ	Thành phố Hưng Yên		2	22.11. 00040	D38	7.00	6.50	8.50	22.00	22.00	TT
301	LPH.A 02124	Nguyễn Hữu Tiến	Anh	09/04/96		Thành phố Hưng Yên		2	22.12. 00054	D38	8.00	7.50	8.25	23.75	24.00	TT
302	LPH.A 02134	Nguyễn Thị	Huế	25/08/96	Nữ	Huyện Kim Động		2NT	22.16. 00070	D38	8.00	6.00	8.50	22.50	22.50	TT
303	LPH.A 02141	Nguyễn Thị Nhật	Linh	20/11/96	Nữ	Huyện Ân Thi		2NT	22.20. 00086	D38	9.00	5.50	9.00	23.50	23.50	TT
304	LPH.A 02142	Nguyễn Thị	Hường	24/04/96	Nữ	Huyện Ân Thi		2NT	22.21. 00092	D38	8.75	7.25	8.25	24.25	24.50	TT
305	LPH.A 02152	Lê Văn	Minh	28/04/96		Huyện Khoái Châu		2NT	22.28. 00126	D38	6.75	6.50	8.00	21.25	21.50	TT
306	LPH.A 02156	Nguyễn Thị	ánh	28/09/96	Nữ	Huyện Khoái Châu		2NT	22.32. 00136	D38	6.75	6.75	7.50	21.00	21.00	TT
307	LPH.A 02164	Vũ Thị	Phương	11/11/96	Nữ	Huyện Yên Mỹ		2NT	22.34. 00143	D38	8.75	7.00	8.75	24.50	24.50	TT
308	LPH.A 02166	Hoàng Thị	Hiền	25/11/96	Nữ	Huyện Yên Mỹ		2NT	22.35. 00152	D38	8.00	6.75	7.50	22.25	22.50	TT
309	LPH.A 02172	Trần Thị Thủy	Tiên	13/10/96	Nữ	Huyện Tiên Lữ		2NT	22.39. 00163	D38	7.25	7.00	6.25	20.50	20.50	TT
310	LPH.A 02177	Cao Thị	Hoài	03/05/96	Nữ	Huyện Tiên Lữ		2NT	22.40. 00180	D38	8.00	6.25	6.50	20.75	21.00	TT
311	LPH.A 02181	Trần Xuân	Tùng	26/08/96		Huyện Tiên Lữ		2NT	22.40. 00176	D38	7.00	7.00	8.50	22.50	22.50	TT
312	LPH.A 02182	Phạm Thị	Quỳnh	17/12/96	Nữ	Huyện Tiên Lữ		2NT	22.41. 00182	D38	7.00	6.50	8.25	21.75	22.00	TT
313	LPH.A 02186	Nguyễn Thị	Oanh	15/12/96	Nữ	Huyện Phù Cừ		2NT	22.45. 00191	D38	8.50	6.50	9.00	24.00	24.00	TT
314	LPH.A 02192	Đặng Thị Bích	Ngọc	23/01/96	Nữ	Huyện Yên Mỹ		2NT	22.49. 00209	D38	8.00	7.50	9.00	24.50	24.50	TT
315	LPH.A 02195	Nguyễn Thị	Phượng	24/05/96	Nữ	Huyện Văn Lâm		2NT	22.49. 00221	D38	8.00	7.25	5.50	20.75	21.00	TT
316	LPH.A 02199	Nguyễn Thị Thu	Trang	29/11/96	Nữ	Huyện Mỹ Hào		2NT	22.49. 00201	D38	7.00	6.75	7.50	21.25	21.50	TT
317	LPH.A 02213	Đỗ Nam	Quyên	03/05/96		Huyện Văn Lâm		2NT	22.54. 00237	D38	7.25	6.50	8.25	22.00	22.00	TT
318	LPH.A 02214	Cao Anh	Tuấn	19/05/96		Huyện Văn Giang		2NT	22.57. 00243	D38	5.75	7.50	7.25	20.50	20.50	TT
319	LPH.A 02216	Nguyễn Thành	Nghiệp	06/12/95		Huyện Văn Giang		2NT	22.59. 00249	D38	7.75	7.50	8.25	23.50	23.50	TT
320	LPH.A 02221	Hoàng Hà	Phan	20/07/96		Huyện Văn Giang		2NT	22.60. 00261	D38	6.25	6.00	8.00	20.25	20.50	TT
321	LPH.A 02224	Nguyễn Thị Thanh	Vân	29/07/96	Nữ	Huyện Văn Giang		2NT	22.60. 00254	D38	7.75	6.00	7.50	21.25	21.50	TT
322	LPH.A 02234	Phạm Mỹ Nhật	Anh	25/06/96	Nữ	Thành phố Hoà Bình	01	1	23.12. 00021	D38	7.25	6.75	8.00	22.00	22.00	TT
323	LPH.A 02244	Vương Thị	Yến	01/07/96	Nữ	Huyện Kim Bôi		1	23.15. 00075	D38	7.00	6.50	6.50	20.00	20.00	TT
324	LPH.A 02245	Nguyễn Thị	Huyền	01/11/96	Nữ	Huyện Kỳ Sơn	01	1	23.16. 00081	D38	7.00	5.75	6.75	19.50	19.50	TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2014

TRƯỜNG LPH A TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

* Ngành D380101 Luật

Trang 13

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
325	LPH.A 02254	Vũ Thị Chà Ly	30/03/96	Nữ	Huyện Lương Sơn		1	23.30. 00140	D38	7.00	7.00	7.00	21.00	21.00	TT
326	LPH.A 02255	Lê Thị Thu Mai	05/09/96	Nữ	Huyện Lương Sơn		1	23.30. 00139	D38	7.50	7.25	7.00	21.75	22.00	TT
327	LPH.A 02260	Nguyễn Thị Thu Huyền	12/05/96	Nữ	Huyện Kim Bôi		1	23.34. 00156	D38	7.50	7.00	7.75	22.25	22.50	TT
328	LPH.A 02273	Bùi Minh Hằng	13/01/96	Nữ	Thành phố Phủ Lý		2	24.00. 15051	D38	6.75	6.50	7.25	20.50	20.50	TT
329	LPH.A 02276	Hoàng Thị Oanh	16/09/95	Nữ	Huyện Thanh Liêm		2NT	24.01. 14862	D38	8.50	6.75	6.75	22.00	22.00	TT
330	LPH.A 02287	Bùi Ngọc Hải	17/04/96		Huyện Kim Bảng		2	24.11. 14069	D38	8.00	6.75	9.25	24.00	24.00	TT
331	LPH.A 02288	Nguyễn Thị Thu Hiền	22/10/96	Nữ	Huyện Bình Lục		2	24.11. 14079	D38	7.00	7.25	7.50	21.75	22.00	TT
332	LPH.A 02294	Đỗ Hồng Trang	01/04/96	Nữ	Thành phố Phủ Lý		2	24.11. 14075	D38	9.00	5.75	7.50	22.25	22.50	TT
333	LPH.A 02304	Vũ Anh Tuấn	25/12/96		Thành phố Phủ Lý		2	24.12. 13378	D38	8.25	7.25	7.50	23.00	23.00	TT
334	LPH.A 02307	Trần Thị Dung	30/09/96	Nữ	Thành phố Phủ Lý		2	24.13. 12550	D38	6.75	6.50	8.00	21.25	21.50	TT
335	LPH.A 02320	Trần Tiến Anh	03/10/96		Huyện Kim Bảng	06	1	24.32. 08869	D38	7.00	6.50	5.25	18.75	19.00	TT
336	LPH.A 02321	Nguyễn Thị Ngọc	20/03/96	Nữ	Huyện Kim Bảng		1	24.32. 08870	D38	6.50	6.00	7.50	20.00	20.00	TT
337	LPH.A 02326	Lê Thị Hương	05/11/96	Nữ	Huyện Lý Nhân		2NT	24.41. 06754	D38	6.75	6.75	7.00	20.50	20.50	TT
338	LPH.A 02338	Hà Đức Doanh	24/03/96		Huyện Thanh Liêm		2NT	24.51. 04238	D38	9.00	8.50	7.75	25.25	25.50	TT
339	LPH.A 02339	Nguyễn Thùy Linh	25/08/96	Nữ	Huyện Thanh Liêm		2NT	24.51. 04239	D38	8.50	6.75	8.50	23.75	24.00	TT
340	LPH.A 02348	Tăng Thị Thúy Hằng	18/08/96	Nữ	Huyện Thanh Liêm		1	24.55. 03029	D38	7.00	6.00	6.25	19.25	19.50	TT
341	LPH.A 02353	Nguyễn Thị Mai Dung	29/10/96	Nữ	Huyện Thanh Liêm		2NT	24.61. 01931	D38	7.00	7.50	8.50	23.00	23.00	TT
342	LPH.A 02366	Cao Thị Tô Nương	04/08/95	Nữ	Thành phố Nam Định		2	25.01. 00321	D38	7.25	6.50	8.00	21.75	22.00	TT
343	LPH.A 02368	Đỗ Quang Thắng	23/07/95		Thành phố Nam Định		2	25.01. 00189	D38	8.00	7.25	7.75	23.00	23.00	TT
344	LPH.A 02372	Hoàng Lan Anh	10/02/96	Nữ	Thành phố Nam Định		2	25.02. 02309	D38	6.50	7.00	8.50	22.00	22.00	TT
345	LPH.A 02375	Ngô Cảnh Duy	07/04/96		Thành phố Nam Định		2	25.02. 02317	D38	7.25	6.75	7.00	21.00	21.00	TT
346	LPH.A 02376	Nguyễn Thị Minh Hà	02/01/96	Nữ	Thành phố Nam Định		2	25.02. 02311	D38	6.75	6.25	7.50	20.50	20.50	TT
347	LPH.A 02377	Nguyễn Thị Huệ	20/06/96	Nữ	Huyện Vụ Bản		2	25.02. 02324	D38	7.25	7.50	7.00	21.75	22.00	TT
348	LPH.A 02379	Phạm Thị Thảo Linh	21/09/96	Nữ	Thành phố Nam Định		2	25.02. 02321	D38	6.75	7.00	8.00	21.75	22.00	TT
349	LPH.A 02380	Lê Thị Phương Ngân	20/12/96	Nữ	Thành phố Nam Định		2	25.02. 02316	D38	8.50	7.75	5.75	22.00	22.00	TT
350	LPH.A 02390	Vũ Trung Dũng	01/11/96		Thành phố Nam Định		2	25.03. 03750	D38	8.00	7.50	7.50	23.00	23.00	TT
351	LPH.A 02394	Đinh Thị Thanh Tâm	16/07/96	Nữ	Thành phố Nam Định		2	25.03. 03753	D38	7.25	7.25	7.00	21.50	21.50	TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2014

TRƯỜNG LPH A TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

* Ngành D380101 Luật

Trang 14

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
352	LPH.A 02404	Bùi Thị Thanh	Huyền	10/01/96	Nữ	Thành phố Nam Định		2	25.04. 01251	D38	6.50	7.50	8.75	22.75	23.00	TT
353	LPH.A 02407	Trần Minh	Nguyệt	05/01/96	Nữ	Thành phố Nam Định		2	25.04. 01252	D38	8.00	6.75	7.25	22.00	22.00	TT
354	LPH.A 02419	Phạm Hải	Anh	10/04/96	Nữ	Huyện Xuân Trường		2NT	25.20. 01460	D38	7.00	6.50	7.00	20.50	20.50	TT
355	LPH.A 02423	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	16/08/96	Nữ	Huyện Xuân Trường		2NT	25.20. 01457	D38	7.00	7.25	6.25	20.50	20.50	TT
356	LPH.A 02427	Nguyễn Thị Vân	Anh	12/08/96	Nữ	Huyện Xuân Trường		2NT	25.21. 01465	D38	6.50	6.50	7.75	20.75	21.00	TT
357	LPH.A 02430	Phạm Thị	Thùy	27/10/96	Nữ	Huyện Xuân Trường		2NT	25.21. 01462	D38	7.00	6.75	6.25	20.00	20.00	TT
358	LPH.A 02431	Đỗ Thị Hà	Trang	20/02/96	Nữ	Huyện Xuân Trường		2NT	25.21. 01463	D38	7.00	6.75	6.25	20.00	20.00	TT
359	LPH.A 02434	Cao Thị Phương	Hoa	12/08/96	Nữ	Huyện Giao Thủy		2NT	25.27. 01925	D38	7.00	7.00	6.50	20.50	20.50	TT
360	LPH.A 02438	Phạm Hanh	Thông	01/06/96		Huyện Giao Thủy		2NT	25.27. 01926	D38	7.00	7.50	8.00	22.50	22.50	TT
361	LPH.A 02440	Lại Thị Thu	Trang	26/09/96	Nữ	Huyện Giao Thủy		2NT	25.27. 01924	D38	8.00	6.00	5.75	19.75	20.00	TT
362	LPH.A 02441	Nguyễn Kiều	Trình	29/04/96	Nữ	Huyện Giao Thủy		2NT	25.27. 01923	D38	7.00	7.25	6.00	20.25	20.50	TT
363	LPH.A 02448	Phạm Thu	Trang	15/12/96	Nữ	Huyện Giao Thủy		2NT	25.28. 01933	D38	7.00	7.50	8.50	23.00	23.00	TT
364	LPH.A 02450	Phạm Thị Hồng	Gấm	11/02/96	Nữ	Huyện Giao Thủy		2NT	25.29. 01941	D38	8.00	5.50	7.00	20.50	20.50	TT
365	LPH.A 02459	Nguyễn Thị	Hà	04/02/96	Nữ	Huyện ý Yên		2NT	25.34. 02245	D38	7.50	5.50	9.50	22.50	22.50	TT
366	LPH.A 02464	Vũ Thị	Mơ	22/09/96	Nữ	Huyện ý Yên		2NT	25.34. 02241	D38	7.25	6.25	8.75	22.25	22.50	TT
367	LPH.A 02467	Đinh Thị	Hạnh	11/06/96	Nữ	Huyện ý Yên		2NT	25.35. 02252	D38	7.00	7.50	7.00	21.50	21.50	TT
368	LPH.A 02469	Đỗ Khánh	Huyền	16/05/96	Nữ	Huyện ý Yên		2NT	25.35. 02249	D38	8.25	6.50	9.50	24.25	24.50	TT
369	LPH.A 02476	Phạm Thị	Trang	22/08/96	Nữ	Huyện Vụ Bản		2NT	25.43. 01025	D38	6.75	6.50	6.75	20.00	20.00	TT
370	LPH.A 02479	Nguyễn Thị Bích	Loan	23/10/96	Nữ	Huyện Vụ Bản		2NT	25.44. 01026	D38	7.00	6.50	6.75	20.25	20.50	TT
371	LPH.A 02482	Đào Thị Bích	Phượng	23/11/96	Nữ	Huyện Vụ Bản		2NT	25.46. 01030	D38	7.25	6.50	6.50	20.25	20.50	TT
372	LPH.A 02484	Trần Thị	Dung	12/04/95	Nữ	Huyện Nam Trực		2NT	25.49. 03360	D38	8.25	6.50	6.50	21.25	21.50	TT
373	LPH.A 02487	Nguyễn Quang	Vinh	15/07/95		Huyện Nam Trực		2NT	25.49. 03359	D38	7.00	7.50	6.50	21.00	21.00	TT
374	LPH.A 02492	Lưu Thị Hồng	Hạnh	02/11/96	Nữ	Huyện Nam Trực		2NT	25.51. 00443	D38	7.00	5.75	7.75	20.50	20.50	TT
375	LPH.A 02495	Trần Thị	Ngát	26/08/96	Nữ	Huyện Nam Trực		2NT	25.51. 00447	D38	7.00	6.25	7.50	20.75	21.00	TT
376	LPH.A 02499	Tạ Thị	Thảo	27/08/96	Nữ	Huyện Nam Trực		2NT	25.51. 00441	D38	8.25	7.50	9.00	24.75	25.00	TT
377	LPH.A 02504	Nguyễn Thị	Phượng	25/09/96	Nữ	Huyện Nam Trực		2NT	25.55. 02824	D38	8.00	6.50	8.50	23.00	23.00	TT
378	LPH.A 02505	Đỗ Thu	Trang	30/08/96	Nữ	Huyện Nam Trực		2NT	25.55. 02823	D38	8.00	6.50	5.50	20.00	20.00	TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2014

TRƯỜNG LPH A TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

* Ngành D380101 Luật

Trang 15

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
379	LPH.A 02525	Trần Thị Len	26/06/95	Nữ	Huyện Nghĩa Hưng	06	2NT	25.66. 00039	D38	6.25	6.25	7.00	19.50	19.50	TT
380	LPH.A 02526	Trần Xuân Quảng	08/08/91		Huyện Nghĩa Hưng		2NT	25.66. 00141	D38	6.75	7.00	6.50	20.25	20.50	TT
381	LPH.A 02527	Phạm Thu Thảo	05/04/95	Nữ	Huyện Nghĩa Hưng		2NT	25.66. 00218	D38	7.00	6.75	6.25	20.00	20.00	TT
382	LPH.A 02532	Vũ Thị Ngọc	12/11/96	Nữ	Huyện Trực Ninh		2NT	25.67. 00186	D38	7.00	6.50	7.00	20.50	20.50	TT
383	LPH.A 02533	Đới Thị Thơm	11/10/96	Nữ	Huyện Nghĩa Hưng		2NT	25.67. 00188	D38	7.25	5.75	7.25	20.25	20.50	TT
384	LPH.A 02546	Phạm Thị Hồng Hạnh	05/11/96	Nữ	Huyện Hải Hậu		2NT	25.75. 02340	D38	7.25	6.50	7.50	21.25	21.50	TT
385	LPH.A 02547	Trần Thị Thuý Hiền	06/01/96	Nữ	Huyện Hải Hậu		2NT	25.75. 02342	D38	7.75	6.25	8.25	22.25	22.50	TT
386	LPH.A 02549	Phạm Thị Tố Linh	14/04/96	Nữ	Huyện Hải Hậu		2NT	25.75. 02338	D38	7.00	6.50	7.25	20.75	21.00	TT
387	LPH.A 02551	Trịnh Thị ánh Ngọc	09/04/96	Nữ	Huyện Hải Hậu		2NT	25.75. 02344	D38	8.25	6.50	8.75	23.50	23.50	TT
388	LPH.A 02552	Nguyễn Thu Phương	01/06/96	Nữ	Huyện Hải Hậu		2NT	25.75. 02341	D38	6.75	7.50	6.75	21.00	21.00	TT
389	LPH.A 02553	Đỗ Xuân Tú	28/01/96		Huyện Hải Hậu		2NT	25.75. 02336	D38	7.75	6.50	7.50	21.75	22.00	TT
390	LPH.A 02554	Phạm Hải Yến	06/12/96	Nữ	Huyện Hải Hậu		2NT	25.75. 02347	D38	8.25	7.25	7.50	23.00	23.00	TT
391	LPH.A 02556	Nguyễn Đại Long	28/01/96		Huyện Hải Hậu		2NT	25.76. 04879	D38	7.75	8.25	8.25	24.25	24.50	TT
392	LPH.A 02557	Trần Thị Mai	15/10/96	Nữ	Huyện Hải Hậu		2NT	25.76. 04880	D38	7.00	7.00	7.25	21.25	21.50	TT
393	LPH.A 02558	Trần Thị Bích Phượng	30/10/96	Nữ	Huyện Hải Hậu		2NT	25.76. 04878	D38	8.00	7.00	6.25	21.25	21.50	TT
394	LPH.A 02572	Nguyễn Kim Thắng	03/12/95		Huyện Vũ Thư		2NT	26.00. 00020	D38	6.50	5.75	7.50	19.75	20.00	TT
395	LPH.A 02573	Hoàng Thị Thu	07/10/95	Nữ	Huyện Đông Hưng		2NT	26.00. 00001	D38	7.00	6.50	6.25	19.75	20.00	TT
396	LPH.A 02579	Phạm Linh Chi	29/03/96	Nữ	Huyện Kiến Xương		2	26.02. 00045	D38	8.25	6.50	8.25	23.00	23.00	TT
397	LPH.A 02580	Nguyễn Mạnh Cường	15/10/96		Thành phố Thái Bình		2	26.02. 00049	D38	9.00	8.00	8.75	25.75	26.00	TT
398	LPH.A 02584	Vũ Thị Mai Hoa	19/12/96	Nữ	Huyện Đông Hưng		2	26.02. 00039	D38	8.50	4.50	8.00	21.00	21.00	TT
399	LPH.A 02594	Bùi Thị Nhã Phương	25/05/96	Nữ	Thành phố Thái Bình		2	26.02. 00048	D38	6.75	7.25	7.50	21.50	21.50	TT
400	LPH.A 02608	Vũ Thị Hằng	19/08/96	Nữ	Thành phố Thái Bình		2	26.04. 00121	D38	8.00	6.75	8.25	23.00	23.00	TT
401	LPH.A 02618	Đỗ Hoà An	09/04/96		Huyện Quỳnh Phụ		2NT	26.09. 00150	D38	7.25	7.25	7.50	22.00	22.00	TT
402	LPH.A 02619	Phạm Thị Hiền	23/09/96	Nữ	Huyện Quỳnh Phụ		2NT	26.09. 00151	D38	7.50	6.25	7.50	21.25	21.50	TT
403	LPH.A 02623	Đỗ Thị Lương	31/12/96	Nữ	Huyện Quỳnh Phụ		2NT	26.09. 00146	D38	7.00	6.75	7.00	20.75	21.00	TT
404	LPH.A 02628	Phạm Thị Hằng	25/01/96	Nữ	Huyện Quỳnh Phụ		2NT	26.10. 00164	D38	6.75	7.75	7.00	21.50	21.50	TT
405	LPH.A 02632	Vũ Xuân Đô	04/12/96		Huyện Quỳnh Phụ		2NT	26.11. 00175	D38	8.00	6.50	8.50	23.00	23.00	TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2014

TRƯỜNG LPH A TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

* Ngành D380101 Luật

Trang 16

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
406	LPH.A 02634	Phạm Thị Hồng	Nhung	20/08/96	Nữ	Huyện Quỳnh Phụ		2NT	26.11. 00174	D38	7.50	5.75	8.00	21.25	21.50	TT
407	LPH.A 02641	Trần Văn	Quảng	13/04/96		Huyện Hưng Hà		2NT	26.17. 00193	D38	6.25	6.50	7.75	20.50	20.50	TT
408	LPH.A 02642	Phạm Ngọc	Quỳnh	15/07/96	Nữ	Huyện Hưng Hà		2NT	26.17. 00195	D38	7.00	6.25	7.00	20.25	20.50	TT
409	LPH.A 02643	Khúc Thị	Thu	21/10/96	Nữ	Huyện Hưng Hà		2NT	26.17. 00194	D38	7.25	6.50	6.50	20.25	20.50	TT
410	LPH.A 02651	Bùi Thị	Dương	16/04/96	Nữ	Huyện Hưng Hà		2NT	26.19. 00218	D38	7.00	6.25	7.00	20.25	20.50	TT
411	LPH.A 02659	Vũ Hải	Anh	12/07/95	Nữ	Huyện Đông Hưng		2NT	26.23. 00237	D38	6.75	5.25	8.50	20.50	20.50	TT
412	LPH.A 02663	Nguyễn Thị Linh	Mai	09/10/96	Nữ	Huyện Đông Hưng		2NT	26.24. 00242	D38	6.50	6.75	8.25	21.50	21.50	TT
413	LPH.A 02670	Phạm Thị	Thu	30/09/96	Nữ	Huyện Đông Hưng		2NT	26.25. 00249	D38	7.50	7.00	9.25	23.75	24.00	TT
414	LPH.A 02673	Đặng Thị	Hà	06/12/96	Nữ	Huyện Đông Hưng		2NT	26.26. 00266	D38	7.00	7.50	7.00	21.50	21.50	TT
415	LPH.A 02677	Quách Thị Quỳnh	Mai	28/10/96	Nữ	Huyện Đông Hưng		2NT	26.26. 00264	D38	7.00	6.75	6.50	20.25	20.50	TT
416	LPH.A 02685	Nguyễn Thị	Hoa	22/05/96	Nữ	Huyện Vũ Thư		2NT	26.32. 00293	D38	8.00	6.50	7.50	22.00	22.00	TT
417	LPH.A 02714	Hà Thị Diệu	Nhung	03/08/96	Nữ	Huyện Kiến Xương		2NT	26.40. 00347	D38	8.25	7.50	6.75	22.50	22.50	TT
418	LPH.A 02717	Trần Thị	Hằng	22/09/96	Nữ	Huyện Tiền Hải		2NT	26.46. 00362	D38	8.00	5.50	8.25	21.75	22.00	TT
419	LPH.A 02722	Lê Quỳnh	Trang	18/10/96	Nữ	Huyện Tiền Hải		2NT	26.46. 00363	D38	7.25	6.00	8.50	21.75	22.00	TT
420	LPH.A 02723	Đỗ Thị Kim	Thùy	23/10/96	Nữ	Huyện Tiền Hải		2NT	26.47. 00368	D38	7.50	7.25	8.25	23.00	23.00	TT
421	LPH.A 02724	Phạm Bạch	Tuyết	13/12/96	Nữ	Huyện Tiền Hải		2NT	26.47. 00369	D38	7.75	7.25	7.00	22.00	22.00	TT
422	LPH.A 02727	Phạm Hoàng	Hải	18/09/91		Huyện Thái Thụy		2NT	26.51. 00376	D38	6.00	6.75	7.50	20.25	20.50	TT
423	LPH.A 02733	Lê Thị Thùy	Linh	21/01/96	Nữ	Huyện Thái Thụy		2NT	26.52. 00382	D38	8.00	7.75	6.75	22.50	22.50	TT
424	LPH.A 02736	Đàm Ngọc	Huyền	27/10/96	Nữ	Huyện Thái Thụy		2NT	26.53. 00393	D38	7.75	8.50	8.50	24.75	25.00	TT
425	LPH.A 02737	Phạm Thị Thanh	Huyền	17/07/96	Nữ	Huyện Thái Thụy		2NT	26.53. 00391	D38	7.00	7.50	6.50	21.00	21.00	TT
426	LPH.A 02741	Nguyễn Thị	Thủy	23/10/96	Nữ	Huyện Thái Thụy		2NT	26.53. 00392	D38	7.50	6.00	7.00	20.50	20.50	TT
427	LPH.A 02748	Tống Thanh	Bình	24/11/95	Nữ	Thành phố Ninh Bình		2	27.01. 00002	D38	7.75	6.25	7.50	21.50	21.50	TT
428	LPH.A 02768	Hà Thu	Hiền	01/01/96	Nữ	Huyện Hoa Lư		2	27.11. 00041	D38	8.25	7.25	8.00	23.50	23.50	TT
429	LPH.A 02794	Nguyễn Tuấn	Thành	17/01/96		Thị xã Tam Điệp		1	27.21. 00138	D38	6.50	6.75	6.50	19.75	20.00	TT
430	LPH.A 02805	Ngô Hương	Giang	13/12/96	Nữ	Thành phố Ninh Bình		2NT	27.51. 00185	D38	7.25	8.00	6.50	21.75	22.00	TT
431	LPH.A 02814	Nguyễn Thị	Huyền	10/01/96	Nữ	Huyện Kim Sơn		2NT	27.71. 00220	D38	6.25	7.25	7.00	20.50	20.50	TT
432	LPH.A 02820	Phạm Hải Hà	Anh	10/02/96	Nữ	Huyện Kim Sơn		1	27.73. 00233	D38	8.00	7.00	6.50	21.50	21.50	TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2014

TRƯỜNG LPH A TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

* Ngành D380101 Luật

Trang 17

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
433	LPH.A 02826	Dương Thị Mừng	26/09/96	Nữ	Huyện Yên Khánh		2NT	27.81. 00243	D38	6.75	6.75	7.75	21.25	21.50	TT
434	LPH.A 02830	Bùi Phạm Chí Trung	23/05/96		Huyện Yên Khánh		2NT	27.81. 00247	D38	8.00	7.00	6.75	21.75	22.00	TT
435	LPH.A 02835	Lê Viết Hội	20/02/95		Thành phố Thanh Hoá		2NT	28.01. 00003	D38	7.00	5.50	7.50	20.00	20.00	TT
436	LPH.A 02845	Văn Thị Tuyết	17/12/96	Nữ	Thị xã Sầm Sơn		2	28.03. 00020	D38	8.75	7.25	6.75	22.75	23.00	TT
437	LPH.A 02850	Đỗ Chí Minh	19/10/95		Huyện Thường Xuân		1	28.08. 00045	D38	8.00	7.00	6.50	21.50	21.50	TT
438	LPH.A 02851	Nguyễn Hà Thu	08/04/96	Nữ	Huyện Như Xuân		1	28.09. 00075	D38	7.25	6.00	6.75	20.00	20.00	TT
439	LPH.A 02857	Phan Văn Anh	24/09/89		Huyện Cẩm Thủy		1	28.14. 00109	D38	6.25	6.75	7.25	20.25	20.50	TT
440	LPH.A 02859	Nguyễn Thị Hải	01/07/95	Nữ	Huyện Thọ Xuân		2NT	28.15. 00115	D38	9.00	5.00	9.50	23.50	23.50	TT
441	LPH.A 02863	Nguyễn Thị Hương	14/03/96	Nữ	Huyện Triệu Sơn		2NT	28.18. 00139	D38	7.00	6.00	8.50	21.50	21.50	TT
442	LPH.A 02864	Lê Thị Nga	02/10/96	Nữ	Huyện Triệu Sơn		2NT	28.18. 00135	D38	7.25	6.50	7.75	21.50	21.50	TT
443	LPH.A 02878	Nguyễn Thị Hòa	15/10/96	Nữ	Huyện Hậu Lộc		1	28.24. 00182	D38	7.00	6.75	7.00	20.75	21.00	TT
444	LPH.A 02888	Nguyễn Thị ánh Hồng	25/07/95	Nữ	Huyện Tĩnh Gia		2NT	28.26. 00219	D38	7.25	6.50	7.50	21.25	21.50	TT
445	LPH.A 02905	Phạm Hà Linh	08/05/96	Nữ	Thị xã Bỉm Sơn		2	28.29. 00260	D38	6.50	7.00	7.50	21.00	21.00	TT
446	LPH.A 02907	Hồ Khắc Minh	19/06/96		Thành phố Thanh Hoá		2	28.29. 00258	D38	6.50	6.50	8.50	21.50	21.50	TT
447	LPH.A 02913	Đặng Sơn Hải	19/03/96		Thành phố Thanh Hoá		2	28.30. 00307	D38	6.75	6.50	7.25	20.50	20.50	TT
448	LPH.A 02915	Lê Thị Hiền	14/03/96	Nữ	Thành phố Thanh Hoá		2	28.30. 00312	D38	7.00	6.75	6.50	20.25	20.50	TT
449	LPH.A 02919	Nguyễn Thị Khánh Linh	15/02/96	Nữ	Thành phố Thanh Hoá		2	28.30. 00314	D38	8.00	6.50	6.75	21.25	21.50	TT
450	LPH.A 02920	Mai Quỳnh Mai	20/05/96	Nữ	Thành phố Thanh Hoá		2	28.30. 00303	D38	8.00	6.50	6.75	21.25	21.50	TT
451	LPH.A 02922	Lê Thị Thu Ngân	09/09/96	Nữ	Thành phố Thanh Hoá		2	28.30. 00311	D38	8.00	6.25	6.00	20.25	20.50	TT
452	LPH.A 02931	Mai Thị Hải Vân	18/06/96	Nữ	Thành phố Thanh Hoá		2	28.30. 00310	D38	7.25	6.50	7.50	21.25	21.50	TT
453	LPH.A 02938	Nguyễn Thị Thu Hồng	08/05/96	Nữ	Thành phố Thanh Hoá		2	28.31. 00369	D38	8.00	6.75	7.50	22.25	22.50	TT
454	LPH.A 02939	Mai Ngọc Huyền	22/04/96	Nữ	Thành phố Thanh Hoá		2	28.31. 00346	D38	6.25	6.75	7.75	20.75	21.00	TT
455	LPH.A 02942	Lê Thị Mai Lê	21/11/96	Nữ	Thành phố Thanh Hoá		2	28.31. 00347	D38	7.25	6.25	8.00	21.50	21.50	TT
456	LPH.A 02944	Đỗ Anh Minh	31/01/96		Thành phố Thanh Hoá		2	28.31. 00337	D38	7.00	7.00	6.50	20.50	20.50	TT
457	LPH.A 02947	Lê Hồng Thái	10/05/96		Thành phố Thanh Hoá		2	28.31. 00338	D38	8.00	7.25	8.50	23.75	24.00	TT
458	LPH.A 02952	Trịnh Quỳnh Trang	14/11/96	Nữ	Thành phố Thanh Hoá		2	28.31. 00335	D38	8.50	6.75	7.50	22.75	23.00	TT
459	LPH.A 02959	Nguyễn Ngọc Thảo	21/10/96	Nữ	Thị xã Bỉm Sơn		2	28.34. 00376	D38	7.75	6.25	7.25	21.25	21.50	TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2014

TRƯỜNG LPH A TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

* Ngành D380101 Luật

Trang 18

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
460	LPH.A 02969	Bùi Thị Thu	Hà	29/10/96	Nữ	Huyện Thạch Thành	01	1	28.44. 00449	D38	7.00	5.50	5.50	18.00	18.00	TT
461	LPH.A 02971	Trương Thị	Hường	20/07/96	Nữ	Huyện Thạch Thành	01	1	28.44. 00447	D38	6.25	6.00	6.25	18.50	18.50	TT
462	LPH.A 02999	Lê Thị Quỳnh	Anh	17/05/96	Nữ	Huyện Triệu Sơn		2NT	28.62. 00551	D38	7.75	6.50	7.25	21.50	21.50	TT
463	LPH.A 03009	Lương Nhật	Lê	21/05/96	Nữ	Huyện Nông Cống		2NT	28.64. 00570	D38	8.00	6.25	6.00	20.25	20.50	TT
464	LPH.A 03010	Đặng Thị	Phượng	08/08/96	Nữ	Huyện Nông Cống		2NT	28.64. 00566	D38	5.75	7.25	8.50	21.50	21.50	TT
465	LPH.A 03017	Lê Trọng	Hiên	17/06/96		Huyện Hà Trung		2NT	28.70. 00598	D38	8.25	7.00	7.00	22.25	22.50	TT
466	LPH.A 03020	Đông Thị Thu	Trang	08/07/96	Nữ	Huyện Hà Trung	07	2NT	28.71. 00606	D38	6.50	6.75	5.75	19.00	19.00	TT
467	LPH.A 03021	Lê Trần Tuấn	Anh	26/12/96		Huyện Hoằng Hoá		2NT	28.73. 00613	D38	7.00	6.50	7.00	20.50	20.50	TT
468	LPH.A 03024	Nguyễn Thị	Hằng	02/01/96	Nữ	Huyện Hoằng Hoá		2NT	28.73. 00608	D38	8.00	5.50	9.00	22.50	22.50	TT
469	LPH.A 03027	Nguyễn Sỹ	Sơn	08/07/96		Thành phố Sơn La		2NT	28.73. 00618	D38	8.25	6.00	7.00	21.25	21.50	TT
470	LPH.A 03029	Nguyễn Mạnh	Hùng	03/09/96		Thành phố Thanh Hoá		2NT	28.74. 00622	D38	6.50	7.50	6.25	20.25	20.50	TT
471	LPH.A 03032	Lê Thị Hương	Ly	06/09/96	Nữ	Huyện Hoằng Hoá		2NT	28.74. 00619	D38	8.25	5.75	7.25	21.25	21.50	TT
472	LPH.A 03033	Hoàng Đức	Mạnh	10/05/96		Thành phố Thanh Hoá		2NT	28.74. 00620	D38	7.50	7.50	8.00	23.00	23.00	TT
473	LPH.A 03034	Lê Thị	Nhi	22/10/96	Nữ	Huyện Hoằng Hoá		2NT	28.74. 00621	D38	7.75	6.25	6.75	20.75	21.00	TT
474	LPH.A 03036	Phạm Như	Quỳnh	22/12/96	Nữ	Huyện Hoằng Hoá		2NT	28.74. 00623	D38	7.50	5.75	7.50	20.75	21.00	TT
475	LPH.A 03040	Nguyễn Hoài	Nam	25/02/96	Nữ	Huyện Hoằng Hoá	01	2NT	28.75. 00632	D38	7.25	6.50	7.50	21.25	21.50	TT
476	LPH.A 03049	Lê Thị	Trang	28/02/96	Nữ	Huyện Hoằng Hoá		2NT	28.76. 00649	D38	7.00	6.25	6.75	20.00	20.00	TT
477	LPH.A 03053	Nguyễn Thanh	Hằng	23/12/96	Nữ	Huyện Nga Sơn		2NT	28.78. 00652	D38	7.75	6.25	6.75	20.75	21.00	TT
478	LPH.A 03058	Phạm Thị	Nương	08/08/96	Nữ	Huyện Nga Sơn		2NT	28.79. 00662	D38	8.00	6.00	7.50	21.50	21.50	TT
479	LPH.A 03061	Nguyễn Văn	Tài	20/08/96		Huyện Hậu Lộc		2NT	28.81. 00668	D38	7.50	6.00	6.50	20.00	20.00	TT
480	LPH.A 03074	Lê Thị	Hiên	22/08/96	Nữ	Huyện Quảng Xương		2NT	28.84. 00700	D38	7.00	6.25	6.50	19.75	20.00	TT
481	LPH.A 03075	Phạm Thị Thanh	Huyền	10/09/96	Nữ	Huyện Quảng Xương		2NT	28.84. 00701	D38	8.00	6.00	6.50	20.50	20.50	TT
482	LPH.A 03082	Nguyễn Thị Lan	Anh	21/04/96	Nữ	Thành phố Thanh Hoá		2NT	28.86. 00714	D38	7.25	7.25	7.75	22.25	22.50	TT
483	LPH.A 03087	Nguyễn Thị Thu	Thủy	26/04/96	Nữ	Thành phố Thanh Hoá		2NT	28.86. 00718	D38	7.50	5.50	6.75	19.75	20.00	TT
484	LPH.A 03102	Đỗ Thị	Trang	19/05/96	Nữ	Huyện Yên Định		2NT	28.96. 00776	D38	7.25	7.25	9.25	23.75	24.00	TT
485	LPH.A 03108	Nguyễn Thị Thùy	Dung	02/09/96	Nữ	Thành phố Vinh		2	29.02. 00834	D38	7.75	6.75	8.25	22.75	23.00	TT
486	LPH.A 03109	Nguyễn Thị Ngân	Giang	12/09/96	Nữ	Thành phố Vinh	06	2	29.02. 00840	D38	8.00	6.50	7.50	22.00	22.00	TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2014

TRƯỜNG LPH A TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

* Ngành D380101 Luật

Trang 19

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
487	LPH.A 03113	Nguyễn Thị Khánh	Ly	14/09/96	Nữ	Thành phố Vinh		2	29.02. 00828	D38	7.75	6.00	7.00	20.75	21.00	TT
488	LPH.A 03114	Nguyễn Thúy	Nga	17/10/96	Nữ	Thành phố Vinh		2	29.02. 00839	D38	6.75	5.75	8.50	21.00	21.00	TT
489	LPH.A 03116	Nguyễn Thị Hà	Phuong	23/10/96	Nữ	Thành phố Vinh		2	29.02. 00832	D38	6.50	7.50	6.50	20.50	20.50	TT
490	LPH.A 03117	Hà Nguyên	Sự	05/08/96		Huyện Thanh Chương	06	2	29.02. 00830	D38	8.00	5.50	7.75	21.25	21.50	TT
491	LPH.A 03125	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	21/03/96	Nữ	Thành phố Vinh		2	29.03. 00003	D38	6.75	6.75	7.75	21.25	21.50	TT
492	LPH.A 03130	Hoàng Thuỳ	Dung	12/11/96	Nữ	Thị Xã Thái Hòa		2	29.06. 00504	D38	8.00	5.75	8.00	21.75	22.00	TT
493	LPH.A 03139	Nguyễn Việt	Hưng	06/11/96		Huyện Nghi Xuân		2	29.07. 00917	D38	7.25	7.25	8.50	23.00	23.00	TT
494	LPH.A 03145	Lê Thị	Chi	09/06/96	Nữ	Huyện Quỳnh Châu	01	1	29.08. 00185	D38	6.00	6.25	6.50	18.75	19.00	TT
495	LPH.A 03153	Đậu Thị Hoài	Thương	06/04/96	Nữ	Thị xã Cửa Lò		2	29.14. 00234	D38	7.75	7.00	6.50	21.25	21.50	TT
496	LPH.A 03161	Nguyễn Thị	Lan	10/09/96	Nữ	Thị Xã Thái Hòa		1	29.21. 00103	D38	6.00	7.25	6.50	19.75	20.00	TT
497	LPH.A 03163	Phạm Minh	Quý	12/11/96		Thị Xã Thái Hòa		1	29.21. 00235	D38	6.50	7.50	7.00	21.00	21.00	TT
498	LPH.A 03170	Phạm Bảo	Ngọc	15/03/96		Huyện Nghĩa Đàn		2NT	29.23. 00619	D38	6.50	6.75	7.50	20.75	21.00	TT
499	LPH.A 03176	Chu Thị Khánh	Huyền	18/09/95	Nữ	Huyện Quỳnh Lưu		2NT	29.28. 00584	D38	6.75	6.75	8.25	21.75	22.00	TT
500	LPH.A 03178	Nguyễn Thị	Ngọc	03/12/95	Nữ	Huyện Quỳnh Lưu		2NT	29.28. 00600	D38	7.50	6.25	7.75	21.50	21.50	TT
501	LPH.A 03186	Nguyễn Thị	Thảo	02/06/96	Nữ	Huyện Quỳnh Lưu	06	1	29.32. 00073	D38	7.25	6.50	5.25	19.00	19.00	TT
502	LPH.A 03200	Nguyễn Thị	Liên	10/02/96	Nữ	Huyện Yên Thành		1	29.50. 00349	D38	8.50	3.00	8.00	19.50	19.50	TT
503	LPH.A 03209	Hồ Thị	Trang	21/04/96	Nữ	Huyện Yên Thành		2NT	29.54. 00488	D38	6.00	5.25	9.00	20.25	20.50	TT
504	LPH.A 03215	Ngô Hồng	Đức	26/02/96		Huyện Diễn Châu		2NT	29.56. 00265	D38	7.00	8.00	7.75	22.75	23.00	TT
505	LPH.A 03217	Cao Tư	Pháp	02/02/96		Huyện Diễn Châu		2NT	29.56. 00268	D38	7.50	7.50	8.00	23.00	23.00	TT
506	LPH.A 03223	Hoàng Thị Bích	Diệp	17/06/95	Nữ	Huyện Diễn Châu		2NT	29.60. 00602	D38	8.25	6.50	5.50	20.25	20.50	TT
507	LPH.A 03225	Nguyễn Thị Huyền	Trang	25/09/95	Nữ	Huyện Diễn Châu		2NT	29.60. 00696	D38	6.00	7.00	8.00	21.00	21.00	TT
508	LPH.A 03241	Trần ánh	Tuyết	02/09/96	Nữ	Huyện Đô Lương		2NT	29.68. 00552	D38	8.00	6.50	7.50	22.00	22.00	TT
509	LPH.A 03248	Nguyễn Thị	Hoài	15/11/96	Nữ	Huyện Thanh Chương		1	29.75. 00116	D38	7.75	5.00	6.50	19.25	19.50	TT
510	LPH.A 03254	Nguyễn Thị Thùy	Dương	20/12/96	Nữ	Huyện Nghi Lộc		2NT	29.81. 00634	D38	7.50	7.75	7.75	23.00	23.00	TT
511	LPH.A 03256	Đình Xuân	Nhật	24/09/96		Huyện Nghi Lộc		2NT	29.81. 00633	D38	7.75	8.50	9.25	25.50	25.50	TT
512	LPH.A 03257	Nguyễn Thị	Cảnh	24/02/96	Nữ	Huyện Nghi Lộc		2NT	29.85. 00067	D38	7.75	6.50	8.50	22.75	23.00	TT
513	LPH.A 03258	Nguyễn Thị Thùy	Linh	02/12/96	Nữ	Huyện Nam Đàn		2NT	29.87. 00251	D38	8.00	6.75	7.50	22.25	22.50	TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2014

TRƯỜNG LPH A TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

* Ngành D380101 Luật

Trang 20

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
514	LPH.A 03259	Nguyễn Phương	Thủy	02/04/96	Nữ	Huyện Nam Đàn		2NT	29.87. 00250	D38	8.25	7.50	6.50	22.25	22.50	TT
515	LPH.A 03269	Đào Thị Thúy	Hằng	04/08/96	Nữ	Huyện Kỳ Anh		1	30.02. 00182	D38	6.00	7.00	8.50	21.50	21.50	TT
516	LPH.A 03278	Nguyễn Thị Thu	Dung	01/05/96	Nữ	Huyện Thạch Hà		2	30.10. 00468	D38	7.50	7.00	7.00	21.50	21.50	TT
517	LPH.A 03279	Đặng Thị	Mỹ	13/06/96	Nữ	Huyện Thạch Hà		2	30.10. 00460	D38	8.75	6.50	7.25	22.50	22.50	TT
518	LPH.A 03280	Hồ Thị Bảo	Ngọc	09/04/96	Nữ	Thành phố Hà Tĩnh		2	30.10. 00459	D38	8.25	7.00	8.25	23.50	23.50	TT
519	LPH.A 03283	Hoàng Huyền	Trang	26/11/96	Nữ	Thành phố Hà Tĩnh		2	30.10. 00464	D38	6.50	7.50	7.00	21.00	21.00	TT
520	LPH.A 03323	Phan Thị Thùy	Dung	26/04/96	Nữ	Huyện Hương Khê		2	30.40. 00274	D38	7.50	6.50	8.50	22.50	22.50	TT
521	LPH.A 03331	Dương Thị	Sang	01/01/96	Nữ	Huyện Thạch Hà		2NT	30.41. 00088	D38	8.00	7.00	7.75	22.75	23.00	TT
522	LPH.A 03334	Trương Thị	Trình	08/10/96	Nữ	Huyện Lộc Hà		2NT	30.45. 00079	D38	6.50	6.00	8.50	21.00	21.00	TT
523	LPH.A 03335	Nguyễn Thị Mỹ	Hạnh	17/01/96	Nữ	Huyện Vũ Quang		1	30.46. 00024	D38	7.50	6.00	7.00	20.50	20.50	TT
524	LPH.A 03347	Hoàng Tiểu	Thiên	15/12/95		Huyện Bố Trạch		2	31.24. 00280	D38	7.00	4.50	9.50	21.00	21.00	TT
525	LPH.A 03350	Nguyễn Thị Thúy	Hằng	01/04/96	Nữ	Huyện Lệ Thủy		1	31.39. 00357	D38	7.50	7.00	6.25	20.75	21.00	TT
526	LPH.A 03357	Trần Thị Mỹ	Duyên	16/02/96	Nữ	Huyện Krông Pắc		1	40.08. 00023	D38	6.75	6.50	6.00	19.25	19.50	TT
527	LPH.A 03362	Trần Công	Định	28/10/96		Th. phố Điện Biên Phủ		1	62.01. 03883	D38	7.00	6.50	7.00	20.50	20.50	TT
528	LPH.A 03364	Nguyễn Thị	Huyền	29/03/96	Nữ	Huyện Điện Biên		1	62.01. 03887	D38	6.50	6.25	7.00	19.75	20.00	TT
529	LPH.A 03380	Trần Thị Thùy	Dương	05/10/96	Nữ	Th. phố Điện Biên Phủ		1	62.02. 03896	D38	7.50	5.75	6.50	19.75	20.00	TT
530	LPH.A 03381	Phạm Thị	Hà	14/11/96	Nữ	Th. phố Điện Biên Phủ		1	62.02. 03914	D38	7.00	6.75	7.50	21.25	21.50	TT
531	LPH.A 03392	Nguyễn Thị Tuyết	Minh	18/03/96	Nữ	Huyện Điện Biên		1	62.02. 03909	D38	6.75	6.50	6.75	20.00	20.00	TT
532	LPH.A 03439	Bý Thị Vân	Anh	26/08/95	Nữ	Huyện Mỹ Hào		2NT	99.99. 00024	D38	7.75	6.50	7.00	21.25	21.50	TT
533	LPH.A 03458	Vũ Thị Ngọc	Anh	24/04/95	Nữ	Quận Tây Hồ		3	99.99. 00008	D38	8.25	6.50	7.00	21.75	22.00	TT
534	LPH.A 03460	Lê Thị	An	04/04/95	Nữ	Huyện An Dương		2	99.99. 00199	D38	7.25	6.50	7.50	21.25	21.50	TT
535	LPH.A 03467	Phạm Hải	Bình	30/07/96	Nữ	Huyện Từ Liêm		2	99.99. 00032	D38	7.75	7.25	6.75	21.75	22.00	TT
536	LPH.A 03472	Cao Minh	Công	02/10/90		Huyện Cẩm Thủy	01	1	99.99. 00239	D38	6.00	5.75	6.50	18.25	18.50	TT
537	LPH.A 03478	Triệu Viết	Cường	20/04/84		Huyện Lập Thạch		1	99.99. 00216	D38	6.25	6.75	7.25	20.25	20.50	TT
538	LPH.A 03492	Nguyễn Đại	Dương	13/04/95		Thành phố Nam Định		2	99.99. 00240	D38	7.00	7.50	7.50	22.00	22.00	TT
539	LPH.A 03493	Bùi Bảo	Đại	19/02/95		Huyện Tân Lạc	06	1	99.99. 00082	D38	7.75	6.50	5.25	19.50	19.50	TT
540	LPH.A 03507	Phạm Minh	Đức	18/03/94		Thành phố Nam Định		2	99.99. 00198	D38	8.00	8.00	7.00	23.00	23.00	TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2014

TRƯỜNG LPH A TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

* *Ngành D380101 Luật**Trang 21*

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
541	LPH.A 03508	Cao Ngân	Giang	14/05/96	Nữ	Thành phố Vinh		2	99.99. 00140	D38	7.50	6.50	8.75	22.75	23.00	TT
542	LPH.A 03519	Trần Phương	Hà	22/07/95	Nữ	Huyện Thanh Liêm		2NT	99.99. 00234	D38	7.00	6.50	6.75	20.25	20.50	TT
543	LPH.A 03532	Nguyễn Phương	Hiếu	21/10/96		Quận Hai Bà Trưng		3	99.99. 00006	D38	8.00	7.00	8.25	23.25	23.50	TT
544	LPH.A 03533	Nguyễn Đức	Hiệp	16/10/95		Huyện Từ Liêm		2	99.99. 00076	D38	8.25	8.00	8.50	24.75	25.00	TT
545	LPH.A 03546	Đông Thị	Hồng	08/01/94	Nữ	Thành phố Hưng Yên		2NT	99.99. 00116	D38	7.00	6.50	6.50	20.00	20.00	TT
546	LPH.A 03550	Bùi Thị	Huệ	01/11/95	Nữ	Huyện Nam Trực		2NT	99.99. 00151	D38	7.00	6.75	7.25	21.00	21.00	TT
547	LPH.A 03556	Tào Quốc	Huy	09/02/96		Huyện Thạch Thành		1	99.99. 00085	D38	6.50	6.75	6.50	19.75	20.00	TT
548	LPH.A 03566	Trịnh Minh	Khánh	13/09/95		Huyện Yên Mỹ		2NT	99.99. 00178	D38	7.00	6.50	6.25	19.75	20.00	TT
549	LPH.A 03574	Đinh Ngọc	Liêm	13/09/95		Quận Đống Đa		3	99.99. 00027	D38	8.25	5.00	9.00	22.25	22.50	TT
550	LPH.A 03576	Trần Thị	Liên	15/07/95	Nữ	Huyện Hiệp Hoà		2NT	99.99. 00154	D38	7.50	7.25	6.75	21.50	21.50	TT
551	LPH.A 03615	Lã Ngọc	Nam	11/12/95		Huyện Cẩm Khê		2NT	99.99. 00069	D38	7.00	7.50	6.50	21.00	21.00	TT
552	LPH.A 03621	Đặng Trung	Nghĩa	14/09/96		Quận Hai Bà Trưng		3	99.99. 00160	D38	5.50	6.50	8.75	20.75	21.00	TT
553	LPH.A 03641	Nguyễn Thị	Phượng	21/01/95	Nữ	Huyện Kim Động		2NT	99.99. 00168	D38	8.75	6.50	8.50	23.75	24.00	TT
554	LPH.A 03650	Nguyễn Thị Thanh	Tâm	17/03/96	Nữ	Huyện Thanh Trì		3	99.99. 00258	D38	6.00	8.25	8.25	22.50	22.50	TT
555	LPH.A 03673	Trần Phan Thị	Thuận	29/11/94	Nữ	Huyện Can Lộc	06	2NT	99.99. 00228	D38	6.00	6.50	7.25	19.75	20.00	TT
556	LPH.A 03685	Đỗ Xuân	Toàn	19/10/95		Thành phố Thanh Hoá		2NT	99.99. 00189	D38	8.25	5.50	7.00	20.75	21.00	TT
557	LPH.A 03714	Lê Anh	Tùng	16/02/95		Quận Đống Đa		3	99.99. 00075	D38	8.00	5.25	7.75	21.00	21.00	TT

Cộng ngành D380101 : 557 thí sinh

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2014

TRƯỜNG LPH A TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

* Ngành D380107 Luật kinh tế

Trang 22

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
1	LPH.A 00016	Nguyễn Thùy Trang	16/12/96	Nữ	Quận Ba Đình		3	1A.00. 01261	D38	8.25	6.50	9.25	24.00	24.00	TT
2	LPH.A 00159	Trịnh Thị Hương	01/10/96	Nữ	Huyện Văn Lâm		3	1A.30. 01242	D38	7.50	6.50	9.50	23.50	23.50	TT
3	LPH.A 00212	Nguyễn Quốc Khánh	02/08/96		Quận Hoàng Mai		3	1A.39. 01133	D38	8.50	7.75	9.00	25.25	25.50	TT
4	LPH.A 00216	Hồ Thanh Thủy	06/11/96	Nữ	Huyện Thanh Trì		3	1A.39. 01134	D38	8.00	6.50	9.00	23.50	23.50	TT
5	LPH.A 00226	Cao Mỹ Huyền	12/02/96	Nữ	Thị xã Phúc Yên		3	1A.41. 00865	D38	9.00	8.75	9.25	27.00	27.00	TT
6	LPH.A 00227	Chu Khánh Linh	18/02/96	Nữ	Huyện Phổ Yên		3	1A.41. 00867	D38	9.00	8.50	9.25	26.75	27.00	TT
7	LPH.A 00258	Đinh Quang Toàn	30/10/96		Quận Long Biên		3	1A.48. 01126	D38	8.00	7.75	8.50	24.25	24.50	TT
8	LPH.A 00385	Lý Ngọc Mai	31/08/96	Nữ	Quận Hà Đông		3	1B.02. 01007	D38	8.75	7.75	8.50	25.00	25.00	TT
9	LPH.A 00387	Lê Đức Mạnh	24/12/96		Quận Hà Đông	06	3	1B.02. 01009	D38	7.25	6.50	7.75	21.50	21.50	TT
10	LPH.A 00432	Đỗ Mạnh Trường	27/08/96		Thị xã Sơn Tây		2	1B.08. 00160	D38	7.00	7.50	8.00	22.50	22.50	TT
11	LPH.A 00469	Nguyễn Thị Phương	04/12/96	Nữ	Huyện Phúc Thọ		2	1B.18. 00633	D38	7.75	6.50	8.25	22.50	22.50	TT
12	LPH.A 00502	Nguyễn Thị Thu	18/10/96	Nữ	Huyện Quốc Oai		2	1B.30. 00598	D38	9.00	7.25	8.25	24.50	24.50	TT
13	LPH.A 00505	Ngô Thị Hạnh	19/11/96	Nữ	Huyện Chương Mỹ		2	1B.32. 00781	D38	9.00	7.75	8.75	25.50	25.50	TT
14	LPH.A 00519	Đỗ Thị Hạnh	05/06/96	Nữ	Huyện Đan Phượng		2	1B.38. 00772	D38	8.00	6.50	8.75	23.25	23.50	TT
15	LPH.A 00539	Đào Thị Bích Ngọc	04/06/96	Nữ	Huyện Thanh Oai		2	1B.48. 00736	D38	8.00	7.00	8.75	23.75	24.00	TT
16	LPH.A 00545	Lê Xuân Quang	06/12/96		Huyện Thanh Oai		2	1B.49. 00781	D38	9.00	7.75	8.75	25.50	25.50	TT
17	LPH.A 00549	Lê Thị Đàm Dung	15/05/96	Nữ	Huyện ứng Hoà		2	1B.51. 00816	D38	8.50	7.00	8.25	23.75	24.00	TT
18	LPH.A 00571	Đặng Thị Minh Ngọc	25/03/96	Nữ	Huyện ứng Hoà		2	1B.56. 00690	D38	8.00	8.50	8.50	25.00	25.00	TT
19	LPH.A 00581	Trương Ngọc Hoa	10/11/95	Nữ	Huyện ứng Hoà		2	1B.61. 00218	D38	7.75	7.50	8.25	23.50	23.50	TT
20	LPH.A 00612	Trần Quang Khải	04/04/95		Huyện Thường Tín		3	1B.67. 00305	D38	7.50	7.50	8.75	23.75	24.00	TT
21	LPH.A 00626	Hoàng Ngọc ánh	29/10/96	Nữ	Huyện Phú Xuyên		2	1B.71. 00621	D38	7.25	7.50	7.50	22.25	22.50	TT
22	LPH.A 00636	Nguyễn Tuấn Anh	05/12/96		Huyện Mê Linh		2	1B.78. 00676	D38	7.50	7.50	8.00	23.00	23.00	TT
23	LPH.A 00642	Hoàng Lan Hương	29/09/96	Nữ	Quận Hồng Bàng		3	03.02. 00442	D38	7.50	7.50	8.00	23.00	23.00	TT
24	LPH.A 00644	Lương Thị Thuỳ Trang	15/11/96	Nữ	Quận Hồng Bàng		3	03.02. 00443	D38	7.75	8.00	9.00	24.75	25.00	TT
25	LPH.A 00651	Vũ Mạnh Dũng	25/01/96		Quận Lê Chân		3	03.07. 00818	D38	8.00	7.50	8.50	24.00	24.00	TT
26	LPH.A 00657	Đào Thảo Hiền	28/11/96	Nữ	Quận Hải An	04	3	03.07. 00819	D38	8.00	7.50	9.00	24.50	24.50	TT
27	LPH.A 00689	Đào Trí Dũng	07/07/96		Quận Hải An		3	03.14. 00955	D38	8.00	6.75	8.25	23.00	23.00	TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2014

TRƯỜNG LPH A TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

* Ngành D380107 Luật kinh tế

Trang 23

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
28	LPH.A 00741	Đào Văn	Lương	27/09/96		Huyện Thủy Nguyên		1	03.49. 00261	D38	7.50	6.50	8.50	22.50	22.50	TT
29	LPH.A 00774	Nguyễn Thị Hương	Nguyên	17/11/96	Nữ	Huyện Tiên Lãng		2	03.64. 00303	D38	7.25	7.50	8.50	23.25	23.50	TT
30	LPH.A 00830	Khổng Hạnh	Nguyên	09/10/96	Nữ	Thành phố Hà Giang		1	05.12. 00730	D38	7.75	7.75	8.75	24.25	24.50	TT
31	LPH.A 00858	Nguyễn Văn	Thiệu	01/06/96		Huyện Vị Xuyên		1	05.21. 00755	D38	6.50	7.00	8.00	21.50	21.50	TT
32	LPH.A 00905	Hoàng Thị Thu	An	08/04/96	Nữ	Thành phố Cao Bằng	01	1	06.04. 04477	D38	6.75	6.00	7.00	19.75	20.00	TT
33	LPH.A 01050	Lê Anh	Chuyên	22/08/96	Nữ	Huyện Mường Khương		1	08.10. 05585	D38	8.50	6.50	9.00	24.00	24.00	TT
34	LPH.A 01052	Lê Thị Thuỳ	Dung	22/05/96	Nữ	Thành phố Lào Cai		1	08.10. 05601	D38	9.00	6.75	9.25	25.00	25.00	TT
35	LPH.A 01069	Đỗ Thị ánh	Tuyết	17/12/96	Nữ			1	08.10. 05594	D38	8.50	6.50	6.75	21.75	22.00	TT
36	LPH.A 01121	Vì Thị	Phượng	15/03/96	Nữ	Huyện Sơn Dương	01	1	09.09. 00074	D38	6.75	7.25	8.50	22.50	22.50	TT
37	LPH.A 01128	Lê Thị Thanh	Tùng	24/01/96	Nữ	Th. phố Tuyên Quang		1	09.09. 00078	D38	7.00	6.50	8.25	21.75	22.00	TT
38	LPH.A 01358	Nguyễn Thủy	Tiên	14/09/96	Nữ	Thị xã Bắc Kạn	01	1	11.19. 02964	D38	7.75	5.75	6.75	20.25	20.50	TT
39	LPH.A 01367	Nguyễn Kim	Huệ	26/08/95	Nữ	Huyện Đông Hỷ		1	12.00. 00147	D38	8.00	6.50	8.50	23.00	23.00	TT
40	LPH.A 01373	Vũ Tú	Uyên	16/03/95	Nữ	Thành phố Thái		2	12.00. 00149	D38	7.75	6.00	9.50	23.25	23.50	TT
41	LPH.A 01377	Nhữ Lê Thùy	Linh	28/09/96	Nữ	Thành phố Thái		2	12.10. 00433	D38	8.25	7.50	9.00	24.75	25.00	TT
42	LPH.A 01391	Vũ Thị Thu	Huyền	13/12/96	Nữ	Thành phố Thái		2	12.11. 01155	D38	7.00	7.50	7.75	22.25	22.50	TT
43	LPH.A 01392	Phạm Thu	Hường	27/09/96	Nữ	Thành phố Thái	06	2	12.11. 01153	D38	7.25	6.50	7.50	21.25	21.50	TT
44	LPH.A 01466	Nguyễn Thị	Hân	22/01/96	Nữ	Huyện Phú Bình		2NT	12.36. 00446	D38	8.25	6.50	8.50	23.25	23.50	TT
45	LPH.A 01485	Trần Hải	Ngân	24/10/96	Nữ	Thành phố Yên Bái		1	13.02. 00005	D38	7.75	6.50	7.50	21.75	22.00	TT
46	LPH.A 01530	Nguyễn Huy	Hoàng	22/08/96		Huyện Mộc Châu		1	14.11. 00368	D38	7.00	6.75	8.50	22.25	22.50	TT
47	LPH.A 01532	Nguyễn Nam	Phượng	07/04/96		Huyện Yên Châu		1	14.11. 00370	D38	7.50	7.00	7.50	22.00	22.00	TT
48	LPH.A 01538	Nguyễn Đà	Giang	20/11/96		Thành phố Sơn La	01	1	14.14. 00048	D38	7.00	6.50	6.25	19.75	20.00	TT
49	LPH.A 01571	Cao Thị Thu	Thảo	26/10/96	Nữ	Thành phố Sơn La		1	14.21. 00402	D38	8.25	7.50	8.50	24.25	24.50	TT
50	LPH.A 01616	Vũ Thục	Chi	11/11/96	Nữ	Thành phố Việt Trì		2	15.02. 08039	D38	7.75	7.50	7.75	23.00	23.00	TT
51	LPH.A 01617	Nguyễn Thị ánh	Tuyết	10/10/96	Nữ	Thị xã Phú Thọ		2	15.02. 08038	D38	8.50	7.75	8.75	25.00	25.00	TT
52	LPH.A 01669	Nguyễn Ngọc	Bích	11/06/96	Nữ	Thành phố Vinh Yên		2	16.12. 00350	D38	9.00	7.50	9.00	25.50	25.50	TT
53	LPH.A 01672	Phùng Thị	Nga	25/02/96	Nữ	Thành phố Vinh Yên		2	16.12. 00351	D38	8.00	7.50	9.25	24.75	25.00	TT
54	LPH.A 01676	Nguyễn Thanh	Tâm	27/01/96	Nữ	Huyện Tam Dương		2	16.12. 00352	D38	7.75	7.50	8.00	23.25	23.50	TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2014

TRƯỜNG LPH A TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

* Ngành D380107 Luật kinh tế

Trang 24

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
55	LPH.A 01685	Trần Thị Tôn Lữ	28/10/96	Nữ	Huyện Lập Thạch	06	1	16.31. 00324	D38	6.75	6.25	7.50	20.50	20.50	TT
56	LPH.A 01696	Nguyễn Thị Hồng Giang	27/11/96	Nữ	Huyện Bình Xuyên		2NT	16.51. 00804	D38	7.75	7.50	8.50	23.75	24.00	TT
57	LPH.A 01776	Nguyễn Thu Thảo	04/07/96	Nữ	Huyện Đám Hà		1	17.40. 00003	D38	7.00	7.00	8.75	22.75	23.00	TT
58	LPH.A 01882	Phạm Văn Khương	04/09/96		Huyện Lục Nam		1	18.19. 00096	D38	7.50	6.75	7.00	21.25	21.50	TT
59	LPH.A 01885	Nguyễn Thị Ngọc Bích	09/06/96	Nữ	Huyện Lục Nam		1	18.21. 00098	D38	7.50	7.00	6.75	21.25	21.50	TT
60	LPH.A 01928	Lê Thị Vân Anh	03/04/96	Nữ	Huyện Yên Dũng	06	1	18.35. 00117	D38	8.00	8.00	9.50	25.50	25.50	TT
61	LPH.A 01930	Ngô Thị Hiền	29/10/96	Nữ	Huyện Yên Dũng		1	18.35. 00114	D38	8.00	7.50	7.75	23.25	23.50	TT
62	LPH.A 01952	Nguyễn Thị Diệp	23/12/96	Nữ	Huyện Gia Bình		2NT	19.11. 00583	D38	9.00	7.00	7.50	23.50	23.50	TT
63	LPH.A 01954	Phan Thị Thanh Thảo	05/10/96	Nữ	Huyện Gia Bình		2NT	19.11. 00585	D38	8.75	7.50	8.75	25.00	25.00	TT
64	LPH.A 01967	Đỗ Thị Phượng	08/01/96	Nữ	Huyện Lương Tài		2NT	19.14. 00767	D38	8.25	7.25	9.50	25.00	25.00	TT
65	LPH.A 01984	Phạm Thị Mơ	17/05/96	Nữ	Huyện Tiên Du		2NT	19.24. 00430	D38	7.75	6.25	8.00	22.00	22.00	TT
66	LPH.A 01990	Ngô Thị Xuân	23/01/96	Nữ	Huyện Yên Phong		2NT	19.26. 00964	D38	8.75	4.50	9.00	22.25	22.50	TT
67	LPH.A 02022	Trần Thị Ngọc Anh	13/06/96	Nữ	Thị xã Chí Linh		2NT	21.18. 00015	D38	8.50	7.50	9.50	25.50	25.50	TT
68	LPH.A 02043	Nguyễn Thị Ngọc Anh	26/04/96	Nữ	Huyện Thanh Hà		2NT	21.22. 00005	D38	7.25	7.00	7.50	21.75	22.00	TT
69	LPH.A 02050	Bùi Thị Minh Phương	27/08/96	Nữ	Huyện Kim Thành		2NT	21.25. 00002	D38	7.75	7.50	8.50	23.75	24.00	TT
70	LPH.A 02099	Nguyễn Thị Ngọc Liên	21/06/96	Nữ	Huyện Cẩm Giàng		2NT	21.42. 00003	D38	7.75	7.50	8.25	23.50	23.50	TT
71	LPH.A 02115	Trần Thị Ngọc Hà	27/11/96	Nữ	Huyện Ân Thi		2	22.11. 00045	D38	8.50	7.50	8.50	24.50	24.50	TT
72	LPH.A 02120	Phan Thị Huyền Ninh	21/11/96	Nữ	Thành phố Hưng Yên		2	22.11. 00041	D38	8.50	7.50	9.75	25.75	26.00	TT
73	LPH.A 02147	Vũ Thị Khương	30/12/96	Nữ	Huyện Khoái Châu		2NT	22.27. 00110	D38	8.00	6.75	8.75	23.50	23.50	TT
74	LPH.A 02171	Trần Thị Quyên	07/10/96	Nữ	Huyện Tiên Lữ		2NT	22.39. 00164	D38	8.25	7.00	9.00	24.25	24.50	TT
75	LPH.A 02196	Nguyễn Thuý Quỳnh	01/10/96	Nữ	Huyện Mỹ Hào		2NT	22.49. 00208	D38	9.00	7.00	8.75	24.75	25.00	TT
76	LPH.A 02207	Nguyễn Ngọc Tân	08/02/96		Huyện Văn Lâm		2NT	22.53. 00229	D38	9.00	7.25	8.75	25.00	25.00	TT
77	LPH.A 02220	Đoàn Khánh Ly	26/06/96	Nữ	Huyện Văn Giang		2NT	22.60. 00256	D38	7.50	7.75	6.75	22.00	22.00	TT
78	LPH.A 02236	Bùi Thanh Hà	25/07/96	Nữ	Huyện Kỳ Sơn	01	1	23.12. 00028	D38	7.00	6.00	6.75	19.75	20.00	TT
79	LPH.A 02247	Xa Thị Liễu	09/12/96	Nữ	Huyện Đà Bắc	01	1	23.16. 00084	D38	7.25	5.50	8.50	21.25	21.50	TT
80	LPH.A 02263	Bùi Thanh Tiệp	22/05/96		Huyện Kim Bôi	01	1	23.34. 00159	D38	7.00	6.50	7.00	20.50	20.50	TT
81	LPH.A 02265	Nguyễn Phương Thảo	09/08/96	Nữ	Huyện Lạc Thủy		1	23.37. 00177	D38	8.75	5.25	7.25	21.25	21.50	TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2014

TRƯỜNG LPH A TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

* Ngành D380107 Luật kinh tế

Trang 25

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
82	LPH.A 02266	Đỗ Thị Tường Vy	27/11/96	Nữ	Huyện Lạc Thủy		1	23.37. 00176	D38	7.75	7.50	7.50	22.75	23.00	TT
83	LPH.A 02268	Đào Hồng Quân	11/10/96		Huyện Lạc Thủy		1	23.38. 00180	D38	8.00	7.75	6.00	21.75	22.00	TT
84	LPH.A 02354	Vũ Khải Hưng	23/10/96		Huyện Bình Lục		2NT	24.61. 01937	D38	8.00	7.00	8.25	23.25	23.50	TT
85	LPH.A 02361	Đoàn Thị Phương Thảo	06/07/96	Nữ	Thành phố Phủ Lý		2NT	24.63. 00555	D38	6.75	7.25	9.00	23.00	23.00	TT
86	LPH.A 02472	Nguyễn Thị Thanh Hiền	12/05/96	Nữ	Huyện ý Yên		2NT	25.36. 02255	D38	7.50	7.25	8.00	22.75	23.00	TT
87	LPH.A 02496	Phạm Trần Phan	08/05/96		Huyện Nam Trực		2NT	25.51. 00439	D38	7.75	7.00	9.00	23.75	24.00	TT
88	LPH.A 02503	Đỗ Thị Nga	24/08/96	Nữ	Huyện Nam Trực		2NT	25.55. 02822	D38	8.00	6.50	8.50	23.00	23.00	TT
89	LPH.A 02529	Vũ Thu Dung	09/06/96	Nữ	Huyện Nghĩa Hưng		2NT	25.67. 00683	D38	7.00	7.00	8.50	22.50	22.50	TT
90	LPH.A 02582	Lê Thị Ngọc Hà	29/11/96	Nữ	Huyện Vũ Thư		2	26.02. 00056	D38	8.25	8.00	8.50	24.75	25.00	TT
91	LPH.A 02583	Nguyễn Hoàng Hải	26/04/96		Thành phố Thái Bình		2	26.02. 00058	D38	7.75	7.75	8.50	24.00	24.00	TT
92	LPH.A 02588	Nguyễn Thị Khánh Linh	04/06/96	Nữ	Huyện Đông Hưng		2	26.02. 00052	D38	9.00	6.50	8.50	24.00	24.00	TT
93	LPH.A 02590	Nguyễn Hoàng Minh	23/02/96		Huyện Vũ Thư		2	26.02. 00062	D38	7.75	7.50	8.25	23.50	23.50	TT
94	LPH.A 02592	Phạm Thị Hồng Ngoan	20/08/96	Nữ	Huyện Vũ Thư		2	26.02. 00060	D38	8.00	8.00	7.75	23.75	24.00	TT
95	LPH.A 02635	Bùi Thị Thắm	04/12/96	Nữ	Huyện Quỳnh Phụ		2NT	26.11. 00177	D38	8.00	6.50	9.00	23.50	23.50	TT
96	LPH.A 02654	Ngô Thị Kiều Oanh	18/06/96	Nữ	Huyện Quỳnh Phụ		2NT	26.19. 00222	D38	7.50	7.50	8.75	23.75	24.00	TT
97	LPH.A 02656	Bùi Thanh Trung	02/05/96		Huyện Hưng Hà		2NT	26.19. 00223	D38	7.50	7.00	7.75	22.25	22.50	TT
98	LPH.A 02691	Trần Thị Hằng Nga	07/12/96	Nữ	Huyện Vũ Thư		2NT	26.32. 00295	D38	8.00	7.50	8.25	23.75	24.00	TT
99	LPH.A 02693	Hoàng Thị Thuỷ	09/04/96	Nữ	Huyện Vũ Thư		2NT	26.32. 00296	D38	8.50	6.25	7.00	21.75	22.00	TT
100	LPH.A 02697	Nguyễn Xuân Trường	25/08/96		Huyện Vũ Thư		2NT	26.32. 00297	D38	7.50	7.50	8.75	23.75	24.00	TT
101	LPH.A 02716	Phạm Thị Anh Đào	20/07/96	Nữ	Huyện Tiên Hải		2NT	26.46. 00366	D38	9.00	7.75	9.00	25.75	26.00	TT
102	LPH.A 02719	Nguyễn Lan Phương	27/09/96	Nữ	Huyện Tiên Hải		2NT	26.46. 00365	D38	7.25	7.00	8.50	22.75	23.00	TT
103	LPH.A 02769	Tô Thị Phương Liên	20/10/96	Nữ	Thành phố Ninh Bình		2	27.11. 00054	D38	8.00	7.50	8.50	24.00	24.00	TT
104	LPH.A 02780	Nguyễn Thu Hiền	16/09/96	Nữ	Thành phố Ninh Bình	06	2	27.12. 00108	D38	7.25	7.25	7.50	22.00	22.00	TT
105	LPH.A 02812	Hoàng Thị Kim Nhung	01/03/96	Nữ	Huyện Yên Mô		1	27.62. 00210	D38	8.50	6.50	7.00	22.00	22.00	TT
106	LPH.A 02813	Ngô Phương Anh	30/03/96	Nữ	Huyện Kim Sơn		2NT	27.71. 00216	D38	8.00	6.50	7.50	22.00	22.00	TT
107	LPH.A 02817	Phan Thị Thắm	02/11/96	Nữ	Huyện Kim Sơn		2NT	27.71. 00218	D38	8.75	6.75	6.50	22.00	22.00	TT
108	LPH.A 02909	Doãn Thị Tú Oanh	25/01/96	Nữ	Thành phố Thanh Hoá		2	28.29. 00259	D38	8.00	6.50	9.25	23.75	24.00	TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2014

TRƯỜNG LPH A TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

* Ngành D380107 Luật kinh tế

Trang 26

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
109	LPH.A 02966	Nguyễn Thị Thúy	Quỳnh	08/02/96	Nữ	Huyện Ngọc Lặc		1	28.42. 00420	D38	8.00	7.50	9.00	24.50	24.50	TT
110	LPH.A 03003	Trịnh Thị	Bông	18/12/96	Nữ	Huyện Nông Cống		2NT	28.63. 00560	D38	7.50	7.00	7.50	22.00	22.00	TT
111	LPH.A 03018	Nguyễn Văn	Lương	06/07/96		Huyện Hà Trung		2NT	28.70. 00599	D38	7.25	7.50	8.25	23.00	23.00	TT
112	LPH.A 03054	Nguyễn Thanh	Hằng	27/11/96	Nữ	Huyện Nga Sơn		2NT	28.78. 00655	D38	8.50	9.25	9.50	27.25	27.50	TT
113	LPH.A 03077	Hoàng Thị Thùy	Linh	18/02/96	Nữ	Huyện Quảng Xương		2NT	28.84. 00702	D38	9.00	6.50	8.50	24.00	24.00	TT
114	LPH.A 03097	Lê Quỳnh	Nga	26/03/96	Nữ	Huyện Yên Định		2NT	28.94. 00757	D38	8.00	6.00	9.00	23.00	23.00	TT
115	LPH.A 03101	Phạm Thị Như	Trang	11/01/96	Nữ	Huyện Yên Định		2NT	28.95. 00774	D38	7.25	7.50	8.25	23.00	23.00	TT
116	LPH.A 03120	Đinh Thị Huyền	Trang	22/02/96	Nữ	Thành phố Vinh		2	29.02. 00837	D38	8.00	7.75	7.00	22.75	23.00	TT
117	LPH.A 03133	Cao Thị Kim	Anh	22/11/96	Nữ	Huyện Nghi Xuân		2	29.07. 00960	D38	9.00	7.50	8.75	25.25	25.50	TT
118	LPH.A 03140	Trương Thị Khánh	Ly	11/09/96	Nữ	Huyện Diễn Châu		2	29.07. 00266	D38	8.00	6.75	8.50	23.25	23.50	TT
119	LPH.A 03151	Hoàng Thị	Hương	20/10/96	Nữ	Thị xã Cửa Lò		2	29.14. 00231	D38	7.00	7.25	8.00	22.25	22.50	TT
120	LPH.A 03152	Nguyễn Minh	Phuong	21/02/96	Nữ	Thị xã Cửa Lò		2	29.14. 00233	D38	8.25	7.00	7.50	22.75	23.00	TT
121	LPH.A 03165	Lê Tuấn	Anh	14/01/97		Thị Xã Thái Hòa		2NT	29.23. 00623	D38	8.00	5.75	8.00	21.75	22.00	TT
122	LPH.A 03182	Hồ Thành	Lộc	14/08/96		Huyện Quỳnh Lưu		2NT	29.29. 00303	D38	8.25	8.50	9.25	26.00	26.00	TT
123	LPH.A 03196	Nguyễn Thị Mỹ	Hằng	06/03/96	Nữ	Huyện Yên Thành		2NT	29.48. 00307	D38	8.00	7.25	6.75	22.00	22.00	TT
124	LPH.A 03202	Phạm Thị	Trinh	02/07/95	Nữ	Huyện Yên Thành		2NT	29.53. 00468	D38	7.50	6.50	8.25	22.25	22.50	TT
125	LPH.A 03205	Hoàng Thị	Nhung	22/11/96	Nữ	Huyện Kỳ Sơn		2NT	29.54. 00490	D38	9.00	5.75	9.00	23.75	24.00	TT
126	LPH.A 03235	Giản Thị Phương	Anh	25/08/95	Nữ	Huyện Anh Sơn		1	29.66. 00288	D38	7.00	8.25	7.50	22.75	23.00	TT
127	LPH.A 03245	Nguyễn Bá	Thìn	23/03/96		Huyện Đô Lương		1	29.69. 00302	D38	7.50	6.50	7.50	21.50	21.50	TT
128	LPH.A 03253	Phạm Đức	Quang	20/11/96		Huyện Thanh Chương	06	2NT	29.79. 00567	D38	6.75	7.25	7.50	21.50	21.50	TT
129	LPH.A 03264	Trần Khánh	Linh	25/09/96	Nữ	Huyện Nam Đàn		2NT	29.89. 00324	D38	7.50	7.50	7.75	22.75	23.00	TT
130	LPH.A 03270	Hoàng Anh	Thơ	17/07/96	Nữ	Huyện Kỳ Anh		1	30.02. 00184	D38	7.00	7.50	8.50	23.00	23.00	TT
131	LPH.A 03274	Nguyễn Thị	An	01/10/96	Nữ	Huyện Cẩm Xuyên	06	1	30.08. 00109	D38	7.75	6.50	6.50	20.75	21.00	TT
132	LPH.A 03290	Nguyễn Thị	Trang	10/09/96	Nữ	Huyện Lộc Hà		2NT	30.19. 00130	D38	7.75	7.75	7.75	23.25	23.50	TT
133	LPH.A 03292	Lê Thị Hồng	Nhung	10/03/96	Nữ	Huyện Hương Khê		1	30.21. 00118	D38	8.00	7.50	8.50	24.00	24.00	TT
134	LPH.A 03295	Đoàn Thị Nhật	Linh	25/08/96	Nữ	Huyện Hương Sơn		1	30.26. 00158	D38	8.25	7.00	8.50	23.75	24.00	TT
135	LPH.A 03296	Nguyễn Thị	Yến	18/05/96	Nữ	Huyện Hương Sơn		1	30.26. 00159	D38	8.75	8.50	6.25	23.50	23.50	TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2014

TRƯỜNG LPH A TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

* *Ngành D380107 Luật kinh tế*

Trang 27

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
136	LPH.A 03298	Nguyễn Thị Quyên	17/05/96	Nữ	Huyện Hương Sơn		1	30.27. 00123	D38	8.50	6.75	8.50	23.75	24.00	TT
137	LPH.A 03299	Văn Đình Thông	01/05/96		Huyện Hương Sơn		1	30.27. 00124	D38	8.00	7.00	8.25	23.25	23.50	TT
138	LPH.A 03310	Tôn Quang Anh	26/09/96		Thị xã Hồng Lĩnh	06	2	30.36. 00316	D38	8.25	7.50	8.50	24.25	24.50	TT
139	LPH.A 03324	Nguyễn Thị Hương Giang	28/04/96	Nữ	Thành phố Hà Tĩnh		2	30.40. 00282	D38	8.50	7.75	8.50	24.75	25.00	TT
140	LPH.A 03333	Phạm Bá Ngọc Hoàng	29/02/96		Huyện Lộc Hà		1	30.45. 00080	D38	7.50	7.50	8.50	23.50	23.50	TT
141	LPH.A 03337	Phan Đình Hoàn	12/10/96		Huyện Nghi Xuân		1	30.50. 00029	D38	7.50	8.50	8.25	24.25	24.50	TT
142	LPH.A 03346	Trần Huy Hoàng	28/02/96		Huyện Quảng Trạch		2NT	31.19. 00742	D38	8.00	7.25	8.50	23.75	24.00	TT
143	LPH.A 03394	Bùi Thị Bích Phương	26/11/96	Nữ	Th. phố Điện Biên Phủ		1	62.02. 03926	D38	7.75	6.50	8.25	22.50	22.50	TT
144	LPH.A 03401	Phạm Thị Thủy	19/01/96	Nữ	Huyện Điện Biên		1	62.02. 03919	D38	8.75	6.00	9.00	23.75	24.00	TT
145	LPH.A 03464	Hoàng Ngọc ánh	28/08/95	Nữ	Huyện Yên Sơn		1	99.99. 00043	D38	6.25	6.50	9.25	22.00	22.00	TT
146	LPH.A 03501	Nguyễn Văn Đình	13/10/86		Quận Hoàng Mai		2NT	99.99. 00267	D38	8.75	7.50	7.50	23.75	24.00	TT
147	LPH.A 03600	Lưu Tiến Mạnh	13/01/96		Huyện Từ Liêm		2	99.99. 00086	D38	8.25	7.50	8.25	24.00	24.00	TT
148	LPH.A 03710	Nguyễn Tuấn Tú	03/12/93		Thành phố Thái		2	99.99. 00114	D38	7.75	7.00	8.50	23.25	23.50	TT
149	LPH.A 03711	Nguyễn Anh Tú	12/01/96		Huyện Gia Lâm		2	99.99. 00278	D38	8.25	7.25	7.25	22.75	23.00	TT
150	LPH.A 20001	Nguyễn Thành Trung	01/09/96		Huyện Quốc Oai		2	1B.28. 01054	D38	7.00	7.75	8.50	23.25	23.50	TT

*Cộng ngành D380107 : 150 thí sinh***CỘNG TRƯỜNG LPHA : 707 THÍ SINH**

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2014

TRƯỜNG LPH C TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

* Ngành D380101 Luật

Trang 28

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
1	LPH.C03736	Trần Hồng	Ngọc	10/10/96	Nữ	Quận Hoàn Kiếm		3	1A.07. 00883	D38	7.75	7.50	7.75	23.00	23.00	TT
2	LPH.C03748	Cao Khánh	Linh	24/10/96	Nữ	Quận Hai Bà Trưng		3	1A.13. 01169	D38	7.25	6.75	8.00	22.00	22.00	TT
3	LPH.C03756	Trần Châu	Bách	04/08/96		Quận Đống Đa		3	1A.21. 00568	D38	8.25	6.75	8.25	23.25	23.50	TT
4	LPH.C03758	Nguyễn Quỳnh	Anh	17/09/96	Nữ	Quận Tây Hồ		3	1A.24. 00891	D38	8.00	5.50	7.25	20.75	21.00	TT
5	LPH.C03771	Vũ Đức	Hiếu	20/09/96		Quận Đống Đa		3	1A.28. 00633	D38	9.25	6.25	7.50	23.00	23.00	TT
6	LPH.C03772	Nguyễn Nhung Mỹ	Huyền	08/01/96	Nữ	Quận Cầu Giấy		3	1A.28. 00635	D38	8.50	3.75	8.75	21.00	21.00	TT
7	LPH.C03782	Hoàng Thị Lệ	Quyên	19/09/96	Nữ	Quận Cầu Giấy		3	1A.30. 01244	D38	8.75	6.00	8.00	22.75	23.00	TT
8	LPH.C03820	Đình Đức	Công	14/12/96		Quận Tây Hồ	06	2	1A.56. 00094	D38	7.75	7.50	7.50	22.75	23.00	TT
9	LPH.C03863	Nguyễn Văn	Anh	30/03/96	Nữ	Quận Hà Đông		3	1B.02. 01014	D38	8.25	6.50	7.75	22.50	22.50	TT
10	LPH.C03864	Trần Thị Hương	Giang	23/06/96	Nữ	Huyện Thanh Oai		3	1B.02. 01019	D38	6.50	8.00	7.00	21.50	21.50	TT
11	LPH.C03868	Nguyễn Kim	Thanh	21/09/96	Nữ	Quận Hà Đông		3	1B.02. 01017	D38	7.75	7.75	7.00	22.50	22.50	TT
12	LPH.C03870	Trịnh Văn	Trung	27/06/96		Quận Hà Đông		3	1B.02. 01012	D38	6.25	7.25	7.50	21.00	21.00	TT
13	LPH.C03895	Đình Thị	Hào	14/09/96	Nữ	Huyện Tân Lạc	01	1	1B.11. 00426	D38	7.25	5.00	6.50	18.75	19.00	TT
14	LPH.C03896	Phạm Thị	Huệ	16/12/96	Nữ	Huyện Ngọc Lặc	01	1	1B.11. 00422	D38	7.50	6.00	8.00	21.50	21.50	TT
15	LPH.C03897	Nguyễn Thị Thu	Hương	26/11/96	Nữ	Huyện Trấn Yên	01	1	1B.11. 00436	D38	7.25	6.25	5.50	19.00	19.00	TT
16	LPH.C03902	Hoàng Thị	Lịch	05/01/96	Nữ	Huyện Pác Nặm	01	1	1B.11. 00421	D38	5.25	6.50	8.00	19.75	20.00	TT
17	LPH.C03909	Bùi Thị	Thu	09/12/96	Nữ	Huyện Cao Phong	01	1	1B.11. 00428	D38	7.75	5.00	6.25	19.00	19.00	TT
18	LPH.C03911	Vương Thị	Thúy	18/05/96	Nữ	Huyện Bảo Thắng	01	1	1B.11. 00425	D38	8.25	6.75	7.50	22.50	22.50	TT
19	LPH.C03912	Nguyễn Thị Thu	Trang	20/11/95	Nữ	Thị xã Sơn Tây		2	1B.11. 00420	D38	8.50	6.75	7.00	22.25	22.50	TT
20	LPH.C03915	Hà Thị	Tuyền	10/06/96	Nữ	Huyện Ba Bể	01	1	1B.11. 00427	D38	7.00	6.00	7.00	20.00	20.00	TT
21	LPH.C03926	Nguyễn Thị	Nga	03/05/96	Nữ	Huyện Ba Vì		1	1B.12. 00230	D38	7.75	5.50	6.50	19.75	20.00	TT
22	LPH.C03939	Nguyễn Thị Phương	Uyên	02/02/96	Nữ	Huyện Ba Vì		2	1B.15. 01178	D38	8.75	5.25	6.50	20.50	20.50	TT
23	LPH.C03940	Phùng Thị Ngọc	Yến	24/05/96	Nữ	Huyện Ba Vì		2	1B.15. 01058	D38	7.75	5.75	7.50	21.00	21.00	TT
24	LPH.C03956	Bàn Thị	Chung	25/05/96	Nữ	Huyện Hoàn Kiếm	01	1	1B.21. 00459	D38	7.25	6.50	7.50	21.25	21.50	TT
25	LPH.C03959	Lý Thị	Đoàn	24/09/95	Nữ	Huyện Cao Lộc	01	1	1B.21. 00449	D38	7.25	4.50	6.50	18.25	18.50	TT
26	LPH.C03966	Đình Thị	Lúa	09/08/96	Nữ	Huyện Đông Văn	01	1	1B.21. 00453	D38	7.00	4.75	7.00	18.75	19.00	TT
27	LPH.C03973	Nguyễn Thu	Trà	05/02/96	Nữ	Huyện Chi Lăng	01	1	1B.21. 00462	D38	6.25	4.75	7.50	18.50	18.50	TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2014

TRƯỜNG LPH C TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

* Ngành D380101 Luật

Trang 29

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
28	LPH.C03974	Triệu Thị Xuân	17/02/95	Nữ	Huyện Đông Hỷ	01	1	1B.21. 00461	D38	5.00	5.75	7.00	17.75	18.00	TT
29	LPH.C04016	Nguyễn Kiều Loan	15/05/96	Nữ	Thành phố Hoà Bình	02	2	1B.35. 00587	D38	8.00	7.00	7.50	22.50	22.50	TT
30	LPH.C04030	Nguyễn Thị Hoài Thu	18/08/96	Nữ	Huyện Đan Phượng		2	1B.38. 00774	D38	8.00	7.25	7.00	22.25	22.50	TT
31	LPH.C04050	Nguyễn Thị Thu	04/07/96	Nữ	Huyện Thanh Oai		2	1B.47. 00615	D38	8.25	6.25	7.50	22.00	22.00	TT
32	LPH.C04056	Nguyễn Thị Pha	29/05/96	Nữ	Huyện Mỹ Đức		2	1B.51. 00820	D38	6.00	8.00	7.00	21.00	21.00	TT
33	LPH.C04059	Trần Thị Thanh Thư	10/10/96	Nữ	Huyện Mỹ Đức	01	1	1B.51. 00817	D38	6.75	5.50	7.25	19.50	19.50	TT
34	LPH.C04061	Trương Thị Xuân	10/07/96	Nữ	Huyện Mỹ Đức		2	1B.52. 00663	D38	8.50	6.25	7.25	22.00	22.00	TT
35	LPH.C04062	Nguyễn Chí Tùng	22/01/96		Huyện Mỹ Đức		2	1B.54. 00338	D38	7.50	7.50	7.00	22.00	22.00	TT
36	LPH.C04105	Nguyễn Thị Nhung	14/04/96	Nữ	Huyện Mê Linh		2	1B.76. 00602	D38	7.75	6.50	7.50	21.75	22.00	TT
37	LPH.C04117	Đặng Thị Thu Trang	11/10/96	Nữ	Huyện Thủy Nguyên		3	03.13. 00680	D38	6.25	8.00	8.00	22.25	22.50	TT
38	LPH.C04118	Nguyễn Anh Hùng	01/12/96		Quận Ngõ Quyền		3	03.14. 00958	D38	7.25	7.50	8.00	22.75	23.00	TT
39	LPH.C04135	Vũ Nguyễn Thanh Lương	30/11/96	Nữ	Quận Dương Kinh		3	03.44. 00329	D38	8.00	7.75	8.00	23.75	24.00	TT
40	LPH.C04139	Phạm Thị Hòa	23/10/96	Nữ	Huyện Thủy Nguyên		2	03.50. 00281	D38	7.75	4.75	8.00	20.50	20.50	TT
41	LPH.C04143	Đỗ Thị Thúy	13/07/96	Nữ	Huyện Thủy Nguyên		2	03.50. 00280	D38	8.00	5.00	7.25	20.25	20.50	TT
42	LPH.C04163	Lê Thị Ngọc Lan	01/10/96	Nữ	Huyện An Dương		2	03.58. 00284	D38	8.25	7.75	8.00	24.00	24.00	TT
43	LPH.C04170	Phạm Thị Nhung	11/02/96	Nữ	Huyện Tiên Lãng		2	03.64. 00307	D38	7.75	5.25	8.00	21.00	21.00	TT
44	LPH.C04179	Vũ Hải Phong	09/11/95	Nữ	Huyện Tiên Lãng		2	03.69. 00090	D38	8.50	6.75	7.00	22.25	22.50	TT
45	LPH.C04214	Hoàng Thị Mai	19/12/95	Nữ	Huyện Bắc Quang	01	1	05.10. 00861	D38	6.75	4.75	6.50	18.00	18.00	TT
46	LPH.C04222	Cần Thị Phương Dung	08/09/96	Nữ	Thành phố Hà Giang	01	1	05.12. 00733	D38	6.50	4.00	7.75	18.25	18.50	TT
47	LPH.C04223	Hoàng Hải Hằng	05/11/96	Nữ	Huyện Quang Bình	01	1	05.12. 00736	D38	6.25	6.00	7.50	19.75	20.00	TT
48	LPH.C04225	Nguyễn Thị Bích Phương	13/01/96	Nữ	Thành phố Hà Giang	01	1	05.12. 00735	D38	7.25	6.50	7.50	21.25	21.50	TT
49	LPH.C04243	Chương Thị Hương	15/12/96	Nữ	Huyện Vị Xuyên	01	1	05.15. 00846	D38	6.00	4.75	7.75	18.50	18.50	TT
50	LPH.C04285	Trương Ngọc Huyền	24/10/96	Nữ	Huyện Bắc Mê	01	1	05.22. 00777	D38	7.50	3.50	6.50	17.50	17.50	TT
51	LPH.C04306	Vương Thanh Hằng	28/03/96	Nữ	Huyện Bắc Quang	01	1	05.28. 00880	D38	4.75	5.25	7.50	17.50	17.50	TT
52	LPH.C04310	Nguyễn Thị Hoài	28/09/96	Nữ	Huyện Bắc Quang	01	1	05.29. 00912	D38	5.75	7.25	6.00	19.00	19.00	TT
53	LPH.C04335	Lê Thị Thu Hương	10/08/95	Nữ	Thành phố Cao Bằng	01	1	06.01. 04589	D38	7.00	5.25	5.50	17.75	18.00	TT
54	LPH.C04346	Trần Thị Bảo Châm	18/04/96	Nữ	Huyện Thạch An	01	1	06.02. 04621	D38	8.50	5.75	7.00	21.25	21.50	TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2014

TRƯỜNG LPH C TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

* Ngành D380101 Luật

Trang 30

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
55	LPH.C04349	Hoàng Thị Cúc	15/01/96	Nữ	Huyện Bảo Lâm	01	1	06.02. 04622	D38	7.00	7.25	7.00	21.25	21.50	TT
56	LPH.C04353	Hà Thị Điệp	26/07/96	Nữ	Huyện Nguyên Bình	01	1	06.02. 04601	D38	7.00	6.00	7.00	20.00	20.00	TT
57	LPH.C04358	Nông Thị Hòa	22/06/96	Nữ	Huyện Thạch An	01	1	06.02. 04623	D38	6.75	5.50	5.25	17.50	17.50	TT
58	LPH.C04364	Nông Thị Nghiêm	10/07/96	Nữ	Huyện Bảo Lạc	01	1	06.02. 04620	D38	6.00	5.25	7.00	18.25	18.50	TT
59	LPH.C04372	Hoàng Thu Thủy	14/11/96	Nữ	Huyện Hoà An	01	1	06.02. 04619	D38	8.00	4.75	6.00	18.75	19.00	TT
60	LPH.C04374	Hà Thị Trung	18/09/96	Nữ	Huyện Trùng Khánh	01	1	06.02. 04602	D38	5.00	6.25	6.00	17.25	17.50	TT
61	LPH.C04503	Phùng Thị Hoa	10/11/96	Nữ	Huyện Trùng Khánh	01	1	06.16. 04752	D38	6.50	6.00	7.00	19.50	19.50	TT
62	LPH.C04511	Đàm Thị Vui	15/02/95	Nữ	Huyện Trùng Khánh	01	1	06.17. 04757	D38	6.00	6.00	6.50	18.50	18.50	TT
63	LPH.C04538	Nông Thị Hương	02/02/95	Nữ	Huyện Nguyên Bình	01	1	06.22. 04784	D38	7.00	4.25	7.00	18.25	18.50	TT
64	LPH.C04550	Đặng Phúc Quân	29/08/95		Huyện Nguyên Bình	01	1	06.23. 04800	D38	6.75	5.50	6.50	18.75	19.00	TT
65	LPH.C04562	Ngô Thị Nga	03/06/96	Nữ	Huyện Nguyên Bình	01	1	06.25. 04807	D38	6.50	4.25	6.50	17.25	17.50	TT
66	LPH.C04596	Nông Thị Huyền	23/06/96	Nữ	Thành phố Cao Bằng	01	1	06.28. 04836	D38	8.00	4.00	6.50	18.50	18.50	TT
67	LPH.C04613	Mã Thị Yến Chi	13/03/96	Nữ	Huyện Quảng Uyên	01	1	06.31. 04877	D38	6.25	5.75	7.75	19.75	20.00	TT
68	LPH.C04621	Nông Thị Diễm Hương	22/01/96	Nữ	Huyện Quảng Uyên	01	1	06.31. 04872	D38	5.50	5.75	7.00	18.25	18.50	TT
69	LPH.C04631	Mông Thị Vinh	19/11/96	Nữ	Huyện Quảng Uyên	01	1	06.31. 04859	D38	7.25	7.00	5.50	19.75	20.00	TT
70	LPH.C04642	Hà Thị Uyên	26/06/96	Nữ	Huyện Quảng Uyên	01	1	06.32. 04880	D38	7.50	5.00	7.00	19.50	19.50	TT
71	LPH.C04692	Bế Thị Hoài	11/05/95	Nữ	Huyện Phục Hoà	01	1	06.42. 04939	D38	6.75	4.50	6.50	17.75	18.00	TT
72	LPH.C04731	Nguyễn Thị Lâm Anh	12/04/96	Nữ	Thành Phố Lai Châu	01	1	07.01. 01882	D38	6.75	4.00	6.50	17.25	17.50	TT
73	LPH.C04733	Chu Tố Uyên	28/10/96	Nữ	Thành Phố Lai Châu	01	1	07.01. 01884	D38	6.75	6.25	7.00	20.00	20.00	TT
74	LPH.C04746	Lò Thị Biển	08/05/96	Nữ	Huyện Sin Hồ	01	1	07.04. 01897	D38	6.75	5.50	6.50	18.75	19.00	TT
75	LPH.C04781	Trịnh Hạ Vy	15/05/96	Nữ	Huyện Tân Uyên		1	07.23. 01933	D38	8.50	6.75	7.50	22.75	23.00	TT
76	LPH.C04789	Lê Thị Hiền	03/08/96	Nữ	Thành phố Lào Cai		1	08.10. 05634	D38	5.75	7.50	7.50	20.75	21.00	TT
77	LPH.C04791	Nguyễn Hoài Thu	19/02/96	Nữ	Thành phố Lào Cai		1	08.10. 05637	D38	7.75	4.75	7.00	19.50	19.50	TT
78	LPH.C04812	Dương Thị Đức	17/11/96	Nữ	Huyện Văn Bàn	01	1	08.15. 05664	D38	8.75	7.00	7.50	23.25	23.50	TT
79	LPH.C04814	Dương Thị Nhài	26/08/96	Nữ	Huyện Bát Xát	01	1	08.15. 05659	D38	8.00	4.25	6.75	19.00	19.00	TT
80	LPH.C04850	Nguyễn Thị Minh Thu	23/09/96	Nữ	Huyện Bắc Hà		1	08.27. 05697	D38	7.25	5.00	7.25	19.50	19.50	TT
81	LPH.C04855	Pờ Thị Kiều	08/06/96	Nữ	Huyện Mường Khương	01	1	08.29. 05701	D38	7.00	5.25	5.25	17.50	17.50	TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2014

TRƯỜNG LPH C TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

* Ngành D380101 Luật

Trang 31

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
82	LPH.C04871	Lý Hương	Linh	02/06/95	Nữ	Th. phố Tuyên Quang	01	1	09.01. 00082	D38	6.50	4.75	6.50	17.75	18.00	TT
83	LPH.C04877	Hoàng Thị	Lan	22/10/95	Nữ	Huyện Na Hang	01	1	09.03. 00003	D38	6.25	5.00	6.00	17.25	17.50	TT
84	LPH.C04893	Nguyễn Thu	Hiền	07/09/95	Nữ	Huyện Sơn Dương	01	1	09.07. 00113	D38	6.75	4.50	7.00	18.25	18.50	TT
85	LPH.C04900	Phan Thị	Huyền	26/03/96	Nữ	Huyện Sơn Dương	01	1	09.08. 00107	D38	6.75	4.50	7.00	18.25	18.50	TT
86	LPH.C04901	Phùng Thị Bích	Huyền	01/10/96	Nữ	Huyện Sơn Dương	01	1	09.08. 00104	D38	8.00	6.25	7.75	22.00	22.00	TT
87	LPH.C04902	Phan Thùy	Linh	25/01/96	Nữ	Huyện Chiêm Hoá	01	1	09.08. 00118	D38	6.00	5.75	8.50	20.25	20.50	TT
88	LPH.C04906	Trần Văn	Sử	01/05/96		Huyện Sơn Dương	01	1	09.08. 00117	D38	4.25	7.00	6.50	17.75	18.00	TT
89	LPH.C04911	Lê Hoàng	Anh	24/10/96	Nữ	Th. phố Tuyên Quang	01	1	09.09. 00087	D38	6.25	5.00	6.50	17.75	18.00	TT
90	LPH.C04912	Nguyễn Hoàng Phương	Anh	17/08/96	Nữ	Th. phố Tuyên Quang		1	09.09. 00103	D38	7.50	6.75	8.00	22.25	22.50	TT
91	LPH.C04913	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	26/04/96	Nữ	Huyện Yên Sơn		1	09.09. 00088	D38	6.50	6.50	7.00	20.00	20.00	TT
92	LPH.C04915	Trần Thị Ngọc	ánh	01/11/96	Nữ	Huyện Yên Sơn		1	09.09. 00104	D38	7.00	6.75	7.00	20.75	21.00	TT
93	LPH.C04918	Lê Phương	Hoa	07/02/96	Nữ	Th. phố Tuyên Quang		1	09.09. 00107	D38	8.25	8.25	7.00	23.50	23.50	TT
94	LPH.C04920	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	24/12/96	Nữ	Th. phố Tuyên Quang	06	1	09.09. 00094	D38	7.25	7.75	7.50	22.50	22.50	TT
95	LPH.C04923	Lê Thị Mỹ	Linh	12/01/96	Nữ	Th. phố Tuyên Quang		1	09.09. 00106	D38	7.25	7.00	7.00	21.25	21.50	TT
96	LPH.C04924	Nguyễn Thùy	Linh	01/12/96	Nữ	Huyện Yên Sơn		1	09.09. 00091	D38	8.25	6.75	7.50	22.50	22.50	TT
97	LPH.C04925	Vũ Thủy	Linh	23/10/96	Nữ	Huyện Yên Sơn	01	1	09.09. 00085	D38	6.25	5.25	6.00	17.50	17.50	TT
98	LPH.C04933	Vi Thị Hải	Yến	21/11/96	Nữ	Th. phố Tuyên Quang	01	1	09.09. 00084	D38	5.50	5.25	7.00	17.75	18.00	TT
99	LPH.C04939	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	11/08/96	Nữ	Huyện Na Hang	01	1	09.10. 00328	D38	5.75	6.00	7.00	18.75	19.00	TT
100	LPH.C04946	Nguyễn Hồng	Sơn	26/12/96		Huyện Yên Sơn	01	1	09.11. 00104	D38	9.00	6.25	7.00	22.25	22.50	TT
101	LPH.C04955	Duy Thị Thanh	Niềm	13/06/96	Nữ	Huyện Na Hang	01	1	09.16. 00064	D38	6.00	6.00	5.75	17.75	18.00	TT
102	LPH.C04956	Nguyễn Thị	Hiền	16/11/96	Nữ	Huyện Na Hang	01	1	09.17. 00116	D38	6.75	6.25	7.00	20.00	20.00	TT
103	LPH.C04958	Vi Thị	Trang	14/11/96	Nữ	Huyện Na Hang	01	1	09.17. 00118	D38	7.00	4.50	6.00	17.50	17.50	TT
104	LPH.C04968	Ngô Thị Thảo	Liên	25/08/96	Nữ	Huyện Chiêm Hoá	01	1	09.18. 00110	D38	6.50	4.50	6.75	17.75	18.00	TT
105	LPH.C04973	Lê Thùy	Trang	23/09/96	Nữ	Huyện Chiêm Hoá		1	09.18. 00107	D38	7.75	4.50	8.00	20.25	20.50	TT
106	LPH.C04974	Ma Thị	Yến	20/01/96	Nữ	Huyện Chiêm Hoá	01	1	09.18. 00108	D38	7.25	5.00	8.00	20.25	20.50	TT
107	LPH.C04976	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	09/07/96	Nữ	Huyện Chiêm Hoá	01	1	09.19. 00009	D38	7.00	6.00	6.25	19.25	19.50	TT
108	LPH.C04978	Trương Ngọc	Vũ	26/02/96		Huyện Chiêm Hoá	01	1	09.19. 00008	D38	8.00	5.00	7.00	20.00	20.00	TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2014

TRƯỜNG LPH C TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

* Ngành D380101 Luật

Trang 32

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
109	LPH.C04981	Lý Tài	Hiếu	04/07/96		Huyện Chiêm Hoá	01	1	09.20. 00120	D38	7.25	7.00	5.50	19.75	20.00	TT
110	LPH.C04986	Ma Văn	Chính	29/11/96		Huyện Chiêm Hoá	01	1	09.22. 00077	D38	5.50	4.50	7.25	17.25	17.50	TT
111	LPH.C05042	Hà Thanh	Hằng	09/09/95	Nữ	Thành phố Lạng Sơn	01	1	10.00. 06330	D38	7.75	5.00	6.00	18.75	19.00	TT
112	LPH.C05061	Vi Thị	Hồng	26/12/96	Nữ	Thành phố Lạng Sơn	01	1	10.01. 06347	D38	6.00	6.50	6.00	18.50	18.50	TT
113	LPH.C05071	Hoàng Thị Thanh	Mai	31/05/96	Nữ	Huyện Cao Lộc	01	1	10.01. 06366	D38	5.50	5.50	7.00	18.00	18.00	TT
114	LPH.C05092	Vi Bạch	Chinh	21/02/96	Nữ	Thành phố Lạng Sơn	01	1	10.02. 06378	D38	7.50	5.75	7.50	20.75	21.00	TT
115	LPH.C05094	Vi Nhật	Hà	09/05/96	Nữ	Huyện Văn Lãng	01	1	10.02. 06377	D38	5.50	5.00	7.00	17.50	17.50	TT
116	LPH.C05095	Bùi Thị Khánh	Ly	01/09/96	Nữ	Thành phố Lạng Sơn		1	10.02. 06376	D38	7.25	6.25	7.00	20.50	20.50	TT
117	LPH.C05101	Trần Linh	Trang	06/10/96	Nữ	Thành phố Lạng Sơn	01	1	10.02. 06382	D38	8.75	5.00	7.25	21.00	21.00	TT
118	LPH.C05103	Nông Minh	Chiến	08/12/96		Huyện Tràng Định	01	1	10.03. 06402	D38	5.50	6.00	6.00	17.50	17.50	TT
119	LPH.C05113	Hứa Thị Kim	Oanh	10/05/96	Nữ	Huyện Hữu Lũng	01	1	10.03. 06390	D38	7.25	4.75	7.00	19.00	19.00	TT
120	LPH.C05115	Hoàng Thị	Phượng	24/08/96	Nữ	Huyện Bình Gia	01	1	10.03. 06385	D38	8.00	5.00	6.75	19.75	20.00	TT
121	LPH.C05120	Hoàng Thị	Xuyến	30/03/96	Nữ	Huyện Cao Lộc	01	1	10.03. 06399	D38	7.50	4.25	6.00	17.75	18.00	TT
122	LPH.C05166	Hoàng Ngọc	Khoa	27/02/96		Huyện Bình Gia	01	1	10.15. 06449	D38	6.00	6.50	6.75	19.25	19.50	TT
123	LPH.C05170	Nông Việt	Hương	28/05/96	Nữ	Huyện Văn Lãng	01	1	10.17. 06456	D38	8.00	4.00	6.50	18.50	18.50	TT
124	LPH.C05180	Dương Thị	Thắm	11/08/95	Nữ	Huyện Bắc Sơn	01	1	10.19. 06458	D38	8.25	4.50	5.50	18.25	18.50	TT
125	LPH.C05202	Nông Thị	Hương	06/12/96	Nữ	Huyện Văn Quan	01	1	10.24. 06488	D38	6.75	4.75	6.50	18.00	18.00	TT
126	LPH.C05213	Hoàng Thị	Thảo	25/11/96	Nữ	Huyện Văn Quan	01	1	10.24. 06489	D38	5.75	4.25	7.50	17.50	17.50	TT
127	LPH.C05220	Hà Thị	Mến	02/01/95	Nữ	Huyện Văn Quan	01	1	10.25. 06504	D38	6.25	4.50	6.75	17.50	17.50	TT
128	LPH.C05230	Lương Thị Mỹ	Huyền	15/06/96	Nữ	Huyện Cao Lộc	01	1	10.29. 06518	D38	7.25	4.50	7.00	18.75	19.00	TT
129	LPH.C05248	Phan Văn	Tuấn	23/03/95		Huyện Lộc Bình	01	1	10.31. 06523	D38	5.25	6.25	7.75	19.25	19.50	TT
130	LPH.C05265	Nông Ngọc	Diệp	02/09/95	Nữ	Huyện Chi Lăng	01	1	10.35. 06553	D38	6.75	5.50	6.00	18.25	18.50	TT
131	LPH.C05268	Nguyễn Mỹ	Linh	15/05/95	Nữ	Huyện Chi Lăng	01	1	10.35. 06551	D38	7.25	3.00	7.00	17.25	17.50	TT
132	LPH.C05271	Nông Thị Xuân	Thu	13/02/95	Nữ	Huyện Chi Lăng	01	1	10.35. 06549	D38	9.00	6.00	7.00	22.00	22.00	TT
133	LPH.C05274	Vy Thị Kiều	Diễm	09/03/96	Nữ	Huyện Chi Lăng	01	1	10.36. 06561	D38	6.75	4.50	7.75	19.00	19.00	TT
134	LPH.C05298	Hoàng Thu	Hoài	06/02/96	Nữ	Huyện Đình Lập	01	1	10.40. 06586	D38	8.00	4.50	6.50	19.00	19.00	TT
135	LPH.C05314	Nông Thị Huyền	Ngọc	29/08/96	Nữ	Huyện Hữu Lũng	01	1	10.43. 06598	D38	7.00	4.25	6.75	18.00	18.00	TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2014

TRƯỜNG LPH C TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

* Ngành D380101 Luật

Trang 33

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
136	LPH.C05323	Dương Thị Thoa	26/04/96	Nữ	Huyện Hữu Lũng	01	1	10.43. 06609	D38	6.75	5.75	6.50	19.00	19.00	TT
137	LPH.C05330	Nguyễn Thị Vy	19/02/96	Nữ	Huyện Hữu Lũng		1	10.43. 06595	D38	7.50	5.50	8.00	21.00	21.00	TT
138	LPH.C05339	Lành Thị Điềm	08/02/96	Nữ	Huyện Lộc Bình	01	1	10.47. 06621	D38	8.00	6.00	6.50	20.50	20.50	TT
139	LPH.C05361	Nông Thị Hà	15/10/95	Nữ	Huyện Bạch Thông	01	1	11.03. 02979	D38	6.75	5.50	6.00	18.25	18.50	TT
140	LPH.C05371	Nông Ái Quốc	05/11/95		Huyện Ngân Sơn	01	1	11.05. 02989	D38	7.50	4.25	7.00	18.75	19.00	TT
141	LPH.C05383	Xương Thị Thanh Dung	16/04/96	Nữ	Thị xã Bắc Kạn	01	1	11.09. 03008	D38	4.50	6.50	6.50	17.50	17.50	TT
142	LPH.C05386	Lưu Nhật Lệ	26/06/96	Nữ	Thị xã Bắc Kạn	01	1	11.09. 02998	D38	5.00	8.00	7.00	20.00	20.00	TT
143	LPH.C05389	Đinh Thị Thư	08/11/96	Nữ	Thị xã Bắc Kạn	01	1	11.09. 03006	D38	5.00	7.25	7.50	19.75	20.00	TT
144	LPH.C05398	Hoàng Quang Trung	27/11/96		Huyện Chợ Đồn	01	1	11.10. 03014	D38	6.00	6.00	6.50	18.50	18.50	TT
145	LPH.C05404	Hoàng Thị Uyên	21/06/96	Nữ	Huyện Na Rì	01	1	11.12. 03021	D38	5.25	6.25	5.75	17.25	17.50	TT
146	LPH.C05406	Lương Thị Lan	13/04/96	Nữ	Huyện Ngân Sơn	01	1	11.13. 03026	D38	5.75	6.50	8.00	20.25	20.50	TT
147	LPH.C05411	Nông Thị Hồng Duyên	03/09/96	Nữ	Huyện Chợ Đồn	01	1	11.14. 03035	D38	6.00	5.00	7.00	18.00	18.00	TT
148	LPH.C05425	Chu Thị Phương Nhã	26/02/96	Nữ	Huyện Ngân Sơn	01	1	11.15. 03040	D38	8.50	6.50	7.50	22.50	22.50	TT
149	LPH.C05450	Hoàng Thị Chuyên	16/07/96	Nữ	Huyện Pác Nặm	01	1	11.18. 03072	D38	7.75	6.00	7.00	20.75	21.00	TT
150	LPH.C05456	La Thị Bầy Nhung	27/03/96	Nữ	Huyện Ba Bể	01	1	11.18. 03075	D38	7.00	5.75	7.00	19.75	20.00	TT
151	LPH.C05464	Triệu Thị Hạo	11/09/96	Nữ	Thị xã Bắc Kạn	01	1	11.19. 03080	D38	7.25	5.50	7.00	19.75	20.00	TT
152	LPH.C05465	Nguyễn Dịu Hiền	18/10/96	Nữ	Thị xã Bắc Kạn	01	1	11.19. 03086	D38	6.75	5.00	7.00	18.75	19.00	TT
153	LPH.C05467	Chu Thúy Hường	23/11/96	Nữ	Huyện Bạch Thông	01	1	11.19. 03081	D38	6.25	7.50	5.75	19.50	19.50	TT
154	LPH.C05468	An Kiều Loan	07/05/96	Nữ	Thị xã Bắc Kạn		1	11.19. 03087	D38	7.50	4.75	7.00	19.25	19.50	TT
155	LPH.C05470	Nguyễn Minh Nguyệt	04/01/96	Nữ	Thị xã Bắc Kạn		1	11.19. 03079	D38	7.75	6.00	5.75	19.50	19.50	TT
156	LPH.C05472	Hoàng Thị Thu	28/09/96	Nữ	Huyện Chợ Đồn	01	1	11.19. 03083	D38	7.25	4.25	7.25	18.75	19.00	TT
157	LPH.C05473	Khương Văn Trang	25/08/96		Huyện Chợ Đồn		1	11.19. 03089	D38	6.75	7.00	6.75	20.50	20.50	TT
158	LPH.C05482	Mai Diễm Linh	22/01/96	Nữ	Huyện Chợ Đồn	01	1	11.24. 03097	D38	6.75	7.75	6.00	20.50	20.50	TT
159	LPH.C05489	Nông Văn Cương	19/05/95		Huyện Võ Nhai		1	12.00. 00184	D38	7.00	5.75	7.00	19.75	20.00	TT
160	LPH.C05495	Lý Quỳnh Hoa	20/08/95	Nữ	Huyện Đông Hỷ	01	2	12.00. 00172	D38	5.25	6.50	7.00	18.75	19.00	TT
161	LPH.C05499	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	24/12/96	Nữ	Huyện ứng Hoà		2	12.00. 00193	D38	7.75	6.25	8.25	22.25	22.50	TT
162	LPH.C05514	Phạm Huy Tuấn	08/10/94		Huyện Đại Từ		1	12.00. 00185	D38	7.75	6.50	5.25	19.50	19.50	TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2014

TRƯỜNG LPH C TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

* Ngành D380101 Luật

Trang 34

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
163	LPH.C05522	Lê Mai Hoa	21/11/96	Nữ	Huyện Đông Hỷ		2	12.10. 00441	D38	7.50	5.50	7.25	20.25	20.50	TT
164	LPH.C05531	Đào Hồng Thanh	04/05/96	Nữ	Thành phố Thái		2	12.11. 01158	D38	6.00	7.75	7.50	21.25	21.50	TT
165	LPH.C05532	Đình Minh Thu	24/10/96	Nữ	Thành phố Thái	06	2	12.11. 01159	D38	7.75	5.50	7.50	20.75	21.00	TT
166	LPH.C05536	Tổng Thị Thảo	24/03/96	Nữ	Thành phố Thái	06	2	12.13. 00706	D38	8.00	7.00	7.50	22.50	22.50	TT
167	LPH.C05539	Vũ Đặng Đan Quỳnh	26/07/96	Nữ	Thành phố Thái		2	12.14. 00762	D38	7.50	7.50	7.00	22.00	22.00	TT
168	LPH.C05543	Nguyễn Thị Liên	23/06/96	Nữ	Huyện Phú Lương	01	1	12.17. 00093	D38	5.00	4.50	7.75	17.25	17.50	TT
169	LPH.C05547	Mai Tất Đức	24/11/96		Huyện Định Hoá		1	12.21. 00518	D38	7.25	7.50	7.25	22.00	22.00	TT
170	LPH.C05559	Phạm Thị Thu Hiền	16/10/96	Nữ	Huyện Phú Lương		1	12.23. 00710	D38	7.00	7.25	7.50	21.75	22.00	TT
171	LPH.C05569	Nông Mai Hương	06/09/96	Nữ	Huyện Đại Từ	01	1	12.25. 00757	D38	6.75	6.25	8.00	21.00	21.00	TT
172	LPH.C05570	Trần Thị Thìn	15/06/96	Nữ	Huyện Đại Từ		1	12.25. 00760	D38	8.25	5.00	7.00	20.25	20.50	TT
173	LPH.C05574	Nguyễn Thị Hà	10/05/96	Nữ	Huyện Phú Bình	01	1	12.28. 00525	D38	6.75	5.50	7.00	19.25	19.50	TT
174	LPH.C05588	Trương Mỹ Duyên	21/07/96	Nữ	Huyện Phổ Yên	01	1	12.30. 00359	D38	5.75	6.00	7.50	19.25	19.50	TT
175	LPH.C05591	Đặng Thị Tinh	30/01/96	Nữ	Huyện Đại Từ	01	1	12.30. 00361	D38	6.25	6.00	6.00	18.25	18.50	TT
176	LPH.C05603	Hà Thị Giang	01/07/95	Nữ	Huyện Mai Châu	01	1	12.33. 00940	D38	7.25	4.50	6.75	18.50	18.50	TT
177	LPH.C05606	Đinh Thị Nhật Hà	07/11/96	Nữ	Huyện Na Rì	01	1	12.33. 00925	D38	7.75	4.25	8.50	20.50	20.50	TT
178	LPH.C05609	Hầu Thị Hoa	24/04/96	Nữ	Huyện Đông Văn	01	1	12.33. 00911	D38	6.25	4.50	7.00	17.75	18.00	TT
179	LPH.C05615	Lữ Thị Lan	17/06/96	Nữ	Huyện Tương Dương	01	1	12.33. 00927	D38	7.25	8.00	7.50	22.75	23.00	TT
180	LPH.C05619	Giàng Thị Minh	20/10/96	Nữ	Huyện Quán Bạ	01	1	12.33. 00929	D38	6.75	5.50	7.25	19.50	19.50	TT
181	LPH.C05627	Vi Thị Hoàng Phúc	20/04/96	Nữ	Huyện Phú Lương	01	1	12.33. 00921	D38	7.50	3.50	7.00	18.00	18.00	TT
182	LPH.C05629	Ma Thị Phượng	29/09/95	Nữ	Huyện Bảo Lạc	01	1	12.33. 00938	D38	7.00	3.50	7.00	17.50	17.50	TT
183	LPH.C05653	Nông Thị Thuý Vân	17/06/96	Nữ	Huyện Ba Bể	01	1	12.33. 00906	D38	7.00	5.50	7.00	19.50	19.50	TT
184	LPH.C05658	Trịnh Thùy Dung	18/04/96	Nữ	Huyện Đại Từ		1	12.35. 00244	D38	6.00	6.00	7.50	19.50	19.50	TT
185	LPH.C05668	Nguyễn Thị Lệ	27/04/96	Nữ	Huyện Phú Bình		2NT	12.36. 00450	D38	7.50	7.00	7.25	21.75	22.00	TT
186	LPH.C05669	Nguyễn Thị Thảo	03/12/96	Nữ	Huyện Phú Bình		2NT	12.36. 00451	D38	9.00	7.25	7.25	23.50	23.50	TT
187	LPH.C05671	Dương Thị Tuyết	21/12/96	Nữ	Huyện Phú Bình		2NT	12.36. 00452	D38	7.50	6.50	7.00	21.00	21.00	TT
188	LPH.C05680	Lê Thị Hậu	09/05/96	Nữ	Huyện Đại Từ		1	12.54. 00351	D38	7.00	6.00	7.25	20.25	20.50	TT
189	LPH.C05702	Nguyễn Ngọc Linh Chi	10/08/96	Nữ	Thành phố Yên Bái		1	13.03. 00015	D38	6.00	6.75	7.50	20.25	20.50	TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2014

TRƯỜNG LPH C TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

* Ngành D380101 Luật

Trang 35

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
190	LPH.C05704	Hoàng Thu	Hà	26/02/96	Nữ	Thành phố Yên Bái		1	13.03. 00014	D38	7.00	7.50	7.50	22.00	22.00	TT
191	LPH.C05716	Hà Việt	Hằng	20/11/96	Nữ	Huyện Yên Bình	01	1	13.05. 00021	D38	7.00	5.75	7.75	20.50	20.50	TT
192	LPH.C05725	Trương Văn	Thành	04/08/91		Huyện Văn Yên	01	1	13.11. 00030	D38	7.25	5.75	5.75	18.75	19.00	TT
193	LPH.C05735	Hoàng Ngọc	Quỳnh	21/03/96	Nữ	Huyện Yên Bình	01	1	13.15. 00041	D38	7.00	5.00	7.00	19.00	19.00	TT
194	LPH.C05736	Đỗ Thị	Thuận	21/02/96	Nữ	Huyện Yên Bình		1	13.15. 00044	D38	8.25	6.00	6.00	20.25	20.50	TT
195	LPH.C05743	Trần Thị Thuý	Hằng	27/08/96	Nữ	Huyện Yên Bình		1	13.17. 00049	D38	6.50	6.00	7.00	19.50	19.50	TT
196	LPH.C05752	Trịnh Hoài	Phương	15/09/95	Nữ	Huyện Mù Cang Chải	01	1	13.19. 00059	D38	8.00	6.75	7.50	22.25	22.50	TT
197	LPH.C05754	Trần Văn	Dũng	10/03/94		Huyện Văn Chấn		1	13.21. 00063	D38	6.75	5.50	7.00	19.25	19.50	TT
198	LPH.C05762	Khung Thị	Hương	19/06/96	Nữ	Huyện Văn Chấn	01	1	13.22. 00070	D38	6.25	4.50	7.00	17.75	18.00	TT
199	LPH.C05763	Hoàng Thu	Phương	20/02/96	Nữ	Huyện Văn Chấn	01	1	13.22. 00069	D38	5.75	6.75	6.00	18.50	18.50	TT
200	LPH.C05766	Hà Thị	Thu	18/11/96	Nữ	Huyện Văn Chấn	01	1	13.22. 00066	D38	5.50	5.75	6.50	17.75	18.00	TT
201	LPH.C05803	Hoàng Thị Khánh	Hoàn	08/06/95	Nữ	Huyện Lục Yên	01	1	13.30. 00113	D38	6.25	4.50	6.50	17.25	17.50	TT
202	LPH.C05835	Lương Hoàng	Yến	17/08/96	Nữ	Huyện Lục Yên	01	1	13.32. 00126	D38	6.00	4.50	7.00	17.50	17.50	TT
203	LPH.C05842	Lâu Thị Phong	Lan	07/11/96	Nữ	Huyện Trạm Tấu	01	1	13.43. 00147	D38	5.75	6.75	6.00	18.50	18.50	TT
204	LPH.C05859	Đoàn Lan	Hương	24/03/95	Nữ	Huyện Thuận Châu		1	14.04. 00034	D38	6.75	6.75	8.25	21.75	22.00	TT
205	LPH.C05873	Nguyễn Thuý	Linh	14/08/95	Nữ	Huyện Mộc Châu		1	14.10. 00078	D38	6.75	6.25	8.00	21.00	21.00	TT
206	LPH.C05901	Trần Thị Phương	Anh	20/09/96	Nữ	Huyện Phù Yên		1	14.16. 00188	D38	7.75	6.00	6.50	20.25	20.50	TT
207	LPH.C05907	Bạc Thị	Minh	06/02/96	Nữ	Huyện Phù Yên	01	1	14.16. 00193	D38	6.75	7.00	7.50	21.25	21.50	TT
208	LPH.C05912	Nguyễn Thị ánh	Tuyết	04/09/96	Nữ	Huyện Phù Yên	01	1	14.16. 00192	D38	5.50	5.25	6.50	17.25	17.50	TT
209	LPH.C05925	Hà Diệu	Linh	06/03/96	Nữ	Huyện Yên Châu	01	1	14.18. 00121	D38	7.50	5.25	7.00	19.75	20.00	TT
210	LPH.C05949	Lò Minh	Dũng	04/10/96		Thành phố Sơn La	01	1	14.21. 00411	D38	7.75	6.25	5.00	19.00	19.00	TT
211	LPH.C05957	Cà Lâm	Oanh	05/10/96	Nữ	Thành phố Sơn La	01	1	14.21. 00414	D38	7.50	5.75	6.50	19.75	20.00	TT
212	LPH.C05961	Sông Thị	Ca	04/04/96	Nữ	Huyện Yên Châu	01	1	14.22. 00014	D38	7.00	4.25	7.75	19.00	19.00	TT
213	LPH.C05975	Phạm Khánh	Huyền	03/07/96	Nữ	Huyện Quỳnh Nhai	01	1	14.26. 00131	D38	7.00	6.50	6.50	20.00	20.00	TT
214	LPH.C05985	Bạc Thị	Mai	28/10/96	Nữ	Huyện Quỳnh Nhai	01	1	14.29. 00002	D38	6.00	4.75	6.50	17.25	17.50	TT
215	LPH.C06018	Lương Văn	Thức	27/03/96		Huyện Sông Mã	01	1	14.50. 00205	D38	6.50	5.25	6.00	17.75	18.00	TT
216	LPH.C06027	Trần Nhân	Đức	02/01/95		Thành phố Việt Trì		2	15.00. 08077	D38	8.00	7.00	5.75	20.75	21.00	TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2014

TRƯỜNG LPH C TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

* Ngành D380101 Luật

Trang 36

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
217	LPH.C06029	Hoàng Thị Mỹ	Hoa	15/08/95	Nữ	Huyện Hạ Lang	01	1	15.00. 08087	D38	5.25	4.50	7.75	17.50	17.50	TT
218	LPH.C06030	Ma Seo	Kí	06/04/94		Huyện Bắc Hà	01	1	15.00. 08083	D38	7.50	4.25	5.75	17.50	17.50	TT
219	LPH.C06037	Hoàng	Anh	03/09/96	Nữ	Thành phố Việt Trì		2	15.01. 08104	D38	9.50	6.50	7.75	23.75	24.00	TT
220	LPH.C06039	Hoàng Hồng	Diệp	07/07/96	Nữ	Thành phố Việt Trì		2	15.01. 08099	D38	8.50	6.00	6.50	21.00	21.00	TT
221	LPH.C06040	Trần Hồng Ngọc	Diệp	17/02/96	Nữ	Huyện Thanh Ba		2	15.01. 08115	D38	7.50	6.00	7.25	20.75	21.00	TT
222	LPH.C06043	Tạ Hoàng	Đặng	23/09/96		Thành phố Việt Trì		2	15.01. 08095	D38	8.75	8.50	7.00	24.25	24.50	TT
223	LPH.C06045	Phạm Thị Trà	Giang	09/11/96	Nữ	Huyện Tam Nông		2	15.01. 08106	D38	8.75	5.75	7.25	21.75	22.00	TT
224	LPH.C06048	Nguyễn Thuý	Hằng	23/08/96	Nữ	Thành phố Việt Trì		2	15.01. 08091	D38	7.75	7.25	7.00	22.00	22.00	TT
225	LPH.C06052	Trần Mai	Hương	12/08/96	Nữ	Huyện Cẩm Khê		2	15.01. 08105	D38	8.25	6.50	6.50	21.25	21.50	TT
226	LPH.C06059	Tô Đỗ Thảo	My	20/01/96	Nữ	Thành phố Việt Trì		2	15.01. 08092	D38	7.50	6.00	7.00	20.50	20.50	TT
227	LPH.C06061	Khuất Hồng	Nhung	10/06/96	Nữ	Huyện Thanh Ba		2	15.01. 08094	D38	9.00	6.50	8.00	23.50	23.50	TT
228	LPH.C06062	Hoàng Thị	Oanh	04/10/96	Nữ	Huyện Lâm Thao		2	15.01. 08098	D38	9.00	5.50	7.50	22.00	22.00	TT
229	LPH.C06064	Nguyễn Thị Phương	Thanh	05/02/96	Nữ	Huyện Cẩm Khê		2	15.01. 08107	D38	8.00	6.25	7.00	21.25	21.50	TT
230	LPH.C06076	Lương Thị	Sen	01/02/96	Nữ	Thành phố Việt Trì		2	15.02. 08123	D38	9.00	8.25	8.00	25.25	25.50	TT
231	LPH.C06087	Ngô Quỳnh	Anh	25/12/96	Nữ	Huyện Tam Nông		2	15.10. 08144	D38	8.25	6.25	8.00	22.50	22.50	TT
232	LPH.C06100	Nguyễn Thị	Thảo	04/01/95	Nữ	Huyện Đoan Hùng		1	15.18. 08153	D38	8.50	6.75	7.00	22.25	22.50	TT
233	LPH.C06117	Ngô Thị Lan	Anh	10/08/96	Nữ	Huyện Cẩm Khê		1	15.27. 08174	D38	7.50	5.75	7.25	20.50	20.50	TT
234	LPH.C06132	Đinh Thị Thu	Huyền	20/10/96	Nữ	Huyện Yên Lập	01	1	15.32. 08185	D38	8.25	6.75	6.50	21.50	21.50	TT
235	LPH.C06156	Bùi Phú	Hưng	13/03/95		Thành phố Việt Trì		2NT	15.44. 08210	D38	7.00	5.00	8.25	20.25	20.50	TT
236	LPH.C06161	Nguyễn Thị Thu	Nhân	06/01/96	Nữ	Huyện Cẩm Khê		1	15.49. 08214	D38	6.75	6.00	7.50	20.25	20.50	TT
237	LPH.C06162	Nguyễn Đức	Hưng	04/05/96		Huyện Tam Nông		1	15.50. 08215	D38	7.25	4.00	8.00	19.25	19.50	TT
238	LPH.C06176	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	11/10/96	Nữ	Huyện Tân Sơn	01	1	15.58. 08228	D38	7.25	5.25	6.50	19.00	19.00	TT
239	LPH.C06189	Nguyễn Thùy	Linh	27/11/95	Nữ	Thành phố Vĩnh Yên		2	16.01. 00304	D38	8.25	6.00	7.00	21.25	21.50	TT
240	LPH.C06199	Vũ Thị	Hà	10/09/96	Nữ	Huyện Tam Dương		2	16.11. 00666	D38	8.50	5.50	7.25	21.25	21.50	TT
241	LPH.C06206	Phạm Hồng	Anh	05/06/96	Nữ	Huyện Vĩnh Tường		2	16.12. 00369	D38	9.00	7.00	8.50	24.50	24.50	TT
242	LPH.C06207	Phạm Thị	ánh	13/12/96	Nữ	Huyện Bình Xuyên		2	16.12. 00374	D38	8.75	6.00	8.50	23.25	23.50	TT
243	LPH.C06210	Lê Thị	Cúc	17/11/96	Nữ	Thành phố Vĩnh Yên		2	16.12. 00355	D38	8.50	7.25	9.50	25.25	25.50	TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2014

TRƯỜNG LPH C TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

* Ngành D380101 Luật

Trang 37

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
244	LPH.C06217	Phạm Thị Nga	12/08/96	Nữ	Thành phố Vinh Yên		2	16.12. 00364	D38	8.50	6.75	7.75	23.00	23.00	TT
245	LPH.C06218	Lê Thị Ngân	01/01/96	Nữ	Huyện Vĩnh Tường		2	16.12. 00357	D38	9.50	7.25	7.50	24.25	24.50	TT
246	LPH.C06220	Nguyễn Thị Hương	11/03/96	Nữ	Huyện Tam Dương		2	16.12. 00366	D38	8.75	8.00	8.50	25.25	25.50	TT
247	LPH.C06221	Phùng Thị Kiều	30/03/96	Nữ	Huyện Tam Dương		2	16.12. 00359	D38	9.00	7.25	8.50	24.75	25.00	TT
248	LPH.C06223	Phùng Thị Như	26/06/96	Nữ	Thành phố Vinh Yên		2	16.12. 00360	D38	8.75	8.00	8.50	25.25	25.50	TT
249	LPH.C06225	Đào Thị Thúy	22/03/96	Nữ	Thành phố Vinh Yên		2	16.12. 00372	D38	7.50	7.00	6.75	21.25	21.50	TT
250	LPH.C06232	Phùng Thị Hạnh	20/09/96	Nữ	Huyện Tam Dương		2	16.14. 00221	D38	8.25	6.50	7.50	22.25	22.50	TT
251	LPH.C06234	Phùng Thị Thoa	15/09/96	Nữ	Huyện Tam Dương		2	16.14. 00223	D38	7.25	6.50	9.00	22.75	23.00	TT
252	LPH.C06235	Trần Thị Thu	15/10/96	Nữ	Huyện Tam Dương		2	16.14. 00224	D38	8.00	7.75	7.50	23.25	23.50	TT
253	LPH.C06238	Trương Mỹ Hạnh	08/01/96	Nữ	Huyện Bình Xuyên	01	1	16.15. 00049	D38	8.25	5.50	7.50	21.25	21.50	TT
254	LPH.C06245	Đỗ Như Hảo	09/09/96	Nữ	Huyện Tam Dương		2NT	16.21. 00479	D38	7.50	6.50	7.75	21.75	22.00	TT
255	LPH.C06252	Đặng Thùy Anh	26/10/96	Nữ	Huyện Lập Thạch		1	16.31. 00326	D38	8.25	5.25	7.00	20.50	20.50	TT
256	LPH.C06253	Nguyễn Thị Thúy Hằng	12/04/96	Nữ	Huyện Lập Thạch		1	16.31. 00325	D38	9.25	6.00	6.50	21.75	22.00	TT
257	LPH.C06260	Nguyễn Thị Thuỷ	26/03/96	Nữ	Huyện Vĩnh Tường		2NT	16.42. 00246	D38	8.50	5.50	7.00	21.00	21.00	TT
258	LPH.C06261	Lê Thị Hà	25/02/96	Nữ	Huyện Vĩnh Tường		2NT	16.43. 00369	D38	8.25	6.00	7.00	21.25	21.50	TT
259	LPH.C06268	Lê Thị Hiền	28/05/96	Nữ	Huyện Yên Lạc		2NT	16.51. 00796	D38	8.25	9.00	7.00	24.25	24.50	TT
260	LPH.C06270	Nguyễn Duy Khánh	06/07/96		Huyện Yên Lạc		2NT	16.51. 00799	D38	7.75	8.00	7.00	22.75	23.00	TT
261	LPH.C06277	Ngô Thị Thu Huyền	31/03/96	Nữ	Huyện Yên Lạc		2NT	16.52. 00044	D38	6.50	6.50	7.50	20.50	20.50	TT
262	LPH.C06281	Bùi Thị Phương	25/09/96	Nữ	Thành phố Vinh Yên		2NT	16.61. 00322	D38	8.75	6.50	8.00	23.25	23.50	TT
263	LPH.C06282	Lê Thị Yến	12/07/96	Nữ	Huyện Bình Xuyên		2NT	16.61. 00321	D38	7.50	6.00	7.25	20.75	21.00	TT
264	LPH.C06290	Phan Thị Hoa	22/03/96	Nữ	Huyện Tam Đảo		1	16.93. 00072	D38	6.75	6.50	6.50	19.75	20.00	TT
265	LPH.C06299	Nguyễn Thị Thanh Hằng	18/05/96	Nữ	Thành phố Hạ Long		2	17.01. 00005	D38	8.25	8.50	7.00	23.75	24.00	TT
266	LPH.C06301	Nguyễn Thu Hương	30/09/96	Nữ	Thành phố Hạ Long		2	17.01. 00007	D38	9.25	7.75	8.00	25.00	25.00	TT
267	LPH.C06305	Đỗ Gia Long	20/02/96		Huyện Hải Hà		2	17.01. 00008	D38	9.25	7.50	7.00	23.75	24.00	TT
268	LPH.C06306	Hoàng Ngọc Minh	22/11/96	Nữ	Thành phố Móng Cái		2	17.01. 00009	D38	8.50	6.25	6.50	21.25	21.50	TT
269	LPH.C06309	Vũ Văn Tuấn	08/03/96		Thành phố Hạ Long		2	17.01. 00011	D38	8.50	7.25	6.00	21.75	22.00	TT
270	LPH.C06332	Đỗ Thị Thu	15/09/96	Nữ	Thành phố Cẩm Phả		2	17.14. 00005	D38	8.25	6.75	8.00	23.00	23.00	TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2014

TRƯỜNG LPH C TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

* Ngành D380101 Luật

Trang 38

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
271	LPH.C06339	Lê Đức Thắng	21/11/96		Thành phố Cẩm Phả		1	17.17. 00003	D38	8.50	5.25	6.00	19.75	20.00	TT
272	LPH.C06347	Phạm Thuỳ Ninh	30/05/96	Nữ	Thành phố Uông Bí		2	17.24. 00001	D38	8.50	6.50	7.25	22.25	22.50	TT
273	LPH.C06348	Nguyễn Thị Ngọc	06/04/96	Nữ	Thành phố Uông Bí		1	17.25. 00003	D38	7.50	5.50	7.50	20.50	20.50	TT
274	LPH.C06351	Nguyễn Hoàng Tùng	10/01/96		Thành phố Uông Bí		1	17.25. 00001	D38	7.75	7.00	6.75	21.50	21.50	TT
275	LPH.C06385	Đinh Thị Mai	25/09/96	Nữ	Thị xã Quảng Yên		2NT	17.66. 00002	D38	8.00	6.00	7.00	21.00	21.00	TT
276	LPH.C06388	Lê Thị Thanh	30/08/96	Nữ	Thị xã Quảng Yên		2NT	17.66. 00005	D38	7.25	6.50	7.00	20.75	21.00	TT
277	LPH.C06393	Lưu Thúy Hường	10/05/96	Nữ	Thị xã Quảng Yên		2NT	17.67. 00007	D38	7.75	5.00	7.50	20.25	20.50	TT
278	LPH.C06408	Chu Thị Hương	20/12/96	Nữ	Huyện Văn Đồn		2NT	17.80. 00001	D38	7.00	7.00	7.00	21.00	21.00	TT
279	LPH.C06426	Linh Thị Chinh	19/09/96	Nữ	Huyện Hoành Bồ	01	1	18.04. 00157	D38	6.00	6.50	7.00	19.50	19.50	TT
280	LPH.C06427	Hoàng Thị Liên	23/09/95	Nữ	Huyện Sơn Động	01	1	18.04. 00264	D38	5.25	6.00	7.25	18.50	18.50	TT
281	LPH.C06428	Vi Thị Hồng	25/06/96	Nữ	Huyện Sơn Động	01	1	18.04. 00159	D38	6.50	4.00	6.75	17.25	17.50	TT
282	LPH.C06436	Nguyễn Thị Trang	18/02/95	Nữ	Huyện Tân Yên		1	18.06. 00182	D38	6.75	7.00	7.50	21.25	21.50	TT
283	LPH.C06441	Trịnh Hải Ngân	10/11/96	Nữ	Thành phố Bắc Giang		2	18.12. 00124	D38	7.50	6.00	8.25	21.75	22.00	TT
284	LPH.C06445	Đặng Phụng Nhi	21/09/96	Nữ	Thành phố Bắc Giang		2	18.13. 00208	D38	8.25	4.75	7.25	20.25	20.50	TT
285	LPH.C06446	Thân Thị Nhung	24/11/96	Nữ	Thành phố Bắc Giang		1	18.13. 00209	D38	8.00	5.75	6.50	20.25	20.50	TT
286	LPH.C06447	Nguyễn Thị Thu	16/09/96	Nữ	Thành phố Bắc Giang		1	18.13. 00210	D38	7.00	5.75	7.50	20.25	20.50	TT
287	LPH.C06450	Lý Thị Huyền	12/03/96	Nữ	Huyện Yên Thế	01	1	18.14. 00134	D38	8.00	8.00	8.00	24.00	24.00	TT
288	LPH.C06451	Hoàng Thị Khanh	16/09/96	Nữ	Huyện Yên Thế	01	1	18.14. 00131	D38	7.25	7.00	6.50	20.75	21.00	TT
289	LPH.C06459	Nguyễn Thị Ly	24/05/96	Nữ	Huyện Lục Ngạn		1	18.16. 00146	D38	8.75	5.50	6.75	21.00	21.00	TT
290	LPH.C06474	Tống Thị Phương	06/04/96	Nữ	Huyện Lục Nam		1	18.20. 00166	D38	6.00	6.00	7.25	19.25	19.50	TT
291	LPH.C06479	Đường Ngọc Thái	22/09/96	Nữ	Huyện Lục Nam	01	1	18.22. 00161	D38	5.25	7.25	7.00	19.50	19.50	TT
292	LPH.C06489	Nguyễn Thị Ngọc	13/03/96	Nữ	Huyện Hiệp Hoà		2NT	18.26. 00195	D38	7.75	5.50	8.50	21.75	22.00	TT
293	LPH.C06493	Đỗ Thị Huê	07/05/96	Nữ	Huyện Hiệp Hoà		2NT	18.27. 00215	D38	6.75	5.50	7.50	19.75	20.00	TT
294	LPH.C06499	Tạ Thị Tuyết	06/01/95	Nữ	Huyện Hiệp Hoà		1	18.28. 00189	D38	8.75	6.75	7.75	23.25	23.50	TT
295	LPH.C06517	Trịnh Thị Kim	17/03/96	Nữ	Thành phố Bắc Ninh		2	19.12. 00109	D38	6.50	6.75	7.00	20.25	20.50	TT
296	LPH.C06526	Lê Thị Thi	08/08/96	Nữ	Huyện Quế Võ		2NT	19.18. 00328	D38	7.50	7.00	7.50	22.00	22.00	TT
297	LPH.C06527	Lê Thị ánh	21/05/96	Nữ	Huyện Thuận Thành		2NT	19.21. 01214	D38	8.00	5.25	7.00	20.25	20.50	TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2014

TRƯỜNG LPH C TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

* Ngành D380101 Luật

Trang 39

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
298	LPH.C06534	Phan Thị Bằng	29/11/96	Nữ	Huyện Tiên Du		2NT	19.23. 00312	D38	8.50	7.00	7.00	22.50	22.50	TT
299	LPH.C06539	Hoàng Thị Phúc	09/12/96	Nữ	Huyện Hiệp Hoà		2NT	19.49. 00266	D38	7.75	4.50	7.50	19.75	20.00	TT
300	LPH.C06542	Phạm Thị Hường	18/12/96	Nữ	Huyện Gia Lộc		2NT	21.00. 00004	D38	9.25	5.25	7.00	21.50	21.50	TT
301	LPH.C06545	Nguyễn Thị Thảo	07/07/95	Nữ	Huyện Ninh Giang		2NT	21.00. 00005	D38	8.00	5.50	6.75	20.25	20.50	TT
302	LPH.C06549	Đỗ Ngọc Diệp	19/09/95	Nữ	Thành phố Hải Dương		2	21.01. 00001	D38	5.50	6.25	8.50	20.25	20.50	TT
303	LPH.C06552	Phan Thị Duyên	13/06/95	Nữ	Huyện Nam Sách		2NT	21.03. 00001	D38	6.75	5.75	7.50	20.00	20.00	TT
304	LPH.C06565	Chu Thị Thanh Hiền	13/12/96	Nữ	Thành phố Hải Dương		2	21.13. 00005	D38	9.00	7.75	8.00	24.75	25.00	TT
305	LPH.C06572	Vũ Thanh Hương	19/08/96	Nữ	Thành phố Hải Dương		2	21.13. 00001	D38	6.50	7.50	6.50	20.50	20.50	TT
306	LPH.C06576	Lưu Quỳnh Mai	21/10/96	Nữ	Thành phố Hải Dương		2	21.13. 00003	D38	7.75	7.75	7.50	23.00	23.00	TT
307	LPH.C06579	Nguyễn Thị Thúy Quỳnh	09/02/96	Nữ	Huyện Cẩm Giàng		2	21.13. 00009	D38	7.25	7.50	7.00	21.75	22.00	TT
308	LPH.C06581	Nguyễn Phương Thảo	25/02/96	Nữ	Thành phố Hải Dương		2	21.13. 00002	D38	7.50	7.50	7.50	22.50	22.50	TT
309	LPH.C06582	Vũ Thị Thương	03/11/96	Nữ	Huyện Cẩm Giàng		2	21.13. 00026	D38	8.00	7.25	6.00	21.25	21.50	TT
310	LPH.C06592	Hoàng Phương Mai	12/04/96	Nữ	Thị xã Chí Linh		1	21.18. 00005	D38	7.50	5.00	7.00	19.50	19.50	TT
311	LPH.C06593	Vũ Như Quỳnh	24/12/96	Nữ	Thị xã Chí Linh		2NT	21.18. 00006	D38	8.50	6.25	7.50	22.25	22.50	TT
312	LPH.C06596	Nguyễn Thị Thu Uyên	12/03/96	Nữ	Thị xã Chí Linh		2NT	21.19. 00001	D38	8.75	7.50	7.25	23.50	23.50	TT
313	LPH.C06598	Triệu Thị Cảnh	15/11/96	Nữ	Huyện Nam Sách		2NT	21.20. 00004	D38	5.50	7.25	7.00	19.75	20.00	TT
314	LPH.C06600	Vương Thị Hồng Hạnh	28/03/96	Nữ	Huyện Nam Sách		2NT	21.20. 00002	D38	8.00	5.50	8.00	21.50	21.50	TT
315	LPH.C06603	Nguyễn Thị Bảo Ngọc	09/06/96	Nữ	Huyện Nam Sách		2NT	21.20. 00008	D38	7.00	5.50	7.50	20.00	20.00	TT
316	LPH.C06611	Phạm Thị Dịu	28/05/96	Nữ	Huyện Thanh Hà		2NT	21.22. 00001	D38	8.00	5.50	7.25	20.75	21.00	TT
317	LPH.C06612	Mạc Thị Nụ	01/12/96	Nữ	Huyện Thanh Hà		2NT	21.22. 00002	D38	7.00	6.50	7.75	21.25	21.50	TT
318	LPH.C06613	Tăng Thị Hương	28/10/96	Nữ	Huyện Thanh Hà		2NT	21.24. 00002	D38	6.50	6.00	7.50	20.00	20.00	TT
319	LPH.C06622	Nguyễn Thị Quỳnh Châm	30/08/96	Nữ	Huyện Gia Lộc		2NT	21.32. 00001	D38	7.00	7.75	8.25	23.00	23.00	TT
320	LPH.C06632	Lê Thị Hải Yến	04/10/96	Nữ	Huyện Ninh Giang		2NT	21.34. 00003	D38	6.75	6.50	6.50	19.75	20.00	TT
321	LPH.C06634	Nguyễn Thị Thường	16/05/96	Nữ	Huyện Thanh Miện	04	2NT	21.36. 00001	D38	8.00	6.50	6.50	21.00	21.00	TT
322	LPH.C06658	Tạ Thị Huyền	26/11/96	Nữ	Thị xã Chí Linh	01	2NT	21.74. 00001	D38	7.50	4.50	6.00	18.00	18.00	TT
323	LPH.C06667	Nguyễn Hoàng Anh	17/04/96	Nữ	Huyện Kim Động		2	22.11. 00019	D38	7.25	6.00	7.50	20.75	21.00	TT
324	LPH.C06676	Lê Thanh Hoài	02/06/96	Nữ	Thành phố Hưng Yên		2	22.11. 00016	D38	8.25	6.75	7.50	22.50	22.50	TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2014

TRƯỜNG LPH C TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

* Ngành D380101 Luật

Trang 40

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
325	LPH.C06678	Lê Khánh	Huyền	22/02/96	Nữ	Huyện Yên Mỹ		2	22.11. 00015	D38	9.00	8.00	7.50	24.50	24.50	TT
326	LPH.C06679	Trần Thị Thu	Hương	13/09/96	Nữ	Thành phố Hưng Yên		2	22.11. 00014	D38	8.25	7.50	7.75	23.50	23.50	TT
327	LPH.C06683	Dương Thị Trà	My	06/03/96	Nữ	Thành phố Hưng Yên		2	22.11. 00012	D38	8.00	7.25	7.50	22.75	23.00	TT
328	LPH.C06684	Phạm ái	Ninh	26/09/96	Nữ	Huyện Tiên Lữ		2	22.11. 00011	D38	7.50	5.75	7.50	20.75	21.00	TT
329	LPH.C06687	Nguyễn Hà Hiền	Thảo	29/10/96	Nữ	Thành phố Hưng Yên		2	22.11. 00008	D38	8.25	6.00	7.00	21.25	21.50	TT
330	LPH.C06690	Nguyễn Thu	Trang	29/05/96	Nữ	Huyện Kim Động		2	22.11. 00029	D38	8.25	6.00	6.00	20.25	20.50	TT
331	LPH.C06692	Trần Thị	Hiên	04/03/96	Nữ	Thành phố Hưng Yên		2	22.12. 00058	D38	8.25	6.00	7.00	21.25	21.50	TT
332	LPH.C06695	Nguyễn Thị Minh	Phụng	17/09/96	Nữ	Thành phố Hưng Yên		2	22.12. 00057	D38	7.75	6.50	7.00	21.25	21.50	TT
333	LPH.C06702	Nguyễn Thị	Đào	19/09/96	Nữ	Huyện Kim Động		2NT	22.16. 00075	D38	8.50	8.00	8.00	24.50	24.50	TT
334	LPH.C06707	Bùi Thị	Ly	15/09/96	Nữ	Huyện Kim Động		2NT	22.17. 00084	D38	7.75	7.00	7.50	22.25	22.50	TT
335	LPH.C06714	Nguyễn Thị	Thương	12/12/96	Nữ	Huyện Ân Thi		2NT	22.21. 00099	D38	6.75	5.50	7.50	19.75	20.00	TT
336	LPH.C06721	Nguyễn Thị	Vinh	25/02/96	Nữ	Huyện Khoái Châu		2NT	22.27. 00120	D38	8.75	7.00	7.50	23.25	23.50	TT
337	LPH.C06730	Nguyễn Thị	Quỳnh	23/10/96	Nữ	Huyện Khoái Châu		2NT	22.32. 00139	D38	7.50	6.00	7.00	20.50	20.50	TT
338	LPH.C06738	Lương Thị	Nhinh	17/04/96	Nữ	Huyện Tiên Lữ		2NT	22.39. 00167	D38	8.50	4.50	7.75	20.75	21.00	TT
339	LPH.C06739	Lương Thị	Tinh	10/05/96	Nữ	Huyện Tiên Lữ		2NT	22.39. 00166	D38	7.25	8.25	8.00	23.50	23.50	TT
340	LPH.C06745	Bùi Anh	Thư	18/10/96	Nữ	Huyện Phù Cừ		2NT	22.45. 00196	D38	8.50	7.25	7.00	22.75	23.00	TT
341	LPH.C06754	Phạm Thị Vân	Anh	31/08/96	Nữ	Huyện Mỹ Hào		2NT	22.50. 00225	D38	7.50	5.00	8.00	20.50	20.50	TT
342	LPH.C06759	Chu Thị Kim	Huệ	31/07/96	Nữ	Huyện Văn Giang		2NT	22.57. 00244	D38	9.00	8.50	8.00	25.50	25.50	TT
343	LPH.C06771	Vũ Thị Mai	Phương	23/11/96	Nữ	Thành phố Hoà Bình		1	23.00. 00218	D38	7.50	4.25	7.50	19.25	19.50	TT
344	LPH.C06772	Nguyễn Thị	Bình	22/12/95	Nữ	Thành phố Hoà Bình	01	1	23.01. 00003	D38	6.75	5.75	7.50	20.00	20.00	TT
345	LPH.C06788	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	02/03/96	Nữ	Thành phố Hoà Bình		1	23.12. 00044	D38	7.75	6.75	7.00	21.50	21.50	TT
346	LPH.C06791	Bùi Thị Bảo	Chi	06/09/96	Nữ	Thành phố Hoà Bình	01	1	23.12. 00034	D38	7.50	4.75	7.00	19.25	19.50	TT
347	LPH.C06792	Phạm Thị Linh	Đan	28/07/96	Nữ	Huyện Mai Châu		1	23.12. 00032	D38	7.25	6.75	6.00	20.00	20.00	TT
348	LPH.C06796	Đặng Thị Lan	Hương	09/12/96	Nữ	Thành phố Hoà Bình		1	23.12. 00052	D38	8.00	6.25	8.00	22.25	22.50	TT
349	LPH.C06798	Trần Hương	Liên	26/09/96	Nữ	Thành phố Hoà Bình		1	23.12. 00031	D38	8.25	4.50	6.75	19.50	19.50	TT
350	LPH.C06804	Cần Thị Thúy	Nga	28/04/96	Nữ	Thành phố Hoà Bình		1	23.12. 00037	D38	8.00	5.00	7.50	20.50	20.50	TT
351	LPH.C06814	Nguyễn Thanh	Thảo	07/02/96	Nữ	Huyện Đà Bắc		1	23.12. 00048	D38	9.00	5.75	6.50	21.25	21.50	TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2014

TRƯỜNG LPH C TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

* Ngành D380101 Luật

Trang 41

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
352	LPH.C06817	Đỗ Minh Thu	08/10/96	Nữ	Thành phố Hoà Bình		1	23.12. 00056	D38	8.25	8.00	7.75	24.00	24.00	TT
353	LPH.C06821	Nguyễn Ngọc Linh	12/10/96	Nữ	Thành phố Hoà Bình		1	23.15. 00076	D38	8.50	5.50	7.50	21.50	21.50	TT
354	LPH.C06824	Bùi Thị Diêu	30/09/96	Nữ	Huyện Lạc Sơn	01	1	23.16. 00098	D38	6.50	4.75	6.75	18.00	18.00	TT
355	LPH.C06828	Đinh Hồng Hạnh	10/01/96	Nữ	Thành phố Hoà Bình	01	1	23.16. 00100	D38	7.75	4.00	6.75	18.50	18.50	TT
356	LPH.C06834	Xa Diệu Linh	17/06/96	Nữ	Huyện Đà Bắc	01	1	23.16. 00092	D38	7.75	4.25	5.50	17.50	17.50	TT
357	LPH.C06840	Bùi Thị Lệ Thủy	02/06/96	Nữ	Huyện Lạc Sơn	01	1	23.16. 00099	D38	6.75	4.50	7.25	18.50	18.50	TT
358	LPH.C06875	Bùi Thị Nhung	13/05/96	Nữ	Huyện Kim Bôi	01	1	23.34. 00162	D38	7.25	4.75	7.00	19.00	19.00	TT
359	LPH.C06930	Nguyễn Thị Trà My	01/10/96	Nữ	Thành phố Phủ Lý		2	24.11. 14091	D38	7.00	6.00	8.25	21.25	21.50	TT
360	LPH.C06934	Lại Lệ Thu	18/07/96	Nữ	Huyện Thanh Liêm		2	24.11. 14088	D38	7.50	8.00	8.00	23.50	23.50	TT
361	LPH.C06940	Vũ Đình Hiệu	28/10/96		Huyện Duy Tiên		2NT	24.21. 11275	D38	8.50	4.50	7.00	20.00	20.00	TT
362	LPH.C06971	Trần Thị Huệ	26/07/96	Nữ	Huyện Bình Lục		2NT	24.61. 01938	D38	7.00	7.50	8.50	23.00	23.00	TT
363	LPH.C06977	Hàn Đức Trung	22/01/96		Huyện Bình Lục	06	2NT	24.66. 00168	D38	5.75	7.75	7.50	21.00	21.00	TT
364	LPH.C06979	Lê Văn Dầu	13/05/87		Huyện Nam Trực		2NT	25.00. 00137	D38	8.00	5.25	7.50	20.75	21.00	TT
365	LPH.C06983	Vũ Thị Hồng Hạnh	26/09/96	Nữ	Huyện Vụ Bản		2	25.02. 02328	D38	8.00	6.50	7.00	21.50	21.50	TT
366	LPH.C06984	Phạm Nguyệt Hằng	17/06/96	Nữ	Thành phố Nam Định		2	25.02. 02329	D38	7.25	7.00	7.00	21.25	21.50	TT
367	LPH.C06986	Nguyễn Mỹ Linh	18/12/96	Nữ	Thành phố Nam Định		2	25.02. 02337	D38	7.75	6.25	7.00	21.00	21.00	TT
368	LPH.C06988	Hoàng Đức Phong	05/06/96		Thành phố Nam Định		2	25.02. 02338	D38	8.75	5.00	7.50	21.25	21.50	TT
369	LPH.C07007	Lưu Thị Minh Trang	12/03/95	Nữ	Huyện Xuân Trường		2NT	25.19. 01469	D38	7.50	6.00	8.00	21.50	21.50	TT
370	LPH.C07015	Doãn Thị Thúy Lan	27/02/96	Nữ	Huyện Giao Thủy		2NT	25.27. 01948	D38	8.25	6.25	5.50	20.00	20.00	TT
371	LPH.C07021	Phạm Thị Quyên	10/02/96	Nữ	Huyện Giao Thủy		2NT	25.29. 01952	D38	8.50	5.75	6.00	20.25	20.50	TT
372	LPH.C07036	Bùi Văn Đạt	09/11/96		Huyện Mỹ Lộc		2NT	25.45. 01041	D38	8.25	8.00	8.00	24.25	24.50	TT
373	LPH.C07050	Nông Thị Liên	01/03/96	Nữ	Huyện Nam Trực		2NT	25.54. 02446	D38	7.25	5.50	7.00	19.75	20.00	TT
374	LPH.C07052	Trần Thị Bích Phương	20/10/96	Nữ	Huyện Trực Ninh		2NT	25.59. 00575	D38	9.00	6.00	7.00	22.00	22.00	TT
375	LPH.C07074	Trần Văn Công	04/04/95		Huyện Vũ Thư		2NT	26.00. 00008	D38	7.50	8.00	7.75	23.25	23.50	TT
376	LPH.C07081	Đặng Văn Thành	02/02/94		Huyện Vũ Thư		2NT	26.00. 00023	D38	7.50	6.25	6.00	19.75	20.00	TT
377	LPH.C07088	Phạm Thị Minh Huệ	27/07/96	Nữ	Huyện Tiền Hải		2	26.02. 00064	D38	8.25	7.00	7.75	23.00	23.00	TT
378	LPH.C07091	Nguyễn Thu Huyền	16/08/96	Nữ	Thành phố Thái Bình		2	26.02. 00070	D38	7.50	5.50	7.50	20.50	20.50	TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2014

TRƯỜNG LPH C TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

* Ngành D380101 Luật

Trang 42

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
379	LPH.C07092	Lưu Khánh Linh	19/07/96	Nữ	Thành phố Thái Bình		2	26.02. 00069	D38	8.50	5.00	7.50	21.00	21.00	TT
380	LPH.C07093	Nguyễn Thị Loan	22/02/96	Nữ	Huyện Kiến Xương		2	26.02. 00078	D38	8.50	7.75	8.00	24.25	24.50	TT
381	LPH.C07096	Phạm Minh Phương	17/09/96	Nữ	Thành phố Thái Bình		2	26.02. 00067	D38	7.25	6.50	7.50	21.25	21.50	TT
382	LPH.C07101	Nguyễn Thị Yến	16/03/96	Nữ	Huyện Vũ Thư		2	26.02. 00074	D38	7.50	7.25	7.00	21.75	22.00	TT
383	LPH.C07110	Trần Thị Ngọc Huyền	13/10/96	Nữ	Huyện Quỳnh Phụ		2NT	26.09. 00160	D38	7.00	5.75	7.00	19.75	20.00	TT
384	LPH.C07132	Trần Lưu Phương Thảo	29/07/96	Nữ	Huyện Hưng Hà		2NT	26.18. 00208	D38	6.00	5.25	8.50	19.75	20.00	TT
385	LPH.C07153	Hạ Thị Hà	15/09/96	Nữ	Huyện Vũ Thư		2NT	26.32. 00303	D38	7.75	5.00	8.00	20.75	21.00	TT
386	LPH.C07156	Phùng Thị Thoan	07/03/96	Nữ	Huyện Vũ Thư		2NT	26.32. 00304	D38	7.25	7.00	8.00	22.25	22.50	TT
387	LPH.C07158	Lại Phương Uyên	26/12/96	Nữ	Huyện Vũ Thư		2NT	26.32. 00301	D38	6.75	7.50	7.00	21.25	21.50	TT
388	LPH.C07209	Giang Thuỳ Dung	16/02/96	Nữ	Huyện Hoa Lư		2	27.11. 00058	D38	8.25	6.50	7.50	22.25	22.50	TT
389	LPH.C07221	Trần Thị Phương Thảo	18/07/96	Nữ	Thành phố Ninh Bình		2	27.11. 00060	D38	8.50	6.50	7.75	22.75	23.00	TT
390	LPH.C07227	Bùi Thị Hải Yến	26/10/96	Nữ	Thành phố Ninh Bình		2	27.11. 00059	D38	8.25	6.25	7.00	21.50	21.50	TT
391	LPH.C07237	Nguyễn Thị Minh Phương	22/02/96	Nữ	Huyện Nho Quan		1	27.31. 00155	D38	6.75	6.75	7.00	20.50	20.50	TT
392	LPH.C07241	Nguyễn Thị Ngọc Yến	05/05/96	Nữ	Huyện Nho Quan		1	27.32. 00162	D38	7.00	5.50	7.50	20.00	20.00	TT
393	LPH.C07250	Vũ Thị Mỹ Huyền	14/03/96	Nữ	Huyện Hoa Lư		1	27.51. 00189	D38	9.00	7.50	7.00	23.50	23.50	TT
394	LPH.C07256	Nguyễn Thị Hồng Minh	11/11/96	Nữ	Huyện Yên Mô		1	27.61. 00201	D38	8.00	5.50	7.00	20.50	20.50	TT
395	LPH.C07257	Đỗ Thị Diễm	29/01/96	Nữ	Huyện Yên Mô		1	27.62. 00213	D38	6.75	6.00	7.50	20.25	20.50	TT
396	LPH.C07261	Nguyễn Văn Hoàn	24/09/96		Huyện Kim Sơn		2NT	27.71. 00223	D38	7.50	5.50	7.00	20.00	20.00	TT
397	LPH.C07273	Hoàng Thị Thanh Thảo	23/08/96	Nữ	Huyện Yên Khánh		2NT	27.81. 00250	D38	9.25	7.00	7.75	24.00	24.00	TT
398	LPH.C07278	Lê Thị Mai Linh	13/08/95	Nữ	Thành phố Thanh Hoá		2NT	28.01. 00007	D38	8.00	7.00	8.00	23.00	23.00	TT
399	LPH.C07288	Nguyễn Thùy Dương	03/10/96	Nữ	Huyện Quan Hoá		1	28.04. 00035	D38	7.50	5.00	7.75	20.25	20.50	TT
400	LPH.C07292	Lò Thị Nụ	04/07/95	Nữ	Huyện Quan Hoá	01	1	28.04. 00039	D38	6.00	4.75	7.50	18.25	18.50	TT
401	LPH.C07294	Lương Văn Tám	03/02/96		Huyện Quan Hoá	01	1	28.04. 00033	D38	5.00	5.75	7.00	17.75	18.00	TT
402	LPH.C07303	Lê Thị Lân	10/11/94	Nữ	Huyện Thường Xuân		1	28.08. 00048	D38	7.00	7.50	8.25	22.75	23.00	TT
403	LPH.C07314	Lê Thị Lan	06/06/96	Nữ	Huyện Như Xuân	01	1	28.09. 00071	D38	8.50	5.75	7.50	21.75	22.00	TT
404	LPH.C07320	Lê Thị Quỳnh	15/01/96	Nữ	Huyện Như Xuân	01	1	28.09. 00058	D38	6.75	5.25	6.50	18.50	18.50	TT
405	LPH.C07330	Hoàng Thị Trang	05/02/96	Nữ	Huyện Như Thanh		1	28.10. 00079	D38	8.25	5.75	7.00	21.00	21.00	TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2014

TRƯỜNG LPH C TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

* Ngành D380101 Luật

Trang 43

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
406	LPH.C07344	Quách Thị	Hiền	14/09/95	Nữ	Huyện Thạch Thành	01	1	28.13. 00096	D38	8.75	5.25	6.50	20.50	20.50	TT
407	LPH.C07350	Quách Thị	Thảo	06/06/96	Nữ	Huyện Thạch Thành	01	1	28.13. 00099	D38	6.75	3.75	7.00	17.50	17.50	TT
408	LPH.C07364	Lê Thị	Hường	20/10/95	Nữ	Huyện Thiệu Hoá		2NT	28.17. 00128	D38	8.75	5.75	7.75	22.25	22.50	TT
409	LPH.C07367	Nguyễn Thị	Châu	08/05/96	Nữ	Huyện Triệu Sơn		2NT	28.18. 00138	D38	7.50	7.00	8.00	22.50	22.50	TT
410	LPH.C07370	Đào Thị	Hương	18/11/94	Nữ	Huyện Triệu Sơn		2NT	28.18. 00147	D38	7.00	7.25	7.50	21.75	22.00	TT
411	LPH.C07372	Lê Thị	Lan	23/01/96	Nữ	Huyện Triệu Sơn		2NT	28.18. 00137	D38	7.50	6.50	7.00	21.00	21.00	TT
412	LPH.C07379	Vũ Thị	Thủy	02/03/95	Nữ	Huyện Triệu Sơn		2NT	28.18. 00150	D38	8.00	4.75	7.25	20.00	20.00	TT
413	LPH.C07392	Chu Hoài	Thương	22/03/95	Nữ	Huyện Hoằng Hoá		2NT	28.22. 00172	D38	8.00	7.00	8.00	23.00	23.00	TT
414	LPH.C07397	Mai Thị	Trang	10/12/95	Nữ	Huyện Nga Sơn		2NT	28.23. 00176	D38	6.75	6.75	8.00	21.50	21.50	TT
415	LPH.C07406	Nguyễn Thị	Xuân	25/06/95	Nữ	Huyện Hậu Lộc		2NT	28.24. 00193	D38	7.00	6.50	7.75	21.25	21.50	TT
416	LPH.C07415	Nguyễn Thị	Huyền	07/08/95	Nữ	Huyện Yên Định		2NT	28.27. 00229	D38	7.50	5.50	7.50	20.50	20.50	TT
417	LPH.C07420	Đoàn Thị	Thuý	22/03/96	Nữ	Huyện Ngọc Lặc		2NT	28.27. 00233	D38	9.25	6.50	8.00	23.75	24.00	TT
418	LPH.C07422	Trương Diệu	Liên	18/07/96	Nữ	Huyện Như Thanh	01	1	28.28. 00242	D38	6.75	5.75	7.00	19.50	19.50	TT
419	LPH.C07424	Trương Phương	Thảo	02/07/96	Nữ	Huyện Bá Thước	01	1	28.28. 00243	D38	6.25	4.25	6.75	17.25	17.50	TT
420	LPH.C07425	Hà Thị Tuyết	Trình	13/10/96	Nữ	Huyện Quan Sơn	01	1	28.28. 00244	D38	6.75	5.00	6.50	18.25	18.50	TT
421	LPH.C07426	Lò Thị	Tuyết	29/03/96	Nữ	Huyện Lang Chánh	01	1	28.28. 00246	D38	7.75	6.50	7.75	22.00	22.00	TT
422	LPH.C07446	Ngô Duy	Hùng	19/06/96		Thành phố Thanh Hoá		2	28.31. 00350	D38	8.75	6.50	8.00	23.25	23.50	TT
423	LPH.C07451	Trịnh Thị Thu	Phương	15/02/95	Nữ	Thị xã Bỉm Sơn		2	28.35. 00388	D38	8.50	5.75	7.00	21.25	21.50	TT
424	LPH.C07460	Bùi Thị	Tuyến	08/10/95	Nữ	Huyện Bá Thước	01	1	28.37. 00397	D38	7.25	6.25	6.00	19.50	19.50	TT
425	LPH.C07469	Bùi Thị	Hoài	02/06/96	Nữ	Huyện Như Thanh	01	1	28.40. 00410	D38	5.50	5.75	7.00	18.25	18.50	TT
426	LPH.C07494	Lê Thị	Duyên	23/11/96	Nữ	Huyện Ngọc Lặc	01	1	28.43. 00446	D38	5.75	6.75	7.00	19.50	19.50	TT
427	LPH.C07495	Bùi Thị	Học	10/11/95	Nữ	Huyện Ngọc Lặc	01	1	28.43. 00443	D38	7.50	7.25	7.00	21.75	22.00	TT
428	LPH.C07496	Phạm Thị	Ly	03/09/96	Nữ	Huyện Ngọc Lặc	01	1	28.43. 00445	D38	7.25	4.00	7.00	18.25	18.50	TT
429	LPH.C07504	Bùi Thị	Lương	20/02/96	Nữ	Huyện Thạch Thành	01	1	28.44. 00461	D38	7.25	4.50	6.25	18.00	18.00	TT
430	LPH.C07513	Quách Thị	Dung	28/07/96	Nữ	Huyện Cẩm Thủy	01	1	28.46. 00474	D38	6.25	6.00	7.25	19.50	19.50	TT
431	LPH.C07516	Đông Thị Hà	My	05/05/96	Nữ	Huyện Cẩm Thủy		1	28.46. 00476	D38	7.25	6.50	7.50	21.25	21.50	TT
432	LPH.C07528	Phan Thảo	Linh	20/04/96	Nữ	Huyện Thọ Xuân		2NT	28.50. 00500	D38	6.00	6.50	7.75	20.25	20.50	TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2014

TRƯỜNG LPH C TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

* Ngành D380101 Luật

Trang 44

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
433	LPH.C07536	Phùng Thu Thủy	07/07/96	Nữ	Huyện Thiệu Hoá		2NT	28.55. 00515	D38	8.00	7.25	7.75	23.00	23.00	TT
434	LPH.C07540	Lê Thị Hương	10/06/96	Nữ	Huyện Đông Sơn		2NT	28.57. 00525	D38	6.75	5.50	8.75	21.00	21.00	TT
435	LPH.C07543	Lê Thị Trang	28/04/96	Nữ	Huyện Thiệu Hoá		2NT	28.57. 00527	D38	9.25	7.50	8.50	25.25	25.50	TT
436	LPH.C07552	Trịnh Thị Lài	21/08/96	Nữ	Huyện Triệu Sơn		2NT	28.61. 00546	D38	9.25	6.50	8.50	24.25	24.50	TT
437	LPH.C07553	Lê Thị Vân	19/08/96	Nữ	Huyện Như Thanh		2NT	28.61. 00547	D38	8.00	7.50	7.75	23.25	23.50	TT
438	LPH.C07554	Hà Thị Linh Chi	08/05/96	Nữ	Huyện Triệu Sơn	06	2NT	28.62. 00555	D38	7.50	4.25	7.00	18.75	19.00	TT
439	LPH.C07559	Ngô Thị Huệ	19/05/96	Nữ	Huyện Nông Cống		2NT	28.63. 00562	D38	8.25	6.00	7.00	21.25	21.50	TT
440	LPH.C07561	Lê Thị Quỳnh Như	02/11/96	Nữ	Huyện Nông Cống		2NT	28.63. 00563	D38	5.50	7.00	8.00	20.50	20.50	TT
441	LPH.C07564	Lê Thị Hà	08/12/96	Nữ	Huyện Nông Cống		2NT	28.65. 00572	D38	7.25	6.00	7.50	20.75	21.00	TT
442	LPH.C07565	Trần Thị Phượng	23/03/96	Nữ	Huyện Nông Cống		2NT	28.66. 00573	D38	7.75	6.00	6.50	20.25	20.50	TT
443	LPH.C07579	Hà Vi Loan	20/09/96	Nữ	Huyện Hà Trung		2NT	28.70. 00596	D38	8.00	4.50	7.50	20.00	20.00	TT
444	LPH.C07598	Lê Thị Nhung	25/10/96	Nữ	Huyện Hậu Lộc		2NT	28.81. 00677	D38	7.25	5.50	7.25	20.00	20.00	TT
445	LPH.C07599	Đinh Thị Vân Quỳnh	10/12/96	Nữ	Huyện Hậu Lộc		2NT	28.81. 00673	D38	7.50	5.75	7.75	21.00	21.00	TT
446	LPH.C07600	Mai Thị Thư	18/08/96	Nữ	Huyện Hậu Lộc		2NT	28.81. 00675	D38	6.00	7.00	7.50	20.50	20.50	TT
447	LPH.C07606	Mai Thị Nam	30/12/96	Nữ	Huyện Hậu Lộc		2NT	28.82. 00692	D38	7.25	6.25	7.00	20.50	20.50	TT
448	LPH.C07623	Trần Thị Hoá	10/05/96	Nữ	Huyện Quảng Xương		1	28.88. 00728	D38	6.75	4.75	8.00	19.50	19.50	TT
449	LPH.C07636	Trần Thị Kim Xuyên	08/02/96	Nữ	Huyện Tĩnh Gia		2NT	28.91. 00748	D38	7.50	7.00	7.50	22.00	22.00	TT
450	LPH.C07643	Nguyễn Thị Dương	23/08/96	Nữ	Huyện Yên Định		2NT	28.94. 00761	D38	7.50	5.00	7.50	20.00	20.00	TT
451	LPH.C07645	Trương Thị Bích Hồng	27/01/96	Nữ	Huyện Yên Định		2NT	28.94. 00765	D38	7.75	5.50	7.00	20.25	20.50	TT
452	LPH.C07647	Lê Thị Thu Hà	05/05/96	Nữ	Huyện Yên Định		2NT	28.95. 00773	D38	8.50	4.00	7.75	20.25	20.50	TT
453	LPH.C07663	Lê Thị Thùy Dung	15/07/96	Nữ	Thành phố Vinh		2	29.03. 00006	D38	9.00	6.00	7.00	22.00	22.00	TT
454	LPH.C07670	Chu Thị Khánh Huyền	08/11/96	Nữ	Thành phố Vinh		2	29.06. 00514	D38	8.00	6.00	7.00	21.00	21.00	TT
455	LPH.C07675	Hoàng Thị Thịnh	11/03/96	Nữ	Thành phố Vinh	06	2	29.06. 00509	D38	7.50	7.50	7.25	22.25	22.50	TT
456	LPH.C07692	Cao Thị Thương	10/01/96	Nữ	Thị Xã Thái Hòa		1	29.21. 00215	D38	6.75	6.50	7.75	21.00	21.00	TT
457	LPH.C07700	Vũ Thị Hồng Gấm	25/12/95	Nữ	Huyện Quỳnh Lưu		2NT	29.28. 00468	D38	9.00	6.25	8.50	23.75	24.00	TT
458	LPH.C07707	Hồ Thị Ngân	06/05/96	Nữ	Huyện Quỳnh Lưu		2NT	29.31. 00612	D38	8.25	6.25	7.25	21.75	22.00	TT
459	LPH.C07710	Hoàng Thị Hồng Ngọc	09/08/96	Nữ	Thị Xã Hoàng Mai		2NT	29.34. 00263	D38	8.25	6.00	6.50	20.75	21.00	TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2014

TRƯỜNG LPH C TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

* Ngành D380101 Luật

Trang 45

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
460	LPH.C07714	Tống Khánh	Linh	13/03/96	Nữ	Huyện Con Cuông		1	29.42. 00331	D38	8.00	5.50	7.00	20.50	20.50	TT
461	LPH.C07716	Nguyễn Thị Hoài	Thương	04/08/96	Nữ	Huyện Con Cuông		1	29.42. 00332	D38	6.75	8.00	6.50	21.25	21.50	TT
462	LPH.C07717	Trương Thị	Uyên	15/02/96	Nữ	Huyện Con Cuông		1	29.42. 00337	D38	8.50	5.50	7.25	21.25	21.50	TT
463	LPH.C07720	Nguyễn Thị	Thảo	30/09/96	Nữ	Huyện Tân Kỳ	06	1	29.44. 00284	D38	7.50	7.50	6.50	21.50	21.50	TT
464	LPH.C07725	Nguyễn Thị	Mơ	15/10/95	Nữ	Huyện Tân Kỳ	04	1	29.46. 00151	D38	7.00	4.50	7.00	18.50	18.50	TT
465	LPH.C07730	Doãn Thanh Thùy	Duyên	15/10/96	Nữ	Huyện Yên Thành		2NT	29.48. 00447	D38	8.75	6.25	8.00	23.00	23.00	TT
466	LPH.C07732	Nguyễn Thị	Hòa	08/03/96	Nữ	Huyện Yên Thành		2NT	29.48. 00457	D38	7.25	5.00	7.75	20.00	20.00	TT
467	LPH.C07734	Nguyễn Thị	Nhung	05/03/96	Nữ	Huyện Yên Thành		2NT	29.48. 00156	D38	8.25	5.00	8.50	21.75	22.00	TT
468	LPH.C07735	Đặng Thị	Quý	30/06/96	Nữ	Huyện Yên Thành		2NT	29.48. 00406	D38	7.50	5.25	7.50	20.25	20.50	TT
469	LPH.C07742	Nguyễn Thị	Thương	30/11/96	Nữ	Huyện Yên Thành		1	29.52. 00165	D38	7.00	5.50	7.00	19.50	19.50	TT
470	LPH.C07744	Đặng Thị	Lộc	09/08/95	Nữ	Huyện Yên Thành		1	29.53. 00388	D38	7.75	4.50	7.00	19.25	19.50	TT
471	LPH.C07751	Nguyễn Công	Giang	21/05/96		Huyện Diễn Châu		2NT	29.56. 00269	D38	5.75	6.50	8.00	20.25	20.50	TT
472	LPH.C07757	Đinh Thị Thục	Hiên	03/07/96	Nữ	Huyện Diễn Châu		2NT	29.61. 00426	D38	7.75	6.50	7.00	21.25	21.50	TT
473	LPH.C07764	Nguyễn Thị	Dung	08/01/96	Nữ	Huyện Đô Lương		2NT	29.68. 00561	D38	8.25	7.25	6.00	21.50	21.50	TT
474	LPH.C07765	Nguyễn Thị	Đào	18/03/96	Nữ	Huyện Đô Lương		2NT	29.68. 00558	D38	6.50	7.25	7.50	21.25	21.50	TT
475	LPH.C07771	Nguyễn Thị	Hằng	15/09/95	Nữ	Huyện Đô Lương		2NT	29.70. 00276	D38	6.00	6.25	8.25	20.50	20.50	TT
476	LPH.C07774	Lương Hà	Trang	08/09/95	Nữ	Huyện Đô Lương		2NT	29.70. 00279	D38	6.75	6.25	7.50	20.50	20.50	TT
477	LPH.C07775	Lương Hành	Dây	15/12/95		Huyện Thanh Chương	01	1	29.73. 00079	D38	7.75	6.25	6.50	20.50	20.50	TT
478	LPH.C07779	Nguyễn Thị	Thủy	15/08/96	Nữ	Huyện Thanh Chương		1	29.73. 10627	D38	7.50	5.50	6.50	19.50	19.50	TT
479	LPH.C07783	Bạch Thị Huyền	Trang	25/11/96	Nữ	Huyện Thanh Chương		1	29.74. 00413	D38	6.00	6.75	7.25	20.00	20.00	TT
480	LPH.C07788	Lê Văn	Cường	17/11/95		Huyện Thanh Chương		2NT	29.77. 00109	D38	7.75	6.50	6.25	20.50	20.50	TT
481	LPH.C07805	Võ Thị Trà	My	22/05/95	Nữ	Huyện Nam Đàn		2	29.86. 00388	D38	7.00	6.50	6.75	20.25	20.50	TT
482	LPH.C07809	Cao Minh	Đức	21/08/96		Huyện Hưng Nguyên		2NT	29.92. 00056	D38	9.00	4.50	6.50	20.00	20.00	TT
483	LPH.C07811	Hồ Nguyên	Hồng	07/01/96		Huyện Hưng Nguyên		2NT	29.94. 00318	D38	7.25	5.50	7.50	20.25	20.50	TT
484	LPH.C07820	Hoàng Thị	Trình	10/09/96	Nữ	Huyện Kỳ Anh		1	30.03. 00079	D38	5.75	7.00	6.50	19.25	19.50	TT
485	LPH.C07821	Trần Thị	Vân	17/12/96	Nữ	Huyện Kỳ Anh		1	30.03. 00080	D38	7.00	7.00	6.00	20.00	20.00	TT
486	LPH.C07823	Trương Thị	Quỳnh	12/01/95	Nữ	Huyện Cẩm Xuyên		2NT	30.05. 00086	D38	8.00	6.00	6.25	20.25	20.50	TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2014

TRƯỜNG LPH C TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

* Ngành D380101 Luật

Trang 46

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
487	LPH.C07828	Lê Thị Giang	26/12/96	Nữ	Huyện Cẩm Xuyên		1	30.08. 00111	D38	7.25	4.75	7.50	19.50	19.50	TT
488	LPH.C07829	Nguyễn Thị Hoa	25/07/95	Nữ	Thành phố Hà Tĩnh		2	30.09. 00068	D38	6.50	7.00	7.00	20.50	20.50	TT
489	LPH.C07831	Lê Thị Kiều	25/02/96	Nữ	Thành phố Hà Tĩnh		2	30.10. 00471	D38	7.75	5.00	7.50	20.25	20.50	TT
490	LPH.C07836	Bùi Thị Dương	01/11/95	Nữ	Huyện Thạch Hà		2NT	30.12. 00123	D38	7.25	6.75	7.00	21.00	21.00	TT
491	LPH.C07837	Lê Thị Huyền	20/09/95	Nữ	Huyện Thạch Hà		2NT	30.12. 00122	D38	8.00	6.50	6.75	21.25	21.50	TT
492	LPH.C07839	Trần Thị Hạnh	29/10/95	Nữ	Huyện Thạch Hà		2NT	30.12. 00124	D38	5.00	6.50	8.50	20.00	20.00	TT
493	LPH.C07844	Nguyễn Thị Quỳnh	20/01/96	Nữ	Huyện Thạch Hà		2NT	30.13. 00196	D38	7.00	5.75	7.50	20.25	20.50	TT
494	LPH.C07851	Đặng Thị Phương	18/03/96	Nữ	Huyện Can Lộc		1	30.17. 00112	D38	7.00	5.75	7.00	19.75	20.00	TT
495	LPH.C07852	Nguyễn Hữu Kịch	08/10/96		Huyện Can Lộc		1	30.17. 00108	D38	8.00	5.50	6.50	20.00	20.00	TT
496	LPH.C07860	Nguyễn Thị Hoàng	22/06/96	Nữ	Huyện Can Lộc		2NT	30.18. 00120	D38	7.25	6.50	6.00	19.75	20.00	TT
497	LPH.C07865	Hoàng Thị Khánh	11/02/96	Nữ	Huyện Hương Khê		1	30.21. 00121	D38	6.75	5.00	8.00	19.75	20.00	TT
498	LPH.C07868	Nguyễn Thị Thùy	13/01/96	Nữ	Huyện Hương Sơn		1	30.26. 00167	D38	6.50	8.00	6.00	20.50	20.50	TT
499	LPH.C07880	Trần Thị Tuyết	13/09/96	Nữ	Huyện Đức Thọ		2NT	30.32. 00230	D38	7.25	6.00	7.75	21.00	21.00	TT
500	LPH.C07881	Phan Thị Yến	15/09/96	Nữ	Huyện Đức Thọ		2NT	30.32. 00231	D38	8.25	7.50	5.25	21.00	21.00	TT
501	LPH.C07883	Phạm Thị Yến	12/10/96	Nữ	Huyện Đức Thọ		2NT	30.33. 00240	D38	7.00	6.00	7.00	20.00	20.00	TT
502	LPH.C07893	Trần Quốc Hưng	03/10/96		Huyện Nghi Xuân		2NT	30.38. 00146	D38	9.50	6.25	7.50	23.25	23.50	TT
503	LPH.C07909	Trần Tuyết	31/12/96	Nữ	Thành phố Hà Tĩnh		2	30.40. 00284	D38	7.75	7.50	8.00	23.25	23.50	TT
504	LPH.C07918	Nguyễn Quốc Cường	13/10/96		Huyện Lộc Hà		2NT	30.45. 00083	D38	8.00	5.25	6.75	20.00	20.00	TT
505	LPH.C07921	Nguyễn Thị Loan	19/10/96	Nữ	Huyện Lộc Hà		1	30.45. 00085	D38	5.25	7.50	7.00	19.75	20.00	TT
506	LPH.C07934	Trần Thị Minh	11/10/93	Nữ	Thành phố Đồng Hới		2	31.01. 00318	D38	8.25	7.00	5.75	21.00	21.00	TT
507	LPH.C07938	Phan Diệu Linh	26/06/96	Nữ	Huyện Bố Trạch		2	31.04. 00434	D38	7.00	6.25	7.00	20.25	20.50	TT
508	LPH.C07943	Phạm Thị Ngọc Trâm	17/12/96	Nữ	Thành phố Đồng Hới		2	31.04. 00432	D38	7.75	4.75	8.00	20.50	20.50	TT
509	LPH.C07945	Nguyễn Thị Lan	20/02/95	Nữ	Huyện Tuyên Hoá		1	31.08. 00243	D38	8.25	6.50	7.50	22.25	22.50	TT
510	LPH.C07966	Châu Hoàng Quyên	18/08/96	Nữ	Huyện Tây Hòa		2	39.05. 00001	D38	8.25	5.50	7.00	20.75	21.00	TT
511	LPH.C07998	Đinh Hương Thảo	01/04/96	Nữ	Th. phố Điện Biên Phủ	01	1	62.01. 03981	D38	5.50	5.75	7.50	18.75	19.00	TT
512	LPH.C08005	Trần Hoàng Mỹ Linh	04/02/96	Nữ	Th. phố Điện Biên Phủ		1	62.02. 03994	D38	7.25	7.50	7.50	22.25	22.50	TT
513	LPH.C08008	Bùi Tuyết Ngọc	11/12/96	Nữ	Th. phố Điện Biên Phủ		1	62.02. 03995	D38	8.50	5.25	6.75	20.50	20.50	TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2014

TRƯỜNG LPH C TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

* Ngành D380101 Luật

Trang 47

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
514	LPH.C08013	Trần Thị Quỳnh	Trang	05/12/96	Nữ	Huyện Điện Biên		1	62.02. 03990	D38	7.75	6.00	7.00	20.75	21.00	TT
515	LPH.C08030	Ma Thị	Pằng	02/01/96	Nữ	Huyện Nậm Pồ	01	1	62.04. 04021	D38	8.25	3.00	6.50	17.75	18.00	TT
516	LPH.C08031	Lò Thị	Quý	17/07/95	Nữ	Huyện Tuần Giáo	01	1	62.04. 04007	D38	9.25	5.00	7.50	21.75	22.00	TT
517	LPH.C08033	Lường Văn	Thái	10/12/96		Huyện Điện Biên	01	1	62.04. 04011	D38	8.25	4.25	5.00	17.50	17.50	TT
518	LPH.C08040	Lò Thị	Ngân	15/06/96	Nữ	Thị xã Mường Lay	01	1	62.07. 04024	D38	7.75	4.50	6.25	18.50	18.50	TT
519	LPH.C08089	Tòng Thị	Thảo	06/03/96	Nữ	Huyện Tuần Giáo	01	1	62.40. 04074	D38	6.00	4.25	7.50	17.75	18.00	TT
520	LPH.C08115	Nguyễn Thị	Oanh	06/06/94	Nữ	Huyện Đăk Mil		1	63.15. 03545	D38	7.50	5.75	7.00	20.25	20.50	TT
521	LPH.C08121	Đinh Thị Ngọc	Anh	10/03/95	Nữ	Thị xã Quảng Yên		1	99.99. 00138	D38	7.50	5.25	7.00	19.75	20.00	TT
522	LPH.C08122	Đinh Quỳnh	Anh	20/07/95	Nữ	Huyện Vĩnh Tường		2NT	99.99. 00080	D38	7.50	6.75	7.25	21.50	21.50	TT
523	LPH.C08147	Nguyễn Thị	Chi	20/08/95	Nữ	Huyện Đoan Hùng		1	99.99. 00172	D38	7.00	6.00	7.75	20.75	21.00	TT
524	LPH.C08150	Ma Thị	Chuyên	16/02/94	Nữ	Huyện Lâm Bình	01	1	99.99. 00160	D38	5.00	5.75	7.50	18.25	18.50	TT
525	LPH.C08164	Đỗ Phương	Dung	11/02/95	Nữ	Huyện Mê Linh		2	99.99. 00110	D38	7.25	6.25	7.50	21.00	21.00	TT
526	LPH.C08168	Nguyễn Thị	Duyên	02/03/95	Nữ	Huyện Hưng Hà		2NT	99.99. 00152	D38	7.25	6.00	7.75	21.00	21.00	TT
527	LPH.C08175	Đinh Đắc	Dương	19/11/95		Huyện Gia Viễn		2NT	99.99. 00088	D38	6.50	6.75	6.50	19.75	20.00	TT
528	LPH.C08229	Phạm Đức	Hoàng	20/10/93		Thành phố Thái Bình	06	2NT	99.99. 00023	D38	7.75	4.50	7.00	19.25	19.50	TT
529	LPH.C08231	Nguyễn Văn	Hoà	17/10/95		Huyện Yên Lập	01	1	99.99. 00150	D38	7.50	4.25	6.00	17.75	18.00	TT
530	LPH.C08235	Hà Thị Hai	Huế	05/05/94	Nữ	Thị xã Phú Thọ		1	99.99. 00026	D38	8.00	6.00	5.75	19.75	20.00	TT
531	LPH.C08245	Phạm Thị Thu	Huyền	26/09/95	Nữ	Huyện Thanh Thủy		1	99.99. 00106	D38	7.25	5.50	6.50	19.25	19.50	TT
532	LPH.C08246	Phùng Thảo	Huyền	21/02/95	Nữ	Quận Lê Chân		3	99.99. 00035	D38	7.75	6.75	7.50	22.00	22.00	TT
533	LPH.C08252	Lưu Tiến	Hưng	17/08/91		Thành phố Thái	01	2	99.99. 00011	D38	7.50	6.25	6.50	20.25	20.50	TT
534	LPH.C08263	Nguyễn Thị	Hường	02/05/95	Nữ	Huyện Lập Thạch	01	1	99.99. 00145	D38	5.25	4.50	7.50	17.25	17.50	TT
535	LPH.C08283	Phạm Đình	Lập	28/01/95		Huyện An Dương		2	99.99. 00019	D38	9.00	6.50	7.00	22.50	22.50	TT
536	LPH.C08322	Nguyễn Thị	Nga	20/07/95	Nữ	Huyện Hậu Lộc		2NT	99.99. 00017	D38	6.00	6.50	7.50	20.00	20.00	TT
537	LPH.C08352	Đỗ Thị Bích	Phương	25/09/95	Nữ	Huyện Lương Sơn	01	1	99.99. 00302	D38	6.00	5.50	6.00	17.50	17.50	TT
538	LPH.C08369	Hoàng Thị Như	Quỳnh	15/06/96	Nữ	Huyện Vĩnh Tường		2NT	99.99. 00191	D38	7.75	5.00	7.00	19.75	20.00	TT
539	LPH.C08383	Nguyễn Thị Thanh	Tâm	12/08/94	Nữ	Huyện Mường La		2	99.99. 00192	D38	9.00	5.25	7.00	21.25	21.50	TT
540	LPH.C08393	Đào Thị	Thảo	10/11/95	Nữ	Huyện Phú Bình		2NT	99.99. 00184	D38	8.00	6.00	7.25	21.25	21.50	TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2014

TRƯỜNG LPH C TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

* Ngành D380101 Luật

Trang 48

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
541	LPH.C08402	Nguyễn Duy	Thắng	20/10/91		Huyện Trấn Yên		1	99.99. 00285	D38	8.00	5.50	7.00	20.50	20.50	TT
542	LPH.C08403	Hoàng Việt	Thắng	06/09/95		Thành phố Việt Trì		2	99.99. 00128	D38	8.50	5.75	6.75	21.00	21.00	TT
543	LPH.C08411	Đặng Thị	Thuý	16/03/95	Nữ	Huyện Ân Thi		2NT	99.99. 00095	D38	7.75	6.50	7.00	21.25	21.50	TT

Cộng ngành D380101 : 543 thí sinh

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2014

TRƯỜNG LPH C TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

* Ngành D380107 Luật kinh tế

Trang 49

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
1	LPH.C03731	Nguyễn Huy Tú	03/05/96		Quận Ba Đình		3	1A.01. 00913	D38	8.50	7.00	7.75	23.25	23.50	TT
2	LPH.C03752	Nguyễn Thành Công	10/06/96		Huyện Hoài Đức		3	1A.20. 01024	D38	8.25	6.50	7.50	22.25	22.50	TT
3	LPH.C03903	Quách Công Luận	03/10/96		Huyện Cao Phong	01	1	1B.11. 00442	D38	7.00	4.75	7.00	18.75	19.00	TT
4	LPH.C03907	Trương Minh Phương	22/06/96		Huyện Tam Đảo	01	1	1B.11. 00424	D38	7.25	6.50	7.25	21.00	21.00	TT
5	LPH.C03916	Vàng A Tú	22/12/96		Huyện Mộc Châu	01	1	1B.11. 00434	D38	7.00	5.00	7.50	19.50	19.50	TT
6	LPH.C03960	Lương Văn Đức	07/09/96		Huyện Ba Bể	01	1	1B.21. 00468	D38	8.25	4.50	7.00	19.75	20.00	TT
7	LPH.C03963	Hồ Thanh Hoài	27/08/96	Nữ	Huyện Hoàng Su Phì		1	1B.21. 00465	D38	8.50	7.75	8.00	24.25	24.50	TT
8	LPH.C04058	Nguyễn Thị Thắm	17/11/96	Nữ	Huyện Mỹ Đức		2	1B.51. 00819	D38	9.50	8.00	7.50	25.00	25.00	TT
9	LPH.C04247	Sin Thị Nguyên	14/09/96	Nữ	Huyện Xín Mần	01	1	05.15. 00840	D38	7.00	5.50	7.00	19.50	19.50	TT
10	LPH.C04793	Hoàng Thị Thuỷ	17/06/96	Nữ	Huyện Bảo Thắng	01	1	08.10. 05640	D38	8.50	8.25	8.00	24.75	25.00	TT
11	LPH.C04916	Lã Thị Ngọc Bích	21/01/96	Nữ	Th. phố Tuyên Quang		1	09.09. 00095	D38	7.50	7.50	6.50	21.50	21.50	TT
12	LPH.C04919	Giáp Khánh Huyền	15/11/96	Nữ	Huyện Sơn Dương		1	09.09. 00099	D38	7.75	6.75	8.50	23.00	23.00	TT
13	LPH.C04929	Hoàng Vũ Anh Thư	25/09/96	Nữ	Th. phố Tuyên Quang		1	09.09. 00102	D38	7.25	8.50	7.00	22.75	23.00	TT
14	LPH.C04931	Tạ Thị Thu Trà	30/09/96	Nữ	Th. phố Tuyên Quang		1	09.09. 00101	D38	7.75	7.50	8.00	23.25	23.50	TT
15	LPH.C04959	Triệu Thị Diễm	18/12/96	Nữ	Huyện Chiêm Hoá	01	1	09.18. 00099	D38	6.50	6.50	7.75	20.75	21.00	TT
16	LPH.C04985	Hoàng Thị Yến	28/08/96	Nữ	Huyện Chiêm Hoá	01	1	09.21. 00105	D38	6.50	8.00	7.50	22.00	22.00	TT
17	LPH.C05097	Lý Hoàng Quý	01/11/96		Thành phố Lạng Sơn	01	1	10.02. 06383	D38	7.00	6.00	6.75	19.75	20.00	TT
18	LPH.C05111	Lộc Thị Lén	22/12/96	Nữ	Huyện Chi Lăng	01	1	10.03. 06401	D38	6.25	6.00	7.00	19.25	19.50	TT
19	LPH.C05114	Chu Thị Phong	02/11/96	Nữ	Huyện Đình Lập	01	1	10.03. 06400	D38	7.00	6.50	6.00	19.50	19.50	TT
20	LPH.C05179	Dương Thị Thúy Quyên	11/07/95	Nữ	Huyện Bắc Sơn	01	1	10.19. 06462	D38	7.50	5.25	7.50	20.25	20.50	TT
21	LPH.C05201	Vi Thị Hằng	07/08/96	Nữ	Huyện Văn Quan	01	1	10.24. 06499	D38	7.00	6.25	6.75	20.00	20.00	TT
22	LPH.C05353	Triệu Thị Huyền	24/05/94	Nữ	Huyện Chợ Đồn	01	1	11.02. 02978	D38	8.75	6.25	7.50	22.50	22.50	TT
23	LPH.C05360	Nguyễn Dịu Hà	25/03/95	Nữ	Huyện Bạch Thông	01	1	11.03. 02983	D38	8.00	5.25	7.50	20.75	21.00	TT
24	LPH.C05415	Mã Thị Ngọc	27/11/96	Nữ	Huyện Pác Nặm	01	1	11.14. 03036	D38	7.00	5.75	7.00	19.75	20.00	TT
25	LPH.C05461	Hà Thị Diễm	25/12/96	Nữ	Huyện Chợ Đồn	01	1	11.19. 03092	D38	6.75	7.75	7.00	21.50	21.50	TT
26	LPH.C05463	Hoàng Thị Thu Hà	10/04/96	Nữ	Huyện Bạch Thông	01	1	11.19. 03091	D38	8.00	7.75	7.50	23.25	23.50	TT
27	LPH.C05469	Hà Thị Như Lý	13/03/96	Nữ	Huyện Bạch Thông	01	1	11.19. 03090	D38	7.75	7.00	7.75	22.50	22.50	TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2014

TRƯỜNG LPH C TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

* Ngành D380107 Luật kinh tế

Trang 50

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
28	LPH.C05529	Giáp Thị Thảo	Anh	24/09/96	Nữ	Huyện Đông Hỷ	01	2	12.11. 01161	D38	8.25	6.50	8.00	22.75	23.00	TT
29	LPH.C05644	Hoàng Thị Huyền	Trang	13/07/95	Nữ	Huyện Hạ Lang	01	1	12.33. 00960	D38	7.25	5.50	7.00	19.75	20.00	TT
30	LPH.C05714	Nông Huyền	Chang	06/09/96	Nữ	Huyện Lục Yên	01	1	13.05. 00026	D38	7.00	5.75	7.00	19.75	20.00	TT
31	LPH.C06051	Nguyễn Thu	Hương	19/08/96	Nữ	Thị xã Phú Thọ		2	15.01. 08120	D38	9.25	6.50	7.00	22.75	23.00	TT
32	LPH.C06063	Lê Thị Thanh	Phuong	24/02/96	Nữ	Thành phố Việt Trì		2	15.01. 08119	D38	9.25	6.25	7.50	23.00	23.00	TT
33	LPH.C06109	Vương Thúy	Hà	20/04/96	Nữ	Huyện Hạ Hoà		1	15.23. 08165	D38	8.00	6.25	7.00	21.25	21.50	TT
34	LPH.C06111	Nguyễn Thị Ngọc	Ly	01/04/96	Nữ	Huyện Thanh Ba		1	15.23. 08167	D38	8.25	7.25	7.00	22.50	22.50	TT
35	LPH.C06113	Nguyễn Thu	Trang	07/07/96	Nữ	Huyện Thanh Ba		1	15.23. 08166	D38	8.50	7.50	6.00	22.00	22.00	TT
36	LPH.C06166	Lê Thị Thanh	Hoa	26/09/96	Nữ	Huyện Thanh Thủy		1	15.53. 08222	D38	8.75	7.25	7.50	23.50	23.50	TT
37	LPH.C06167	Nguyễn Thị	Hòa	05/01/96	Nữ	Huyện Thanh Thủy		1	15.53. 08224	D38	8.75	7.50	7.00	23.25	23.50	TT
38	LPH.C06168	Thiều Thị	Hường	20/02/96	Nữ	Huyện Thanh Thủy		1	15.53. 08221	D38	8.50	7.50	5.50	21.50	21.50	TT
39	LPH.C06169	Bùi Thị	Lan	22/09/96	Nữ	Huyện Thanh Thủy		1	15.53. 08225	D38	8.50	6.75	6.75	22.00	22.00	TT
40	LPH.C06170	Đào Thị	Nguyên	30/09/96	Nữ	Huyện Thanh Thủy		1	15.53. 08220	D38	7.75	7.50	7.25	22.50	22.50	TT
41	LPH.C06172	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	14/09/96	Nữ	Huyện Thanh Thủy		1	15.53. 08223	D38	7.75	8.00	8.00	23.75	24.00	TT
42	LPH.C06186	Dương Thị ánh	Hồng	05/10/94	Nữ	Thành phố Vinh Yên		2	16.01. 00311	D38	8.25	8.75	8.00	25.00	25.00	TT
43	LPH.C06215	Nguyễn Thị Thuý	Linh	19/09/96	Nữ	Huyện Vĩnh Tường		2	16.12. 00376	D38	9.00	7.25	8.50	24.75	25.00	TT
44	LPH.C06257	Lê Thị Bích	Thúy	15/08/96	Nữ	Huyện Lập Thạch		1	16.32. 00287	D38	8.00	6.50	7.50	22.00	22.00	TT
45	LPH.C06265	Lê Thị Mai	Hương	23/08/96	Nữ	Huyện Vĩnh Tường		2NT	16.45. 00232	D38	8.75	6.25	7.00	22.00	22.00	TT
46	LPH.C06266	Lê Thị Ngọc	Lan	23/08/96	Nữ	Huyện Vĩnh Tường		2NT	16.45. 00234	D38	8.75	5.50	8.50	22.75	23.00	TT
47	LPH.C06280	Nguyễn Thị Vân	Oanh	19/03/96	Nữ	Huyện Bình Xuyên		2NT	16.61. 00320	D38	8.75	6.50	7.50	22.75	23.00	TT
48	LPH.C06287	Dương Khánh	Linh	25/05/96	Nữ	Huyện Tam Đảo		1	16.91. 00168	D38	6.75	6.00	8.00	20.75	21.00	TT
49	LPH.C06303	Mạc Thị Hà	Linh	11/07/96	Nữ	Thành phố Hạ Long		2	17.01. 00013	D38	8.25	7.00	8.00	23.25	23.50	TT
50	LPH.C06304	Nguyễn Mỹ	Linh	15/09/96	Nữ	Thành phố Hạ Long		2	17.01. 00014	D38	8.75	7.75	7.50	24.00	24.00	TT
51	LPH.C06382	Dương Hồng	Hạnh	27/06/96	Nữ	Huyện Đông Triều		1	17.59. 00001	D38	8.50	6.00	7.50	22.00	22.00	TT
52	LPH.C06519	Nguyễn Hương	Lan	25/09/96	Nữ	Thành phố Bắc Ninh	06	2	19.13. 00621	D38	8.50	6.00	8.50	23.00	23.00	TT
53	LPH.C06537	Phạm Huy	Thuyết	09/02/96		Thành phố Bắc Ninh		2	19.27. 00022	D38	8.50	6.50	7.75	22.75	23.00	TT
54	LPH.C06550	Hà Ngọc	Giang	17/02/95	Nữ	Thành phố Hải Dương		2	21.01. 00003	D38	7.50	7.00	7.50	22.00	22.00	TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2014

TRƯỜNG LPH C TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

* Ngành D380107 Luật kinh tế

Trang 51

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
55	LPH.C06567	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	15/05/96	Nữ	Thành phố Hải Dương		2	21.13. 00017	D38	8.75	6.75	7.50	23.00	23.00	TT
56	LPH.C06569	Đặng Thị Thanh	Hương	24/11/96	Nữ	Huyện Bình Giang		2	21.13. 00025	D38	7.00	8.00	7.50	22.50	22.50	TT
57	LPH.C06601	Lê Thị Mai	Hương	09/10/96	Nữ	Huyện Nam Sách		2NT	21.20. 00006	D38	8.50	7.25	7.50	23.25	23.50	TT
58	LPH.C06608	Đông Thị	Trang	27/05/96	Nữ	Huyện Nam Sách		2NT	21.21. 00005	D38	8.00	7.00	8.00	23.00	23.00	TT
59	LPH.C06618	Đỗ Thị Ngọc	Chinh	29/09/96	Nữ	Huyện Kinh Môn		2NT	21.29. 00002	D38	7.50	6.50	8.25	22.25	22.50	TT
60	LPH.C06674	Nguyễn Thị	Hải	25/08/96	Nữ	Huyện Tiên Lữ		2	22.11. 00028	D38	7.75	7.25	7.00	22.00	22.00	TT
61	LPH.C06682	Trần Thị Diệu	Linh	19/04/96	Nữ	Huyện Tiên Lữ		2	22.11. 00013	D38	8.25	7.50	8.50	24.25	24.50	TT
62	LPH.C06689	Nguyễn Thị Thu	Trang	28/04/96	Nữ	Huyện Ân Thi		2	22.11. 00007	D38	8.00	8.00	8.50	24.50	24.50	TT
63	LPH.C06691	Nguyễn Thị Việt	Trinh	26/03/96	Nữ	Huyện Tiên Lữ		2	22.11. 00006	D38	8.50	7.50	8.50	24.50	24.50	TT
64	LPH.C06705	Tạ Thị	Dung	08/09/96	Nữ	Huyện Kim Động		2NT	22.17. 00082	D38	8.00	7.00	7.75	22.75	23.00	TT
65	LPH.C06741	Bùi Thị Thu	Thảo	23/08/96	Nữ	Huyện Tiên Lữ		2NT	22.41. 00184	D38	8.25	7.00	7.00	22.25	22.50	TT
66	LPH.C06742	Hoàng Thu	Thảo	13/09/96	Nữ	Huyện Tiên Lữ		2NT	22.41. 00183	D38	8.00	6.75	7.50	22.25	22.50	TT
67	LPH.C06801	Trần Thị Phương	Linh	31/12/96	Nữ	Thành phố Hoà Bình		1	23.12. 00058	D38	9.00	4.75	7.50	21.25	21.50	TT
68	LPH.C06826	Thái Thị	Dung	01/04/96	Nữ	Huyện Lạc Sơn	01	1	23.16. 00094	D38	7.75	6.50	7.50	21.75	22.00	TT
69	LPH.C06830	Bùi Thị	Khoa	11/04/96	Nữ	Huyện Đà Bắc	01	1	23.16. 00097	D38	8.00	6.00	7.50	21.50	21.50	TT
70	LPH.C06837	Nguyễn Thị Thanh	Phương	16/09/96	Nữ	Huyện Kỳ Sơn	01	1	23.16. 00096	D38	8.75	5.50	6.00	20.25	20.50	TT
71	LPH.C06856	Bùi Thị Hiền	Lương	26/03/96	Nữ	Huyện Lạc Sơn	01	1	23.25. 00131	D38	7.00	5.50	7.25	19.75	20.00	TT
72	LPH.C06872	Đào Thu	Hằng	02/08/96	Nữ	Huyện Kim Bôi	01	1	23.34. 00165	D38	7.75	8.00	8.50	24.25	24.50	TT
73	LPH.C06887	Vũ Thị Y	Lan	22/08/96	Nữ	Huyện Lạc Thủy	01	1	23.38. 00183	D38	8.00	5.75	7.50	21.25	21.50	TT
74	LPH.C06908	Mai Đắc	Nghị	07/03/95		Thành phố Phủ Lý		2NT	24.01. 14867	D38	9.50	7.50	8.75	25.75	26.00	TT
75	LPH.C06924	Trần Thị Bích	An	29/09/96	Nữ	Huyện Thanh Liêm		2	24.11. 14086	D38	8.75	6.25	7.25	22.25	22.50	TT
76	LPH.C06925	Phạm Thuý	Hà	12/08/95	Nữ	Huyện Bình Lục		2	24.11. 14085	D38	8.75	7.75	7.50	24.00	24.00	TT
77	LPH.C06927	Đỗ Thị	Hiền	08/11/96	Nữ	Huyện Duy Tiên		2	24.11. 14084	D38	9.50	8.00	8.00	25.50	25.50	TT
78	LPH.C06929	Ngô Khánh	Hoà	14/03/96	Nữ	Thành phố Phủ Lý		2	24.11. 14092	D38	8.25	7.25	6.75	22.25	22.50	TT
79	LPH.C06931	Nguyễn Thị	Nhung	09/07/96	Nữ	Thành phố Phủ Lý		2	24.11. 14083	D38	8.25	7.50	7.00	22.75	23.00	TT
80	LPH.C06933	Lê Thị	Thoa	22/01/96	Nữ	Huyện Kim Bảng		2	24.11. 14087	D38	9.00	8.25	9.00	26.25	26.50	TT
81	LPH.C06944	Trần Thị Lan	Anh	23/05/96	Nữ	Huyện Kim Bảng		1	24.32. 08872	D38	7.50	5.75	8.00	21.25	21.50	TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2014

TRƯỜNG LPH C TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

* Ngành D380107 Luật kinh tế

Trang 52

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
82	LPH.C06953	Phạm Thị Thuý	28/08/96	Nữ	Huyện Lý Nhân		2NT	24.42. 06043	D38	8.50	6.75	7.00	22.25	22.50	TT
83	LPH.C06987	Trần Thị Ngọc Linh	22/03/96	Nữ	Huyện Vụ Bản		2	25.02. 02331	D38	8.75	8.25	6.25	23.25	23.50	TT
84	LPH.C06990	Vũ Thị Minh Thu	22/12/96	Nữ	Thành phố Nam Định	04	2	25.02. 02334	D38	8.00	6.00	7.75	21.75	22.00	TT
85	LPH.C06991	Trần Phương Thúy	01/02/96	Nữ	Thành phố Nam Định		2	25.02. 02333	D38	9.00	7.50	7.25	23.75	24.00	TT
86	LPH.C06992	Vũ Thị Thùy Trang	21/05/96	Nữ	Huyện Vụ Bản		2	25.02. 02336	D38	9.00	8.00	7.50	24.50	24.50	TT
87	LPH.C06993	Vũ Thị Trang	22/03/96	Nữ	Huyện Nghĩa Hưng		2	25.02. 02335	D38	8.50	8.00	6.00	22.50	22.50	TT
88	LPH.C07071	Bùi Thị Lan Hương	29/07/96	Nữ	Thành phố Phủ Lý		2	25.C5. 00084	D38	7.75	7.25	7.25	22.25	22.50	TT
89	LPH.C07073	Phạm Thị Quỳnh Anh	13/10/95	Nữ	Huyện Vũ Thư		2	26.00. 00009	D38	7.25	6.75	7.75	21.75	22.00	TT
90	LPH.C07085	Phạm Thị Lâm Anh	11/08/96	Nữ	Thành phố Thái Bình		2	26.02. 00081	D38	8.25	6.25	8.00	22.50	22.50	TT
91	LPH.C07216	Bùi Thị Thùy Linh	24/08/96	Nữ	Huyện Yên Khánh		2	27.11. 00074	D38	8.00	7.50	6.75	22.25	22.50	TT
92	LPH.C07287	Cao Văn Tú	16/05/93		Thị xã Sầm Sơn		2	28.03. 00027	D38	7.75	6.50	7.50	21.75	22.00	TT
93	LPH.C07289	Nguyễn Thị Dương	19/10/96	Nữ	Huyện Quan Hoá		1	28.04. 00030	D38	9.25	4.75	7.25	21.25	21.50	TT
94	LPH.C07302	Ngân Văn Cường	17/10/96		Huyện Thường Xuân	01	1	28.08. 00051	D38	7.50	5.25	7.00	19.75	20.00	TT
95	LPH.C07313	Phạm Thị Việt Hương	04/07/96	Nữ	Huyện Như Xuân		1	28.09. 00066	D38	8.50	7.75	8.00	24.25	24.50	TT
96	LPH.C07542	Lê Thị Oanh	08/10/95	Nữ	Huyện Đông Sơn		2NT	28.57. 00530	D38	8.50	5.50	8.50	22.50	22.50	TT
97	LPH.C07619	Nguyễn Thị Thảo	09/10/96	Nữ	Thành phố Thanh Hoá		2NT	28.86. 00723	D38	8.25	7.25	7.75	23.25	23.50	TT
98	LPH.C07646	Lê Thị Thùy	05/05/96	Nữ	Huyện Yên Định		2NT	28.94. 00764	D38	8.50	8.00	8.00	24.50	24.50	TT
99	LPH.C07655	Nguyễn Thị Thảo Nguyên	04/06/95	Nữ	Huyện Nghi Lộc		2NT	29.01. 00238	D38	8.75	5.50	7.00	21.25	21.50	TT
100	LPH.C07665	Nguyễn Thị Khánh Ly	16/12/96	Nữ	Thành phố Vinh		2	29.03. 00008	D38	8.00	6.00	8.00	22.00	22.00	TT
101	LPH.C07669	Hồ Thị Lê Dung	27/12/96	Nữ	Thành phố Vinh	06	2	29.06. 00507	D38	6.75	8.50	7.00	22.25	22.50	TT
102	LPH.C07704	Trần Thị Hồng	06/02/96	Nữ	Huyện Quỳnh Lưu	06	2NT	29.29. 00309	D38	7.75	6.75	6.75	21.25	21.50	TT
103	LPH.C07719	Nguyễn Thị Công	15/09/96	Nữ	Huyện Tân Kỳ		1	29.44. 00283	D38	8.00	7.50	7.50	23.00	23.00	TT
104	LPH.C07759	Nguyễn Thị Thảo	02/03/93	Nữ	Huyện Anh Sơn		1	29.66. 00289	D38	8.50	7.75	7.25	23.50	23.50	TT
105	LPH.C07785	Bùi Diệu Linh	19/07/96	Nữ	Huyện Thanh Chương		1	29.75. 00323	D38	9.00	6.25	6.50	21.75	22.00	TT
106	LPH.C07786	Phan Thị Huệ Quỳnh	12/06/96	Nữ	Huyện Thanh Chương		1	29.75. 00324	D38	8.25	5.50	7.00	20.75	21.00	TT
107	LPH.C07825	Đặng Thị Thịnh	01/10/96	Nữ	Huyện Cẩm Xuyên		2NT	30.06. 00201	D38	9.00	6.00	8.50	23.50	23.50	TT
108	LPH.C07847	Hồ Thị Phương	05/08/96	Nữ	Huyện Thạch Hà		1	30.14. 00088	D38	7.50	6.25	7.00	20.75	21.00	TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2014

TRƯỜNG LPH C TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

* Ngành D380107 Luật kinh tế

Trang 53

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
109	LPH.C07850	Nguyễn Thị Oanh	28/04/95	Nữ	Huyện Can Lộc	06	2NT	30.15. 00113	D38	8.75	5.25	7.75	21.75	22.00	TT
110	LPH.C07892	Phan Thị Thu Huệ	12/10/96	Nữ	Huyện Nghi Xuân		1	30.38. 00148	D38	8.00	6.25	7.75	22.00	22.00	TT
111	LPH.C07897	Dương Nguyễn Hà Anh	04/05/96	Nữ	Thành phố Hà Tĩnh		2	30.40. 00297	D38	7.75	6.75	8.00	22.50	22.50	TT
112	LPH.C07899	Nguyễn Thị Vân Anh	01/05/96	Nữ	Huyện Thạch Hà		2	30.40. 00301	D38	8.75	7.75	7.75	24.25	24.50	TT
113	LPH.C07901	Phan Thị Bảo Anh	20/11/96	Nữ	Thị xã Hồng Lĩnh		2	30.40. 00299	D38	8.50	7.75	8.00	24.25	24.50	TT
114	LPH.C07902	Lê Thị Hằng	16/10/96	Nữ	Thành phố Hà Tĩnh		2	30.40. 00290	D38	7.50	7.00	8.00	22.50	22.50	TT
115	LPH.C07905	Phan Thị Huyền	16/04/96	Nữ	Huyện Cẩm Xuyên		2	30.40. 00300	D38	8.50	5.75	8.00	22.25	22.50	TT
116	LPH.C07908	Lê Thị Hà My	24/07/96	Nữ	Thành phố Hà Tĩnh		2	30.40. 00296	D38	8.25	6.75	8.00	23.00	23.00	TT
117	LPH.C07910	Phạm Thị Phương	08/02/96	Nữ	Huyện Hương Sơn		2	30.40. 00292	D38	8.25	6.25	7.50	22.00	22.00	TT
118	LPH.C07911	Hồ Thị Hồng Quý	18/03/96	Nữ	Thành phố Hà Tĩnh		2	30.40. 00293	D38	9.00	7.25	7.75	24.00	24.00	TT
119	LPH.C07913	Nguyễn Thị Cẩm Tú	03/09/96	Nữ	Thành phố Hà Tĩnh		2	30.40. 00298	D38	8.00	6.50	7.50	22.00	22.00	TT
120	LPH.C07915	Văn Thị Tố Uyên	05/03/96	Nữ	Thành phố Hà Tĩnh		2	30.40. 00294	D38	9.00	7.50	8.50	25.00	25.00	TT
121	LPH.C07919	Đào Thị Diễm	01/03/96	Nữ	Huyện Lộc Hà		1	30.45. 00084	D38	8.00	6.25	8.75	23.00	23.00	TT
122	LPH.C07920	Lê Thị Kiều Loan	20/08/96	Nữ	Huyện Lộc Hà		1	30.45. 00086	D38	7.25	6.75	8.00	22.00	22.00	TT
123	LPH.C07928	Trần Thị Tâm	03/05/95	Nữ	Thành phố Hà Tĩnh	06	2	30.52. 00092	D38	8.00	6.50	7.25	21.75	22.00	TT
124	LPH.C07931	Hoàng Thị Hối	09/05/96	Nữ	Huyện Kỳ Anh		1	30.54. 00037	D38	7.00	6.75	7.50	21.25	21.50	TT
125	LPH.C08002	Phạm Thị Thanh Hằng	30/01/96	Nữ	Huyện Điện Biên	01	1	62.02. 03997	D38	6.50	7.00	7.00	20.50	20.50	TT
126	LPH.C08114	Triệu Mùi Sao	08/10/96	Nữ	Huyện Krông Nô	01	1	63.09. 03544	D38	7.00	6.00	6.50	19.50	19.50	TT
127	LPH.C08172	Nguyễn Chí Dũng	20/01/94		Huyện Mỹ Đức		1	99.99. 00318	D38	8.50	6.00	6.50	21.00	21.00	TT
128	LPH.C08277	Đặng Thị Lan	25/12/94	Nữ	Huyện Tam Dương		2	99.99. 00278	D38	8.00	8.00	7.50	23.50	23.50	TT
129	LPH.C08355	Nguyễn Văn Phương	25/12/95		Huyện Lục Nam		1	99.99. 00057	D38	8.50	6.25	6.50	21.25	21.50	TT
130	LPH.C08410	Phạm Thị Thu	20/06/94	Nữ	Huyện Hải Hậu		2NT	99.99. 00275	D38	7.25	7.25	7.50	22.00	22.00	TT
131	LPH.C08416	Chu Thị Thư	20/06/95	Nữ	Huyện Thạch An	01	1	99.99. 00203	D38	7.75	4.00	7.00	18.75	19.00	TT

Cộng ngành D380107 : 131 thí sinh

CỘNG TRƯỜNG LPHC : 674 THÍ SINH

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2014

TRƯỜNG LPH D1 TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

* Ngành D110101 Luật thương mại quốc tế

Trang 54

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
1	LPH.D1 08473	Phan Thị Mỹ Anh	29/10/96	Nữ	Quận Ba Đình		3	1A.00. 01277	D11	7.00	6.50	7.25	20.75	21.00	TT
2	LPH.D1 08480	Đặng Mỹ Hạnh	24/04/96	Nữ	Quận Ba Đình		3	1A.00. 01271	D11	6.75	7.50	6.50	20.75	21.00	TT
3	LPH.D1 08482	Nguyễn Thế Hiến	13/03/96		Quận Ba Đình		3	1A.00. 01276	D11	7.25	8.50	7.00	22.75	23.00	TT
4	LPH.D1 08487	Bùi Công Duy Linh	27/03/96		Quận Ba Đình		3	1A.00. 01273	D11	6.25	9.50	8.25	24.00	24.00	TT
5	LPH.D1 08488	Bùi Kiều Linh	13/10/96	Nữ	Quận Ba Đình		3	1A.00. 01281	D11	6.75	8.50	6.50	21.75	22.00	TT
6	LPH.D1 08497	Lê Thanh Thủy	19/03/96	Nữ	Quận Ba Đình		3	1A.00. 01269	D11	7.75	8.25	7.50	23.50	23.50	TT
7	LPH.D1 08547	Lê Quỳnh Anh	20/01/96	Nữ	Quận Hai Bà Trưng		3	1A.08. 01453	D11	6.75	5.75	7.50	20.00	20.00	TT
8	LPH.D1 08604	Nguyễn Hoàng Ngọc Diệp	11/07/96	Nữ	Quận Thanh Xuân		3	1A.12. 00219	D11	6.25	7.75	7.50	21.50	21.50	TT
9	LPH.D1 08613	Phạm Thị Quỳnh Anh	28/05/96	Nữ	Quận Hai Bà Trưng		3	1A.13. 01174	D11	7.00	8.75	8.00	23.75	24.00	TT
10	LPH.D1 08628	Đặng Hồng Nhung	04/08/96	Nữ	Quận Hai Bà Trưng		3	1A.13. 01177	D11	6.75	8.00	7.00	21.75	22.00	TT
11	LPH.D1 08634	Nguyễn Phương Thảo	20/11/96	Nữ	Quận Hai Bà Trưng		3	1A.13. 01172	D11	6.75	7.25	8.50	22.50	22.50	TT
12	LPH.D1 08652	Nguyễn Đức Anh	30/01/96		Quận Đống Đa		3	1A.18. 01273	D11	6.75	6.50	7.00	20.25	20.50	TT
13	LPH.D1 08667	Phạm Minh Khuê	15/12/96	Nữ	Quận Đống Đa		3	1A.18. 01264	D11	7.75	8.75	5.00	21.50	21.50	TT
14	LPH.D1 08673	Nguyễn Đỗ Cẩm Nhung	09/03/96	Nữ	Quận Đống Đa		3	1A.18. 01271	D11	6.00	8.75	7.00	21.75	22.00	TT
15	LPH.D1 08674	Đặng Bích Phương	09/10/96	Nữ	Quận Đống Đa		3	1A.18. 01267	D11	7.25	8.25	7.50	23.00	23.00	TT
16	LPH.D1 08688	Nguyễn Minh Trang	25/12/96	Nữ	Quận Đống Đa		3	1A.18. 01270	D11	6.25	6.75	8.00	21.00	21.00	TT
17	LPH.D1 08699	Trần Hương Giang	03/07/96	Nữ	Quận Đống Đa		3	1A.19. 01211	D11	7.25	7.75	7.00	22.00	22.00	TT
18	LPH.D1 08704	Doãn Hồng Linh	03/02/96	Nữ	Quận Đống Đa		3	1A.19. 01214	D11	6.75	7.75	8.00	22.50	22.50	TT
19	LPH.D1 08705	Ngô Thảo Linh	07/09/96	Nữ	Quận Thanh Xuân		3	1A.19. 01212	D11	8.00	8.75	6.00	22.75	23.00	TT
20	LPH.D1 08713	Nguyễn Thu Uyên	01/10/96	Nữ	Quận Đống Đa		3	1A.19. 01216	D11	7.25	8.25	8.00	23.50	23.50	TT
21	LPH.D1 08719	Hoàng Hương Ly	31/12/96	Nữ	Quận Hoàng Mai		3	1A.20. 01025	D11	6.75	8.25	6.75	21.75	22.00	TT
22	LPH.D1 08761	Trương Anh Quân	09/12/96		Quận Ba Đình		3	1A.24. 00894	D11	7.25	7.75	6.00	21.00	21.00	TT
23	LPH.D1 08771	Trần Minh Trang	28/07/96	Nữ	Quận Tây Hồ		3	1A.25. 00748	D11	6.75	6.75	8.00	21.50	21.50	TT
24	LPH.D1 08788	Nguyễn Thị Diệu Linh	06/04/96	Nữ	Quận Cầu Giấy		3	1A.28. 00646	D11	6.75	8.50	6.75	22.00	22.00	TT
25	LPH.D1 08798	Đinh Thu Thủy	25/08/96	Nữ	Quận Ba Đình		3	1A.28. 00642	D11	7.00	8.75	8.00	23.75	24.00	TT
26	LPH.D1 08811	Phạm Thanh Hương	08/11/96	Nữ	Quận Tây Hồ		3	1A.29. 00963	D11	6.00	7.50	7.00	20.50	20.50	TT
27	LPH.D1 08815	Nguyễn Phạm Mỹ Linh	05/07/96	Nữ	Quận Đống Đa		3	1A.29. 00964	D11	6.50	8.50	7.50	22.50	22.50	TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2014

TRƯỜNG LPH D1 TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

* Ngành D110101 Luật thương mại quốc tế

Trang 55

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
28	LPH.D1 08823	Lê Mai Phương	28/12/96	Nữ	Quận Cầu Giấy		3	1A.29. 00965	D11	7.25	7.50	7.00	21.75	22.00	TT
29	LPH.D1 08899	Nguyễn Minh Hằng	12/08/96	Nữ	Quận Hai Bà Trưng		3	1A.33. 00454	D11	7.25	9.00	7.50	23.75	24.00	TT
30	LPH.D1 08911	Trần Đức Nam	10/05/96		Quận Đống Đa		3	1A.33. 00457	D11	8.00	9.25	5.75	23.00	23.00	TT
31	LPH.D1 08915	Đoàn Quỳnh Thơ	17/10/96	Nữ	Quận Thanh Xuân		3	1A.33. 00458	D11	7.25	8.75	7.25	23.25	23.50	TT
32	LPH.D1 08929	Nguyễn Thùy Linh	23/01/95	Nữ	Quận Cầu Giấy		3	1A.35. 00709	D11	6.25	6.75	7.00	20.00	20.00	TT
33	LPH.D1 08965	Phạm Ngân Hạnh	20/06/96	Nữ	Quận Đống Đa		3	1A.39. 01138	D11	7.25	8.75	7.00	23.00	23.00	TT
34	LPH.D1 08969	Nguyễn Thu Huyền	28/02/96	Nữ	Quận Ba Đình		3	1A.39. 01140	D11	7.25	6.00	7.75	21.00	21.00	TT
35	LPH.D1 08970	Bùi Duy Hưng	26/12/96		Quận Tây Hồ		3	1A.39. 01143	D11	9.00	9.25	6.00	24.25	24.50	TT
36	LPH.D1 08982	Đinh Trần Đại Nghĩa	08/10/96		Quận Đống Đa		3	1A.39. 01146	D11	7.25	9.50	7.00	23.75	24.00	TT
37	LPH.D1 08985	Hoàng Hồng Nhung	15/10/96	Nữ	Quận Thanh Xuân		3	1A.39. 01136	D11	6.50	6.75	7.00	20.25	20.50	TT
38	LPH.D1 08987	Lại Đình Quang	04/11/96		Quận Cầu Giấy		3	1A.39. 01144	D11	6.00	7.75	6.50	20.25	20.50	TT
39	LPH.D1 09004	Nguyễn Thị Như Mai	03/12/96	Nữ	Quận Thanh Xuân		3	1A.41. 00853	D11	7.75	8.25	5.25	21.25	21.50	TT
40	LPH.D1 09037	Phạm Thùy Trang	02/05/96	Nữ	Quận Long Biên		3	1A.48. 01133	D11	5.50	7.25	7.25	20.00	20.00	TT
41	LPH.D1 09056	Nguyễn Thu Hường	04/04/96	Nữ	Huyện Từ Liêm		2	1A.53. 01360	D11	6.75	6.00	7.00	19.75	20.00	TT
42	LPH.D1 09060	Nguyễn Hồng Vân	03/08/96	Nữ	Huyện Từ Liêm		2	1A.53. 01362	D11	6.75	5.75	7.00	19.50	19.50	TT
43	LPH.D1 09084	Trần Lam Giang	10/09/96	Nữ	Quận Hoàng Mai		2	1A.64. 00707	D11	6.75	7.25	7.75	21.75	22.00	TT
44	LPH.D1 09089	Ngô Xuân Thịnh	22/09/96		Quận Ba Đình		2	1A.64. 00708	D11	6.00	8.25	5.00	19.25	19.50	TT
45	LPH.D1 09094	Nguyễn Việt Vinh	26/12/95		Huyện Thanh Trì		3	1A.67. 00271	D11	6.50	8.00	6.50	21.00	21.00	TT
46	LPH.D1 09119	Nguyễn Thanh Huyền	06/12/96	Nữ	Huyện Đông Anh		2	1A.77. 01099	D11	6.25	8.50	7.00	21.75	22.00	TT
47	LPH.D1 09123	Nguyễn Thị Thu Trang	18/04/96	Nữ	Huyện Đông Anh		2	1A.77. 01098	D11	6.75	7.00	6.25	20.00	20.00	TT
48	LPH.D1 09126	Trần Thị Thu Phương	07/06/96	Nữ	Huyện Đông Anh		2	1A.78. 00781	D11	8.00	7.25	6.75	22.00	22.00	TT
49	LPH.D1 09129	Nguyễn Trung Anh	10/01/96	Nữ	Huyện Sóc Sơn		2	1A.85. 00728	D11	6.50	8.25	6.00	20.75	21.00	TT
50	LPH.D1 09130	Trần Thanh Hương	10/06/96	Nữ	Huyện Sóc Sơn		2	1A.85. 00729	D11	6.75	7.25	7.25	21.25	21.50	TT
51	LPH.D1 09149	Đỗ Duy Hưng	20/09/96		Quận Hà Đông		3	1B.02. 01022	D11	8.25	9.00	6.50	23.75	24.00	TT
52	LPH.D1 09151	Nguyễn Khánh Linh	07/10/96	Nữ	Quận Hà Đông		3	1B.02. 01023	D11	7.25	8.25	8.00	23.50	23.50	TT
53	LPH.D1 09163	Ngô Thị Lan Anh	12/02/96	Nữ	Huyện Thanh Trì		3	1B.03. 01331	D11	6.50	5.25	8.00	19.75	20.00	TT
54	LPH.D1 09172	Nguyễn Thu Giang	08/02/96	Nữ	Quận Hà Đông		3	1B.03. 01328	D11	6.75	8.50	7.75	23.00	23.00	TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2014

TRƯỜNG LPH D1 TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

* Ngành D110101 Luật thương mại quốc tế

Trang 56

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
55	LPH.D1 09200	Đinh Thị Thùy	Linh	30/07/96	Nữ	Thị xã Sơn Tây		2	1B.08. 01026	D11	6.75	5.50	7.50	19.75	20.00	TT
56	LPH.D1 09234	Lê ánh	Tuyết	28/06/96	Nữ	Huyện Thạch Thất		2	1B.22. 00789	D11	6.75	8.50	8.25	23.50	23.50	TT
57	LPH.D1 09318	Trịnh Thị Vân	Anh	17/01/96	Nữ	Quận Lê Chân		3	03.07. 00824	D11	8.00	8.75	8.00	24.75	25.00	TT
58	LPH.D1 09329	Phạm Thị Minh	Ngọc	16/06/96	Nữ	Quận Lê Chân		3	03.07. 00823	D11	6.50	7.50	7.50	21.50	21.50	TT
59	LPH.D1 09331	Tô Lan	Phuong	04/09/96	Nữ	Quận Lê Chân		3	03.07. 00825	D11	5.50	8.75	7.75	22.00	22.00	TT
60	LPH.D1 09358	Đào Minh	Ngọc	09/01/96	Nữ	Quận Hải An		3	03.14. 00960	D11	7.50	5.50	8.00	21.00	21.00	TT
61	LPH.D1 09362	Nguyễn Thị Tố	Uyên	03/11/95	Nữ	Quận Kiến An		3	03.14. 00961	D11	6.25	8.25	7.75	22.25	22.50	TT
62	LPH.D1 09385	Nguyễn Diệu	Linh	30/01/96	Nữ	Huyện An Lão		2	03.36. 00317	D11	6.75	8.00	6.00	20.75	21.00	TT
63	LPH.D1 09392	Nguyễn Văn	Quang	13/11/96		Huyện Thủy Nguyên		1	03.49. 00263	D11	7.50	9.25	7.50	24.25	24.50	TT
64	LPH.D1 09401	Đỗ Thị Thu	An	30/10/96	Nữ	Huyện Vĩnh Bảo		2	03.70. 00319	D11	6.75	6.75	5.75	19.25	19.50	TT
65	LPH.D1 09417	Lê Quỳnh	Trang	19/05/96	Nữ	Quận Hải Châu		3	04.02. 00002	D11	6.75	8.50	8.00	23.25	23.50	TT
66	LPH.D1 09419	Đông Mạnh	Trường	17/04/96		Quận Thanh Khê	06	3	04.02. 00001	D11	6.75	8.25	6.50	21.50	21.50	TT
67	LPH.D1 09488	Phạm Thị Tuyết	Lan	03/07/96	Nữ	Thành phố Lào Cai		1	08.10. 05721	D11	6.75	6.75	8.00	21.50	21.50	TT
68	LPH.D1 09489	Đào Thị Thuỳ	Linh	04/07/96	Nữ	Thành phố Lào Cai		1	08.10. 05720	D11	6.75	6.25	8.50	21.50	21.50	TT
69	LPH.D1 09514	Đặng Trần Long	Hải	17/06/96		Th. phố Tuyên Quang		1	09.09. 00062	D11	6.75	6.00	7.00	19.75	20.00	TT
70	LPH.D1 09654	Nguyễn Hoàng Bảo	Ngọc	08/11/96	Nữ	Thành phố Thái		2	12.10. 00447	D11	6.75	9.00	7.25	23.00	23.00	TT
71	LPH.D1 09679	Nguyễn Thùy	Giang	26/12/96	Nữ	Huyện Đại Từ	01	1	12.25. 00761	D11	6.25	6.75	8.00	21.00	21.00	TT
72	LPH.D1 09797	Nguyễn Hải	Anh	20/12/96	Nữ	Thành phố Việt Trì		2	15.01. 08240	D11	7.50	7.00	5.00	19.50	19.50	TT
73	LPH.D1 09816	Trần Thị Hồng	Ly	10/12/96	Nữ	Thành phố Việt Trì		2	15.02. 08256	D11	6.25	6.50	8.25	21.00	21.00	TT
74	LPH.D1 09891	Nguyễn Hoàng Lê	Trình	06/04/96	Nữ	Huyện Bình Xuyên		2NT	16.61. 00435	D11	6.50	8.25	8.00	22.75	23.00	TT
75	LPH.D1 09894	Nguyễn Thị Minh	ánh	07/11/96	Nữ	Thị xã Phúc Yên		2	16.83. 00314	D11	7.25	5.25	7.50	20.00	20.00	TT
76	LPH.D1 09947	Nguyễn Minh	Trang	08/11/96	Nữ	Thành phố Hạ Long		2	17.05. 00004	D11	7.00	6.00	8.00	21.00	21.00	TT
77	LPH.D1 10071	Tạ Thanh	Hương	16/03/96	Nữ	Thành phố Bắc Ninh		2	19.09. 00292	D11	6.25	9.25	8.50	24.00	24.00	TT
78	LPH.D1 10084	Vũ Thị	Chiến	15/06/96	Nữ	Huyện Quế Võ		2	19.13. 00622	D11	6.75	6.75	8.00	21.50	21.50	TT
79	LPH.D1 10091	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	19/12/96	Nữ	Thị xã Từ Sơn		2	19.16. 00802	D11	8.00	6.75	8.00	22.75	23.00	TT
80	LPH.D1 10093	Vũ Thị Mai	Ly	08/10/96	Nữ	Thị xã Từ Sơn		2	19.16. 00801	D11	6.50	6.00	7.50	20.00	20.00	TT
81	LPH.D1 10115	Trịnh Ngọc	Hương	18/11/96	Nữ	Thành phố Hải Dương		2	21.13. 00002	D11	7.25	7.25	8.00	22.50	22.50	TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2014

TRƯỜNG LPH D1 TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

* Ngành D110101 Luật thương mại quốc tế

Trang 57

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
82	LPH.D1 10129	Nguyễn Thị Phương	Thảo	29/12/96	Nữ	Thành phố Hải Dương		2	21.14. 00003	D11	7.25	7.25	6.00	20.50	20.50	TT
83	LPH.D1 10130	Trần Khánh	Linh	05/12/96	Nữ	Thị xã Chí Linh		2NT	21.18. 00001	D11	6.00	6.00	7.25	19.25	19.50	TT
84	LPH.D1 10154	Phạm Tiến	Anh	14/10/96		Huyện Ninh Giang		2NT	21.35. 00001	D11	7.25	5.25	7.00	19.50	19.50	TT
85	LPH.D1 10161	Vũ Thị Thùy	Linh	02/02/96	Nữ	Huyện Cẩm Giàng		2NT	21.38. 00001	D11	5.50	5.50	7.75	18.75	19.00	TT
86	LPH.D1 10181	Bùi Thị	Lan	26/05/96	Nữ	Thành phố Hưng Yên		2	22.11. 00038	D11	7.00	7.50	7.00	21.50	21.50	TT
87	LPH.D1 10197	Lê Thị Hồng	Hạnh	05/10/96	Nữ	Huyện Khoái Châu		2NT	22.32. 00140	D11	6.25	8.00	6.75	21.00	21.00	TT
88	LPH.D1 10198	Phan Lê Hương	Lan	28/09/96	Nữ	Huyện Yên Mỹ		2NT	22.34. 00148	D11	4.75	6.00	8.00	18.75	19.00	TT
89	LPH.D1 10214	Phạm Thị Khánh	Minh	11/07/96	Nữ	Huyện Mỹ Hào		2NT	22.49. 00216	D11	6.75	6.75	7.00	20.50	20.50	TT
90	LPH.D1 10348	Trần Thị Ngọc	Trang	14/12/96	Nữ	Thành phố Nam Định		2	25.04. 01273	D11	6.00	6.25	7.00	19.25	19.50	TT
91	LPH.D1 10358	Nguyễn Hồng	Quân	09/06/96		Huyện Xuân Trường		2NT	25.21. 01473	D11	7.00	9.00	6.00	22.00	22.00	TT
92	LPH.D1 10372	Hoàng Lam	Thủy	24/05/96	Nữ	Huyện ý Yên		2NT	25.34. 02266	D11	7.25	5.25	8.50	21.00	21.00	TT
93	LPH.D1 10412	Hà Bảo	Châu	29/09/96	Nữ	Huyện Trực Ninh		2NT	25.62. 02094	D11	7.00	6.75	5.50	19.25	19.50	TT
94	LPH.D1 10418	Trần Thị	Hà	01/11/96	Nữ	Huyện Nghĩa Hưng		2NT	25.68. 00447	D11	6.75	7.25	6.50	20.50	20.50	TT
95	LPH.D1 10499	Nguyễn Thị	Giang	12/12/96	Nữ	Huyện Hưng Hà		2NT	26.18. 00215	D11	6.25	5.75	7.50	19.50	19.50	TT
96	LPH.D1 10537	Hoàng Thị Quỳnh	Trang	10/11/96	Nữ	Huyện Kiến Xương		2NT	26.39. 00343	D11	6.50	6.50	7.25	20.25	20.50	TT
97	LPH.D1 10602	Trần Thị Mai	Hoa	23/04/96	Nữ	Thị xã Tam Điệp		1	27.21. 00140	D11	7.00	4.50	7.50	19.00	19.00	TT
98	LPH.D1 10778	Phạm Khánh	Phương	26/05/95	Nữ	Thành phố Vinh		2	29.01. 00235	D11	6.75	6.50	8.00	21.25	21.50	TT
99	LPH.D1 10786	Phan Thị Cẩm	Hương	31/10/96	Nữ	Thành phố Vinh		2	29.02. 00857	D11	7.25	7.25	7.50	22.00	22.00	TT
100	LPH.D1 10819	Phạm Thị Huyền	Trang	03/09/96	Nữ	Huyện Diễn Châu		2	29.06. 00522	D11	6.75	9.00	8.00	23.75	24.00	TT
101	LPH.D1 10839	Vũ Thị Hồng	Ngọc	23/05/96	Nữ	Huyện Quỳnh Lưu		2NT	29.29. 00312	D11	6.75	5.25	8.00	20.00	20.00	TT
102	LPH.D1 10842	Lê Thị Huyền	Trang	07/05/96	Nữ	Thị Xã Hoàng Mai		2NT	29.34. 00264	D11	5.50	6.75	7.00	19.25	19.50	TT
103	LPH.D1 10911	Lê Thanh	Nhật	27/11/96		Thành phố Hà Tĩnh		2	30.40. 00304	D11	7.25	9.25	6.00	22.50	22.50	TT
104	LPH.D1 10913	Dương Trúc	Quỳnh	30/07/96	Nữ	Thành phố Hà Tĩnh		2	30.40. 00303	D11	7.25	8.50	8.50	24.25	24.50	TT
105	LPH.D1 10930	Đặng Tiểu	Ngọc	20/02/96	Nữ	Huyện Cam Lộ		2NT	32.31. 00078	D11	6.75	7.25	6.50	20.50	20.50	TT
106	LPH.D1 10935	Huỳnh Phương	An	01/06/96	Nữ	Thành phố Quảng Ngãi		2	35.50. 00004	D11	6.75	7.00	6.75	20.50	20.50	TT
107	LPH.D1 10943	Bùi Thị Khánh	Dương	06/07/96	Nữ	Thành phố Buôn Ma		1	40.02. 00017	D11	8.00	8.25	4.00	20.25	20.50	TT
108	LPH.D1 10959	Trịnh Thị Thu	Hà	25/03/96	Nữ	Th. phố Điện Biên Phủ		1	62.02. 04104	D11	6.25	7.50	7.00	20.75	21.00	TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2014

TRƯỜNG LPH D1 TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

* *Ngành D110101 Luật thương mại quốc tế*

Trang 58

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
109	LPH.D1 10986	Nguyễn Hồng Anh	17/06/95	Nữ	Quận Hoàng Mai		3	99.99. 00107	D11	6.25	5.75	7.75	19.75	20.00	TT
110	LPH.D1 11035	Vũ Hương Giang	28/01/95	Nữ	Thị xã Từ Sơn		2	99.99. 00061	D11	7.75	7.75	8.00	23.50	23.50	TT
111	LPH.D1 11069	Vũ Thị Hoài	02/07/96	Nữ	Huyện Quỳnh Phụ		2NT	99.99. 00006	D11	6.75	6.00	7.00	19.75	20.00	TT
112	LPH.D1 11078	Trần Thị Thanh Huyền	15/11/95	Nữ	Huyện Hoài Đức		2	99.99. 00193	D11	6.25	7.00	7.00	20.25	20.50	TT
113	LPH.D1 11087	Phạm Bá Khôi	17/05/95		Quận Đống Đa		3	99.99. 00174	D11	7.00	8.75	4.75	20.50	20.50	TT
114	LPH.D1 11098	Nguyễn Mỹ Linh	02/01/95	Nữ	Quận Đống Đa		3	99.99. 00025	D11	6.75	6.50	7.00	20.25	20.50	TT
115	LPH.D1 11165	Cao Thị Quỳnh	13/12/94	Nữ	Huyện Thái Thụy		2NT	99.99. 00127	D11	7.00	7.25	6.75	21.00	21.00	TT
116	LPH.D1 11223	Chu Thị Thúy Vân	14/06/95	Nữ	Thành phố Hưng Yên		2	99.99. 00190	D11	6.75	6.50	7.50	20.75	21.00	TT
117	LPH.D1 11234	Aida Adel Yassin	17/03/95	Nữ	Quận Đống Đa		3	99.99. 00045	D11	5.50	7.75	7.75	21.00	21.00	TT

Cộng ngành D110101 : 117 thí sinh

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2014

TRƯỜNG LPH D1 TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

* Ngành D220201 Ngôn ngữ Anh

Trang 59

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
1	LPH.D1 09256	Vũ Thị Ngọc	Huyền	16/04/96	Nữ	Huyện Đan Phượng		2	1B.40. 00777	D22	5.25	7.50	7.00	19.75	20.00	TT
2	LPH.D1 10007	Nguyễn Thị Huyền	My	17/11/95	Nữ	Thành phố Bắc Giang		2	18.00. 00270	D22	6.75	5.75	7.50	20.00	20.00	TT
3	LPH.D1 11133	Nguyễn Thị	Ngân	25/09/95	Nữ	Huyện Lâm Hà		1	99.99. 00090	D22	4.75	5.00	8.50	18.25	18.50	TT

Cộng ngành D220201 : 3 thí sinh

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2014

TRƯỜNG LPH D1 TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

* Ngành D380101 Luật

Trang 60

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
1	LPH.D1 08491	Nguyễn Hoàng	Nam	27/12/96		Quận Ba Đình		3	1A.00. 01286	D38	5.75	8.75	7.00	21.50	21.50	TT
2	LPH.D1 08496	Nguyễn Quỳnh Anh	Thơ	14/12/96	Nữ	Quận Ba Đình		3	1A.00. 01288	D38	3.25	8.50	8.25	20.00	20.00	TT
3	LPH.D1 08513	Nguyễn Minh	Hà	01/09/96	Nữ	Huyện Thạch Thất		3	1A.02. 00124	D38	6.75	7.00	6.50	20.25	20.50	TT
4	LPH.D1 08518	Nguyễn Hải	Ninh	16/10/96		Quận Ba Đình		3	1A.02. 00126	D38	7.25	8.25	4.75	20.25	20.50	TT
5	LPH.D1 08521	Phạm Hương	Thảo	24/10/96	Nữ	Quận Ba Đình	06	3	1A.02. 00120	D38	6.50	6.50	7.00	20.00	20.00	TT
6	LPH.D1 08528	Nguyễn Diên	Anh	06/12/96		Quận Đống Đa		3	1A.07. 00877	D38	6.75	5.25	8.50	20.50	20.50	TT
7	LPH.D1 08540	Nguyễn ánh	Ngọc	30/04/96	Nữ	Quận Hoàn Kiếm		3	1A.07. 00865	D38	6.50	7.25	7.00	20.75	21.00	TT
8	LPH.D1 08548	Lê Xuân	Anh	21/01/96	Nữ	Quận Hai Bà Trưng		3	1A.08. 01484	D38	6.75	8.25	6.00	21.00	21.00	TT
9	LPH.D1 08560	Bùi Nguyễn Minh	Hằng	12/03/96	Nữ	Quận Hoàn Kiếm		3	1A.08. 01476	D38	6.50	8.25	8.50	23.25	23.50	TT
10	LPH.D1 08562	Nguyễn Trung	Hưng	17/01/96		Quận Hoàng Mai		3	1A.08. 01479	D38	5.50	7.25	7.00	19.75	20.00	TT
11	LPH.D1 08565	Nguyễn Hương	Ly	01/08/96	Nữ	Quận Hoàn Kiếm		3	1A.08. 01470	D38	6.75	6.75	7.00	20.50	20.50	TT
12	LPH.D1 08568	Trần Hoàng	My	21/12/96	Nữ	Quận Hai Bà Trưng		3	1A.08. 01475	D38	6.75	6.50	7.50	20.75	21.00	TT
13	LPH.D1 08569	Lê Thị Hương	Nhi	23/09/96	Nữ	Quận Hoàn Kiếm		3	1A.08. 01471	D38	7.25	8.00	7.50	22.75	23.00	TT
14	LPH.D1 08570	Trương Yến	Nhi	27/03/96	Nữ	Quận Hai Bà Trưng		3	1A.08. 01474	D38	7.25	8.25	7.00	22.50	22.50	TT
15	LPH.D1 08572	Nguyễn Viết Hoàng	Sơn	22/06/96		Quận Hoàn Kiếm		3	1A.08. 01482	D38	6.75	7.50	5.50	19.75	20.00	TT
16	LPH.D1 08607	Nguyễn Diệu	Thùy	16/10/96	Nữ	Quận Hai Bà Trưng		3	1A.12. 00228	D38	6.50	7.25	6.00	19.75	20.00	TT
17	LPH.D1 08612	Hoàng Nam	Anh	27/11/96		Quận Hai Bà Trưng		3	1A.13. 01189	D38	7.75	5.50	6.50	19.75	20.00	TT
18	LPH.D1 08615	Nguyễn Hồng	Châm	04/10/96	Nữ	Quận Hoàng Mai		3	1A.13. 01181	D38	6.25	6.00	7.50	19.75	20.00	TT
19	LPH.D1 08623	Hoàng Mỹ	Linh	30/11/96	Nữ	Quận Hai Bà Trưng		3	1A.13. 01185	D38	6.75	7.25	7.75	21.75	22.00	TT
20	LPH.D1 08641	Đặng Văn	Dũng	27/12/96		Quận Hai Bà Trưng		3	1A.17. 00911	D38	7.00	8.00	7.75	22.75	23.00	TT
21	LPH.D1 08644	Dương Tùng	Lâm	26/11/96		Quận Đống Đa		3	1A.17. 00913	D38	7.50	8.00	5.00	20.50	20.50	TT
22	LPH.D1 08658	Ngô Thị Ngân	Giang	21/06/96	Nữ	Quận Đống Đa		3	1A.18. 01299	D38	6.75	7.00	6.50	20.25	20.50	TT
23	LPH.D1 08661	Trần Hương	Giang	16/08/96	Nữ	Quận Đống Đa		3	1A.18. 01302	D38	6.75	7.50	6.00	20.25	20.50	TT
24	LPH.D1 08662	Phạm Hồng	Hạnh	14/05/96	Nữ	Quận Đống Đa		3	1A.18. 01279	D38	6.50	6.25	7.50	20.25	20.50	TT
25	LPH.D1 08669	Lê Bảo	Linh	09/02/96	Nữ	Quận Đống Đa		3	1A.18. 01282	D38	7.50	7.50	8.00	23.00	23.00	TT
26	LPH.D1 08675	Nguyễn Minh	Phương	24/06/96	Nữ	Quận Đống Đa	06	3	1A.18. 01290	D38	6.50	5.75	8.50	20.75	21.00	TT
27	LPH.D1 08682	Nguyễn Thị Phương	Thảo	05/10/96	Nữ	Quận Đống Đa		3	1A.18. 01285	D38	7.25	9.50	8.00	24.75	25.00	TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2014

TRƯỜNG LPH D1 TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

* Ngành D380101 Luật

Trang 61

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
28	LPH.D1 08691	Nguyễn Thị Hồng	Việt	07/03/96	Nữ	Quận Hoàng Mai		3	1A.18. 01276	D38	6.75	8.50	7.25	22.50	22.50	TT
29	LPH.D1 08693	Đỗ Thị Trung	Anh	26/08/96	Nữ	Quận Đống Đa		3	1A.19. 01218	D38	6.75	8.00	5.50	20.25	20.50	TT
30	LPH.D1 08695	Nguyễn Linh	Chi	13/10/96	Nữ	Quận Đống Đa		3	1A.19. 01222	D38	6.75	7.25	6.00	20.00	20.00	TT
31	LPH.D1 08696	Lê Tuấn	Dũng	29/09/96		Quận Hoàn Kiếm		3	1A.19. 01219	D38	6.75	8.00	5.75	20.50	20.50	TT
32	LPH.D1 08703	Trần Trung	Kiên	02/11/96		Quận Đống Đa		3	1A.19. 01217	D38	6.00	8.00	7.00	21.00	21.00	TT
33	LPH.D1 08710	Vũ Bảo	Trâm	23/08/96	Nữ	Quận Đống Đa		3	1A.19. 01223	D38	6.75	7.75	8.00	22.50	22.50	TT
34	LPH.D1 08716	Nguyễn Đăng	Khoa	21/10/96		Quận Thanh Xuân		3	1A.20. 01029	D38	7.25	8.75	7.50	23.50	23.50	TT
35	LPH.D1 08717	Võ Ngọc Phương	Linh	06/01/96	Nữ	Quận Đống Đa		3	1A.20. 01030	D38	5.75	8.00	7.75	21.50	21.50	TT
36	LPH.D1 08722	Bùi Thị Như	Quỳnh	12/01/96	Nữ	Quận Hoàng Mai		3	1A.20. 01031	D38	7.00	6.00	7.00	20.00	20.00	TT
37	LPH.D1 08727	Vũ Huy	Hoàng	05/12/96		Quận Đống Đa		3	1A.22. 00809	D38	6.75	7.25	7.25	21.25	21.50	TT
38	LPH.D1 08754	Nguyễn Phương	Mai	26/08/96	Nữ	Quận Cầu Giấy		3	1A.24. 00910	D38	6.75	7.75	8.50	23.00	23.00	TT
39	LPH.D1 08760	Hoàng Linh	Phương	02/11/96	Nữ	Quận Hoàn Kiếm		3	1A.24. 00913	D38	7.25	9.00	7.50	23.75	24.00	TT
40	LPH.D1 08763	Lương Thị Kiều	Trang	23/01/96	Nữ	Quận Tây Hồ		3	1A.24. 00912	D38	7.25	7.25	7.50	22.00	22.00	TT
41	LPH.D1 08765	Phạm Quỳnh	Trang	30/04/96	Nữ	Quận Ba Đình		3	1A.24. 00911	D38	7.00	8.50	7.75	23.25	23.50	TT
42	LPH.D1 08776	Lê Minh	Đức	07/03/96		Quận Cầu Giấy		3	1A.28. 00666	D38	7.25	8.75	4.50	20.50	20.50	TT
43	LPH.D1 08777	Nguyễn Thu	Giang	19/01/96	Nữ	Quận Thanh Xuân		3	1A.28. 00653	D38	7.50	9.00	6.75	23.25	23.50	TT
44	LPH.D1 08779	Phùng Huy	Hiệu	01/12/96		Huyện Thanh Trì		3	1A.28. 00655	D38	7.25	7.75	6.50	21.50	21.50	TT
45	LPH.D1 08785	Phạm	Khôi	15/02/96		Quận Đống Đa		3	1A.28. 00657	D38	7.25	8.25	6.00	21.50	21.50	TT
46	LPH.D1 08787	Nguyễn Ngọc Khánh	Linh	27/01/96	Nữ	Quận Thanh Xuân		3	1A.28. 00651	D38	6.50	8.75	8.50	23.75	24.00	TT
47	LPH.D1 08801	Nguyễn Đài	Trang	19/08/96	Nữ	Quận Hai Bà Trưng		3	1A.28. 00649	D38	7.25	8.00	8.00	23.25	23.50	TT
48	LPH.D1 08803	Ngô Chu	Anh	04/01/95	Nữ	Quận Cầu Giấy		3	1A.29. 00952	D38	6.75	8.75	8.00	23.50	23.50	TT
49	LPH.D1 08814	Mai Thùy	Linh	03/08/96	Nữ	Quận Cầu Giấy		3	1A.29. 00947	D38	7.25	7.75	7.50	22.50	22.50	TT
50	LPH.D1 08816	Đỗ Thị Thanh	Mai	02/07/96	Nữ	Huyện Từ Liêm		3	1A.29. 00950	D38	6.75	7.50	7.75	22.00	22.00	TT
51	LPH.D1 08820	Đoàn Thanh	Nga	03/01/96	Nữ	Quận Thanh Xuân		3	1A.29. 00953	D38	8.75	8.50	6.25	23.50	23.50	TT
52	LPH.D1 08825	Nguyễn Phương	Thảo	20/01/96	Nữ	Quận Cầu Giấy		3	1A.29. 00954	D38	5.75	7.50	7.50	20.75	21.00	TT
53	LPH.D1 08830	Lê Quỳnh	Anh	24/06/96	Nữ	Huyện Từ Liêm		3	1A.30. 01269	D38	7.25	8.75	6.50	22.50	22.50	TT
54	LPH.D1 08835	Phan Thu	Hà	02/10/96	Nữ	Quận Tây Hồ		3	1A.30. 01261	D38	7.75	8.25	8.50	24.50	24.50	TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2014

TRƯỜNG LPH D1 TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

* Ngành D380101 Luật

Trang 62

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
55	LPH.D1 08840	Vũ Thị Thảo	Khuê	07/02/96	Nữ	Quận Đống Đa		3	1A.30. 01271	D38	8.00	4.25	8.75	21.00	21.00	TT
56	LPH.D1 08844	Nguyễn Văn	Long	14/09/96		Quận Đống Đa		3	1A.30. 01262	D38	7.25	8.50	8.00	23.75	24.00	TT
57	LPH.D1 08845	Đỗ Trà	My	31/07/96	Nữ	Quận Cầu Giấy		3	1A.30. 01255	D38	7.25	8.50	7.00	22.75	23.00	TT
58	LPH.D1 08849	Lại Nhật	Quang	13/03/96		Quận Đống Đa		3	1A.30. 01272	D38	6.50	7.25	6.00	19.75	20.00	TT
59	LPH.D1 08850	Nguyễn Minh	Quân	06/01/96		Huyện Từ Liêm		3	1A.30. 01253	D38	7.25	9.25	7.00	23.50	23.50	TT
60	LPH.D1 08855	Lại Thị Diệu	Thùy	18/03/96	Nữ	Huyện Thuận Châu		3	1A.30. 01260	D38	8.50	7.25	7.00	22.75	23.00	TT
61	LPH.D1 08866	Ngô Dương Huệ	Anh	19/08/96	Nữ	Quận Cầu Giấy		3	1A.32. 00654	D38	7.50	5.50	7.50	20.50	20.50	TT
62	LPH.D1 08868	Nguyễn Lan	Chi	27/11/96	Nữ	Quận Ba Đình		3	1A.32. 00651	D38	7.00	9.50	7.00	23.50	23.50	TT
63	LPH.D1 08881	Lê Bích	Ngà	02/12/96	Nữ	Quận Hai Bà Trưng		3	1A.32. 00646	D38	6.75	8.25	8.00	23.00	23.00	TT
64	LPH.D1 08888	Nguyễn Mai	Phương	08/12/96	Nữ	Thị xã Phúc Yên		3	1A.32. 00648	D38	6.75	8.25	8.75	23.75	24.00	TT
65	LPH.D1 08893	Đặng Linh	Chi	05/04/96	Nữ	Quận Đống Đa		3	1A.33. 00467	D38	7.25	8.50	7.75	23.50	23.50	TT
66	LPH.D1 08894	Nguyễn Quỳnh	Chi	16/05/96	Nữ	Quận Đống Đa		3	1A.33. 00468	D38	8.00	9.00	7.25	24.25	24.50	TT
67	LPH.D1 08896	Nguyễn Thuỳ	Dung	21/06/96	Nữ	Quận Cầu Giấy		3	1A.33. 00463	D38	6.50	8.50	7.00	22.00	22.00	TT
68	LPH.D1 08903	Nguyễn Linh	Hương	21/12/96	Nữ	Quận Hai Bà Trưng		3	1A.33. 00475	D38	7.75	9.00	4.00	20.75	21.00	TT
69	LPH.D1 08908	Nguyễn Diệu	Linh	31/07/96	Nữ	Huyện Từ Liêm		3	1A.33. 00462	D38	6.75	8.25	7.75	22.75	23.00	TT
70	LPH.D1 08910	Lê Tuấn	Minh	21/10/96		Quận Đống Đa		3	1A.33. 00461	D38	6.00	8.75	7.75	22.50	22.50	TT
71	LPH.D1 08927	Nguyễn Đình	Hoàng	16/07/96		Quận Ba Đình		3	1A.35. 00717	D38	4.75	7.25	7.75	19.75	20.00	TT
72	LPH.D1 08932	Đinh Thu	Thùy	17/07/96	Nữ	Quận Cầu Giấy		3	1A.35. 00714	D38	6.75	7.25	7.00	21.00	21.00	TT
73	LPH.D1 08937	Nguyễn Hữu Quang	Anh	15/12/96		Quận Thanh Xuân		3	1A.37. 00778	D38	7.00	9.00	6.75	22.75	23.00	TT
74	LPH.D1 08939	Phạm Hoàng Phương	Anh	23/07/96	Nữ	Quận Thanh Xuân		3	1A.37. 00779	D38	7.25	6.75	7.50	21.50	21.50	TT
75	LPH.D1 08940	Trần Phương	Anh	26/05/96	Nữ	Quận Hoàn Kiếm		3	1A.37. 00782	D38	7.25	8.75	7.50	23.50	23.50	TT
76	LPH.D1 08942	Nguyễn Tạ Bình	Dương	11/05/96	Nữ	Quận Thanh Xuân		3	1A.37. 00784	D38	6.50	6.75	8.50	21.75	22.00	TT
77	LPH.D1 08952	Nguyễn Khánh	Phương	31/05/96	Nữ	Quận Thanh Xuân		3	1A.37. 00788	D38	6.50	7.00	7.00	20.50	20.50	TT
78	LPH.D1 08953	Trần Lan	Quỳnh	05/09/96	Nữ	Quận Thanh Xuân	06	3	1A.37. 00787	D38	7.50	5.75	6.00	19.25	19.50	TT
79	LPH.D1 08961	Phạm Ngọc Minh	Châu	10/09/96	Nữ	Quận Cầu Giấy		3	1A.39. 01161	D38	5.50	8.25	6.00	19.75	20.00	TT
80	LPH.D1 08990	Trần Thị Hương	Quỳnh	13/11/96	Nữ	Huyện Kim Sơn		3	1A.39. 01153	D38	7.25	8.25	7.00	22.50	22.50	TT
81	LPH.D1 08998	Nguyễn Như Tán	Anh	05/02/96		Quận Đống Đa		3	1A.40. 00460	D38	7.25	7.00	8.00	22.25	22.50	TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2014

TRƯỜNG LPH D1 TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

* Ngành D380101 Luật

Trang 63

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
82	LPH.D1 09012	Nguyễn Tá Sơn	13/03/96		Huyện Thanh Trì		3	1A.44. 00784	D38	7.25	7.50	6.25	21.00	21.00	TT
83	LPH.D1 09019	Bùi Thanh Hương	25/12/95	Nữ	Thành phố Lào Cai		1	1A.47. 00187	D38	8.00	5.00	7.00	20.00	20.00	TT
84	LPH.D1 09025	Đinh Thị Thu	12/10/96	Nữ	Quận Long Biên		3	1A.48. 01134	D38	8.25	6.75	7.00	22.00	22.00	TT
85	LPH.D1 09031	Âu Thị Minh	03/06/96	Nữ	Quận Long Biên		3	1A.48. 01147	D38	7.00	6.00	6.75	19.75	20.00	TT
86	LPH.D1 09032	Nguyễn Minh	19/12/96	Nữ	Quận Long Biên		3	1A.48. 01140	D38	8.50	8.25	8.00	24.75	25.00	TT
87	LPH.D1 09045	Nguyễn Thị Như	06/08/95	Nữ	Quận Long Biên		3	1A.51. 00338	D38	7.25	6.50	6.50	20.25	20.50	TT
88	LPH.D1 09046	Phạm Vũ Thu	10/01/96	Nữ	Huyện Từ Liêm		2	1A.52. 00856	D38	7.25	8.00	7.00	22.25	22.50	TT
89	LPH.D1 09048	Dương Thùy	14/08/96	Nữ	Huyện Từ Liêm		2	1A.52. 00859	D38	6.75	6.75	7.00	20.50	20.50	TT
90	LPH.D1 09051	Phan Thu	06/05/96	Nữ	Huyện Từ Liêm		2	1A.52. 00862	D38	4.50	8.00	7.25	19.75	20.00	TT
91	LPH.D1 09052	Lê Xuân	10/03/96		Quận Cầu Giấy		2	1A.52. 00858	D38	6.75	7.00	5.50	19.25	19.50	TT
92	LPH.D1 09074	Lê Phương	14/05/96	Nữ	Quận Cầu Giấy	06	2	1A.60. 00343	D38	7.75	5.75	5.00	18.50	18.50	TT
93	LPH.D1 09080	Đỗ Thảo	18/02/96	Nữ	Huyện Cát Hải		2	1A.62. 00424	D38	6.50	6.25	8.50	21.25	21.50	TT
94	LPH.D1 09091	Trần Thị Hải	01/07/96	Nữ	Huyện Thanh Trì	06	2	1A.65. 00274	D38	4.75	6.50	7.00	18.25	18.50	TT
95	LPH.D1 09102	Phùng Thị Khánh	25/11/96	Nữ	Huyện Gia Lâm		2	1A.69. 00316	D38	6.75	7.00	8.00	21.75	22.00	TT
96	LPH.D1 09103	Vũ Hà	17/07/96	Nữ	Huyện Gia Lâm		2	1A.69. 00315	D38	6.25	7.50	7.50	21.25	21.50	TT
97	LPH.D1 09105	Nguyễn Hoàng Thanh	25/01/96	Nữ	Huyện Gia Lâm		2	1A.69. 00317	D38	6.50	6.50	8.25	21.25	21.50	TT
98	LPH.D1 09112	Nguyễn Thị Hải	27/04/96	Nữ	Huyện Gia Lâm		2	1A.71. 00068	D38	7.25	7.50	7.50	22.25	22.50	TT
99	LPH.D1 09127	Dư Thanh	10/06/95	Nữ	Huyện Đông Anh		2	1A.78. 00782	D38	7.25	8.25	8.50	24.00	24.00	TT
100	LPH.D1 09137	Nguyễn Thị	30/03/96	Nữ	Huyện Sóc Sơn		2	1A.86. 00809	D38	5.75	6.50	8.00	20.25	20.50	TT
101	LPH.D1 09142	Nguyễn Thị	03/02/96	Nữ	Huyện Sóc Sơn		2	1A.88. 00618	D38	7.75	5.25	6.25	19.25	19.50	TT
102	LPH.D1 09159	Trần Phương	11/02/96	Nữ	Quận Hà Đông		3	1B.02. 01025	D38	6.25	9.00	7.50	22.75	23.00	TT
103	LPH.D1 09164	Ngô Diệu	10/08/96	Nữ	Quận Hà Đông		3	1B.03. 01340	D38	7.00	7.00	7.50	21.50	21.50	TT
104	LPH.D1 09170	Nguyễn Hưng	08/06/96		Quận Hà Đông		3	1B.03. 01334	D38	6.75	6.75	6.50	20.00	20.00	TT
105	LPH.D1 09173	Nguyễn Hương	25/03/96	Nữ	Huyện Chương Mỹ		3	1B.03. 01343	D38	6.50	7.00	8.25	21.75	22.00	TT
106	LPH.D1 09180	Nguyễn Diệu	19/12/96	Nữ	Quận Hà Đông		3	1B.03. 01342	D38	7.25	8.50	8.00	23.75	24.00	TT
107	LPH.D1 09181	Đỗ Thanh	31/01/96	Nữ	Huyện Hoài Đức		3	1B.03. 01346	D38	5.75	6.75	8.00	20.50	20.50	TT
108	LPH.D1 09197	Nguyễn Thị Thu	04/09/96	Nữ	Huyện Ba Vì		2	1B.08. 01082	D38	6.25	6.75	7.00	20.00	20.00	TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2014

TRƯỜNG LPH D1 TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

* Ngành D380101 Luật

Trang 64

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
109	LPH.D1 09203	Nguyễn Thảo	Ly	28/02/96	Nữ	Thị xã Sơn Tây		2	1B.08. 00389	D38	7.25	6.50	7.50	21.25	21.50	TT
110	LPH.D1 09206	Phùng Phương	Như	08/12/96	Nữ	Thị xã Sơn Tây		2	1B.08. 00458	D38	5.75	6.25	7.50	19.50	19.50	TT
111	LPH.D1 09218	Lê Thị Khánh	Huyền	18/10/96	Nữ	Huyện Ba Vì		2	1B.13. 00703	D38	7.25	5.00	8.00	20.25	20.50	TT
112	LPH.D1 09219	Đỗ Thị	Hương	17/11/96	Nữ	Huyện Ba Vì		2	1B.13. 00705	D38	6.50	7.00	6.50	20.00	20.00	TT
113	LPH.D1 09226	Bạch Ngọc	Trâm	08/03/96	Nữ	Huyện Ba Vì	01	1	1B.17. 00286	D38	6.75	5.25	5.50	17.50	17.50	TT
114	LPH.D1 09227	Bùi Thị Vân	Anh	24/03/96	Nữ	Huyện Phúc Thọ		2	1B.18. 00643	D38	6.75	6.50	8.00	21.25	21.50	TT
115	LPH.D1 09229	Tạ Thị	Bình	13/08/96	Nữ	Huyện Phúc Thọ		2	1B.20. 01029	D38	7.75	7.50	7.50	22.75	23.00	TT
116	LPH.D1 09230	Nông Thị	Miên	03/03/96	Nữ	Huyện Bình Gia	01	1	1B.21. 00469	D38	6.00	3.25	8.00	17.25	17.50	TT
117	LPH.D1 09231	Nguyễn Vũ Văn	Anh	07/03/96	Nữ	Huyện Thạch Thất		2	1B.22. 00790	D38	6.75	7.00	8.00	21.75	22.00	TT
118	LPH.D1 09244	Nguyễn Hạnh	Trình	27/10/96	Nữ	Huyện Chương Mỹ		2	1B.32. 00787	D38	7.25	4.75	8.00	20.00	20.00	TT
119	LPH.D1 09258	Trần Văn	Ba	21/03/95		Huyện Đan Phượng		2	1B.41. 00494	D38	5.00	7.75	7.25	20.00	20.00	TT
120	LPH.D1 09267	Nguyễn Thị Hương	Ly	28/12/96	Nữ	Huyện Hoài Đức		2	1B.43. 00980	D38	6.25	7.00	7.00	20.25	20.50	TT
121	LPH.D1 09287	Bùi Thiên	Chi	03/11/96	Nữ	Huyện Thường Tín		2	1B.62. 01030	D38	6.75	6.50	8.50	21.75	22.00	TT
122	LPH.D1 09291	Đỗ Thị Lan	Hương	19/11/96	Nữ	Huyện Thường Tín		2	1B.62. 01035	D38	7.25	7.75	7.50	22.50	22.50	TT
123	LPH.D1 09293	Trần Tuyết	Nhi	20/08/96	Nữ	Huyện Thường Tín		2	1B.62. 01031	D38	7.25	8.25	8.75	24.25	24.50	TT
124	LPH.D1 09303	Nguyễn Thị	Hoa	16/05/96	Nữ	Huyện Thường Tín		2	1B.66. 00188	D38	6.25	6.00	7.50	19.75	20.00	TT
125	LPH.D1 09304	Trịnh Văn	Anh	05/11/95	Nữ	Huyện Thường Tín		2	1B.67. 00306	D38	7.50	6.00	7.50	21.00	21.00	TT
126	LPH.D1 09316	Đỗ Hồng	Nhung	11/03/95	Nữ	Quận Hồng Bàng		3	03.06. 00062	D38	7.25	6.75	6.25	20.25	20.50	TT
127	LPH.D1 09330	Văn Thị Hảo	Nhi	22/03/96	Nữ	Quận Lê Chân		3	03.07. 00828	D38	6.50	6.25	8.00	20.75	21.00	TT
128	LPH.D1 09334	Nguyễn Kim	Thúy	11/04/96	Nữ	Quận Hải An		3	03.07. 00831	D38	6.75	6.75	8.75	22.25	22.50	TT
129	LPH.D1 09335	Nguyễn Trần Hạnh	Uyên	15/12/96	Nữ	Quận Ngô Quyền		3	03.07. 00830	D38	6.50	7.00	7.50	21.00	21.00	TT
130	LPH.D1 09336	Phạm Hoàng	Giang	28/08/96	Nữ	Quận Hồng Bàng		3	03.08. 00646	D38	6.75	5.50	8.00	20.25	20.50	TT
131	LPH.D1 09344	Nguyễn Trọng	Khôi	22/05/96		Quận Ngô Quyền		3	03.13. 00686	D38	6.75	8.50	7.00	22.25	22.50	TT
132	LPH.D1 09366	Ngô Thị Mai	Thủy	06/08/95	Nữ	Quận Ngô Quyền		3	03.22. 00075	D38	5.75	7.00	7.50	20.25	20.50	TT
133	LPH.D1 09376	Phạm Thị Bảo	Ngọc	29/11/96	Nữ	Huyện An Lão		3	03.23. 00449	D38	7.00	6.00	7.00	20.00	20.00	TT
134	LPH.D1 09386	Trần Thị	Thoa	15/07/96	Nữ	Huyện An Lão		2	03.37. 00167	D38	7.25	5.00	8.00	20.25	20.50	TT
135	LPH.D1 09387	Chữ Hà	Phương	23/05/96	Nữ	Huyện Kiến Thụy		2	03.42. 00325	D38	5.25	7.50	7.00	19.75	20.00	TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2014

TRƯỜNG LPH D1 TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

* Ngành D380101 Luật

Trang 65

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
136	LPH.D1 09389	Vũ Thùy Dương	06/06/96	Nữ	Quận Dương Kinh		3	03.44. 00331	D38	7.25	7.00	7.50	21.75	22.00	TT
137	LPH.D1 09398	Trần Thị Minh Anh	14/12/96	Nữ	Huyện Tiên Lãng		2	03.66. 00110	D38	6.00	7.25	7.75	21.00	21.00	TT
138	LPH.D1 09402	Bùi Diễm Hà	28/04/96	Nữ	Huyện Vĩnh Bảo		2	03.70. 00323	D38	7.50	6.00	6.75	20.25	20.50	TT
139	LPH.D1 09411	Đào Thị Liên	01/07/96	Nữ	Huyện Vĩnh Bảo		2	03.72. 00407	D38	7.25	6.50	6.50	20.25	20.50	TT
140	LPH.D1 09412	Bùi Thị Thảo My	14/10/96	Nữ	Huyện Vĩnh Bảo		2	03.72. 00411	D38	6.00	6.00	8.00	20.00	20.00	TT
141	LPH.D1 09430	Nguyễn Mai Huyền	21/12/96	Nữ	Thành phố Hà Giang		1	05.12. 00742	D38	4.50	6.75	7.50	18.75	19.00	TT
142	LPH.D1 09451	Nông Thị Hương Giang	29/10/96	Nữ	Huyện Nguyên Bình	01	1	06.04. 04985	D38	4.75	6.75	6.00	17.50	17.50	TT
143	LPH.D1 09454	Bế Thùy Linh	31/10/96	Nữ	Huyện Hoà An	01	1	06.04. 04986	D38	6.00	5.25	5.50	16.75	17.00	TT
144	LPH.D1 09458	Nguyễn Trí Thiện	11/09/95		Huyện Thông Nông	01	1	06.09. 04991	D38	4.00	6.75	5.50	16.25	16.50	TT
145	LPH.D1 09481	Nguyễn Thị Minh Nguyệt	19/03/95	Nữ	Huyện Bảo Yên	01	1	08.07. 05718	D38	5.25	5.00	7.75	18.00	18.00	TT
146	LPH.D1 09484	Lương Thị Ngọc ánh	05/11/96	Nữ	Huyện Bảo Yên		1	08.10. 05730	D38	6.75	5.00	8.00	19.75	20.00	TT
147	LPH.D1 09494	Đỗ Phương Thuý	16/06/96	Nữ	Thành phố Lào Cai		1	08.10. 05729	D38	6.75	7.25	7.50	21.50	21.50	TT
148	LPH.D1 09505	Nguyễn Bích Ngọc	16/08/96	Nữ	Huyện Bảo Yên		1	08.25. 05741	D38	6.25	6.00	7.50	19.75	20.00	TT
149	LPH.D1 09515	Phạm Thị Hạnh	25/04/96	Nữ	Huyện Sơn Dương		1	09.09. 00064	D38	7.50	7.75	7.50	22.75	23.00	TT
150	LPH.D1 09523	Hồ Quỳnh Trang	13/10/96	Nữ	Huyện Sơn Dương		1	09.31. 00210	D38	7.50	4.00	7.50	19.00	19.00	TT
151	LPH.D1 09551	Vũ Hạnh Trâm Anh	14/09/96	Nữ	Thành phố Lạng Sơn		1	10.02. 06673	D38	7.75	6.50	4.75	19.00	19.00	TT
152	LPH.D1 09558	Đồng Thị Huyền Linh	01/07/96	Nữ	Thành phố Lạng Sơn	01	1	10.02. 06658	D38	5.75	8.00	7.00	20.75	21.00	TT
153	LPH.D1 09568	Nguyễn Quang Thắng	02/10/96		Thành phố Lạng Sơn		1	10.02. 06656	D38	7.25	8.00	7.75	23.00	23.00	TT
154	LPH.D1 09579	Lô Phương Thảo	14/05/96	Nữ	Huyện Văn Lãng	01	1	10.17. 06684	D38	5.75	8.00	7.00	20.75	21.00	TT
155	LPH.D1 09609	Nguyễn Phương Linh	23/04/95	Nữ	Huyện Hữu Lũng	01	1	10.42. 06715	D38	6.00	3.50	7.25	16.75	17.00	TT
156	LPH.D1 09614	Lương Thu Trang	06/01/96	Nữ	Huyện Hữu Lũng	01	1	10.43. 06718	D38	5.25	6.75	6.00	18.00	18.00	TT
157	LPH.D1 09617	Hoàng Thị Lan Anh	16/12/96	Nữ	Thị xã Bắc Kạn		1	11.09. 03110	D38	5.75	7.50	7.00	20.25	20.50	TT
158	LPH.D1 09634	Triệu Thị Khánh Lam	12/09/96	Nữ	Thị xã Bắc Kạn	01	1	11.19. 03125	D38	6.25	8.00	3.50	17.75	18.00	TT
159	LPH.D1 09637	Vũ Tố Uyên	26/05/96	Nữ	Thị xã Bắc Kạn		1	11.19. 03126	D38	5.50	5.00	8.00	18.50	18.50	TT
160	LPH.D1 09639	Phạm Minh Quỳnh Anh	25/07/96	Nữ	Thành phố Thái		2	12.00. 00201	D38	6.25	8.75	6.00	21.00	21.00	TT
161	LPH.D1 09646	Ngô Thị Nhật ánh	10/01/96	Nữ	Huyện Đại Từ		2	12.10. 00450	D38	7.25	7.00	7.00	21.25	21.50	TT
162	LPH.D1 09656	Nguyễn Thị Thương	28/12/96	Nữ	Huyện Đại Từ		2	12.10. 00448	D38	7.00	8.25	7.00	22.25	22.50	TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2014

TRƯỜNG LPH D1 TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

* Ngành D380101 Luật

Trang 66

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
163	LPH.D1 09657	Nguyễn Thị Kiều	Trang	02/09/96	Nữ	Thành phố Thái	06	2	12.10. 00449	D38	5.50	6.50	7.50	19.50	19.50	TT
164	LPH.D1 09658	Nguyễn Thị Thùy	Trang	18/01/96	Nữ	Thành phố Thái		2	12.10. 00453	D38	6.50	6.25	7.00	19.75	20.00	TT
165	LPH.D1 09663	Vi Phương	Linh	21/10/96	Nữ	Thành phố Thái	06	2	12.11. 01162	D38	5.75	5.50	7.00	18.25	18.50	TT
166	LPH.D1 09665	Vũ Thị	Phuong	11/07/96	Nữ	Thành phố Thái		2	12.11. 01163	D38	7.25	6.50	6.50	20.25	20.50	TT
167	LPH.D1 09670	Phạm Thị	Hoà	03/01/96	Nữ	Huyện Đại Từ	01	1	12.17. 00044	D38	6.50	5.25	7.50	19.25	19.50	TT
168	LPH.D1 09672	Trần Thị Bích	Ngọc	08/06/96	Nữ	Huyện Võ Nhai	01	1	12.17. 00098	D38	4.75	6.75	7.50	19.00	19.00	TT
169	LPH.D1 09675	Đào Ngọc	Thu	02/02/96	Nữ	Huyện Định Hoá	01	1	12.21. 00527	D38	7.25	8.25	6.50	22.00	22.00	TT
170	LPH.D1 09683	Hoàng Thị Thu	Trang	05/06/96	Nữ	Huyện Phổ Yên		2NT	12.29. 00968	D38	5.00	6.25	8.00	19.25	19.50	TT
171	LPH.D1 09685	Trần Thị Tuyết	Chinh	21/03/96	Nữ	Huyện Thanh Sơn	01	1	12.33. 00976	D38	6.00	4.00	7.00	17.00	17.00	TT
172	LPH.D1 09691	Hà Nguyệt	Mai	20/11/96	Nữ	Huyện Bảo Lạc	01	1	12.33. 00974	D38	5.00	4.25	7.00	16.25	16.50	TT
173	LPH.D1 09693	Lý Quỳnh	Như	13/10/96	Nữ	Huyện Thạch An	01	1	12.33. 00965	D38	6.50	4.25	7.50	18.25	18.50	TT
174	LPH.D1 09696	Ma Thị	Trang	18/11/96	Nữ	Huyện Bạch Thông	01	1	12.33. 00971	D38	7.00	4.00	7.00	18.00	18.00	TT
175	LPH.D1 09700	Đỗ Thị Huệ	Linh	17/06/96	Nữ	Huyện Đông Hỷ	01	1	12.57. 00188	D38	5.75	5.50	8.00	19.25	19.50	TT
176	LPH.D1 09709	Đỗ Thị Hồng	Hạnh	15/06/96	Nữ	Thành phố Yên Bái		1	13.02. 00018	D38	6.50	5.75	6.50	18.75	19.00	TT
177	LPH.D1 09713	Trần Thanh	Hương	24/03/96	Nữ	Thành phố Yên Bái	01	1	13.02. 00017	D38	6.25	8.25	7.00	21.50	21.50	TT
178	LPH.D1 09715	Nguyễn Khánh	Ly	04/08/96	Nữ	Thị xã Nghĩa Lộ		1	13.02. 00025	D38	5.75	5.50	7.50	18.75	19.00	TT
179	LPH.D1 09716	Lương Lệ	Mai	12/06/96	Nữ	Thành phố Yên Bái		1	13.02. 00004	D38	5.25	7.50	8.00	20.75	21.00	TT
180	LPH.D1 09719	Trần Hồng	Nhung	09/09/96	Nữ	Thành phố Yên Bái		1	13.02. 00005	D38	6.50	5.75	7.50	19.75	20.00	TT
181	LPH.D1 09721	Trần Thị Tú	Quỳnh	04/07/96	Nữ	Thành phố Yên Bái		1	13.02. 00009	D38	4.75	8.00	7.50	20.25	20.50	TT
182	LPH.D1 09722	Bùi Phương	Thảo	21/01/96	Nữ	Thành phố Yên Bái		1	13.02. 00006	D38	6.25	6.00	7.75	20.00	20.00	TT
183	LPH.D1 09724	Đỗ Thị Thu	Thủy	10/01/96	Nữ	Thành phố Yên Bái		1	13.02. 00016	D38	6.75	7.75	6.50	21.00	21.00	TT
184	LPH.D1 09725	Đinh Thị Kiều	Trang	15/06/96	Nữ	Huyện Trấn Yên		1	13.02. 00007	D38	6.00	7.00	7.00	20.00	20.00	TT
185	LPH.D1 09726	Lưu Thùy	Trang	19/04/96	Nữ	Huyện Văn Chấn		1	13.02. 00008	D38	5.25	7.50	7.50	20.25	20.50	TT
186	LPH.D1 09733	Bùi Việt	Mỹ	13/03/96	Nữ	Thành phố Yên Bái		1	13.03. 00032	D38	6.75	7.00	7.50	21.25	21.50	TT
187	LPH.D1 09735	Nguyễn Minh	Phuong	25/11/96	Nữ	Thành phố Yên Bái		1	13.03. 00033	D38	6.75	7.75	8.00	22.50	22.50	TT
188	LPH.D1 09737	Hà Thị Kim	Tuyến	06/11/96	Nữ	Thành phố Yên Bái	01	1	13.03. 00034	D38	5.75	4.75	8.00	18.50	18.50	TT
189	LPH.D1 09739	Nguyễn Thuỳ	Dương	07/06/96	Nữ	Thị xã Nghĩa Lộ		1	13.09. 00037	D38	6.75	5.00	6.75	18.50	18.50	TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2014

TRƯỜNG LPH D1 TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

* Ngành D380101 Luật

Trang 67

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
190	LPH.D1 09756	Nguyễn Thị Phương	Linh	12/06/96	Nữ	Huyện Lục Yên		1	13.32. 00053	D38	6.75	5.50	6.00	18.25	18.50	TT
191	LPH.D1 09764	Phạm Thị Phương	Trình	07/08/96	Nữ	Huyện Mộc Châu		1	14.11. 00380	D38	5.50	6.50	7.00	19.00	19.00	TT
192	LPH.D1 09767	Đào Thị	Trà	08/02/95	Nữ	Thành phố Sơn La		1	14.14. 00065	D38	7.25	6.75	6.00	20.00	20.00	TT
193	LPH.D1 09772	Cầm Hoàng	Anh	05/10/96	Nữ	Thành phố Sơn La	01	1	14.21. 00422	D38	4.00	7.00	7.00	18.00	18.00	TT
194	LPH.D1 09776	Tông Thu	Hà	03/07/96	Nữ	Thành phố Sơn La	01	1	14.21. 00423	D38	6.25	6.75	5.50	18.50	18.50	TT
195	LPH.D1 09781	Đỗ Mai	Linh	28/08/96	Nữ	Huyện Mai Sơn		1	14.21. 00427	D38	7.25	4.50	6.75	18.50	18.50	TT
196	LPH.D1 09784	Nguyễn Thu	Thủy	23/11/96	Nữ	Thành phố Sơn La		1	14.21. 00424	D38	6.00	5.75	7.50	19.25	19.50	TT
197	LPH.D1 09800	Nguyễn Ngọc Vĩnh	Hà	11/10/96	Nữ	Thành phố Việt Trì		2	15.01. 08241	D38	7.50	6.00	6.00	19.50	19.50	TT
198	LPH.D1 09808	Đào Thị Minh	Trang	02/03/96	Nữ	Thành phố Việt Trì		2	15.01. 08253	D38	5.75	7.75	6.75	20.25	20.50	TT
199	LPH.D1 09811	Đieu Quỳnh	Anh	01/08/96	Nữ	Thành phố Việt Trì		2	15.02. 08260	D38	6.75	7.50	7.25	21.50	21.50	TT
200	LPH.D1 09813	Nguyễn Tuấn	Anh	26/01/96		Thành phố Việt Trì		2	15.02. 08257	D38	6.75	8.00	7.50	22.25	22.50	TT
201	LPH.D1 09815	Vũ Diệu	Linh	13/11/96	Nữ	Thành phố Việt Trì		2	15.02. 08261	D38	5.50	8.25	8.00	21.75	22.00	TT
202	LPH.D1 09817	Phạm Thị Thanh	Tâm	14/09/96	Nữ	Thành phố Việt Trì	06	2	15.02. 08259	D38	6.75	7.00	7.00	20.75	21.00	TT
203	LPH.D1 09821	Đỗ Cẩm	Tú	26/04/96	Nữ	Thành phố Việt Trì		2	15.02. 08263	D38	6.50	8.75	7.75	23.00	23.00	TT
204	LPH.D1 09822	Phạm Khánh	Ly	24/01/96	Nữ	Thành phố Việt Trì		2	15.03. 08265	D38	7.00	7.25	8.50	22.75	23.00	TT
205	LPH.D1 09837	Nguyễn Thị Khánh	Ly	08/09/96	Nữ	Huyện Yên Lập	01	1	15.31. 08280	D38	4.75	4.50	8.00	17.25	17.50	TT
206	LPH.D1 09838	Nguyễn Thị Thu	Hằng	16/10/96	Nữ	Huyện Thanh Sơn	01	1	15.35. 08281	D38	6.25	6.25	7.50	20.00	20.00	TT
207	LPH.D1 09842	Chu Thị Kiều	Trang	28/10/96	Nữ	Huyện Lâm Thao		1	15.45. 08285	D38	6.25	5.50	7.00	18.75	19.00	TT
208	LPH.D1 09847	Lê Thu	Vượng	11/09/96	Nữ	Huyện Thanh Thủy		1	15.53. 08287	D38	6.75	5.50	6.00	18.25	18.50	TT
209	LPH.D1 09852	Nguyễn Thị	Ngọc	19/05/95	Nữ	Huyện Bình Xuyên		2NT	16.01. 00320	D38	5.75	7.00	6.00	18.75	19.00	TT
210	LPH.D1 09856	Trần Ngọc Kim	Anh	15/07/96	Nữ	Thành phố Vĩnh Yên		2	16.11. 00675	D38	5.50	7.75	8.00	21.25	21.50	TT
211	LPH.D1 09861	Bùi Quyền	Linh	31/10/96		Thành phố Vĩnh Yên	07	2	16.11. 00678	D38	6.50	5.50	7.00	19.00	19.00	TT
212	LPH.D1 09866	Đỗ Thị	Đoàn	28/05/96	Nữ	Huyện Mê Linh		2	16.12. 00381	D38	5.00	5.75	9.00	19.75	20.00	TT
213	LPH.D1 09869	Phùng Thị	Mai	09/11/96	Nữ	Thành phố Vĩnh Yên		2	16.14. 00292	D38	8.00	7.75	7.25	23.00	23.00	TT
214	LPH.D1 09871	Nguyễn Thuỳ	Linh	21/09/96	Nữ	Huyện Tam Dương		2NT	16.21. 00557	D38	6.75	5.75	7.00	19.50	19.50	TT
215	LPH.D1 09875	Nguyễn Hà	Trang	07/08/96	Nữ	Huyện Lập Thạch		1	16.31. 00327	D38	6.75	7.25	5.00	19.00	19.00	TT
216	LPH.D1 09876	Đầu Như	Nguyệt	20/10/96	Nữ	Huyện Lập Thạch		1	16.32. 00091	D38	6.75	5.75	8.00	20.50	20.50	TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2014

TRƯỜNG LPH D1 TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

* Ngành D380101 Luật

Trang 68

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
217	LPH.D1 09878	Hoàng Thị Linh	12/09/96	Nữ	Huyện Yên Lạc		2NT	16.41. 00848	D38	8.00	6.25	8.00	22.25	22.50	TT
218	LPH.D1 09881	Vũ Thị Hà	21/04/96	Nữ	Huyện Vĩnh Tường		2NT	16.42. 00326	D38	5.75	7.00	6.50	19.25	19.50	TT
219	LPH.D1 09883	Trần Thị Ngân	28/07/96	Nữ	Huyện Vĩnh Tường		2NT	16.43. 00469	D38	5.50	7.25	8.00	20.75	21.00	TT
220	LPH.D1 09884	Nguyễn Thị Thùy Trang	14/02/96	Nữ	Huyện Vĩnh Tường		2NT	16.43. 00468	D38	7.25	5.00	8.00	20.25	20.50	TT
221	LPH.D1 09888	Nguyễn Khánh Ly	28/10/96	Nữ	Huyện Yên Lạc		2NT	16.51. 00807	D38	6.00	6.75	7.50	20.25	20.50	TT
222	LPH.D1 09912	Dương Thị Hạnh	30/10/96	Nữ	Huyện Hoàn Kiếm		2	17.01. 00027	D38	6.75	5.75	8.00	20.50	20.50	TT
223	LPH.D1 09914	Nguyễn Hồng Hạnh	09/09/96	Nữ	Thành phố Hà Nội		2	17.01. 00011	D38	6.75	7.75	8.75	23.25	23.50	TT
224	LPH.D1 09919	Nguyễn Thị Thu Hường	20/05/96	Nữ	Thành phố Hà Nội		2	17.01. 00014	D38	6.75	6.25	8.00	21.00	21.00	TT
225	LPH.D1 09920	Nguyễn Thị Khánh Linh	26/10/96	Nữ	Thành phố Cẩm Phả		2	17.01. 00015	D38	6.50	9.00	7.50	23.00	23.00	TT
226	LPH.D1 09924	Nguyễn Khắc Thu	26/09/96		Thành phố Hà Nội		2	17.01. 00018	D38	8.00	8.50	5.50	22.00	22.00	TT
227	LPH.D1 09925	Phạm Minh Thúy	30/07/96	Nữ	Thành phố Cẩm Phả		2	17.01. 00019	D38	6.75	8.25	7.50	22.50	22.50	TT
228	LPH.D1 09926	Nguyễn Dương Thùy	23/11/96	Nữ	Thị xã Quảng Yên		2	17.01. 00020	D38	8.75	6.50	7.00	22.25	22.50	TT
229	LPH.D1 09930	Trịnh Thị Huyền Trang	14/06/96	Nữ	Thành phố Cẩm Phả		2	17.01. 00023	D38	6.50	6.75	6.50	19.75	20.00	TT
230	LPH.D1 09932	Vũ Thu Trang	07/01/96	Nữ	Thành phố Hà Nội		2	17.01. 00025	D38	7.25	9.00	8.00	24.25	24.50	TT
231	LPH.D1 09941	Nguyễn Thu Quỳnh	20/03/96	Nữ	Thành phố Hà Nội		2	17.04. 00003	D38	5.50	5.25	8.50	19.25	19.50	TT
232	LPH.D1 09943	Nguyễn Thị Tố Thanh	23/07/96	Nữ	Thành phố Hà Nội		2	17.04. 00007	D38	6.75	7.25	7.75	21.75	22.00	TT
233	LPH.D1 09946	Trần Thanh Thoa	10/06/96	Nữ	Huyện Ba Vì		1	17.05. 00003	D38	6.75	7.50	4.50	18.75	19.00	TT
234	LPH.D1 09955	Phạm Thị Huyền	03/11/96	Nữ	Thành phố Cẩm Phả		2	17.14. 00004	D38	6.75	6.25	8.00	21.00	21.00	TT
235	LPH.D1 09957	Hoàng Thị Phương Lan	06/07/96	Nữ	Thành phố Cẩm Phả		2	17.14. 00005	D38	6.75	8.00	7.00	21.75	22.00	TT
236	LPH.D1 09958	Phạm Thùy Linh	24/10/96	Nữ	Thành phố Cẩm Phả		2	17.14. 00006	D38	6.75	5.50	7.75	20.00	20.00	TT
237	LPH.D1 09967	Ngô Thị Phượng	02/10/96	Nữ	Thành phố Cẩm Phả		1	17.17. 00003	D38	7.00	5.50	7.25	19.75	20.00	TT
238	LPH.D1 09968	Hoàng Mỹ Linh	18/12/96	Nữ	Huyện Quỳnh Lưu		1	17.18. 00001	D38	6.75	4.25	7.50	18.50	18.50	TT
239	LPH.D1 09971	Lê Thị Hường	12/03/96	Nữ	Thành phố Uông Bí		2	17.24. 00003	D38	5.75	7.25	6.50	19.50	19.50	TT
240	LPH.D1 09973	Phạm Thị Thanh Nhân	24/04/96	Nữ	Thành phố Uông Bí		2	17.24. 00001	D38	7.75	7.50	7.50	22.75	23.00	TT
241	LPH.D1 09984	Phạm Thị Phương Dung	05/12/96	Nữ	Huyện Đông Triều		1	17.57. 00005	D38	7.00	8.00	6.00	21.00	21.00	TT
242	LPH.D1 09992	Nguyễn Thị Huyền	25/09/96	Nữ	Huyện Đông Triều		1	17.58. 00002	D38	6.75	5.50	7.50	19.75	20.00	TT
243	LPH.D1 10012	Đỗ Thị Tính	18/06/96	Nữ	Huyện Lục Ngạn	01	1	18.01. 00233	D38	6.50	3.25	7.00	16.75	17.00	TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2014

TRƯỜNG LPH D1 TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

* Ngành D380101 Luật

Trang 69

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
244	LPH.D1 10017	Nguyễn Hà Anh	02/08/96	Nữ	Thành phố Bắc Giang	06	2	18.11. 00225	D38	6.75	7.00	7.25	21.00	21.00	TT
245	LPH.D1 10018	Phạm Thị Giang	05/10/96	Nữ	Thành phố Bắc Giang		2	18.11. 00223	D38	6.25	6.25	8.00	20.50	20.50	TT
246	LPH.D1 10024	Hà Ngọc Anh	17/09/96	Nữ	Thành phố Bắc Giang		2	18.12. 00231	D38	6.75	7.25	8.00	22.00	22.00	TT
247	LPH.D1 10025	Nguyễn Thuỳ Chi	26/10/96	Nữ	Huyện Lục Ngạn		2	18.12. 00228	D38	6.25	6.50	8.00	20.75	21.00	TT
248	LPH.D1 10044	Đặng Minh Hoàng	21/12/96		Huyện Tân Yên		1	18.23. 00245	D38	7.50	5.75	5.00	18.25	18.50	TT
249	LPH.D1 10050	Hà Thị Kim Oanh	10/06/96	Nữ	Huyện Hiệp Hoà		2NT	18.26. 00250	D38	6.75	7.75	8.50	23.00	23.00	TT
250	LPH.D1 10052	Nguyễn Văn Long	03/04/96		Huyện Hiệp Hoà		1	18.28. 00248	D38	7.25	6.50	4.75	18.50	18.50	TT
251	LPH.D1 10054	Hoàng Thị Hạnh	05/07/95	Nữ	Huyện Lạng Giang		1	18.29. 00251	D38	6.75	3.25	8.50	18.50	18.50	TT
252	LPH.D1 10056	Trịnh Phương Thảo	07/05/96	Nữ	Huyện Lạng Giang		1	18.31. 00253	D38	7.00	6.25	8.75	22.00	22.00	TT
253	LPH.D1 10060	Hoàng Thị Quỳnh	31/03/96	Nữ	Huyện Yên Dũng		1	18.35. 00257	D38	6.25	7.25	6.50	20.00	20.00	TT
254	LPH.D1 10061	Nguyễn Hoàng Anh	25/11/95	Nữ	Thành phố Bắc Ninh		2	19.01. 00112	D38	6.50	5.50	7.50	19.50	19.50	TT
255	LPH.D1 10068	Nguyễn Thị Phương Hoa	05/09/96	Nữ	Thành phố Bắc Ninh		2	19.09. 00288	D38	8.50	5.75	8.00	22.25	22.50	TT
256	LPH.D1 10072	Nguyễn Thị Hoa Linh	03/10/96	Nữ	Thành phố Bắc Ninh		2	19.09. 00291	D38	6.75	8.75	7.00	22.50	22.50	TT
257	LPH.D1 10073	Đặng Thị Nụ	01/02/96	Nữ	Huyện Tiên Du		2	19.09. 00294	D38	6.25	7.00	8.00	21.25	21.50	TT
258	LPH.D1 10083	Đỗ Nhật ánh	05/09/96	Nữ	Thành phố Bắc Ninh		2	19.13. 00623	D38	7.75	8.50	7.00	23.25	23.50	TT
259	LPH.D1 10087	Hà Thu Thảo	03/02/96	Nữ	Thành phố Bắc Ninh		2	19.13. 00626	D38	6.75	8.00	7.50	22.25	22.50	TT
260	LPH.D1 10096	Nguyễn Lan Hương	06/08/96	Nữ	Huyện Quế Võ		2NT	19.18. 00732	D38	6.25	8.00	5.50	19.75	20.00	TT
261	LPH.D1 10100	Tạ Thị Giang	02/12/96	Nữ	Huyện Tiên Du		2NT	19.24. 00434	D38	6.50	6.00	7.50	20.00	20.00	TT
262	LPH.D1 10105	Lương Thị Doan	10/08/95	Nữ	Huyện Thanh Hà		2NT	21.00. 00003	D38	6.75	6.25	7.00	20.00	20.00	TT
263	LPH.D1 10116	Đỗ Thị Bích Lệ	03/10/96	Nữ	Thành phố Hải Dương		2	21.13. 00005	D38	6.75	7.00	7.00	20.75	21.00	TT
264	LPH.D1 10117	Vũ Thị Tú Minh	08/02/96	Nữ	Thành phố Hải Dương		2	21.13. 00003	D38	7.25	7.25	8.00	22.50	22.50	TT
265	LPH.D1 10119	Nguyễn Khánh Hà	07/08/96	Nữ	Thành phố Hải Dương		2	21.14. 00004	D38	6.50	6.50	8.00	21.00	21.00	TT
266	LPH.D1 10122	Nguyễn Trần Thảo Linh	06/01/96	Nữ	Thành phố Hải Dương		2	21.14. 00006	D38	6.00	7.00	7.75	20.75	21.00	TT
267	LPH.D1 10123	Phan Thuỳ Linh	07/08/96	Nữ	Thành phố Hải Dương		2	21.14. 00009	D38	6.75	5.25	8.00	20.00	20.00	TT
268	LPH.D1 10125	Phạm Thị Nga	02/09/96	Nữ	Thành phố Hải Dương		2	21.14. 00005	D38	6.75	6.75	7.50	21.00	21.00	TT
269	LPH.D1 10127	Phạm Thị Hồng Nhung	04/09/96	Nữ	Thành phố Hải Dương		2	21.14. 00008	D38	6.75	4.75	8.00	19.50	19.50	TT
270	LPH.D1 10138	Hoàng Hoàng Anh	15/10/96	Nữ	Huyện Thanh Hà		2NT	21.22. 00002	D38	4.25	7.75	7.50	19.50	19.50	TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2014

TRƯỜNG LPH D1 TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

* Ngành D380101 Luật

Trang 70

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
271	LPH.D1 10139	Lê Thị Lan Anh	26/08/96	Nữ	Huyện Thanh Hà		2NT	21.22. 00003	D38	7.00	5.00	7.50	19.50	19.50	TT
272	LPH.D1 10142	Đoàn Thị Vân Anh	15/11/96	Nữ	Huyện Thanh Hà		2NT	21.24. 00002	D38	7.50	6.00	6.50	20.00	20.00	TT
273	LPH.D1 10147	Phạm Thị Lương	21/05/96	Nữ	Huyện Kim Thành		2NT	21.25. 00001	D38	6.00	6.00	7.25	19.25	19.50	TT
274	LPH.D1 10153	Vũ Thị Hương Ly	20/09/96	Nữ	Huyện Gia Lộc		2NT	21.32. 00001	D38	6.75	6.75	7.50	21.00	21.00	TT
275	LPH.D1 10158	Nguyễn Thị Loan	15/05/96	Nữ	Huyện Thanh Miện		2NT	21.36. 00001	D38	6.25	7.00	6.00	19.25	19.50	TT
276	LPH.D1 10166	Nguyễn Lê Bình	26/09/96		Huyện Bình Giang		2NT	21.40. 00002	D38	6.50	5.50	7.00	19.00	19.00	TT
277	LPH.D1 10174	Nguyễn Lưu Quỳnh Liên	30/07/95	Nữ	Thành phố Kon Tum		1	21.C1. 00001	D38	5.75	7.25	7.00	20.00	20.00	TT
278	LPH.D1 10180	Hoàng Thị Thu Huệ	01/12/96	Nữ	Huyện Tiên Lữ		2	22.11. 00037	D38	6.75	9.00	7.50	23.25	23.50	TT
279	LPH.D1 10183	Nguyễn Thị Quỳnh Nga	17/05/96	Nữ	Thành phố Hưng Yên		2	22.11. 00035	D38	8.50	7.25	8.00	23.75	24.00	TT
280	LPH.D1 10185	Đặng Hải Vân	28/11/96	Nữ	Thành phố Hưng Yên		2	22.11. 00036	D38	8.00	8.00	7.50	23.50	23.50	TT
281	LPH.D1 10192	Nguyễn Khánh Ninh	10/09/95	Nữ	Huyện Ân Thi		2NT	22.24. 00103	D38	6.00	6.50	6.75	19.25	19.50	TT
282	LPH.D1 10216	Lưu Thị Việt Trinh	05/04/96	Nữ	Huyện Yên Mỹ		2NT	22.49. 00218	D38	7.25	4.50	7.00	18.75	19.00	TT
283	LPH.D1 10219	Nguyễn Thu Hà	03/10/95	Nữ	Huyện Văn Lâm		2NT	22.56. 00242	D38	6.75	6.50	7.25	20.50	20.50	TT
284	LPH.D1 10221	Nguyễn Hà Thu	26/08/96	Nữ	Huyện Văn Giang		2NT	22.57. 00247	D38	8.75	7.75	7.00	23.50	23.50	TT
285	LPH.D1 10225	Hà Thị Thảo	12/06/95	Nữ	Huyện Mai Châu	01	1	23.03. 00007	D38	5.25	3.50	7.50	16.25	16.50	TT
286	LPH.D1 10227	Mai Kim Anh	12/02/96	Nữ	Thành phố Hoà Bình		1	23.12. 00063	D38	7.25	4.75	8.00	20.00	20.00	TT
287	LPH.D1 10228	Nguyễn Ngọc ánh	27/02/96	Nữ	Thành phố Hoà Bình		1	23.12. 00062	D38	6.75	7.00	8.00	21.75	22.00	TT
288	LPH.D1 10233	Nguyễn Phương Linh	28/05/96	Nữ	Huyện Mai Châu	01	1	23.12. 00066	D38	5.75	7.25	7.50	20.50	20.50	TT
289	LPH.D1 10237	Trần Phương Thảo	25/01/96	Nữ	Thành phố Hoà Bình		1	23.12. 00067	D38	7.00	8.25	7.50	22.75	23.00	TT
290	LPH.D1 10242	Nguyễn Thị Hồng Dinh	14/09/96	Nữ	Huyện Lương Sơn	01	1	23.16. 00107	D38	6.00	6.00	6.75	18.75	19.00	TT
291	LPH.D1 10243	Bùi Thúy Hiền Máy	02/05/96	Nữ	Huyện Tân Lạc	01	1	23.16. 00106	D38	6.00	5.75	6.00	17.75	18.00	TT
292	LPH.D1 10246	Đinh Hồng Thiên	12/10/96	Nữ	Huyện Tân Lạc	01	1	23.16. 00105	D38	6.75	3.25	8.00	18.00	18.00	TT
293	LPH.D1 10249	Bùi Mỹ Linh	02/01/96	Nữ	Huyện Tân Lạc	01	1	23.22. 00121	D38	7.75	3.50	6.50	17.75	18.00	TT
294	LPH.D1 10267	Trần Thị Chang	07/02/96	Nữ	Huyện Bình Lục		2	24.11. 14099	D38	6.25	6.25	8.00	20.50	20.50	TT
295	LPH.D1 10273	Lê Duy Quang	19/01/96		Huyện Lý Nhân		2	24.11. 14094	D38	7.25	4.75	7.50	19.50	19.50	TT
296	LPH.D1 10278	Trịnh Thùy Dương	08/03/96	Nữ	Thành phố Phủ Lý		2	24.12. 13387	D38	6.75	8.75	8.00	23.50	23.50	TT
297	LPH.D1 10294	Đỗ Hải Thùy	19/04/96	Nữ	Huyện Thanh Liêm		2NT	24.51. 04246	D38	7.50	5.25	7.50	20.25	20.50	TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2014

TRƯỜNG LPH D1 TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

* Ngành D380101 Luật

Trang 71

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
298	LPH.D1 10297	Lương Thị Minh	Ngọc	29/03/96	Nữ	Huyện Thanh Liêm		2NT	24.52. 03582	D38	6.75	4.75	8.00	19.50	19.50	TT
299	LPH.D1 10299	Nguyễn Anh	Đức	12/02/96		Huyện Thanh Liêm		2NT	24.56. 02734	D38	7.75	8.25	5.00	21.00	21.00	TT
300	LPH.D1 10300	Phạm Thu	Hoài	21/12/96	Nữ	Huyện Bình Lục	06	2NT	24.61. 01940	D38	7.25	6.00	7.50	20.75	21.00	TT
301	LPH.D1 10307	Hoàng Thị Lan	Chi	16/01/96	Nữ	Thành phố Nam Định		2	25.02. 02356	D38	7.25	6.75	6.50	20.50	20.50	TT
302	LPH.D1 10312	Nguyễn Thị	Huyền	19/08/96	Nữ	Huyện Vụ Bản		2	25.02. 02347	D38	6.50	8.25	7.75	22.50	22.50	TT
303	LPH.D1 10325	Lê Thị Vân	Anh	11/10/96	Nữ	Thành phố Nam Định		2	25.03. 03759	D38	6.50	6.75	7.00	20.25	20.50	TT
304	LPH.D1 10326	Nguyễn Hoàng	Anh	12/05/96	Nữ	Thành phố Nam Định		2	25.03. 03762	D38	6.75	5.00	8.00	19.75	20.00	TT
305	LPH.D1 10327	Phạm Thị Hồng	Anh	24/04/96	Nữ	Huyện Mỹ Lộc		2	25.03. 03763	D38	6.75	6.00	7.25	20.00	20.00	TT
306	LPH.D1 10328	Mai Văn	Hà	12/11/96	Nữ	Thành phố Nam Định	06	2	25.03. 03760	D38	5.00	7.75	5.50	18.25	18.50	TT
307	LPH.D1 10332	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt	13/07/96	Nữ	Huyện Vụ Bản		2	25.03. 03766	D38	6.75	7.00	6.00	19.75	20.00	TT
308	LPH.D1 10335	Phạm Thu	Thảo	09/10/96	Nữ	Thành phố Nam Định		2	25.03. 03764	D38	6.50	7.25	7.00	20.75	21.00	TT
309	LPH.D1 10339	Nguyễn Linh	Chi	01/09/96	Nữ	Thành phố Nam Định		2	25.04. 01270	D38	6.25	5.75	8.00	20.00	20.00	TT
310	LPH.D1 10340	Đoàn Xuân	Duy	24/02/96		Thành phố Nam Định		2	25.04. 01266	D38	6.75	6.25	7.50	20.50	20.50	TT
311	LPH.D1 10350	Vũ Thị Hải	Yến	07/02/96	Nữ	Thành phố Nam Định		2	25.04. 01268	D38	6.75	6.75	7.50	21.00	21.00	TT
312	LPH.D1 10352	Trần Minh	Trang	22/02/96	Nữ	Thành phố Nam Định		2	25.06. 04995	D38	6.50	6.75	8.00	21.25	21.50	TT
313	LPH.D1 10357	Vũ Thị Hoài	Phuong	01/06/96	Nữ	Huyện Xuân Trường		2NT	25.21. 01475	D38	6.50	6.25	7.50	20.25	20.50	TT
314	LPH.D1 10359	Mai Huyền	Trang	13/11/96	Nữ	Huyện Xuân Trường		2NT	25.21. 01476	D38	7.25	5.25	7.00	19.50	19.50	TT
315	LPH.D1 10360	Lương Thị Hải	Yến	28/09/96	Nữ	Huyện Xuân Trường		2NT	25.21. 01477	D38	6.75	7.50	8.00	22.25	22.50	TT
316	LPH.D1 10361	Nguyễn Thị Hải	Anh	22/09/96	Nữ	Huyện Giao Thủy		2NT	25.27. 01956	D38	6.75	5.50	6.75	19.00	19.00	TT
317	LPH.D1 10365	Nguyễn Minh	Diệu	04/03/96	Nữ	Huyện Giao Thủy		2NT	25.28. 01958	D38	7.00	5.50	8.00	20.50	20.50	TT
318	LPH.D1 10379	Hà Thị Tuyết	Mai	23/11/96	Nữ	Huyện ý Yên		2NT	25.36. 02278	D38	6.75	5.50	6.75	19.00	19.00	TT
319	LPH.D1 10382	Vũ Quỳnh	Anh	09/10/96	Nữ	Huyện Vụ Bản		2	25.42. 01885	D38	8.50	5.75	6.00	20.25	20.50	TT
320	LPH.D1 10383	Bùi Thị Hương	Hải	11/02/94	Nữ	Huyện Vụ Bản		2NT	25.42. 01046	D38	7.00	7.00	6.50	20.50	20.50	TT
321	LPH.D1 10387	Trần Thị	Mai	13/09/96	Nữ	Huyện Vụ Bản		2NT	25.44. 01051	D38	7.25	5.75	8.00	21.00	21.00	TT
322	LPH.D1 10389	Lương Thị Minh	Thu	14/03/96	Nữ	Huyện Vụ Bản		2NT	25.44. 01050	D38	6.25	6.00	6.50	18.75	19.00	TT
323	LPH.D1 10395	Vũ Thị	Thúy	18/02/95	Nữ	Huyện Nam Trực		2	25.49. 03363	D38	6.75	6.50	7.50	20.75	21.00	TT
324	LPH.D1 10398	Trần Thị Trà	My	23/01/96	Nữ	Huyện Nam Trực		2NT	25.50. 01843	D38	5.50	7.25	6.50	19.25	19.50	TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2014

TRƯỜNG LPH D1 TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

* Ngành D380101 Luật

Trang 72

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
325	LPH.D1 10406	Đỗ Thị Mỹ	Duyên	14/02/96	Nữ	Huyện Trục Ninh		2NT	25.60. 02944	D38	6.00	6.00	7.50	19.50	19.50	TT
326	LPH.D1 10416	Dương Hồng	Phương	27/05/96	Nữ	Huyện Nghĩa Hưng		2NT	25.67. 00956	D38	7.00	7.25	6.00	20.25	20.50	TT
327	LPH.D1 10430	Đỗ Thị	Thuỷ	16/04/96	Nữ	Huyện Hải Hậu		2NT	25.75. 02349	D38	7.00	6.00	6.00	19.00	19.00	TT
328	LPH.D1 10444	Nguyễn Thị Thanh	Nga	20/05/95	Nữ	Huyện Kiến Xương		2	26.00. 00013	D38	6.25	5.50	8.00	19.75	20.00	TT
329	LPH.D1 10446	Khiếu Ngọc	Sáng	02/02/93		Thành phố Thái Bình		2	26.00. 00030	D38	6.75	5.75	7.00	19.50	19.50	TT
330	LPH.D1 10455	Nguyễn Kim	Anh	28/08/96	Nữ	Thành phố Thái Bình		2	26.02. 00086	D38	6.75	7.75	7.00	21.50	21.50	TT
331	LPH.D1 10457	Ngô Thị	Duyên	06/03/96	Nữ	Huyện Vũ Thư		2	26.02. 00087	D38	7.00	7.50	8.00	22.50	22.50	TT
332	LPH.D1 10464	Nguyễn Khánh	Huyền	22/11/96	Nữ	Thành phố Thái Bình		2	26.02. 00088	D38	7.25	6.25	7.00	20.50	20.50	TT
333	LPH.D1 10467	Phạm Thảo	Linh	24/06/96	Nữ	Huyện Kiến Xương		2	26.02. 00092	D38	6.25	7.00	7.75	21.00	21.00	TT
334	LPH.D1 10469	Vũ Thị Tuyết	Mai	05/07/96	Nữ	Huyện Vũ Thư		2	26.02. 00097	D38	6.75	7.00	7.00	20.75	21.00	TT
335	LPH.D1 10475	Trần Phương	Thảo	24/09/96	Nữ	Thành phố Thái Bình		2	26.02. 00094	D38	6.50	8.75	8.25	23.50	23.50	TT
336	LPH.D1 10484	Phạm Công Khánh	Linh	02/05/96	Nữ	Thành phố Thái Bình		2	26.04. 00135	D38	6.25	8.25	7.75	22.25	22.50	TT
337	LPH.D1 10487	Trần Tuyết	Mai	24/07/96	Nữ	Thành phố Thái Bình		2	26.04. 00137	D38	6.75	6.00	7.00	19.75	20.00	TT
338	LPH.D1 10496	Nguyễn Thị	Hương	26/11/96	Nữ	Huyện Quỳnh Phụ		2NT	26.11. 00184	D38	6.75	6.50	6.00	19.25	19.50	TT
339	LPH.D1 10502	Nguyễn Thị Hồng	Huế	15/06/96	Nữ	Huyện Hưng Hà		2NT	26.18. 00214	D38	7.25	6.50	7.50	21.25	21.50	TT
340	LPH.D1 10506	Phạm Thị	Trang	12/10/96	Nữ	Huyện Hưng Hà		2NT	26.18. 00213	D38	6.25	5.75	7.50	19.50	19.50	TT
341	LPH.D1 10524	Phan Thị Thu	Hằng	18/08/96	Nữ	Huyện Vũ Thư		2NT	26.32. 00306	D38	6.00	6.00	7.75	19.75	20.00	TT
342	LPH.D1 10558	Đinh Ngọc	Hào	01/01/95		Huyện Yên Khánh		2	27.08. 00039	D38	7.50	5.25	8.00	20.75	21.00	TT
343	LPH.D1 10566	Nguyễn Thị Thuý	Hà	22/08/96	Nữ	Huyện Yên Khánh		2	27.11. 00100	D38	6.75	6.75	7.00	20.50	20.50	TT
344	LPH.D1 10567	Bùi Thị Khánh	Hằng	28/10/96	Nữ	Thành phố Ninh Bình		2	27.11. 00089	D38	8.00	5.50	8.75	22.25	22.50	TT
345	LPH.D1 10572	Đặng Diệu	Linh	19/12/96	Nữ	Thành phố Ninh Bình		2	27.11. 00085	D38	7.25	8.75	6.50	22.50	22.50	TT
346	LPH.D1 10576	Phạm Bích	Ngọc	07/09/96	Nữ	Thành phố Ninh Bình		2	27.11. 00093	D38	6.25	8.25	6.00	20.50	20.50	TT
347	LPH.D1 10587	Nguyễn Thị Hằng	Nga	01/08/96	Nữ	Thành phố Ninh Bình		2	27.12. 00118	D38	6.25	6.75	7.00	20.00	20.00	TT
348	LPH.D1 10590	Trần Thu	Thùy	05/05/96	Nữ	Thành phố Ninh Bình		2	27.12. 00119	D38	6.00	7.00	7.50	20.50	20.50	TT
349	LPH.D1 10605	Đinh Thị Minh	Ngọc	31/10/96	Nữ	Thị xã Tam Điệp		1	27.21. 00142	D38	5.75	6.00	6.50	18.25	18.50	TT
350	LPH.D1 10608	Nguyễn Thị Thu	Thủy	26/03/96	Nữ	Thị xã Tam Điệp		1	27.21. 00146	D38	6.75	4.50	7.00	18.25	18.50	TT
351	LPH.D1 10614	Bùi Thị	Thúy	01/02/96	Nữ	Huyện Nho Quan		1	27.32. 00164	D38	7.25	6.25	6.75	20.25	20.50	TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2014

TRƯỜNG LPH D1 TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

* Ngành D380101 Luật

Trang 73

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
352	LPH.D1 10617	Nguyễn Thị Thanh	Thanh	04/12/96	Nữ	Huyện Gia Viễn		2NT	27.42. 00182	D38	6.00	6.75	6.50	19.25	19.50	TT
353	LPH.D1 10620	Nguyễn Thị Chúc	Linh	17/10/96	Nữ	Huyện Hoa Lư	06	1	27.51. 00194	D38	7.00	5.00	6.75	18.75	19.00	TT
354	LPH.D1 10623	Đình Lê Ngọc	Hà	09/07/96	Nữ	Huyện Yên Mô		1	27.61. 00205	D38	7.00	6.75	6.50	20.25	20.50	TT
355	LPH.D1 10624	Tổng Thị Thùy	Linh	21/02/96	Nữ	Huyện Yên Mô		1	27.61. 00204	D38	7.25	7.25	5.50	20.00	20.00	TT
356	LPH.D1 10625	Vũ Thị Diệu	Linh	15/07/96	Nữ	Huyện Yên Mô	06	1	27.61. 00208	D38	6.25	5.75	8.50	20.50	20.50	TT
357	LPH.D1 10626	Dương Thị	Thảo	10/09/96	Nữ	Huyện Yên Mô		1	27.61. 00206	D38	6.50	4.25	7.50	18.25	18.50	TT
358	LPH.D1 10656	Lê Thị	Huệ	05/10/96	Nữ	Huyện Hậu Lộc		1	28.24. 00199	D38	6.75	4.75	7.00	18.50	18.50	TT
359	LPH.D1 10665	Nguyễn Thị Quỳnh	Thu	11/04/95	Nữ	Huyện Tĩnh Gia		1	28.26. 00226	D38	7.75	4.00	6.50	18.25	18.50	TT
360	LPH.D1 10666	Lê Phương	Oanh	26/06/96	Nữ	Huyện Yên Định		2NT	28.27. 00237	D38	5.50	6.00	8.00	19.50	19.50	TT
361	LPH.D1 10670	Mai Vũ Hoàng	Anh	27/06/96	Nữ	Thành phố Thanh Hoá		2	28.29. 00285	D38	6.75	5.75	8.75	21.25	21.50	TT
362	LPH.D1 10674	Ngô Nam	Giang	29/02/96		Thành phố Thanh Hoá		2	28.29. 00283	D38	8.00	7.25	5.25	20.50	20.50	TT
363	LPH.D1 10675	Phạm Thị	Hòa	10/04/96	Nữ	Thành phố Thanh Hoá		2	28.29. 00284	D38	6.75	7.00	8.25	22.00	22.00	TT
364	LPH.D1 10677	Hứa Hải	Linh	28/01/96	Nữ	Thành phố Thanh Hoá		2	28.29. 00282	D38	7.25	8.00	7.50	22.75	23.00	TT
365	LPH.D1 10681	Trần Hoàng	Minh	30/08/96		Thành phố Thanh Hoá		2	28.29. 00281	D38	7.25	8.00	8.50	23.75	24.00	TT
366	LPH.D1 10687	Ngô Thảo	Quyên	03/09/96	Nữ	Thành phố Thanh Hoá		2	28.29. 00287	D38	7.25	6.50	8.25	22.00	22.00	TT
367	LPH.D1 10693	Nguyễn Thị Thu	Vân	06/05/96	Nữ	Thành phố Thanh Hoá		2	28.29. 00276	D38	8.25	8.25	3.75	20.25	20.50	TT
368	LPH.D1 10714	Nguyễn Thị Bảo	Yến	17/07/96	Nữ	Thành phố Thanh Hoá		2	28.31. 00355	D38	6.25	7.75	8.00	22.00	22.00	TT
369	LPH.D1 10718	Văn Ngọc	Chinh	30/10/96	Nữ	Thị xã Bỉm Sơn		1	28.34. 00385	D38	6.75	5.75	7.50	20.00	20.00	TT
370	LPH.D1 10726	Lê Thị Lâm	Anh	25/05/96	Nữ	Huyện Ngọc Lặc	01	1	28.43. 00441	D38	7.25	7.00	5.50	19.75	20.00	TT
371	LPH.D1 10747	Tổng Thị	Linh	09/09/96	Nữ	Huyện Đông Sơn		2NT	28.68. 00588	D38	7.50	7.25	8.50	23.25	23.50	TT
372	LPH.D1 10748	Lê Thị Hà	Phương	18/01/96	Nữ	Huyện Đông Sơn		2NT	28.68. 00586	D38	6.25	7.50	8.00	21.75	22.00	TT
373	LPH.D1 10754	Phạm Thị	Hoàn	19/02/96	Nữ	Huyện Nga Sơn		2NT	28.78. 00660	D38	6.25	7.50	7.50	21.25	21.50	TT
374	LPH.D1 10756	Trần Ngọc	Mai	10/04/96	Nữ	Huyện Nga Sơn		2NT	28.78. 00661	D38	7.75	6.00	5.00	18.75	19.00	TT
375	LPH.D1 10761	Phan Thị	Huệ	10/11/96	Nữ	Huyện Quảng Xương		2NT	28.86. 00724	D38	6.50	5.25	8.00	19.75	20.00	TT
376	LPH.D1 10766	Lê Huyền	Anh	28/01/96	Nữ	Huyện Yên Định		2NT	28.94. 00767	D38	6.75	5.50	7.50	19.75	20.00	TT
377	LPH.D1 10767	Trịnh Thị	Hằng	18/02/96	Nữ	Huyện Yên Định		2NT	28.94. 00766	D38	6.50	7.00	7.50	21.00	21.00	TT
378	LPH.D1 10768	Lê Thị	Ngân	12/12/96	Nữ	Huyện Yên Định		2NT	28.94. 00768	D38	6.75	8.25	7.00	22.00	22.00	TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2014

TRƯỜNG LPH D1 TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

* Ngành D380101 Luật

Trang 74

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
379	LPH.D1 10772	Nguyễn Thị Thúy	03/01/96	Nữ	Huyện Yên Định		2NT	28.95. 00775	D38	4.75	7.25	8.25	20.25	20.50	TT
380	LPH.D1 10773	Lê Như Quỳnh	07/04/96	Nữ	Huyện Cẩm Thủy		2NT	28.96. 00777	D38	6.75	5.75	7.50	20.00	20.00	TT
381	LPH.D1 10776	Thái Thị Kim Ngân	07/08/95	Nữ	Thành phố Vinh		2	29.01. 00240	D38	6.75	5.50	7.00	19.25	19.50	TT
382	LPH.D1 10784	Nguyễn Thanh Hiền	19/10/96	Nữ	Thành phố Vinh		2	29.02. 00851	D38	6.00	6.25	8.00	20.25	20.50	TT
383	LPH.D1 10795	Phạm Thị Hà Giang	26/10/96	Nữ	Thành phố Vinh		2	29.03. 00010	D38	6.25	6.50	7.50	20.25	20.50	TT
384	LPH.D1 10796	Lữ Thị Thảo Ly	20/10/96	Nữ	Thành phố Vinh	01	2	29.03. 00009	D38	5.25	5.00	7.00	17.25	17.50	TT
385	LPH.D1 10829	Hoàng Cẩm Tú	26/10/96	Nữ	Huyện Quỳnh Hợp		1	29.18. 00042	D38	7.00	5.50	8.00	20.50	20.50	TT
386	LPH.D1 10836	Lê Thuý Thương	21/12/96	Nữ	Huyện Nghĩa Đàn		1	29.24. 00433	D38	5.75	6.75	7.25	19.75	20.00	TT
387	LPH.D1 10838	Nguyễn Thanh Hằng	19/05/96	Nữ	Huyện Quỳnh Lưu		2NT	29.29. 00311	D38	6.50	6.50	7.00	20.00	20.00	TT
388	LPH.D1 10843	Lữ Đình Thu Thủy	16/04/94	Nữ	Huyện Con Cuông	01	2	29.41. 00067	D38	6.75	6.00	7.50	20.25	20.50	TT
389	LPH.D1 10844	Trương Thị Kim Oanh	05/03/96	Nữ	Huyện Tân Kỳ		1	29.44. 00453	D38	6.75	5.50	7.00	19.25	19.50	TT
390	LPH.D1 10846	Nguyễn Thị Huế	11/09/96	Nữ	Huyện Tân Kỳ		1	29.47. 00215	D38	5.50	6.75	7.75	20.00	20.00	TT
391	LPH.D1 10847	Phạm Thị ánh	20/12/96	Nữ	Huyện Yên Thành		2NT	29.54. 00496	D38	6.50	5.00	7.50	19.00	19.00	TT
392	LPH.D1 10848	Cao Thị Hằng	16/01/96	Nữ	Huyện Diễn Châu		2NT	29.54. 00495	D38	6.25	6.50	7.50	20.25	20.50	TT
393	LPH.D1 10849	Trần Thị Huyền	14/01/96	Nữ	Huyện Yên Thành		2NT	29.54. 00497	D38	6.75	6.50	7.25	20.50	20.50	TT
394	LPH.D1 10852	Hồ Thị Hằng	02/01/96	Nữ	Huyện Diễn Châu		2NT	29.56. 00270	D38	6.75	6.75	8.25	21.75	22.00	TT
395	LPH.D1 10883	Cao Thị Hồng Nhung	16/01/96	Nữ	Huyện Hương Sơn		2	30.10. 00482	D38	6.25	6.00	8.75	21.00	21.00	TT
396	LPH.D1 10897	Đặng Thị Phương Lan	22/03/96	Nữ	Huyện Hương Khê		1	30.21. 00124	D38	6.00	6.00	7.50	19.50	19.50	TT
397	LPH.D1 10901	Nguyễn Thị Lâm Oanh	04/08/96	Nữ	Huyện Đức Thọ		2NT	30.32. 00232	D38	7.75	6.50	8.00	22.25	22.50	TT
398	LPH.D1 10902	Nguyễn Thị Huyền Trang	09/01/96	Nữ	Huyện Đức Thọ		2NT	30.32. 00233	D38	5.50	6.75	6.75	19.00	19.00	TT
399	LPH.D1 10908	Hồ Thị Thu Uyên	28/01/96	Nữ	Huyện Nghi Xuân		2NT	30.39. 00059	D38	6.75	6.50	8.00	21.25	21.50	TT
400	LPH.D1 10915	Trần Thị Hiền	17/07/96	Nữ	Huyện Lộc Hà		2NT	30.45. 00087	D38	7.00	5.50	7.50	20.00	20.00	TT
401	LPH.D1 10924	Trần Thị Thu Giang	22/10/96	Nữ	Huyện Quảng Trạch		2NT	31.19. 00743	D38	6.75	7.25	6.00	20.00	20.00	TT
402	LPH.D1 10925	Mai Thị Hà Giang	04/02/96	Nữ	Huyện Quảng Trạch		1	31.20. 00536	D38	8.00	7.25	8.00	23.25	23.50	TT
403	LPH.D1 10933	Trần Phương Mai	29/01/95	Nữ	Huyện Anh Sơn		1	33.D3. 00003	D38	6.75	4.25	7.50	18.50	18.50	TT
404	LPH.D1 10946	Vũ Thị Hà Chi	12/05/96	Nữ	Th. phố Điện Biên Phủ		1	62.01. 04098	D38	6.50	5.75	7.25	19.50	19.50	TT
405	LPH.D1 10947	Quàng Thị Hà	13/08/96	Nữ	Th. phố Điện Biên Phủ	01	1	62.01. 04100	D38	6.25	6.25	6.50	19.00	19.00	TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2014

TRƯỜNG LPH D1 TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

* Ngành D380101 Luật

Trang 75

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
406	LPH.D1 10951	Phan Văn Anh	26/08/96	Nữ	Th. phố Điện Biên Phủ		1	62.02. 04105	D38	7.00	7.50	7.00	21.50	21.50	TT
407	LPH.D1 10952	Tăng Thị Hải Anh	28/08/96	Nữ	Th. phố Điện Biên Phủ		1	62.02. 04106	D38	6.25	7.50	6.25	20.00	20.00	TT
408	LPH.D1 10963	Nguyễn Phương Thảo	29/02/96	Nữ	Th. phố Điện Biên Phủ		1	62.02. 04113	D38	6.25	5.00	7.25	18.50	18.50	TT
409	LPH.D1 10965	Ngô Thị Trang	24/09/96	Nữ	Huyện Điện Biên		1	62.02. 04108	D38	6.25	6.25	7.00	19.50	19.50	TT
410	LPH.D1 10971	Thái Thị Hà Giang	24/10/96	Nữ	Huyện Nghi Lộc		1	63.08. 03546	D38	5.75	5.50	7.00	18.25	18.50	TT
411	LPH.D1 10982	Nguyễn Đỗ Ngọc Anh	15/02/96	Nữ	Quận Ba Đình		3	99.99. 00001	D38	8.00	7.50	8.25	23.75	24.00	TT
412	LPH.D1 10983	Nguyễn Thị Ngọc Anh	25/03/95	Nữ	Quận Hoàng Mai		3	99.99. 00148	D38	8.00	8.50	5.50	22.00	22.00	TT
413	LPH.D1 10988	Phan Ngân Anh	04/06/96	Nữ	Quận Ba Đình		3	99.99. 00108	D38	6.50	9.25	6.50	22.25	22.50	TT
414	LPH.D1 11010	Vũ Thị Dinh	07/03/88	Nữ	Huyện Giao Thủy		2NT	99.99. 00016	D38	6.75	8.50	5.00	20.25	20.50	TT
415	LPH.D1 11025	Kiều Quang Tiến Đạt	14/02/95		Huyện Từ Liêm		3	99.99. 00260	D38	7.00	6.00	7.00	20.00	20.00	TT
416	LPH.D1 11028	Phạm Thị Hồng Diệp	11/02/95	Nữ	Quận Thanh Xuân		3	99.99. 00054	D38	5.75	8.50	5.50	19.75	20.00	TT
417	LPH.D1 11030	Nguyễn Mạnh Đoàn	25/01/93		Thành phố Phủ Lý		1	99.99. 00144	D38	6.25	7.00	5.00	18.25	18.50	TT
418	LPH.D1 11033	Nguyễn Thị Giang	12/05/95	Nữ	Huyện Khoái Châu		2NT	99.99. 00173	D38	6.75	4.75	8.50	20.00	20.00	TT
419	LPH.D1 11038	Mai Thị Ngân Hà	10/06/94	Nữ	Quận Đống Đa		3	99.99. 00035	D38	6.50	8.25	5.00	19.75	20.00	TT
420	LPH.D1 11041	Nguyễn Thu Hà	14/09/95	Nữ	Huyện Yên Thế		1	99.99. 00098	D38	5.50	6.75	7.50	19.75	20.00	TT
421	LPH.D1 11049	Nguyễn Thị Ngọc Hảo	02/10/96	Nữ	Thị xã Từ Sơn		2	99.99. 00228	D38	7.25	6.50	8.00	21.75	22.00	TT
422	LPH.D1 11052	Nguyễn Ngân Hạnh	08/10/95	Nữ	Thành phố Phủ Lý		2	99.99. 00102	D38	6.25	7.00	8.00	21.25	21.50	TT
423	LPH.D1 11059	Trần Thị Hằng	02/05/95	Nữ	Huyện ý Yên		2	99.99. 00070	D38	5.50	7.75	7.50	20.75	21.00	TT
424	LPH.D1 11065	Nguyễn Thanh Hoa	07/11/95	Nữ	Huyện Sơn Dương		1	99.99. 00147	D38	7.00	5.50	7.00	19.50	19.50	TT
425	LPH.D1 11067	Phạm Thị Hoa	02/01/94	Nữ	Huyện Quỳnh Phụ		2NT	99.99. 00047	D38	6.75	6.75	6.25	19.75	20.00	TT
426	LPH.D1 11070	Nguyễn Minh Hoàng	25/10/96		Quận Hoàn Kiếm		3	99.99. 00136	D38	7.25	9.00	5.75	22.00	22.00	TT
427	LPH.D1 11096	Lưu Mỹ Linh	06/01/95	Nữ	Huyện Từ Liêm		3	99.99. 00030	D38	7.75	8.25	6.00	22.00	22.00	TT
428	LPH.D1 11102	Nguyễn Thùy Linh	27/09/94	Nữ	Thành phố Vinh Yên		2	99.99. 00197	D38	5.75	8.50	7.75	22.00	22.00	TT
429	LPH.D1 11106	Trần Thùy Linh	14/10/95	Nữ	Huyện Thủy Nguyên		3	99.99. 00114	D38	7.00	5.75	7.75	20.50	20.50	TT
430	LPH.D1 11109	Lê Thị Thảo Ly	11/09/95	Nữ	Huyện Chương Mỹ		3	99.99. 00199	D38	6.25	5.25	8.50	20.00	20.00	TT
431	LPH.D1 11115	Trần Thị Ngọc Mai	20/10/95	Nữ	Thành phố Yên Bái		1	99.99. 00081	D38	6.25	4.00	8.00	18.25	18.50	TT
432	LPH.D1 11117	Bùi Thị Mến	15/05/95	Nữ	Huyện Hải Hậu		2NT	99.99. 00104	D38	6.25	5.25	7.50	19.00	19.00	TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2014

TRƯỜNG LPH D1 TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

* *Ngành D380101 Luật*

Trang 76

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
433	LPH.D1 11121	Hoàng Thị Hàn My	19/11/94	Nữ	Huyện Xuân Trường		2NT	99.99. 00248	D38	6.25	6.00	6.50	18.75	19.00	TT
434	LPH.D1 11125	Lương Thị Phương Nga	22/08/96	Nữ	Huyện Việt Yên		2NT	99.99. 00181	D38	6.75	5.75	7.50	20.00	20.00	TT
435	LPH.D1 11146	Lê Thị Oanh	13/06/95	Nữ	Huyện Hoài Đức		2	99.99. 00075	D38	6.75	7.25	6.00	20.00	20.00	TT
436	LPH.D1 11155	Đỗ Thị Hà Phương	20/04/96	Nữ	Quận Thanh Xuân		3	99.99. 00241	D38	7.75	8.00	6.00	21.75	22.00	TT
437	LPH.D1 11157	Lê Hà Phương	23/02/95	Nữ	Thành phố Yên Bái		1	99.99. 00068	D38	7.25	3.75	8.00	19.00	19.00	TT
438	LPH.D1 11164	Vũ Thị Quế	22/07/95	Nữ	Huyện Yên Mô		1	99.99. 00071	D38	6.50	5.00	7.50	19.00	19.00	TT
439	LPH.D1 11178	Trần Lý Thạch Thảo	25/12/95	Nữ	Quận Cầu Giấy	06	3	99.99. 00103	D38	7.00	7.75	8.50	23.25	23.50	TT
440	LPH.D1 11181	Trần Đại Thịnh	16/10/96		Thành phố Cao Bằng	06	1	99.99. 00262	D38	5.50	7.00	7.00	19.50	19.50	TT
441	LPH.D1 11182	Lý Thị Kim Thoan	30/03/95	Nữ	Huyện Văn Giang		2NT	99.99. 00091	D38	6.00	6.50	7.00	19.50	19.50	TT
442	LPH.D1 11184	Lê Minh Thu	07/07/95	Nữ	Quận Ba Đình		3	99.99. 00142	D38	6.25	7.50	6.50	20.25	20.50	TT
443	LPH.D1 11196	Đinh Thị Thư	25/09/95	Nữ	Huyện Bảo Thắng		1	99.99. 00029	D38	6.50	5.00	7.50	19.00	19.00	TT
444	LPH.D1 11207	Lê Hương Trà	08/10/96	Nữ	Quận Ba Đình		3	99.99. 00063	D38	7.25	6.25	7.50	21.00	21.00	TT
445	LPH.D1 11210	Kiều Đức Trung	23/10/95		Thành phố Việt Trì		2	99.99. 00196	D38	6.00	8.00	8.75	22.75	23.00	TT
446	LPH.D1 11214	Phạm Kim Tuyến	05/04/95	Nữ	Huyện Đông Anh		3	99.99. 00183	D38	5.75	7.00	7.00	19.75	20.00	TT
447	LPH.D1 11231	Dương Thị Tường Vi	11/10/95	Nữ	Huyện Mỹ Hào		2NT	99.99. 00170	D38	6.00	6.50	7.50	20.00	20.00	TT

Cộng ngành D380101 : 447 thí sinh

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2014

TRƯỜNG LPH D1 TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

* Ngành D380107 Luật kinh tế

Trang 77

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
1	LPH.D1 08492	Hoàng Bảo	Ngọc	05/05/96	Nữ	Quận Ba Đình		3	1A.00. 01291	D38	5.75	8.00	7.50	21.25	21.50	TT
2	LPH.D1 08501	Đỗ Minh	Trang	17/07/96	Nữ	Quận Ba Đình		3	1A.00. 01292	D38	7.00	7.00	7.50	21.50	21.50	TT
3	LPH.D1 08552	Nghiêm Hoàng Yến	Chi	12/10/96	Nữ	Quận Hai Bà Trưng		3	1A.08. 01461	D38	6.75	8.50	8.00	23.25	23.50	TT
4	LPH.D1 08577	Nguyễn Chí	Trung	05/05/96		Quận Hoàn Kiếm		3	1A.08. 01463	D38	7.25	8.50	7.75	23.50	23.50	TT
5	LPH.D1 08610	Ngô Thu	Uyên	06/02/96	Nữ	Quận Tây Hồ		3	1A.12. 00226	D38	6.75	7.25	7.50	21.50	21.50	TT
6	LPH.D1 08621	Nguyễn Thanh	Hương	17/11/96	Nữ	Quận Hoàng Mai		3	1A.13. 01194	D38	6.25	8.50	7.00	21.75	22.00	TT
7	LPH.D1 08650	Nguyễn Hoàng	Anh	01/06/96	Nữ	Quận Thanh Xuân		3	1A.18. 01305	D38	6.50	8.25	8.00	22.75	23.00	TT
8	LPH.D1 08659	Nguyễn Thị Hương	Giang	04/08/96	Nữ	Quận Đống Đa		3	1A.18. 01296	D38	6.75	8.50	8.50	23.75	24.00	TT
9	LPH.D1 08666	Nguyễn Huy	Khánh	12/10/96		Quận Hoàn Kiếm		3	1A.18. 01301	D38	7.50	8.75	8.00	24.25	24.50	TT
10	LPH.D1 08680	Đỗ Trần	Thành	30/10/96		Quận Đống Đa		3	1A.18. 01297	D38	6.75	8.75	7.00	22.50	22.50	TT
11	LPH.D1 08684	Hà Phương	Thu	25/06/96	Nữ	Quận Thanh Xuân		3	1A.18. 01303	D38	8.50	5.75	7.50	21.75	22.00	TT
12	LPH.D1 08697	Ngô Thanh	Giang	12/08/96	Nữ	Quận Thanh Xuân		3	1A.19. 01229	D38	6.75	7.50	7.00	21.25	21.50	TT
13	LPH.D1 08743	Nguyễn Thùy	Dương	25/05/96	Nữ	Quận Tây Hồ		3	1A.24. 00923	D38	6.25	7.75	8.00	22.00	22.00	TT
14	LPH.D1 08748	Trần Nhật	Hạ	03/05/96	Nữ	Quận Tây Hồ		3	1A.24. 00926	D38	7.75	9.00	8.50	25.25	25.50	TT
15	LPH.D1 08758	Vũ Hà	My	16/06/96	Nữ	Quận Ba Đình		3	1A.24. 00920	D38	7.25	9.00	7.50	23.75	24.00	TT
16	LPH.D1 08759	Trần Thành	Nam	14/10/96		Quận Ba Đình		3	1A.24. 00917	D38	7.75	8.50	5.50	21.75	22.00	TT
17	LPH.D1 08762	Hoàng Thu	Trang	05/06/96	Nữ	Huyện Từ Liêm		3	1A.24. 00924	D38	6.75	8.75	7.50	23.00	23.00	TT
18	LPH.D1 08773	Nguyễn Sơn Việt	Anh	22/01/96		Quận Hai Bà Trưng		3	1A.28. 00665	D38	6.75	8.25	7.25	22.25	22.50	TT
19	LPH.D1 08794	Đỗ Nữ Hà	Phương	16/06/96	Nữ	Quận Hà Đông		3	1A.28. 00660	D38	6.75	7.75	8.75	23.25	23.50	TT
20	LPH.D1 08821	Mai Kim	Ngân	10/08/96	Nữ	Huyện Từ Liêm		3	1A.29. 00958	D38	6.75	8.00	7.75	22.50	22.50	TT
21	LPH.D1 08854	Nguyễn Đức	Thuận	05/01/96		Quận Tây Hồ		3	1A.30. 01274	D38	7.25	8.75	8.00	24.00	24.00	TT
22	LPH.D1 08857	Khuất Linh	Trang	15/02/96	Nữ	Thị xã Sơn Tây		3	1A.30. 01276	D38	6.25	7.75	8.25	22.25	22.50	TT
23	LPH.D1 08879	Nguyễn Ngọc	Mai	17/01/96	Nữ	Quận Đống Đa		3	1A.32. 00656	D38	8.25	7.00	7.50	22.75	23.00	TT
24	LPH.D1 08884	Trần Thị Mỹ	Nhân	17/12/96	Nữ	Quận Thanh Xuân		3	1A.32. 00657	D38	6.75	7.75	8.00	22.50	22.50	TT
25	LPH.D1 08885	Phạm Hoàng ý	Nhi	20/07/96	Nữ	Huyện Từ Liêm		3	1A.32. 00661	D38	7.25	8.50	8.00	23.75	24.00	TT
26	LPH.D1 08889	Bùi Minh	Thảo	29/09/96	Nữ	Quận Cầu Giấy		3	1A.32. 00655	D38	7.25	9.50	8.00	24.75	25.00	TT
27	LPH.D1 08913	Phạm Hồng	Phát	24/10/96		Quận Hoàng Mai	06	3	1A.33. 00470	D38	6.50	9.00	8.00	23.50	23.50	TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2014

TRƯỜNG LPH D1 TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

* Ngành D380107 Luật kinh tế

Trang 78

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
28	LPH.D1 08916	Nguyễn Cẩm Tú	03/12/96	Nữ	Huyện Từ Liêm		3	1A.33. 00477	D38	6.75	9.50	6.50	22.75	23.00	TT
29	LPH.D1 08968	Trần Thanh Hiền	02/04/96	Nữ	Quận Ba Đình		3	1A.39. 01167	D38	7.25	9.00	7.50	23.75	24.00	TT
30	LPH.D1 08984	Nguyễn Lan Nhi	01/11/96	Nữ	Quận Thanh Xuân		3	1A.39. 01168	D38	6.50	8.25	6.50	21.25	21.50	TT
31	LPH.D1 08986	Đỗ Thanh Phương	21/08/96	Nữ	Quận Ba Đình		3	1A.39. 01171	D38	6.75	6.50	8.00	21.25	21.50	TT
32	LPH.D1 08993	Dương Minh Trang	01/07/96	Nữ	Quận Cầu Giấy		3	1A.39. 01169	D38	7.75	9.00	6.50	23.25	23.50	TT
33	LPH.D1 09021	Hồ Gia Bảo	14/10/96		Quận Long Biên		3	1A.48. 01146	D38	7.25	8.25	6.00	21.50	21.50	TT
34	LPH.D1 09053	Nguyễn Thị Phương Anh	23/04/96	Nữ	Huyện Từ Liêm		2	1A.53. 01367	D38	7.75	8.75	7.00	23.50	23.50	TT
35	LPH.D1 09135	Trần Thị Ngọc ánh	14/10/96	Nữ	Huyện Đông Anh		2	1A.86. 00810	D38	7.75	6.25	7.00	21.00	21.00	TT
36	LPH.D1 09136	Đặng Thúy Hằng	28/09/96	Nữ	Huyện Sóc Sơn		2	1A.86. 00813	D38	6.75	7.50	8.00	22.25	22.50	TT
37	LPH.D1 09139	Nguyễn Thị Phương	24/05/96	Nữ	Huyện Sóc Sơn		2	1A.86. 00814	D38	6.50	6.75	8.00	21.25	21.50	TT
38	LPH.D1 09150	Nguyễn Hoàng Hương	20/05/96	Nữ	Huyện Thanh Trì		3	1B.02. 01028	D38	7.25	8.25	7.50	23.00	23.00	TT
39	LPH.D1 09154	Đỗ Phương Mai	21/10/96	Nữ	Quận Hà Đông		3	1B.02. 01029	D38	7.50	6.25	7.50	21.25	21.50	TT
40	LPH.D1 09160	Vũ Thu Thủy	18/08/96	Nữ	Quận Hà Đông		3	1B.02. 01031	D38	7.25	8.50	6.50	22.25	22.50	TT
41	LPH.D1 09178	Lưu Hà Thu Hương	20/12/96	Nữ	Quận Hà Đông		3	1B.03. 01350	D38	6.75	7.50	7.50	21.75	22.00	TT
42	LPH.D1 09201	Lã Hà Linh	04/10/96	Nữ	Huyện Ba Vì		2	1B.08. 00333	D38	6.75	9.00	7.00	22.75	23.00	TT
43	LPH.D1 09207	Vũ Lan Phương	22/11/96	Nữ	Thị xã Sơn Tây		2	1B.08. 01339	D38	6.75	8.25	8.00	23.00	23.00	TT
44	LPH.D1 09208	Đỗ Thị Phương Thảo	26/02/96	Nữ	Thị xã Sơn Tây		2	1B.08. 01294	D38	6.50	8.25	8.00	22.75	23.00	TT
45	LPH.D1 09224	Lương Ngọc Huyền	27/12/96	Nữ	Huyện Ba Vì	01	1	1B.17. 00287	D38	6.75	7.00	6.50	20.25	20.50	TT
46	LPH.D1 09263	Hồ Hà Nhi	13/09/96	Nữ	Huyện Hoài Đức		2	1B.42. 00995	D38	6.00	8.25	8.00	22.25	22.50	TT
47	LPH.D1 09280	Hồ Thị Hải Yến	02/04/96	Nữ	Huyện ứng Hoà		2	1B.51. 00826	D38	7.00	8.25	6.00	21.25	21.50	TT
48	LPH.D1 09319	Phạm Ngọc ánh	15/09/96	Nữ	Quận Lê Chân		3	03.07. 00841	D38	7.25	7.00	7.50	21.75	22.00	TT
49	LPH.D1 09322	Nguyễn Tiến Đạt	31/10/96		Quận Lê Chân		3	03.07. 00837	D38	7.50	7.75	7.25	22.50	22.50	TT
50	LPH.D1 09355	Bành ý Linh	27/02/96	Nữ	Quận Ngô Quyền		3	03.14. 00966	D38	7.75	7.50	7.25	22.50	22.50	TT
51	LPH.D1 09380	Vũ Ngọc Thanh Hoa	07/11/95	Nữ	Quận Kiến An		3	03.27. 00078	D38	6.50	8.25	6.50	21.25	21.50	TT
52	LPH.D1 09382	Phạm Thị Ngọc ánh	08/10/96	Nữ	Quận Ngô Quyền		3	03.28. 00782	D38	6.75	8.75	7.00	22.50	22.50	TT
53	LPH.D1 09433	Nguyễn Quỳnh Trang	13/11/96	Nữ	Huyện Bắc Quang		1	05.16. 00945	D38	6.25	6.75	7.50	20.50	20.50	TT
54	LPH.D1 09440	Hoàng Vũ Lê	18/07/95	Nữ	Thành phố Cao Bằng	01	1	06.00. 04973	D38	5.25	7.75	5.50	18.50	18.50	TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2014

TRƯỜNG LPH D1 TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

* Ngành D380107 Luật kinh tế

Trang 79

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
55	LPH.D1 09450	Lãnh Đức Dương	25/11/96		Thành phố Cao Bằng	01	1	06.04. 04989	D38	7.75	8.75	3.00	19.50	19.50	TT
56	LPH.D1 09452	Nguyễn Hoàng Ngọc Huế	11/11/96	Nữ	Thành phố Cao Bằng	01	1	06.04. 04990	D38	5.75	6.75	7.75	20.25	20.50	TT
57	LPH.D1 09453	Trương Thanh Huyền	15/11/96	Nữ	Thành phố Cao Bằng	01	1	06.04. 04988	D38	6.25	6.75	6.00	19.00	19.00	TT
58	LPH.D1 09462	Hà Thu Hường	07/08/96	Nữ	Huyện Nguyên Bình	01	1	06.23. 04995	D38	6.25	5.25	6.75	18.25	18.50	TT
59	LPH.D1 09464	Từ Việt Cường	26/02/96		Huyện Hoà An	01	1	06.27. 04999	D38	7.25	6.50	5.50	19.25	19.50	TT
60	LPH.D1 09485	Mạc Thuỳ Dương	13/10/96	Nữ	Thành phố Lào Cai		1	08.10. 05731	D38	7.25	8.00	8.00	23.25	23.50	TT
61	LPH.D1 09496	Nguyễn Kiều Trang	24/07/96	Nữ	Thành phố Lào Cai	01	1	08.10. 05732	D38	6.75	5.75	7.50	20.00	20.00	TT
62	LPH.D1 09499	Trà Nhật Linh	04/08/96	Nữ	Thành phố Lào Cai		1	08.11. 05736	D38	6.75	7.25	7.00	21.00	21.00	TT
63	LPH.D1 09502	Hứa Thị Khánh	29/11/96	Nữ	Huyện Văn Bàn	01	1	08.23. 05740	D38	6.75	7.00	5.50	19.25	19.50	TT
64	LPH.D1 09516	Nguyễn Quỳnh Mai	04/05/96	Nữ	Th. phố Tuyên Quang		1	09.09. 00061	D38	6.75	6.25	7.25	20.25	20.50	TT
65	LPH.D1 09525	Nguyễn Linh Chi	27/01/95	Nữ	Thành phố Lạng Sơn		1	10.00. 06632	D38	6.50	5.25	8.00	19.75	20.00	TT
66	LPH.D1 09547	Bế Thị Kiều Anh	06/04/96	Nữ	Thành phố Lạng Sơn	01	1	10.02. 06668	D38	6.25	6.50	6.25	19.00	19.00	TT
67	LPH.D1 09549	Hoàng Vy Quỳnh Anh	18/03/96	Nữ	Huyện Cao Lộc	01	1	10.02. 06674	D38	6.75	6.50	4.50	17.75	18.00	TT
68	LPH.D1 09552	Dương Minh Châu	07/08/96	Nữ	Thành phố Lạng Sơn		1	10.02. 06666	D38	5.50	8.25	8.50	22.25	22.50	TT
69	LPH.D1 09553	Trần Minh Hiệp	28/11/96		Thành phố Lạng Sơn	01	1	10.02. 06671	D38	7.00	6.25	4.50	17.75	18.00	TT
70	LPH.D1 09561	Dương Diệu Huyền My	07/07/96	Nữ	Thành phố Lạng Sơn	01	1	10.02. 06663	D38	6.25	8.00	6.00	20.25	20.50	TT
71	LPH.D1 09633	Nguyễn Thị Mai Hương	22/01/96	Nữ	Huyện Chợ Đồn	01	1	11.19. 03128	D38	4.75	6.50	6.50	17.75	18.00	TT
72	LPH.D1 09640	Vũ Kiều Chinh	21/03/95	Nữ	Huyện Đại Từ		1	12.00. 00195	D38	5.75	6.50	8.00	20.25	20.50	TT
73	LPH.D1 09659	Chu Thị Quỳnh Anh	11/09/96	Nữ	Thành phố Thái	06	2	12.11. 01168	D38	6.00	6.25	8.50	20.75	21.00	TT
74	LPH.D1 09660	Chu Thị Ngọc Anh	11/09/96	Nữ	Thành phố Thái	06	2	12.11. 01169	D38	6.00	7.50	7.50	21.00	21.00	TT
75	LPH.D1 09678	Nguyễn Mai Ly	23/11/96	Nữ	Huyện Võ Nhai	01	1	12.24. 00348	D38	7.25	7.00	5.50	19.75	20.00	TT
76	LPH.D1 09708	Vũ Thị Hương Giang	20/10/96	Nữ	Thành phố Yên Bái		1	13.02. 00021	D38	7.00	6.75	7.00	20.75	21.00	TT
77	LPH.D1 09727	Lê Thanh Tùng	03/04/96		Thành phố Yên Bái		1	13.02. 00026	D38	8.75	7.75	6.00	22.50	22.50	TT
78	LPH.D1 09782	Đinh Bích Thảo	05/08/96	Nữ	Huyện Thuận Châu		1	14.21. 00429	D38	6.25	7.25	7.50	21.00	21.00	TT
79	LPH.D1 09806	Lê Phương Thảo	08/12/96	Nữ	Thành phố Việt Trì		2	15.01. 08252	D38	7.00	8.25	7.50	22.75	23.00	TT
80	LPH.D1 09807	Nguyễn Thị Thu Thảo	29/01/96	Nữ	Huyện Thanh Sơn		2	15.01. 08249	D38	6.75	7.75	7.00	21.50	21.50	TT
81	LPH.D1 09829	Phan Châu Sao Linh	11/10/96	Nữ	Huyện Hạ Hoà		1	15.22. 08274	D38	6.25	7.75	7.75	21.75	22.00	TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2014

TRƯỜNG LPH D1 TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

* Ngành D380107 Luật kinh tế

Trang 80

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
82	LPH.D1 09832	Nguyễn Thị Phương	Thúy	30/09/96	Nữ	Huyện Hạ Hoà		1	15.22. 08275	D38	6.25	7.75	8.50	22.50	22.50	TT
83	LPH.D1 09844	Lê Thị Mộng	Hằng	28/04/96	Nữ	Huyện Thanh Thủy		1	15.53. 08290	D38	7.00	8.50	7.50	23.00	23.00	TT
84	LPH.D1 09845	Đỗ Thị Bích	Ngọc	19/03/96	Nữ	Huyện Thanh Thủy		1	15.53. 08289	D38	6.75	8.50	7.50	22.75	23.00	TT
85	LPH.D1 09862	Nguyễn Thị	Tâm	16/10/96	Nữ	Huyện Tam Dương		2	16.11. 00680	D38	7.25	7.75	8.00	23.00	23.00	TT
86	LPH.D1 09863	Lê Thị Thanh	Thảo	13/12/96	Nữ	Thành phố Vĩnh Yên		2	16.11. 00681	D38	7.00	6.75	7.00	20.75	21.00	TT
87	LPH.D1 09889	Nguyễn Thị Kim	Oanh	10/01/96	Nữ	Huyện Yên Lạc		2NT	16.51. 00806	D38	6.75	9.00	7.50	23.25	23.50	TT
88	LPH.D1 09896	Nguyễn Lê Hương	Huyền	09/01/96	Nữ	Thị xã Phúc Yên		2	16.83. 00317	D38	7.25	7.75	7.50	22.50	22.50	TT
89	LPH.D1 09908	Trần Mỹ	Giang	15/09/96	Nữ	Thành phố Hạ Long		2	17.01. 00026	D38	7.25	7.00	6.50	20.75	21.00	TT
90	LPH.D1 09916	Phạm Thị Thúy	Hằng	25/12/96	Nữ	Thành phố Hạ Long	06	2	17.01. 00028	D38	6.50	7.50	7.50	21.50	21.50	TT
91	LPH.D1 09921	Vũ Thị Mỹ	Linh	20/01/96	Nữ	Thành phố Hạ Long		2	17.01. 00029	D38	7.25	8.25	8.00	23.50	23.50	TT
92	LPH.D1 09927	Nguyễn Thị Hoài	Thương	01/02/96	Nữ	Thành phố Cẩm Phả		2	17.01. 00030	D38	7.50	6.00	8.00	21.50	21.50	TT
93	LPH.D1 09956	Nguyễn Thị Thu	Hương	10/07/96	Nữ	Thành phố Cẩm Phả		2	17.14. 00010	D38	6.75	7.00	7.75	21.50	21.50	TT
94	LPH.D1 09986	Trần Khánh	Linh	06/01/96	Nữ	Huyện Đông Triều		1	17.57. 00008	D38	6.75	7.75	6.50	21.00	21.00	TT
95	LPH.D1 09990	Nguyễn Minh	Trang	02/05/96	Nữ	Huyện Đông Triều		1	17.57. 00007	D38	6.25	7.50	8.00	21.75	22.00	TT
96	LPH.D1 10022	Nguyễn Quỳnh	Trang	31/08/96	Nữ	Thành phố Bắc Giang	06	2	18.11. 00259	D38	6.25	6.25	7.50	20.00	20.00	TT
97	LPH.D1 10026	Lương Mỹ	Linh	19/12/96	Nữ	Thành phố Bắc Giang		2	18.12. 00263	D38	7.25	9.50	8.00	24.75	25.00	TT
98	LPH.D1 10031	Ong Thị	Quyên	27/02/96	Nữ	Huyện Yên Dũng		2	18.12. 00262	D38	6.75	7.50	8.50	22.75	23.00	TT
99	LPH.D1 10046	Nguyễn Thị	Thư	21/11/96	Nữ	Huyện Tân Yên		1	18.23. 00266	D38	7.25	6.00	7.25	20.50	20.50	TT
100	LPH.D1 10049	Dương Thảo	Nguyên	02/02/96	Nữ	Huyện Hiệp Hoà		2NT	18.26. 00269	D38	6.25	8.75	7.00	22.00	22.00	TT
101	LPH.D1 10062	Nguyễn Thị	Huế	15/07/95	Nữ	Thị xã Từ Sơn		2	19.05. 00098	D38	6.75	6.00	8.50	21.25	21.50	TT
102	LPH.D1 10066	Nguyễn Thị Vi	Bình	02/09/96	Nữ	Thành phố Bắc Ninh		2	19.09. 00302	D38	6.75	9.25	8.00	24.00	24.00	TT
103	LPH.D1 10076	Phạm Phương	Thảo	24/03/96	Nữ	Thành phố Bắc Ninh		2	19.09. 00297	D38	7.25	8.25	8.75	24.25	24.50	TT
104	LPH.D1 10107	Đào Phạm Việt	Mỹ	25/05/96	Nữ	Huyện Bình Giang		2NT	21.00. 00006	D38	6.75	7.00	8.00	21.75	22.00	TT
105	LPH.D1 10134	Nguyễn Thị	An	26/03/96	Nữ	Thành phố Hải Dương		2NT	21.20. 00003	D38	7.25	6.50	8.00	21.75	22.00	TT
106	LPH.D1 10140	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	30/12/96	Nữ	Huyện Thanh Hà		2NT	21.22. 00001	D38	8.00	7.25	7.25	22.50	22.50	TT
107	LPH.D1 10176	Bá Thị Thùy	Lan	17/02/96	Nữ	Thành phố Móng Cái		2NT	22.00. 00001	D38	7.00	8.25	5.50	20.75	21.00	TT
108	LPH.D1 10182	Trần Thuỳ	Linh	30/09/96	Nữ	Huyện Tiên Lữ		2	22.11. 00043	D38	9.00	5.25	8.00	22.25	22.50	TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2014

TRƯỜNG LPH D1 TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

* Ngành D380107 Luật kinh tế

Trang 81

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
109	LPH.D1 10195	Phan Diệu	Linh	16/01/96	Nữ	Huyện Khoái Châu		2NT	22.27. 00119	D38	7.75	8.00	5.00	20.75	21.00	TT
110	LPH.D1 10235	Nguyễn Thị Phương	Nhung	17/11/96	Nữ	Thành phố Hoà Bình		1	23.12. 00072	D38	6.75	7.50	7.00	21.25	21.50	TT
111	LPH.D1 10239	Đinh Quỳnh	Trang	11/09/96	Nữ	Thành phố Hoà Bình	01	1	23.12. 00071	D38	5.75	7.25	6.50	19.50	19.50	TT
112	LPH.D1 10255	Bùi Thị Thảo	Ly	04/07/96	Nữ	Huyện Kim Bôi		1	23.34. 00169	D38	6.75	8.50	8.00	23.25	23.50	TT
113	LPH.D1 10261	Trần Thị	Hoa	23/01/96	Nữ	Huyện Yên Thủy	01	1	23.41. 00202	D38	6.50	5.00	6.50	18.00	18.00	TT
114	LPH.D1 10269	Nguyễn Thị Phương	Hoa	24/09/96	Nữ	Huyện Duy Tiên		2	24.11. 14100	D38	8.25	7.50	8.25	24.00	24.00	TT
115	LPH.D1 10283	Trịnh Thùy	Phuong	24/12/96	Nữ	Huyện Duy Tiên		2NT	24.21. 11279	D38	7.25	8.50	7.75	23.50	23.50	TT
116	LPH.D1 10293	Trần Thanh	Thủy	19/06/96	Nữ	Huyện Lý Nhân		2NT	24.43. 05373	D38	6.75	7.50	7.25	21.50	21.50	TT
117	LPH.D1 10309	Trần Thị	Hiền	22/08/96	Nữ	Huyện Nam Trực		2	25.02. 02354	D38	8.25	5.25	7.50	21.00	21.00	TT
118	LPH.D1 10310	Trịnh Thu	Hiền	22/09/96	Nữ	Thành phố Nam Định		2	25.02. 02350	D38	7.50	7.25	7.50	22.25	22.50	TT
119	LPH.D1 10314	Trịnh Thị	Hường	20/07/96	Nữ	Huyện ý Yên		2	25.02. 02349	D38	7.25	7.00	7.50	21.75	22.00	TT
120	LPH.D1 10330	Trịnh Minh	Hòa	09/02/96	Nữ	Thành phố Nam Định		2	25.03. 03770	D38	6.75	8.00	8.50	23.25	23.50	TT
121	LPH.D1 10404	Trần Thị Thu	Hường	26/02/96	Nữ	Huyện Trực Ninh		2NT	25.59. 00578	D38	6.75	7.75	7.50	22.00	22.00	TT
122	LPH.D1 10420	Hà Thị Uyên	Nhi	05/12/96	Nữ	Huyện Nghĩa Hưng		2NT	25.68. 00451	D38	8.00	8.50	6.00	22.50	22.50	TT
123	LPH.D1 10433	Đinh Ngọc Thu	Hà	29/03/96	Nữ	Huyện Bình Lục		2	25.C5. 00087	D38	7.25	8.50	7.50	23.25	23.50	TT
124	LPH.D1 10435	Dương Thùy	Linh	16/07/96	Nữ	Huyện Kim Sơn		2NT	25.C5. 00085	D38	6.00	7.75	7.00	20.75	21.00	TT
125	LPH.D1 10460	Đào Ngân	Hà	15/06/96	Nữ	Thành phố Thái Bình		2	26.02. 00102	D38	7.25	7.75	7.50	22.50	22.50	TT
126	LPH.D1 10462	Nguyễn Thị Hồng	Hoa	06/03/97	Nữ	Thành phố Thái Bình		2	26.02. 00105	D38	8.00	8.25	7.00	23.25	23.50	TT
127	LPH.D1 10474	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	03/11/96	Nữ	Thành phố Thái Bình		2	26.02. 00106	D38	7.75	8.75	7.50	24.00	24.00	TT
128	LPH.D1 10491	Dương Thị Minh	Tân	07/09/96	Nữ	Huyện Quỳnh Phụ		2NT	26.09. 00162	D38	6.75	6.25	7.25	20.25	20.50	TT
129	LPH.D1 10527	Cao Thị Lan	Phuong	03/03/96	Nữ	Huyện Vũ Thư		2NT	26.32. 00312	D38	7.25	7.50	7.00	21.75	22.00	TT
130	LPH.D1 10532	Trần Thị	Huyền	03/11/96	Nữ	Huyện Vũ Thư		2NT	26.33. 00326	D38	7.50	8.00	5.50	21.00	21.00	TT
131	LPH.D1 10562	Phạm Thị Vân	Anh	28/07/96	Nữ	Thành phố Ninh Bình		2	27.11. 00095	D38	6.25	7.75	7.00	21.00	21.00	TT
132	LPH.D1 10568	Phạm Thị Thu	Hiền	04/03/96	Nữ	Thành phố Ninh Bình		2	27.11. 00096	D38	7.25	9.50	7.50	24.25	24.50	TT
133	LPH.D1 10578	Vũ Thị Kim	Oanh	20/11/96	Nữ	Huyện Hoa Lư		2	27.11. 00094	D38	6.25	7.00	8.25	21.50	21.50	TT
134	LPH.D1 10581	Nguyễn Thị Minh	Tâm	09/09/96	Nữ	Thành phố Ninh Bình		1	27.11. 00099	D38	7.50	8.00	7.00	22.50	22.50	TT
135	LPH.D1 10603	Phạm Thị Phương	Mai	04/11/96	Nữ	Thị xã Tam Điệp		1	27.21. 00150	D38	8.00	7.75	7.00	22.75	23.00	TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2014

TRƯỜNG LPH D1 TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

* Ngành D380107 Luật kinh tế

Trang 82

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
136	LPH.D1 10604	Nguyễn Thị Vân	Nga	09/11/96	Nữ	Thị xã Tam Điệp		1	27.21. 00148	D38	6.75	7.00	7.00	20.75	21.00	TT
137	LPH.D1 10609	Nguyễn Huyền	Trang	27/02/96	Nữ	Thị xã Tam Điệp		1	27.21. 00149	D38	6.75	5.75	7.50	20.00	20.00	TT
138	LPH.D1 10672	Đặng Thùy	Dương	23/02/96	Nữ	Thành phố Thanh Hoá		2	28.29. 00292	D38	6.50	8.25	7.50	22.25	22.50	TT
139	LPH.D1 10678	Phùng Thị Mỹ	Loan	05/12/96	Nữ	Huyện Quan Sơn		2	28.29. 00291	D38	7.00	6.50	8.50	22.00	22.00	TT
140	LPH.D1 10680	Lương Lê	Minh	03/06/96		Thành phố Thanh Hoá		2	28.29. 00294	D38	6.25	7.25	7.50	21.00	21.00	TT
141	LPH.D1 10686	Nguyễn Bích	Ngọc	31/07/96	Nữ	Thành phố Thanh Hoá		2	28.29. 00301	D38	6.75	7.75	8.50	23.00	23.00	TT
142	LPH.D1 10722	Lê Thủy	Tiên	01/02/96	Nữ	Thị xã Bỉm Sơn	06	2	28.34. 00386	D38	5.50	7.25	8.50	21.25	21.50	TT
143	LPH.D1 10742	Trịnh Nguyệt	Minh	17/05/96	Nữ	Huyện Triệu Sơn		2NT	28.61. 00548	D38	6.75	7.25	8.50	22.50	22.50	TT
144	LPH.D1 10771	Nguyễn Hoàng Linh	Dung	25/01/96	Nữ	Huyện Yên Định		2NT	28.95. 00772	D38	7.00	7.50	7.00	21.50	21.50	TT
145	LPH.D1 10782	Vương Thị Ngọc	Diệp	10/12/96	Nữ	Thành phố Vinh		2	29.02. 00850	D38	6.00	7.25	7.50	20.75	21.00	TT
146	LPH.D1 10801	Võ Phương	Đông	03/02/96		Thành phố Vinh	06	2	29.06. 00515	D38	7.25	8.25	6.00	21.50	21.50	TT
147	LPH.D1 10804	Hoàng Thị Phương	Hằng	13/12/96	Nữ	Thành phố Vinh		2	29.06. 00530	D38	5.75	7.75	8.00	21.50	21.50	TT
148	LPH.D1 10806	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	22/10/96	Nữ	Huyện Diễn Châu		2	29.06. 00521	D38	6.75	7.00	7.50	21.25	21.50	TT
149	LPH.D1 10809	Nguyễn Khánh	Linh	10/06/96	Nữ	Thành phố Vinh		2	29.06. 00534	D38	7.00	7.50	8.25	22.75	23.00	TT
150	LPH.D1 10822	Lê Anh	Đức	11/12/95		Thành phố Vinh		2	29.07. 01116	D38	7.25	8.75	7.50	23.50	23.50	TT
151	LPH.D1 10834	Nguyễn Thị Thùy	Linh	22/10/96	Nữ	Thị Xã Thái Hòa		2NT	29.23. 00625	D38	6.75	7.00	8.00	21.75	22.00	TT
152	LPH.D1 10835	Nguyễn Thị Ngọc	Thành	21/08/96	Nữ	Thị Xã Thái Hòa		2NT	29.23. 00626	D38	6.75	7.00	8.50	22.25	22.50	TT
153	LPH.D1 10853	Trương Khánh	Linh	22/12/96	Nữ	Huyện Diễn Châu	06	2NT	29.56. 00272	D38	7.00	7.00	6.75	20.75	21.00	TT
154	LPH.D1 10865	Nguyễn Thị	Hảo	22/05/96	Nữ	Huyện Nghi Lộc		2NT	29.81. 00638	D38	7.25	7.00	7.50	21.75	22.00	TT
155	LPH.D1 10875	Đinh Thị Ngọc	Anh	01/01/96	Nữ	Thành phố Hà Tĩnh		2	30.10. 00485	D38	7.25	7.75	7.75	22.75	23.00	TT
156	LPH.D1 10882	Trần Thị Thanh	Nga	15/05/96	Nữ	Thành phố Hà Tĩnh	06	2	30.10. 00488	D38	6.25	7.00	8.00	21.25	21.50	TT
157	LPH.D1 10886	Bùi Thị	Thu	23/04/96	Nữ	Huyện Thạch Hà		2	30.10. 00487	D38	7.00	8.00	8.00	23.00	23.00	TT
158	LPH.D1 10890	Nguyễn Quỳnh	Châu	20/04/96	Nữ	Huyện Thạch Hà		2NT	30.13. 00200	D38	7.25	8.50	7.25	23.00	23.00	TT
159	LPH.D1 10891	Nguyễn Thị	Mỹ	10/11/96	Nữ	Huyện Thạch Hà		2NT	30.13. 00201	D38	7.75	8.50	7.00	23.25	23.50	TT
160	LPH.D1 10894	Trần Thị Hải	Lê	31/12/96	Nữ	Huyện Can Lộc		2NT	30.18. 00123	D38	5.25	8.25	7.50	21.00	21.00	TT
161	LPH.D1 10909	Phan Linh	Chi	30/08/96	Nữ	Thành phố Hà Tĩnh		2	30.40. 00305	D38	7.75	9.00	8.25	25.00	25.00	TT
162	LPH.D1 10916	Đặng Thị Huyền	My	20/01/95	Nữ	Thành phố Hà Tĩnh		2NT	30.52. 00093	D38	6.75	7.25	7.00	21.00	21.00	TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2014

TRƯỜNG LPH D1 TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

** Ngành D380107 Luật kinh tế**Trang 83*

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
163	LPH.D1 10919	Lê Thùy	Linh	18/02/96	Nữ	Thành phố Đồng Hới		2	31.04. 00443	D38	8.00	9.25	8.00	25.25	25.50	TT
164	LPH.D1 10920	Trần Thị Lâm	Oanh	04/03/96	Nữ	Thành phố Đồng Hới		2	31.04. 00444	D38	7.25	7.75	7.00	22.00	22.00	TT
165	LPH.D1 10964	Hoàng Anh	Thông	23/09/96		Th. phố Điện Biên Phủ		1	62.02. 04117	D38	7.00	9.00	4.00	20.00	20.00	TT
166	LPH.D1 10976	Cao Thị Châm	Anh	20/10/95	Nữ	Huyện Chư Sê		1	99.99. 00160	D38	6.50	5.75	7.75	20.00	20.00	TT
167	LPH.D1 11007	Nguyễn Mạnh	Cường	07/06/94		Huyện Sóc Sơn		2	99.99. 00158	D38	6.25	7.25	7.50	21.00	21.00	TT
168	LPH.D1 11045	Nguyễn Thị	Hải	12/04/95	Nữ	Huyện Mỹ Đức		2	99.99. 00171	D38	7.00	6.00	8.00	21.00	21.00	TT
169	LPH.D1 11061	Đinh Thúy	Hiên	27/11/93	Nữ	Huyện Tân Lạc	01	1	99.99. 00087	D38	4.75	6.25	7.50	18.50	18.50	TT
170	LPH.D1 11072	Đoàn Thị ánh	Hồng	26/04/96	Nữ	Huyện Văn Lâm		2NT	99.99. 00208	D38	5.75	8.00	7.50	21.25	21.50	TT
171	LPH.D1 11160	Phạm Thị Minh	Phương	15/03/96	Nữ	Huyện Tân Yên		2	99.99. 00222	D38	7.25	5.00	8.50	20.75	21.00	TT

*Cộng ngành D380107 : 171 thí sinh***CỘNG TRƯỜNG LPHD1 : 738 THÍ SINH**

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2014

TRƯỜNG LPH UT TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

* *Ngành D380101**Trang 84*

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
1	LPH.UT04119	Bùi Bích	Ngọc	16/02/96	Nữ	Quận Lê Chân		3	03.14. 00957	D38	4.75	7.75	8.00	20.50	20.50	TT
2	LPH.UT05526	Ngô Kiều	Trang	01/03/96	Nữ	Thành phố Thái		2	12.10. 00444	D38	7.50	5.75	6.25	19.50	19.50	TT
3	LPH.UT06295	Hoàng Thị Quỳnh	Anh	19/10/96	Nữ	Thành phố Hạ Long		2	17.01. 00001	D38	7.50	6.00	6.50	20.00	20.00	TT
4	LPH.UT10213	Hoàng Thị Thu	Hà	02/04/96	Nữ	Huyện Mỹ Hào		2NT	22.49. 00215	D38	6.75	4.25	7.50	18.50	18.50	TT

*Cộng ngành D380101 : 4 thí sinh***CỘNG TRƯỜNG LPHUT : 4 THÍ SINH**